

Tòa-sơn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**  
NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)  
89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn  
Điện-thoại : 20.227

Chủ nhiệm  
kiêm Chủ-bút } **NGUYỄN-BÌNH-HÒA**  
Tổng Thư-ký : **BÙI-KHÁNH-ĐẪN**  
Thư-ký : **NGUYỄN-VĂN-NINH**

Ấn-Quán : **BÌNH-MINH**  
338, Đường Trương-minh-Giảng Sài-gòn  
Tổng Phát-Hành bán lẻ : Thống-Nhất  
329 Đại-lộ Trần Hưng Đạo, Sài - gòn

Giấy phép Xuất-bản  
Nghị-định số 332 Cab/Sg  
ngày 5-5-1962

In 2000 cuốn  
Tập XIII, Q. 7 (Tháng 7 1964)  
tại nhà in BÌNH - MINH  
338, Đ. Trương-Minh-Giảng, Sài-gòn

# VĂN-HÓA

**NGUYỆT-SAN**

**CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG**

文化

Tập XIII

Quyển 8 (tháng 8, 1964)

**NHA VĂN - HOÁ**  
**BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC**  
SÀI-GÒN VIỆT-NAM

# VĂN - HOÁ

NGUYỆT - SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

*Loại Mới*

Tập XIII Quyển 8 (tháng 8, 1964)



NHA VĂN - HOÁ  
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

# VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG  
NHA VĂN-HOÁ BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

*Loại Mới*

Tập XIII, Quyển 8 (Tháng 8, năm 1964)

## Mục-lục

Triết-học bình-dân Việt-Nam với xã-hội khai-phóng . . . . .	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	869
Giáo-dục và tâm-thức Việt-Nam . . . . .	NGUYỄN-ĐÌNH-THI	897
Âm-vị-học là gì ? . . . . .	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	911
Giai-thoại văn-học về Chu-Thần Cao-bá-Quát . . . . .	LÊ-XUÂN-GIÁO	925
Cung-oán ngâm-khúc bình-chú . . . . .	TRẦN QUÁN	937
Lòng thương người . . . . .	PHẠM-XUÂN-ĐỘ	943
Khảo-luận về nha-phiến . . . . .	TRẦN-MỘNG-THÚY	953
Thi-ca của ĐÔNG-HỒ, THẠCH-PHƯƠNG-LINH, UYÊN-NGUYỄN, CAO-TIÊU, TUỆ-MAI, THẾ- NGHIỆP, HOÀI - QUANG, TAM - CHI, TẾ - NHI, HỒNG - LIÊN, ĐẠM - NGUYỄN, TRƯƠNG-ANH-MẪN, HÀ MỸ-LINH-QUYÊN, HẢI-ÂU-TỬ...		
Văn-hóa Nhật-bản qua các thời-đại . . . . .	VÕ-LANG	978
Lương-Khải-Siêu, tư-tưởng và học-thuật . . . . .	TRẦN-ĐÌNH-KHÁI	995
Người-vượn Java và người-vượn Bắc-Kinh . . . . .	VŨ ĐÌNH-ĐÌNH	1004

- Vấn-đề huấn-luyện phụ-nữ đề đảm-nhiệm công-tác  
 xã-hội tại miền Nam Ý-đại-Lợi  
 (Bản dịch của Phùng-Ngọc) . . . . . ANGELA ZUCCONI 1013
- Nhân-sinh hệ-lụy (Of Human Bondage) (tiếp theo)  
 (Bản dịch của Nguyễn-Huy-Đôn) . . . . . W. SOMERSET MAUGHAM 1023

**Tranh-ảnh**

- *Phụng-hoàng-cung, xây cất năm 1053, ở ngoại châu-thành Kloto.*
- *Lâu-dài Himeji, xây cất năm 1610, tượng-trưng sự huy-hoàng phong-kiến Nhật-Bản.*
- *Nghệ-thuật cắm hoa ở Nhật-Bản.*
- *Phần chính của điện Isé, tượng-trưng nền kiến-trúc thuần-túy Nhật-Bản.*
- *Thập-niên tạo-thế*

**Phụ-trương**

- Transformational Grammar — A Brief Review of  
 Chomsky's "Syntactic Structures" . . . . . DƯƠNG-ĐỨC-NHƯ 1041  
 (Văn-pháp biến đổi — Nghiên-cứu giản-lược về tác phẩm "Quy-tắc kiến-trúc câu" của Chomsky)
- 10 Years to Build a World . . . . . 1047  
 (Thập-niên tạo-thế)  
 Trích tạp-chí THE UNESCO COURIER
- 10 Ans pour faire le monde . . . . . 1055  
 (Thập-niên tạo-thế)  
 Trích tạp-chí LE COURRIER DE L'UNESCO

# CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS  
 MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION

Vol. XIII, No. 8 (August, 1964)

## Contents

Popular Philosophy and Social Development in Vietnam . . . . .	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	869
Education and Consciousness in Vietnam . . . . .	NGUYỄN-ĐÌNH-THỊ	897
What is Phonemics? . . . . .	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	911
Literary Anecdotes on Cao Ba Quát . . . . .	LÊ-XUÂN-GIÁC	925
Annotations to <i>Cung-Oan Ngam-Khac</i> 'An Odalisque's Complaint' (continued) . . . . .	TRẦN QUÁN	937
Compassion . . . . .	PHẠM-XUÂN-ĐỘ	943
A Study of Opium . . . . .	TRẦN-MỘNG-THÚY	953
Poems by ĐÔNG-HỒ, THẠCH-PHƯƠNG-LINH, UYÊN-NGUYỄN, CAO-TIỂU, TUỆ-MAI, THẾ-NHIỆP, HOÀI-QUANG, TAM-CHI, TẾ-NHỊ, HỒNG-LIÊN, ĐAM-NGUYỄN, TRƯƠNG-ANH-MẪN, HÀ-MỸ-LINH-QUYÊN, HẢI-ÂU-TỬ....		
Japanese Culture . . . . .	VÕ-LANG	978
Liang Ch'i ch'ao, his thought and theory (continued) . . . . .	TRẦN-ĐÌNH-KHÁI	995
The Early Ape-men in Java and Peking . . . . .	VŨ-ĐÌNH-ĐÌNH	1004

The Training of Women in the Social Services in South Italy (Vietnamese translation by Phung Ngọc)	ANGELA ZUCCONI	1013
Of Human Bondage (continued) (Vietnamese translation by Nguyen-Huy-Don)	SOMERSET MAUGHAM	1023

*Figures and Illustrations*

- The Phoenix Palace at Kioto
- The Himeji Castle
- The Art of Flower Arrangement
- The Main Part of the Isé Temple
- 10 Years to Build a World

*Supplement*

Transformational Grammar — A Brief Review of Chomsky's "Syntactic Structures"	DƯƠNG-ĐỨC-NHƯ	1041
10 Years to Build a World		1047
10 Ans pour faire le monde <i>Reprinted from THE UNESCO COURIER</i>		1055

# CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION  
PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES  
MINISTÈRE DE L'ÉDUCATION NATIONALE  
*Nlle Série*

Vol. XIII, N° 8 (Août, 1964)

## Table des Matières

Philosophie populaire et Développement social au Viet-Nam	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	869
Éducation et Conscience au Viet-Nam	NGUYỄN-ĐÌNH-THỊ	897
Introduction à la Phonématique	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	911
Anecdotes littéraires sur Cao Ba Quat	LÊ-XUÂN-GIÁO	925
Annotations du poème Cung-Oan ngâm-Khuc 'Complainte d'une Odalisque' ( <i>satire</i> )	TRẦN QUÁN	937
La compassion	PHẠM-XUÂN-ĐỘ	943
Une étude sur l'opium	TRẦN-MỘNG-THỦY	953
Poèmes de ĐÔNG-HỒ, THẠCH-PHƯƠNG-LINH, UYÊN-NGUYỄN, CAO-TIÊU, TUỆ-MAI, THẾ-NGHIỆP, HOÀI-QUANG, TAM-CHI, TẾ-NHỊ, HỒNG-LIÊN, ĐẠM-NGUYỄN, TRƯƠNG-MINH-MẪN, HÀ-MỸ-LINH-QUYÊN, HẢI-ÂU-TỬ...		
La culture japonaise	VÕ-LANG	978
Liang Ch'i ch'ao, ses pensées et ses théories	TRẦN-ĐÌNH-KHAI	995
L'homme-singe de Java et de Pékin	VŨ-ĐÌNH-ĐÌNH	1004

La préparation des femmes au service social en Italie méridionale (Traduction vietnamienne de Phung-Ngoc)	ANGELA ZUCCONI	1013
Of Human Bondage (suite) (Traduction vietnamienne de Nguyen-huy-Don)	SOMERSET MAUGHAM	1023

#### Planches et Gravures

- Le Palais de Phénix à Kioto
- Le Château de Himeji
- L'Art d'arranger les fleurs
- Partie principale du grand temple de Isé
- 10 Ans pour faire le monde

#### Supplément

Transformational Grammar — A Brief Review of Chomsky's "Syntactic Structures"	DƯƠNG-ĐỨC-NHỊ	1041
10 Years to Build a World		1047
10 Ans pour faire le monde Reproduit du COURRIER DE L'UNESCO		1055

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC  
Khoa-Trưởng  
Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

## triết-học bình-dân việt-nam với xã-hội khai-phóng

### Tư-tưởng suy-luận bình-dân

Tư-tưởng suy-luận bình-dân có thể gọi là triết-lý bình-dân Việt-Nam như giáo-sĩ Léopold Cadière đã viết dưới nhan-đề *Philosophie Populaire Annamite*. Theo giáo-sĩ thì :

"Người ta bất cứ ở trình-độ văn-minh nào đều có những ý-tưởng về thế-giới và về sự-vật trong thế-giới, những ý-tưởng ấy có thể phát-triển hơn hay kém, minh-bạch hay lò-mò, ý-thức nhiều hay ít. Nhưng chúng có thật và người ta phổ-biến ra tiếng nói. Tiếng nói là tấm gương phản-chiếu tính-tình của một dân-tộc. Nó phản-chiếu tất cả những ý-niệm của con người. Chính nhờ ngôn-ngữ mà người ta tập suy-nghĩ, và chính nhờ ngôn-ngữ mà nó diễn-tả những điều nó cảm thấy và quan-niệm. Ngôn-ngữ vừa là cái khuôn vừa là môi-giới của tinh-thần. Vậy thì nếu chúng ta muốn biết dân Việt họ nghĩ thế nào thì chúng ta phải hỏi ngôn-ngữ của họ... Ngôn-ngữ diễn-tả một mớ ý-tưởng triết-học lưu-hành một cách ý-thức hay vô ý-tức trong dân-gian mà những thế-hệ nọ truyền lại cho thế-hệ kia không hề biến-đổi đi mấy. Và những ý-tưởng ấy biểu-lộ cách-thức người dân quan-niệm về thế-giới và sự-vật tạo nên thế-giới, con người, bản-tính của nó, đời sống luân-lý và trí-thức của nó. Đây là triết-học bình-dân." (Triết-học bình-dân V. N., Léopold Cadière, Paris, Ecole Française d'Extrême-Orient, trong *Croyances et Pratiques Religieuses des Vietnamiens*, tr. 111).

Song ngoài ngôn-ngữ, nhân-dân Việt-Nam còn cả một kho-tàng vô-tận về tục-ngữ và phong-dao phân-chiêu hết sức trung-thực tính-tình con người bình-dân Việt qua các thời-đại. Muốn tìm một nền triết-học bình-dân Việt-Nam để xét xem thái-độ phổ-thông của họ đối với vấn-đề căn-bản cho sự sống còn là quan-hệ giữa người với trời đất, giữa người với người, sau cùng là sự quan-hệ giữa mình với mình, mình thật là gì, mình giả là gì, ta là ai, tóm lại là thái-độ xử-thế tiếp-vật của bình-dân Việt-Nam, tưởng không gì bằng nghiên-cứu ngay trong cái kho vô tận tục-ngữ phong-dao.

Trong bài diên-văn đọc ở Hội Trí-tri ngày 21-4-1921 Hà nội (tạp-chí *Nam-phong* số 46), ông Phạm-Quỳnh có định-nghĩa khá minh bạch thế nào là tục-ngữ ca-dao như sau:

“Tục-ngữ hay ngôn-ngữ là những câu nói thường hoặc vì cái thề nó gọn-ghe dễ nhớ mà người trong một nước ai ai cũng nói đến, truyền ở cửa miệng người ta, nhất là ở những nơi lý-hạng chốn nhân-gian. Vì ở miệng người bình thường ít học mà ra, thật-thà, sỗ-sàng, không bóng bẩy chải-chuốt nên gọi là tục, chứ không phải tất nhiên là thô-bỉ tục-tàn. Phương-ngôn là những câu tục-ngữ riêng của từng địa-phương, phương này thông-dụng mà phương kia ít dùng hoặc không biết. Lại cao hơn một tầng nữa là những câu cách-ngôn. Câu tục-ngữ phương-ngôn nào có ý nghĩa sâu-xa thời có thể gọi là cách-ngôn được. Song cách-ngôn lại là một thể riêng đã có triết-lý văn-chương rồi, không phải là những câu truyền khẩu tự-nhiên như phương-ngôn cùng tục-ngữ. Nói tóm lại thời tục-ngữ là những câu truyền-khẩu tự-nhiên, hoặc chỉ những sự-lý công-nhiên dẫu người dân nào nước nào cũng cho làm phải, hoặc chỉ những phong-tục riêng của một dân một nước. Như câu:

*An quả nhớ kẻ trồng cây*

là một câu tục-ngữ có nghĩa chung, còn câu:

*Cao năm thì ẩm mồ*

là một câu tục-ngữ có nghĩa riêng cho dân-tộc An-Nam.

“... Nói về nghĩa-lý các tục-ngữ thời đại-loại là những lời ví-von, những cách nói lối, những câu răn dạy, những giọng khen chê toàn là thuộc về thể “nói lối” cả. Có thể nói phạm tục-ngữ là những câu nói lối hết.

“Tục-ngữ thường có một câu hay là hai câu đối nhau, nhưng cũng

có nhiều khi thành hai câu lục-bát hay là song-thất như lối thi-ca thường. Khi nào như thế thời tục-ngữ đã nhất-biến hầu thành ra ca-dao rồi. Như câu:

*Mấy đời bánh đúc có xương,  
Mấy đời dì ghè có thương con chồng?  
Mồ cõi cha ăn cơm với cá,  
Mồ cõi mẹ liếm lá đầu chọ.*

Mấy câu đó thì đã xa lối tục-ngữ và gần thể ca-dao rồi.

“Nay ca-dao là những bài hát nhỏ, từ hai câu trở lên mà không bao giờ dài lắm, giọng điệu tự-nhiên, cũng do khẩu-truyền mà thành ra phổ-thông trong dân-gian thường hát. Ca-dao tức như những bài “Quốc-phong” trong Kinh Thi, thường là lời ngâm vịnh về công việc nhà quê, hay là lời con trai con gái hát với nhau.” (Phạm-Quỳnh, *Nam-Phong* số 46).

Xem thể thi tục-ngữ và phong-dao hay ca-dao xuất-phát thẳng từ trong ý-thức nhân-dân mà ra, do chính họ sáng-tác hay ít ra cũng đã được ý-thức tập-thể soát lại, công-nhận và khẩu-truyền đi tự đời nọ sang đời kia, tự nơi này đến nơi khác. Bởi thế mà chúng phân-chiêu một cách trực-tiếp và trung-thành những cảm-nghĩ của nhân-dân sinh sống hàng ngày trong nhân-quần xã-hội và tiếp-xúc với cảnh-vật trong hoàn-cảnh thiên-nhiên. Như vậy thì tục-ngữ phong-dao chứa đựng những kinh-nghiệm thực-tế, những lẽ phải phổ-thông của dân-tộc. Chúng còn có ý nghĩa là những ngôn-ngữ nói chung, vì chúng là những cảm-nghĩ đã trải qua kinh-nghiệm và suy-luận của đại-chúng. Nếu phân-tích ngôn-ngữ có thể tìm ra một triết-lý bình-dân Việt-Nam, thì nghiên-cứu tục-ngữ phong-dao càng cho ta thấy được cái triết-lý ở một trình-độ cao hơn và phong-phú hơn nhiều. Ở Âu-tây người ta chẳng đã nói: “Phương-ngôn tục-ngữ là túi khôn các dân-tộc” (Les proverbes sont la sagesse des nations).

#### Quan-niệm Trời — Đất — Người

Như trên đã có nói, định-nghĩa triết-học một cách đại-cương và phổ-thông là tất cả cảm-nghĩ của người ta có liên-quan đến thái-độ sống. Mà thái-độ sống trước hết là định vị-trí tương-quan của mình đối với Trời, Đất và Người. Trong tư-tưởng cổ-hữu ở Á-Đông vẫn có một quan-niệm khái-quát rất phổ-thông cho tất cả từng lớp xã-hội trí-thức, cũng như

binh-dân, ấy là quan-niệm Trời-Đất-Người mà nhà nho gọi bằng danh-từ Hán-Việt là quan-niệm Tam tài, hay là nôm-na hơn thì :

*Trời thời, Đất lợi lại Người hòa !*

như mở đầu bài thơ Tịch-cốc của nhà chí-sĩ Phan-thanh-Giản, cũng như ở phương-ngôn tục-ngữ hay nói :

*Đội Trời, đạp Đất ở Đời.*

Đấy đều là nói về ba yếu-tố cơ-bản hợp-thành cả một thế-giới-quan phổ-thông của dân-tộc Việt-Nam.

Nay thử xét trong phương-ngôn tục-ngữ, người dân Việt binh-dân đã có những cảm-nghĩ thế nào về ba yếu-tố riêng-biệt ấy.

#### Trời

*Trời vật-lý, hiện-tượng thiên-nhiên* : Hoàn cảnh sinh-hoạt trực tiếp của nông-dân. Về Trời, ta thấy những câu như :

Trời mưa, trời gió, trời nắng, trời dầm, trời cao, trời thấp, trời xanh, trời u ám, v. v...

*Coi trời bằng vung.*

*Chim trời cá nước.*

*Chạy trời chẳng khỏi nắng.*

*Gần đất xa trời.*

*Trời gần trời xa.*

*Đã mang lấy Nghiệp vào thân,*

*Cũng đừng trách lẫn Trời gần Trời xa.*

(Kiều)

*Trời tâm-lý và siêu-nhiên.* Từ cụ-thể vượt lên trừu-tượng.

*Tạnh trời mây cuốn về non,*

*Hẹn cùng cây cỏ chớ còn trông mưa.*

*Mặt trời mặt trăng.*

*Chân trời góc biển.*

*Bắc thang lên hỏi Ông Trời.*

*Của Trời người thế nước non tiên.*

*Của Trời, Trời lại lấy đi.*

*Giương hai mắt éch làm chi được Trời.*

*Khi nên Trời cũng chiều người.*

*Ai bảo Trời không có mắt.*

*Không có Trời ai ở được với ai ?*

*Tiền ông Táo lên châu Trời.*

*Biết sự Trời mười đời chẳng khó.*

*Trời sinh Trời dưỡng.*

*Trời sinh voi Trời sinh cỏ.*

*Cha mẹ sinh con Trời sinh tính.*

*Đền Trời soi xét.*

*Ăn ở sỏi-lời thì Trời gởi của cho,*

*Ăn ở quanh-co Trời gò của lại.*

*Trời cho hơn lo làm !*

*Trời đánh còn tránh miếng ăn !*

*Tướng nhà Trời.*

*Trời chẳng đóng cửa ai.*

*Trời nào có dung kẻ gian, có oan người ngay.*

*Trời nào có phụ ai đâu,*

*Hay làm thì giàu, có chí thì nên.*

*Trời sao Trời ở chẳng cân ?*

*Người ăn chẳng hết người lần chẳng ra ?*

*Trời sao Trời ở chẳng công ?*

*Người ba bốn vợ, người không vợ nào.*

*Dù ai nói ngược nói xuôi.*

*Ta đây vẫn giữ Đạo Trời khăng khăng !*

Trên đây về một chữ Trời, chúng ta thấy hiện ra rõ-rệt hai ý nghĩa khác biệt thường đi đôi với nhau, một ý-nghĩa vật-lý gồm những hiện-tượng thiên-nhiên cụ-thể, hữu-hình, và một ý-nghĩa tâm-lý nhân-cách-hóa như một ngôi-vị có ý-chí thường phạt, tạo-hóa công không hẳn biệt lập với ý-nghĩa vật-lý như "Ông Xanh" chẳng hạn. Ở ý-nghĩa nhân-cách-hóa "Ông Trời" này thường là một thế-lực thiện, che chở bảo-vệ chúng-sinh, nuôi dưỡng vạn vật để cho nhân-loại nường-tạ vào đây mà sống-còn, mà kinh-sợ, làm thiện được thưởng, làm ác bị phạt. Nhưng cũng có khi đám binh-dân đau khổ quá quay lại oán-



trách nghi-ngờ ý Trời thiên-vị bất-công. Rồi còn có một ý-nghĩa thứ ba nữa là ý-nghĩa khách-quan, như là một đạo-lý đại-đồng, bảo-tồn điều-lý trật-tự của nhân-sinh cũng như vũ-trụ, đây là Đạo Trời không hoàn-toàn trừu-tượng tiêu-cực, mà trái lại có một bản-tính là Tính Trời đồng nhất với bản-tính thiên-nhiên của chúng-sinh và nhân-loại, vượt quá giới-hạn của tính-chất sinh-lý hay tâm-lý di-truyền của huyết thống, như nói: «Cha mẹ sinh con, Trời sinh tính». Cái Tính Trời ấy là bản-tính đại-đồng tự-nhiên nhi-nhiên tức là cái tính tiên-thiên không do kinh-nghiệm lịch-sử tạo nên vậy. Đây là quan-niệm về Trời vừa thiên-nhiên vừa siêu-nhiên, vừa hữu-hình vật-chất vừa siêu-hình luân-lý mà chúng ta thấy trong tục-ngữ phương-ngôn là tiếng nói của lẽ phải phổ-thông trong ý-thức của binh-dân Việt-Nam cổ-hữu trước khi chịu ảnh-hưởng của văn-hóa Trung-hoa hay Ấn-độ. Đây cũng là kết-luận của sự nghiên-cứu ngôn-ngữ của giáo-sĩ L. Cadière:

«Hình như những ý-nghĩa chính chúng ta thấy gán cho chữ Trời thuộc về cái vốn triết-học riêng của dân-tộc Việt-Nam, vì ý-niệm Trời đã ăn sâu vào tâm-hồn nhân-dân Việt-Nam. Trời coi như nguyên-lý các hiện-tượng thời-tiết và nhân-cách-hóa; Trời coi như một đấng toàn-năng có ảnh hưởng vào vận-mệnh của loài người. Nếu có sự nghi-ngờ thì chỉ đối với mệnh-đề thứ hai ấy, đối với ý-nghĩa sau rốt ấy. Người ta có thể thừa nhận như tôi tưởng, là cái ý-nghĩa một đấng toàn-năng đã được trau-giồi phát-triển với ảnh-hưởng các tư-tưởng Trung-hoa; nhưng ngay từ khởi-thủy trong ý-thức Việt-Nam đã sẵn có mầm-mống của ý-niệm ấy rồi. Bằng chứng, như tôi đã nói, là cái ý-niệm ấy đã thấm nhuần quá thâm sâu vào tâm-hồn Việt-Nam, và đã biểu-hiện quá phổ-thông trong ngôn-ngữ binh-dân để cho người ta có thể nhìn thấy ở đây chỉ là công-hiến ngoại-lai. Những ý-tưởng Phật-giáo, những ý-tưởng Nho-giáo, theo quan-điểm lịch-sử chắc chắn từ Trung-hoa du-nhập, đã không thấm-nhuần vào đời sống, vào tâm-hồn, vào ngôn-ngữ binh-dân đến mức ấy được. (Triết-học binh-dân, Paris Ecole Française d'Extrême-Orient, *Croyances et Pratiques Religieuses des Vietnamiens*).

#### Đất

Ý-nghĩa thiên-nhiên vật-lý. Về Đất, chúng ta cũng thấy hay đi đôi với Trời, và cũng ngụ có hai ý-nghĩa vừa thiên-nhiên vừa siêu-nhiên như ở những câu sau đây:

Đất thấp Trời cao.  
Tối như đêm dày như đất  
Vụng mùa chẻ đất lạnh.  
Chặt đất ở lại.  
Đất khách quê người.  
Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt  
Quê cha Đất tở.  
Trời rộng, Đất dài.

#### Ý-nghĩa luân-lý và siêu-nhiên.

Đất lành chim đậu.  
Đất có lẽ, quê có thời.  
Đất có tuần. dân có vận.  
Đề là hòn đất, cắt nên ông Bụt.  
Đất có Thổ-công, sông có Hà-Bá.  
Đất Bụt lại ném chim Trời,  
Chim Trời bay mất đất rơi xuống đầu.  
Đất thiêng, Thần Đất, Thổ-Thần, Địa-linh, Nhân-kiệt.  
Trời chu, Đất diệt,  
Trời không chịu Đất, Đất phải chịu Trời.

Trên đây, đại khái ba ý-nghĩa của chữ Đất, ý-nghĩa vật-chất, ý-nghĩa luân-lý và ý-nghĩa siêu-nhiên. Ba ý-nghĩa ấy rất phổ-thông trong dân-gian. Đối với nhân-dân nông-nghiệp, hai yếu tố chính-yếu cho sự sinh-hoạt kinh-tế của họ là thời-tiết và đất-đai đã quyết-định sự sống còn và tiến-triển của họ về đường văn-minh vật-chất, nhưng không phải chỉ giới-hạn ý-nghĩa vào vật-chất. Chúng sớm ngụ ngay ý-nghĩa vật-linh, rồi từ vật-linh đi đến ý-nghĩa siêu-hình thần-bí. Trời Đất bắt đầu là thời-tiết và ruộng đất. Ruộng đất để cày cấy ngũ-cốc nhưng phải trông vào thời tiết mưa nắng mới có kết-quả. Và ở vào thời-kỳ con người đứng trước những mãnh-lực thiên-nhiên, chỉ biết thích-ứng một phần nào chứ chưa có thể làm chủ-động hoàn-toàn ngõ-hầu biến trở-lực thành trợ-lực thì hiện-tượng thiên-nhiên sớm ngụ ý-nghĩa thần-bí đòi con người phải cầu cúng.

Lạy Trời mưa xuống.  
Lấy nước tôi uống,  
Lấy ruộng tôi cày,

Lấy bát cơm đầy,  
Lấy khúc cá to.

Do đấy mà có tục sùng-bái Thần Đất cũng như Thần Trời, và nói rộng ra là Thần Sông, Thần Núi, Thần Sấm, Thần Sét, Thần Đá, Thần Cây... Tất cả sự-vật chung quanh đều bao-phủ bằng một không khí thần-linh hay sinh-khí bí-mật, có quyền-năng ma-thuật. Từ "hòn đá kết làm con tinh", "Thần cây da, ma cây gạo", cho đến Thần Đông, Thành Hoàng, Địa-linh nhân-khiet, đề rồi kết-thúc vào nhân-cách hóa Trời-Đất với ý-nghĩa siêu-nhiên linh-thiên phân-biệt không những với hình-thức vật-chất cụ-thể mà còn phân-biệt cả với nhân-loại bằng da bằng thịt, phải sinh sống bằng cơm rượu:

Trời-Đất hương hoa,  
Người ta cơm rượu.

Như thế là tự-nhiên "đề là hòn đất" mà "cát lên ông Bụt". Và hàng ngày nhân-dân sống trong cái thế-giới sự-vật vừa hữu-hình vừa siêu-hình, vừa thiên-nhiên vừa siêu-nhiên. Trời Đất liên-đới với nhau như hai nguyên-ly Trống-Mái, Nam-Nữ, Âm Dương, Vuông-Tròn, Càn-Khôn, luôn luôn phối-hợp không tách rời.

Trời kia Khôn cũng thừa Càn,  
Nước kia Tấn cũng hợp Tàn mới xong.

tạo nên một khung cảnh linh-động bao-hàm người và vật bên trong, cùng nhau tương-quan mật-thiết bằng một nguồn sống chung, ngấm-ngậm và vinh-cửu.

Người bình-dân luôn luôn ý-thức :

*Đội Trời đạp Đất ở đời !*

nghĩa là ý-thức sống trong cái khung cảnh ấy như là "cá sống trong nước", trong một bầu không-khí thần-vật, vật-linh lúc nào cũng hiện-tại bao-bọc chung quanh, ảnh-hưởng vào đời sống, vào hành-vi cử-động. "Người Việt-Nam tin-tưởng hành-động đi lại trong bầu siêu-nhiên. Siêu-nhiên ám-ảnh họ. Họ không thể nào thoát được ban ngày, và giấc ngủ cũng không giải-thoát được cho họ vì mộng-triệu cũng là những biểu-hiện của thần-linh" (Léopold Cadière).

Cái bầu Trời-Đất thần-linh ấy nối liền thế-giới này với thế-giới bên kia, thiên-nhiên hữu-hình với siêu-nhiên vô-hình thành một miền-tục

tâm-linh, trong đó người sống gần với người chết, phàm trần với tiên-cảnh, bầu trời với Cảnh Bụt.

*Đất Vua, Chùa làng, Phong cảnh Bụt,*

thông-đồng với nhau từ thế-giới nọ sang thế-giới kia bằng một cái cửa ngăn hẹp của "Hang-Động, Hồ-Thiên" như chúng ta đã thấy tả trong thần-thoại Thần-Tiên. Bởi thế mà giáo-sĩ L. Cadière bảo rằng: "Dân Việt sống không có Thượng-đế nhưng rất tín-ngưỡng, vì họ có cái đức-tin thực-tế rất cao vào một thế-giới siêu-nhiên ảnh-hưởng thái-độ sinh-sống của họ."

Người

*Thái-độ* sinh-sống của con người Việt trong cái thế-giới Thần-vật, Vật-linh ấy như thế nào, qua những cảm-nghĩ phổ-thông của tục-ngữ phong dao ? Trên kia trong tư-tưởng thần-thoại và tín-ngưỡng, chúng tôi đã phác họa thái-độ sống của bình-dân Việt-Nam là thái-độ sùng-bái đối với tất cả, sùng-bái Tờ-tiên, sùng-bái Thần-tiên, sùng-bái cây cỏ, đất-đai, sông núi, chứng-tỏ dân-tộc Việt-Nam hết sức tín-ngưỡng vào một thế-giới siêu-nhiên tiếp-nối và bao-hàm xung quanh thế-giới hiện-thực, họ không từng giới-hạn đời sống của họ vào một thế-giới hiện-thực vật-chất thiên-cận mà còn sống cho cả một thế-giới vinh-cửu tâm-linh, thế-giới linh-hồn tờ-tiên sau khi "chết là thề xác, còn là tinh anh".

*Sống về mờ về má,  
Chẳng ai sống về cả bát cơm.*

Vì "sống chỉ là gói, thác chỉ là về", bởi vì sống với chết là hai phương-diện của một thực tại biến-hóa, lúc ẩn, lúc hiện, chứ cuộc đời trung bình trong vòng trăm năm đâu phải là tất cả sự sống "sinh hữu kỳ từ vô hạn". Cho nên :

*Cuộc đời khác nữa là hoa,  
Sớm còn tối mất nở ra lại tàn.*

Bởi thế mà không thể chỉ biết sống cho hiện-tại trước mắt, tất phải có quá-khứ và tương-lai, quá-khứ khi cha mẹ chưa sinh ra ta, còn ở trong cái Tinh-Trời sinh tiên-thiên, và tương-lai sau khi thề-xác đã chết rồi, tinh-anh trở về thế-giới vô-hình nhưng có thực như thần-tiên bất-tử.

*Trách chàng Từ-Thức vụng suy,  
Cõi Tiên chẳng ở về chi cõi trần.*

Ngoài cõi trần, hay nói đúng hơn chung-quanh cõi-trần hiện-tại còn trà-trộn thông-đồng với cả một cõi Thần-tiên siêu-nhiên của Tồ-tiên, của Chư-vị vãng-lai lên xuống từ Đất đến Trời, từ Thiên-đường xuống Địa-ngục, như trên cầu thang Jacob của Thánh-Thần.

*Em về ngoài Huế,  
Mượn một ông thợ mộc,  
Đù đục đù chàng,  
Màn một cái thang,  
Ba mươi sáu nấc.  
Bắc từ dưới Đất,  
Lên tới trên Trời,  
Hỏi thăm duyên nợ đời đời về đâu?*

Trong một bài hát vắn-dáp giữa hai bên Nam, Nữ bình-dân, chúng ta thấy họ mô-tả hoàn-cảnh trong đó họ sinh-hoạt hàng ngày, trà-trộn thực-tế với tưởng-tượng Tiên với Tục.

*Nước sông Thương bên đục bên trong,  
Núi Đứơc Thánh-Tản thất quả bông mà lại có Thánh sinh.  
Đền Sòng thiêng nhất xứ Thanh,  
Ở trên tỉnh Lạng có thành Tiên xây.  
Trên trời có chín tầng mây,  
Dưới sông có nước núi nay có vàng.  
Chùa Hương tích mà lại có Hang,  
Trên rừng làm gỗ thòi chàng biết không?  
Ông Không-Minh-Không xin được túi đồng,  
Trên Trời lại có con sông Ngân-Hà.*

...

Và ở trên cái vũ-trụ Tiên-Tục, Thánh-Phàm trà-trộn ấy khi biến khi hiện, nửa thực nửa hư, của hiện-tượng thiên-nhiên siêu-nhiên thiên hình vạn-trạng ấy, nhân-dân Việt-Nam sớm ý-thức cái thực-thể duy-nhất bảo-hợp trật-tự điều-lý đại-đồng, nhờ ảnh-hưởng của Phật-giáo Ấn-độ với Nho-giáo Trung-hoa mà họ biết phân biệt:

“Chín phương Trời, mười phương Phật” Số chín (9) là cùng cực số lượng của thế-gian có thể tính đếm được, nó cũng chỉ là số ba (3) nhắc đi nhắc lại. Nhưng đến chín (9) là hết một vòng tượng-trưng cho một thế-giới, một lượng-tính đề sãn-sàng biến lượng sang phạm khác, ấy là mười

(10), cũng tức là một (1) thêm số không (0), tượng-trưng cho sự viên-mãn của vũ-trụ Phật-giáo, khác về phạm-tính của vũ-trụ Thiên Nho-giáo. Và cái vũ-trụ Phật viên-mãn ấy không ở đâu xa, không tìm thấy trong điều-kiện không-gian thời-gian nữa, vì là vũ-trụ tâm-linh:

*Phật tại tâm.*

Với cái vũ-trụ-quan Trời-Phật ấy, nông-dân Việt thăm-định giá-trị nhân-sinh để tìm tiêu-chuẩn lý-tưởng làm ý-hướng cho cử-chỉ hành-vi ở đời, quyết-định thái-độ xử-thế tiếp-vật:

*Lâm râm khẩn vái Phật-Trời,  
Xin cho cha mẹ ở đời nuôi con.*

Hay là rộng hơn:

*Nghiêng vai ngựa vái Phật-Trời,  
Đương cơn hoạn nạn độ người trầm-luân.*

Thái-độ ấy là một quá-trình thực-hiện, tiến-hóa sống-động chứ không phải một hệ-thống suy-luận đóng khung xong rồi, bởi thế mà từ vật-chất đến tinh-thần, từ thực-tế đến lý-tưởng là cả một quá-trình vận-động tiến-tới uyển-chuyên của sự sống hiện-sinh phải thích-ứng với hoàn-cảnh chứ không phải một khái-niệm hợp-ly của tri-thức. Bởi thế mà giáo-sĩ L. Cadière bảo rằng: « người Việt sống không Thượng-đế » nghĩa là « quan-niệm về một đấng Tối-Cao không được họ đề ý » (la notion d'un Être suprême lui échappe) mà họ rất tín-ngưỡng. Và chính cũng bởi thái-độ phân tri-thức ấy mà họ tiếp-thụ cùng tiêu-hóa một cách tự-nhiên cời-mở tất cả giáo-lý đã du-nhập vào đất họ, đạo Lão, đạo Nho, đạo Phật, đạo Thiên-chúa, đạo Tồ-tiên, đạo Chư-vị, tất cả sống chung bên cạnh nhau thân-mật và cùng nhau hợp hóa hỗ-tương nơi tâm-hồn dân Việt một cách dễ-dàng ít khi xung-đột, như chúng ta thấy ở câu tục-ngữ trên họ khẩn vái cả Phật lẫn Trời một lúc. Hay là:

*Tiên Thần, hậu Phật  
Tiền Chủ, hậu Khách.*

Bởi vì giá-trị thực-hiện luôn luôn tiến tới, từ gần đến xa, từ thấp lên cao, không phải chỉ có một đường đi con người tu tính, làm lành tránh dữ.

*Lộc Phật hằng hà sa số, đường nào lợi thì tu.*

Cho nên nói chung trên phương-diện thực-tiền thì:

*Tu đâu cho bằng tu nhà?  
Thờ cha kính mẹ ấy là chân tu.*

hay là:

*Thứ nhất tu nhà, thứ hai tu chợ, thứ ba tu chùa.*

Tu đời này đề cho đời sau:

*Người trồng cây hạnh người chơi,  
Ta trồng cây đức đề đời về sau.*

Vì họ tin có lý trước sau nhân-quả:

*Có tiền thì hậu mới hay,  
Có trồng cây đức mới đầy nể nhân.*

Nhưng tu cốt đề tu-tính "tu nhân tích đức", "tu-tính tu-tâm," cho nên dân Việt không nệ vào hình-thức bề-ngoài, "Nam-mô một bồ dao găm," "khẩu phật tâm xà," mà chỉ cốt trau-giồi đức-tính, vun trồng cây đức vì:

*Đức trọng quý thần kinh.*

Như thế không những là có óc thực-tiền mà còn biết suy-nghĩ, vì suy-nghĩ đối với nhân-dân Việt-Nam vẫn được coi là khả năng cao-quí nhất của con người, khác với bản-năng cảm thú:

*Ong kiến còn có vua tôi,  
Hưởng chỉ loài người chẳng có nghĩa dư?*

Cho nên làm người phải có suy-nghĩ mới nên người:

*Làm người suy chín xét xa,  
Cho tởng gốc ngọn cho ra vẫn dài.  
Làm người phải dẫn phải đo,  
Phải cân nặng nhẹ phải dò nông sâu.  
Làm người mà chẳng biết suy,  
Đến khi nghĩ lại còn gì là thân.  
Làm người ăn tối lo mai,  
Việc mình hễ dễ đề ai lo lường.*

Dân Việt tôn-trọng sự suy-nghĩ trong hành-động cũng như trong ngôn-ngữ:

*Ăn có nhai nói có nghĩ.*

Vì trọng suy-nghĩ như thế cho nên về phương-diện sinh-hoạt tinh-thần, người ta thấy phụ-nữ phần lớn đi lễ bái Đền, Chùa, vì giàu tinh-cảm nên tín-ngưỡng hướng ra ngoài hình-thức lễ-nghi, còn đàn ông phần nhiều tín-ngưỡng hướng vào trong tâm-giáo, vào sự phản-tỉnh suy-tư nội diện:

*Anh đấng làm trai nam-nhơn chí-khí,  
Em đấng làm gái em chẳng biết suy:  
Lấy Tây lấy Chệt làm gì?  
So bề nhân-ngãi sao bì An-Nam?*

Vì trọng suy-nghĩ cho nên cả nước từ trên xuống dưới, đàn ông cũng như đàn bà đều chuộng học hành, thượng văn hơn võ, rồi "tập-quán thành tự nhiên" tinh-thần hiếu-học trở nên tinh-thần truyền-thống của dân-tộc. Bởi vì: "Ăn vóc học hay", ăn nuôi thân-thể, học nuôi tinh-thần, cả hai đáng đều thiết yếu cho đời sống nhân-bản toàn-diện.

Có lẽ vì thế mà nhân-dân trọng con người có học, các cô thôn-nữ mong có một người chồng lý-tưởng là học trò, là thầy đồ:

*Chẳng tham ruộng cả ao liền,  
Tham vì cái bút cái nghiên anh đồ.*

*Sáng trăng trải chiếu hai hàng,  
Bên anh đọc sách bên nàng quay tơ.*

*Đốc một lòng lấy chồng hay chữ,  
Đề ra vào kính sử mà nghe.*

*Khuyên chàng đọc sách ngâm thơ,  
Dầu hao thiệp nốt đèn mờ thiệp khêu.*

*Chẳng tham ruộng lúa anh đầy,  
Tham năm ba chữ cho tây thế-gian.*

*Đêm nằm nghĩ lại mà coi,  
Lấy chồng hay chữ như soi gương vàng.*

*Đi đâu chẳng lấy học trò?  
Thấy người ta đổ thập thò mà nom.*

Nhưng họ cũng biết nghĩ lại mà tự nhủ :

*Khuyên ai chớ lấy học trò,  
Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm.*

Nhưng đại-phàm thì họ vẫn miệt-thị kẻ vô-học, dốt-nát hay đồ tề :

*Khuyên chàng nhóm lửa thui trâu,  
Sôi kinh nấu sừ, dao bầu thốt lim.*

*Đốc một lòng lấy chông đốt nát,  
Đề ra vào rửa bát nấu cơm.*

Và họ nghĩ rằng : “Người làm ra của của không làm nên người” cho nên dù giàu dù nghèo cần phải biết chữ :

*Nghèo mà hay chữ thì hơn,  
Giàu mà hay chữ như sơn thếp vàng.*

Vì học trước hết là ích cho thân, mở mang trí-tuệ sau mới đến chức trọng quyền cao :

*Học hành thì ích vào thân.  
Chức cao quyền trọng dần dần theo sau.*

Cái đức tính hiếu học rất phổ thông của dân Việt đã đưa đến cái tinh thần thầy trò, sư-đệ rất hiếm có ở các dân-tộc khác :

*Một chữ nên thầy.  
Một ngày nên nghĩa.  
Muốn sang thì bắc cầu kiều,  
Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy.*

Cho đến khi ảnh-hưởng của Nho-giáo du-nhập vào khoa-cử phát triển, địa-vị ông Thầy nghiêm-nhiên trở nên một giá-trị thứ hai trong ba cương-lĩnh giá-trị cơ-bản của tổ-chức xã-hội nông-nghiệp quân-chủ

Quân, Sư, Phụ  
Quốc-gia đứng đầu là Vua Chúa  
Xã-hội đứng đầu là Thầy học  
Gia-đình đứng đầu là Cha Mẹ.

Tuy rằng bình-dân Việt đã không hoàn-toàn tôn-trọng cấp trật giá-trị nhà Nho trên mà coi Cha cũng như Thầy :

*Gươm vàng rút xuống Hồ Tây  
Công Cha cũng trọng, nghĩa Thầy cũng sáu.*

Đây là cả một ý-thức-hệ của dân-tộc Việt-Nam xưa, vừa thâm nhận vừa sáng-hoá đã kết-tinh ra và phổ-biến khắp trong nước, làm đường lối thực-hiện con người nhân-bản toàn-diện, bắt đầu nhập-thể trong đoàn-thể gia-đình, đề rồi bước sang đoàn-thể quốc-gia mà kết-thúc nối tiếp với xã-hội nhân-loại. Trong gia-đình là đạo hiếu-từ, ở quốc-gia là đạo trung-chính, ra xã-hội thế-giới là đạo nhân-nghĩa. Cha từ, con hiếu, quân chính, thần trung. Người thì nhân-nghĩa. Tóm lại, đây là hệ-thống nhân-nghĩa của Nho-giáo mà dân-tộc Việt đã thâm-nhập của Trung-hoa.

Nay thử hỏi bình-dân Việt-Nam đã phản-ứng lại như thế nào ?

Qua tục-ngữ phong-dao, chúng ta hãy tuần-tự tìm hiểu cảm-nghĩ của bình-dân, từ đoàn-thể gia-đình đến quốc-gia và xã-hội.

*Gia-đình.* Về gia-đình, chúng ta xét ba mối quan-hệ chính là : Vợ chồng, cha mẹ con cái, và anh em.

*Vợ chồng.* Vợ chồng, trước hết là vấn-đề tình-cảm. Nông-dân sống gần thiên-nhiên, vẫn giàu tình-cảm và mơ-mộng lãng-mạn, cho nên cứ đến dịp xuân sang là hội hè gặp-gỡ tự-do, thì đua xướng-họa đối-đáp, giao-duyên :

*Minh về ta chẳng cho về.  
Ta nằm lấy áo, ta để câu thơ.  
Câu thơ ba chữ rành rành :  
Chữ Trung, chữ Hiếu, chữ Tình là ba.  
Chữ Trung thì đề phần Cha,  
Chữ Hiếu phần Mẹ, đôi ta chữ Tình.*

Tình ấy nồng-nàn đậm-thắm, bên gái cũng như bên trai ; bên gái thì :

*Ước gì cho Bắc hợp Đông,  
Cho chim loan phụng ngộ đồng sánh đôi.  
Ước gì cho quế sánh hồi.  
Ước gì ta sánh được người văn-nhân.*

Hay là :

*Chén tình là chén say sưa,  
Nón tình em đội nắng mưa trên đầu.  
Lược tình em giặt từ lâu,  
Gương tình soi mặt lâu-lâu sáng trong.*

Bên trai cũng chẳng vờ :

*Ước gì anh hóa ra hoa,  
Đề em nâng lấy rồi mà cài khăn.  
Ước gì anh hóa ra chân,  
Đề cho em đắp, em lán, em nằm.  
Ước gì anh hóa ra gương,  
Đề cho em cứ ngày thường em soi.  
Ước gì anh hóa ra cơi,  
Đề cho em đựng cau tươi, trâu vàng.*

Xem đấy đủ biết là tình-cảm nông-dân nông-nàn, đậm-thấm, đề đi đến tình yêu lãng-mạn nếu không có công việc lao-động đồng-áng hàng ngày phải lo nghĩ. Bởi vậy mà tình yêu trai gái sớm đi vào đạo nghĩa vợ chồng :

*Đạo vợ, nghĩa chồng.  
như phương-ngôn thường nói:  
Vợ chồng là nghĩa ở đời,  
Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn.*

Hay là họ nghĩ xa-xôi hơn nữa đến lập gia-đình sinh con đẻ cái :

*Vợ chồng là nghĩa tao-khang,  
Chồng hòa, vợ thuận, nhà thường yên vui.  
Sinh con mới ra thân người,  
Làm ăn thịnh vượng đời đời ấm no.*

Cái nghiệp-nhà ấy là cả một sự-nghiệp lớn-lao lâu-dài, vì có nhà rồi mới có nước, hai chữ Nhà Nước hay Quốc-gia thường đi đôi với nhau, không thể rời nhau ra được.

*Có con phải khổ vì con,  
Có chồng phải gánh giang-sơn nhà chồng.*

Gánh giang-sơn đâu phải gánh tầm-thường, hai chữ giang-sơn cũng chẳng phải mỹ-tự ngoa-ngôn, vì một nhà mà thịnh thì nổi cơ-đồ cho cả nước. Nho-học chẳng đã nói :

“Một nhà nhân-đức thì một nước thịnh về nhân-đức, một nhà nhường nhịn thì cả nước hưng khởi theo” (Nhất gia nhân, nhất quốc hưng nhân; nhất gia nhượng, nhất quốc hưng nhượng) (Đại-Học).

Như thế nên vợ chồng là đầu mối gia-đình, không thể cầu-hợp, điều đó bình-dân Việt rất ý-thức :

*Thuận vợ, thuận chồng, tát bể đông cũng cạn.*

Đấy là một sự tự-do kén chọn, tự-do yêu-đương, nhưng không phải tình yêu cá-nhân nhục-dục, ăn sồi ở thì, mỗi chốc mà :

*Anh đường anh tôi đường tôi,  
Tình nghĩa đôi ta có thể thôi.*

Đấy là cả một sự cộng-đồng hợp tình, hợp lý :

*Vợ chồng như đũa có đôi ?  
Chồng loan vợ phụng.  
Chồng như cái đò, vợ như cái nơm.  
Chồng khôn vợ ngoan.  
Chồng hòa vợ thuận.*

Đấy chính là ở miệng người thôn-nữ thốt ra lời sò-nguyên :

*Em nay khăn khăn một lòng  
Muốn cho phu xứng, phụ tòng cùng nhau.  
Lòng em như ý sò cầu.*

Bởi thế mà phải kén chọn trong việc dựng vợ gả chồng :

*Chim khôn đậu óc nhà quan,  
Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng.*

Tìm như thế nào, dựa vào cái gì để kén chọn ? Căn cứ vào tông-giống, vì vợ chồng lấy nhau vì tình-cảm đã đành, còn đề gây nòi giống tốt cho dân-tộc, cho nghiệp nhà. Nghiệm thấy “trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu”, cho nên lấy vợ lấy chồng cũng thế :

*Lấy vợ xem tông,  
Lấy chồng xem giống.*

Vì “con nhà tông giống lông cũng giống cánh”. Cho nên cần phải “kén cá chọn canh”, nhưng kén chọn tự-do chứ bình-dân không mấy khi ép ường, hoặc “môn đăng hộ-đối” hay “đào mỏ” này mỏ khác.

*Ép đầu ép mỏ, ai nữ ép duyên.*

Bởi thế mới có sự phân chia trách-nhiệm mà chia ngọt sẻ bùi, chia cay sẻ đắng, và bình-dân cũng không có cái tham vọng của giai-cấp

Bên trai cũng chẳng vừa :

*Ước gì anh hóa ra hoa,  
Đề em nâng lấy rồi mà cài khăn.  
Ước gì anh hóa ra chân,  
Đề cho em đắp, em lăn, em nằm.  
Ước gì anh hóa ra gương,  
Đề cho em cứ ngày thường em soi.  
Ước gì anh hóa ra cơi,  
Đề cho em đựng cau tươi, trâu vàng.*

Xem đấy đủ biết là tình-cảm nông-dân nông-nàn, đậm-thấm, đề đi đến tình yêu lãng-mạn nếu không có công việc lao-động đồng-áng hàng ngày phải lo nghĩ. Bởi vậy mà tình yêu trai gái sớm đi vào đạo nghĩa vợ chồng :

*Đạo vợ, nghĩa chồng.  
như phương-ngôn thường nói:  
Vợ chồng là nghĩa ở đời,  
Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn.*

Hay là họ nghĩ xa-xôi hơn nữa đến lập gia-đình sinh con đẻ cái :

*Vợ chồng là nghĩa tao-khang,  
Chồng hòa, vợ thuận, nhà thường yên vui.  
Sinh con mới ra thân người,  
Làm ăn thịnh vượng đời đời ấm no.*

Cái nghiệp-nhà ấy là cả một sự-nghiệp lớn-lao lâu-dài, vì có nhà rồi mới có nước, hai chữ Nhà Nước hay Quốc-gia thường đi đôi với nhau, không thể rời nhau ra được.

*Có con phải khổ vì con,  
Có chồng phải gánh giang-sơn nhà chồng.*

Gánh giang-sơn đâu phải gánh tâm-thường, hai chữ giang-sơn cũng chẳng phải mỹ-tự ngoa-ngôn, vì một nhà mà thịnh thì nổi cơ-đỡ cho cả nước. Nho-học chẳng đã nói :

“Một nhà nhân-đức thì một nước thịnh về nhân-đức, một nhà nhường nhịn thì cả nước hưng khởi theo” (Nhất gia nhân, nhất quốc hưng nhân; nhất gia nhượng, nhất quốc hưng nhượng) (Đại-Học).

Như thế nên vợ chồng là đầu mối gia-đình, không thể cầu-hợp, điều đó bình-dân Việt rất ý-thức :

*Thuận vợ, thuận chồng, tát bể đông cũng cạn.*

Đấy là một sự tự-do kén chọn, tự-do yêu-đương, nhưng không phải tình yêu cá-nhân nhục-dục, ăn sổi ở thì, mỗi chốc mà :

*Anh đường anh tôi đường tôi,  
Tình nghĩa đôi ta có thể thôi.*

Đấy là cả một sự cộng-đồng hợp tình, hợp lý :

*Vợ chồng như đũa có đôi ?  
Chồng loan vợ phụng.  
Chồng như cái đố, vợ như cái norm.  
Chồng khôn vợ ngoan.  
Chồng hòa vợ thuận.*

Đấy chính là ở miệng người thôn-nữ thốt ra lời sò-nguyên :

*Em nay khăn khăn một lòng  
Muốn cho phu xứng, phụ tòng cùng nhau.  
Lòng em như ý sò cầu.*

Bởi thế mà phải kén chọn trong việc dựng vợ gả chồng :

*Chim khôn đậu óc nhà quan,  
Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng.*

Tìm như thế nào, dựa vào cái gì để kén chọn ? Căn cứ vào tông-giống, vì vợ chồng lấy nhau vì tình-cảm đã đành, còn đề gây nòi giống tốt cho dân-tộc, cho nghiệp nhà. Nghiệm thấy “trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu”, cho nên lấy vợ lấy chồng cũng thế :

*Lấy vợ xem tông,  
Lấy chồng xem giống.*

Vì “con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh”. Cho nên cần phải “kén cá chọn canh”, nhưng kén chọn tự-do chứ bình-dân không mấy khi ép uông, hoặc “môn đăng hộ-đối” hay “đào mò” này mở khác.

*Ép đầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên.*

Bởi thế mới có sự phân chia trách-nhiệm mà chia ngọt sẻ bùi, chia cay sẻ đắng, và bình-dân cũng không có cái tham vọng của giai-cấp

thượng-lưu “năm thê bảy thiếp”, “chồng ba bảy vợ. vợ ba bảy chồng”.  
Bởi vì họ nghèo !

*Đói no một vợ một chồng,  
Một niêu cơm tấm đầu lòng ăn chơi.  
Đói lòng ăn nắm lá sung,  
Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng !*

Và ở họ, chúng ta cũng mới thấy được cái lòng trinh-tiết thành-thật,  
không hình-thức bề ngoài.

*Mẫu-đơn nở cạnh nhà thờ,  
Đôi ta trinh-tiết đợi chờ lấy nhau.*

Cha con, mẹ con :

*Chim có tổ, người có tông.  
Con có cha mẹ đẻ,  
Không ai ở lỗ nẻ mà lên.  
Con người có tổ có tông,  
Như cây có cội như sông có nguồn.  
Con ai là chẳng có cha,  
Cháu ai là chẳng cháu bà cháu ông !*

Trên đây, bình-dân Việt-Nam với suy-nghĩ thông-thường đã nhận  
định mối quan-hệ giữa con cái và cha mẹ, con cháu với tổ-tiên, và lòng  
nhớ ơn tự-nhiên của người con đối với công sinh-đẻ nuôi-nấng của  
cha mẹ, cũng như uống nước nhớ đến nguồn :

*Công cha như núi Thái-sơn,  
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.*

Nghĩa là công sinh có giới-hạn, như núi Thái-Sơn dù cao mấy, trèo  
mãi cũng có thể tới, nhưng nghĩa mẹ nuôi dưỡng với tất cả lòng mẫu-  
từ thì khác nào nguồn suối không bao giờ kiệt. Cho nên :

*Cha sinh chẳng tầy mẹ dưỡng,*

Bởi vì tình yêu mẹ con là tình yêu hầu như vô-tư nhất của nhân-  
loại, đem một tính-mạng đổi lấy một tính-mạng, “mang nặng đẻ đau,”  
“ruột đứt con xót”.

*Đàn ông vượt bè có chúng có bạn,  
Đàn bà vượt cạn chỉ có một mình.*

Rồi còn nuôi-nấng “con sài con đẹn”, “bú mớm” :

*Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ.*

Nhưng sự thực thì công dưỡng-dục rất lớn-lao :

*Cha sinh không tầy mẹ dưỡng.*

Cho nên không ngoa mà phương-ngôn nói :

*Mẹ nuôi con bằng trời bằng bể,  
Con nuôi mẹ con kể từng ngày.*

Tuy-nhiên cha mẹ đối với con cái bao giờ cũng lo-lắng, có đẻ có  
nuôi có dạy đều mong gây dựng :

*Sinh con ai nữ sinh lòng.*

*Sinh con ai chẳng vun trồng cho con.*

Và vun trồng ngay từ nhỏ :

*Dạy con từ thuở còn thơ,  
Dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về..  
Cá không ăn muối cá wơn,  
Con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư.*

Và con cái đối với cha mẹ, nếu không báo-đáp được đầy đủ, thì  
cũng không có lòng vị-kỷ, chủ-nghĩa cá-nhân như ở các xã-hội kỹ-nghệ  
Âu-Tây ngày nay.

Đây là giọng nói ngây thơ nhưng xiết bao ân-ái :

*Mẹ ơi đừng đánh con đau,*

*Đề con hát bội làm đào mẹ coi !*

Hay là :

*Bao giờ cá lý hóa long,  
Đền ơn cha mẹ âm bồng ngày xưa.  
Đói lòng ăn hạt chà là,  
Đề cơm nuôi mẹ, mẹ già yếu răng.*

Bởi vì nông-dân gần-gũi thiên-nhiên, thường ngày trông thấy hình-  
ảnh của tình yêu tràn ngập :

*Ngó lên trên trời thấy cặp cu đờng đá,  
Ngó ra ngoài biển thấy cặp cá đờng dưa,  
Đi về lập miếu thờ vua,  
Lập trang thờ Mẹ, lập chùa thờ Cha.*



Bởi vì nông-dân chất-phác, có lòng nhớ ơn thâm sâu đối với tất cả ai đã nghĩ đến họ, có bụng tốt với họ :

*Ơn ai một chút chớ quên,  
Phiền ai một chút đừng quên lòng.*

Hướng hồ là con cái đối với tình cha mẹ !

*Anh em.* Trong cái mối tình cha từ, con hiếu, chồng hòa, vợ thuận, gia-đình thành lập và vững bền, còn cần một điều cũng rất trọng-đại là anh em hòa-mục, chị ngã em nâng, ấy là chữ Đễ.

*Thờ cha mẹ ở hết lòng,  
Ấy là chữ hiếu dạy trong luân-thường.  
Chữ đễ nghĩa là nhường,  
Nhường anh nhường chị lại nhường người trên.  
Ghi lòng tạc dạ chớ quên,  
Con em phải giữ lấy nên con em.*

Chúng ta có thể nói được rằng binh-dân Việt-Nam rất có tình với anh em một nhà, sẵn-sàng nhường-nhịn, ít khi có sự “huynh-đệ huých tương” như ở các gia-đình trưởng-già cha mẹ có cả một gia-tài “của chìm của nổi” để phân chia cho các con sau khi mình qua đời :

*Anh em như chân như tay,  
Vợ chồng như áo cời ngay tức thì !  
Anh em hiền thậm là hiền,  
Bởi một đồng tiền làm mất lòng nhau.*

Nông-dân vì không có gia-tài, chỉ có sức “mồ hôi nước mắt”, “hai sương một nắng” cho nên tình anh em trong họ ngoài làng chưa đến nỗi tàn-nhẫn “nồi da nấu thịt”. Cho nên còn biết :

*Chị ngã em nâng.*

hay là :

*Em thuận anh hòa là nhà có phúc.  
Em khôn cũng là em chị,  
Chị dại cũng là chị em.*

Bởi thế mới có câu :

*Khôn ngoan đá đáp người ngoài,  
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.*

Và tha-thiết kêu gọi :

*Bầu ơi thương lấy bí cùng,  
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.*

Trên đây đại-khái là tư-tưởng bình-dân suy-luận về cơ-bản gia-đình về giềng-mối vợ chồng, cha-con hay mẹ-con đến anh-em trong nhà.

*Quốc-gia Xã-hội.* Nay đến tư-tưởng quốc-gia dân-tộc, tổ-quốc giang-sơn. Bình-dân Việt-Nam vốn yêu quê cha đất tổ, tha-thiết với tinh-thần độc-lập tự-cường.

*Ta về ta tắm ao ta,  
Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.*

Đây là phản-ứng của lòng tự-ái quốc-gia đối với sự đô-hộ của văn-hóa ngoại-lai, nhất là đối với thượng-lưu tri-thức hay vong-bản và xu-phụ “Thượng-quốc”.

*Bụt nhà không thiêng cầu Thích-ca ngoài đường !*

Nông-dân Việt-Nam rất tự-đắc với giá-trị của mình :

*Trúc xinh trúc mọc đầu đình,  
Em xinh em đứng một mình cũng xinh.  
Trúc xinh trúc mọc bờ ao,  
Em xinh em đứng chỗ nào cũng xinh.*

Từ cái ý-thức dân-tộc ấy, nầy-nở lòng yêu nước, thương nòi, nghĩ đến non sông tổ-quốc :

*Non kia ai đắp nên cao ?  
Sông kia ai bới ai đào mà sâu ?*

Từ chỗ nghĩ đến công-trình khai-sơn phá-thạch bằng mồ hôi nước mắt, bằng xương máu của bao nhiêu thế-hệ, họ kêu gọi tinh-thần tương-thần tương-ái, bao bọc giúp đỡ lẫn nhau :

*Núi kia ai đắp mà cao ?  
Sông kia ai đào nước chảy vùng quanh ?  
Trèo lên trái núi giải oan,  
Tay nâng chén trắng múc làn nước trong.  
Đường xa xin chớ ngại ngàn,  
Trèo non xuống biển ta cùng đỡ nhau.*

Nhìn chung quanh đất nước mà tự nghĩ đến mình :

*Nước còn quặn cát làm doi,  
Phương chi ta chẳng tài bồi lấy nhau.*

Cho nên :

*Nhiều điều phủ lấy giá gương,  
Người trong một nước ta thương nhau cùng.*

Thương nhau thì phải hy-sinh cho nhau, bỏ tình riêng lấy tình chung, tổ tinh-thần đoàn-kết với nhau, trăm người như một, triệu người như một thì mới bảo-vệ nổi giang-sơn, bênh-vực được tổ-quốc đặng cho nổi giông trường-tồn :

*Một cây làm chẳng nên non,  
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.*

Bởi thế mà chàng trai nông-dân Việt quyết chí hy-sinh tình riêng cho mối tình chung dân-tộc :

*Giặc Tây đánh tới Càn-giờ,  
Biều dưng thương nhớ đợi chờ ừng công !*

Và biết bao chua xót khi thấy đất nước bị xâm-chiếm, cắt đôi cắt ba :

*Đặng khê-qua, chua là chanh-giấy,  
Dầu ngọt cho thể mẩy cũng tiếng cam-sành.  
Giặc Lang-sa đánh tới Châu-thành,  
Dầu ai ngăn qua đón lại, dạ cũng không đành bỏ em !*

Đây là chí làm trai của nông-dân đất Việt :

*Làm trai đứng ở trên đời,  
Sao cho xứng đáng giống nòi nhà ta !  
Ghé vai gánh đỡ sơn-hà,  
Sao cho tỏ mặt mới là trượng-phu.*

Và trai ấy được gái này thông-cảm đỡ-đần :

*Anh đi, em ở lại nhà,  
Hai vai gánh vác mẹ già con thơ.  
Anh ơi, phải lĩnh thì đi,  
Cửa nhà đơn chiếc đã thì có tôi.*

Và đôi trai gái ấy tuy hăng-hái nhiệt-thành trong tinh-thần ái-quốc, ái-quần, quốc-gia dân-tộc, nhưng không bao giờ quên chính-nghĩa Quốc-gia Dân-tộc căn-cứ vào một Đạo :

*Giốc một lòng, trông một Đạo.*

Đạo ấy có thể bắt đầu là Đạo Lành :

*Mặc ai chác lợi mua danh,  
Miễn ta học đặng Đạo lành thì thôi !*

Đạo lành thì chỉ cốt làm điều lành tránh điều ác, và như trên đã trình bày dân-tộc Việt-Nam trong tinh-thần truyền-thống cổ-hữu tin có Trời và Đạo Trời :

*Dù ai nói ngược nói xuôi,  
Thì ta đây cũng giữ Đạo Trời khảng khảng.*

Cái Đạo trời ấy như chúng ta đã thấy trong tâm-hồn bình dân chỉ là nguyên-lý sinh thành nuôi dưỡng "Trời sinh Trời dưỡng", rất công bằng vô-tr "Trời chẳng đóng cửa nhà ai", và sáng suốt "Đèn Trời". Rồi sau có ảnh-hưởng của Nho-học phổ-cập, nhân-dân mới tiếp-nhận thêm vào mà hiểu Đạo là Đạo Thánh-hiền :

*Anh làm trai học Đạo Thánh-hiền,  
Năm hàng chẳng trễ, ba giềng chớ sai.*

Đạo Thánh-hiền đây gồm có "Tam-cương Ngũ thường" điển-hình đề bảo vệ trật-tự xã-hội: Vợ chồng, Cha con, Vua tôi hay là Quân-thần, Phụ-tử, Phu-phụ như đã nói trên kia, mà nông dân Việt đã giải-thích nôm-na như sau :

*Làm trai giữ trọn ba giềng,  
Thảo Cha, Ngay Chúa, Vợ hiền chớ vong !*

Đây là ba giềng. có vợ-chồng rồi mới có cha-con, có cha-con hay gia-dinh rồi mới có vua-tôi hay là Quốc-gia. Nhưng ba giềng ấy mới chỉ là những giềng-mối quan-hệ cơ-cấu của tổ-chức, ba giềng ấy còn phải quy-định theo nguyên-tắc nào cho bền vững, đấy là căn-cứ vào năm Hàng hay năm nguyên-lý không thay đổi, tức Ngũ-thường: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín của Đạo Nho.

Nhân là coi người như mình, điều gì mình không muốn người ta làm mình phải chịu thì mình đừng làm cho người phải chịu đựng, đấy là cái tinh-thần thông-cảm giữa người với người trong nhân-quần xã-hội. Cho nên ca-dao mới có câu :

*Thương người như thể thương thân,  
Ghét người như thể vun phân cho người.*

Đấy là trồng cây đức cho con cháu "Phúc-đức khấn từ tôn" mà bình-dân diễn tả nôm-na hơn :

*Có tiền thì hậu mới hay,  
Đã vun cây đức ắt đầy nền nhân.*

Nhân là nói về phương-diện chung phổ-quát, nhưng có chung thì phải có riêng biệt, nếu chỉ có chung mà không có riêng thì con người tự bản-thân không có gì tồn-tại, chỉ là con số không, làm thế nào cộng những con số không lại mà biến thành cái gì chung cho các giá-trị được ? Mặt đầu bình-dân có ôm-ấp cái lý-tưởng anh-hùng :

*Ở đời muôn sự của chung,  
Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi !*

Nhưng bình-dân không hiểu cái ý-nghĩa chung như Cộng-sản quan-niệm "đoàn-thề chỉ-huy, cá-nhân phụ-trách". Cho nên bình-dân kèm theo chữ Nhân có chữ Nghĩa, nghĩa là Ngã, cá-biệt, tự nó có một giá-trị đề-tự-do hy-sinh cho đoàn-thề.

*Bạn bè là nghĩa tương-tri,  
Sao cho sau trước một bề mới nên.*

Có "chung" lại có "riêng" như thế là có trí sáng-suốt và có thứ-tự tức là có Lễ và chữ Tín để cho tiền hậu như nhất, trước sau một bề :

*Nói lời phải giữ lấy lời,  
Đừng như con bướm đậu rồi lại bay.*

Vậy cái đạo-thường năm-hàng : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, chung qui chỉ thu gọn vào hai chữ Nhân Nghĩa là đủ :

*Đường mòn, Nhân Nghĩa không mòn.*

Cái đường ấy là Đạo làm người của Nho-giáo, trong nhân-quần xã-hội ở trên thế-gian này. Nho-giáo vốn miệt-thị phụ-nữ, cho nên đã dùng cái khuôn phép "tam tông tứ đức" để uốn nắn họ thành một phụ-thuộc cho nam-nhi :

*Tam tông tích hội còn ghi,  
Bé nương cha mẹ, già thì theo con.*

Đấy là phổ-thông cái nghĩa "tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử". Nghĩa là : ở nhà phục tòng cha mẹ, đi lấy chồng phục tòng chồng, chồng chết phục tòng con trưởng. Ngoài "tam tông" lại còn "tứ đức" nữa là Dung, Công, Ngôn, Hạnh :

*Phận gái từ đức vẹn tuyền  
Dung, Công, Ngôn, Hạnh giữ gìn chớ sai.*

Trên đây là tư-tưởng Nho-giáo đã phổ-cập xuống bình-dân khá đầy đủ, nhưng đây là tất cả hệ-thống giá-trị của xã-hội phụ-hệ. Xã-hội Việt-Nam có chịu ảnh-hưởng sự đố-hộ lâu của văn-hóa Trung-hoa nhưng căn-bản xã-hội của nó vốn thuộc về mẫu-hệ trọng Nữ ngang với Nam, nếu không hơn cả Nam, thì như sự-kiện lịch-sử quật-cường đầu tiên của dân-tộc do hai chị em Bà-Trung lãnh-đạo. Bởi vậy mà trong tư-tưởng bình-dân vẫn thấy biểu-lộ luận-điều bình-quyền :

*Chồng ăn chửi, vợ ăn nem.  
Chồng đánh bạc, vợ đánh bài.  
Chồng hai ba vợ, vợ hai ba chồng !*

Hay là :

*Lệnh ông chẳng bằng công bà.*

Và bình-dân cũng ý thức quyền hạn của các đoàn-thề trên quá trình tiến-hóa của con người :

*Bé thời con mẹ con cha,  
Lớn thời con vua con chúa.*

Và ở trên chúa, nghĩa là trên Quốc-gia Xã-hội, người ta còn là con Trời con Phật, cho nên mới có câu khấn này biểu-lộ triền-vọng tối-cao của nhân-tâm mở lòng từ-bi bác-ái, đến cái Tâm đại-đồng :

*Nghiêng vai giữa vái Phật Trời,  
Đương cơn hoạn nạn độ người trầm-luân.*

Cái bản-tính đại-đồng ấy xuất ở tính Trời ra, không thuộc về máu mủ cho nên bảo :

*Cha mẹ sinh con Trời sinh tính.*

Và tính ấy là Thiên-tính bẩm-thụ của Trời Đất thuộc về bản-thề tiên-thiên cũng chính là Phật-tính cho nên :

*Phật tại tâm.*

Đến đây là Đạo Trời với Đạo Phật gặp nhau ở bản-thề đồng-nhất không phải ở phương-diện suy-luận hợp-ly mà ở phương-diện thể-hiện sống động như một quá-trình thể-dụng, từ hiện-thực đến siêu-nhiên, từ thực-tế đến lý-tưởng thực-nghiệm phổ-thông của bình-dân Việt-Nam, đi từ :

cho đến  
Có thực mới việc được Đạo.

Say là say nghĩa, say nhân,  
Say thơ Lý-Bạch, say đàn Bá-Nha.

Cho nên tinh-thần Phật-giáo vô-chấp :

*Lộc Phật hằng hà sa số, đường nào lợi thì tu.*

đã sớm truyền-bá cho nhân-dân Việt-Nam cái triết-lý Tam-giáo "đồng qui thù đồ" (L'Unité dans la Diversité), nối liền tư-tưởng bình-dân với tư-tưởng bác-học :

*Trong nơi danh-giáo có Ba,  
NHO hay giúp nước sửa nhà trị dân.  
ĐẠO thời dưỡng khí an thần,  
Thuốc trừ tà bệnh, chuyên cần luyện đan.  
THÍCH độ nhân miễn tam đồ khổ,  
Thoát Cửu-huyền thất-tử chiêu phương.  
NHO dùng tam-cương ngũ-thường,  
ĐẠO gìn ngũ-khi giữ gìn ba nguyên.  
THÍCH giáo-nhân tam-qui ngũ-giới,  
THỀ một đường xe phải dụng ba.  
Luận chung Thánh-tử Nho-gia,  
Trong đời trị thế người là Nhân-sư.  
Sao bằng Đâu-xuất vị cư,  
Lão-quân Thiên-chủ đại trừ được phương.  
Phật là vạn Pháp trung vương,  
Làm thầy ba giới đạo-tràng Nhân-Thiên.  
Những Thánh Hiền nguồn nhân bề quả,  
Xưa tu hành trí đã rộng cao.  
Trong nơi ba giới ra vào,  
Mười phương tri-thức ai nào khả-nghi.*

(Việt-Nam Phật điển Tùng-san, Bắc-kỳ Phật-giáo Tổng-hội Phát-hành).

#### Kết-luận

Xem như thế đủ thấy bình-dân Việt-Nam tuy tiếp-nhận hệ-thống giá-trị nhân-sinh Nho-giáo, nhưng không hoàn-toàn mãn-nguyện với nó,

cho nên đã sớm hướng khát-vọng siêu-nhiên thần-bí của chúng vào Phật Quan-Thế-Âm đại-diện tinh yêu nhập-thê đề nối-tiếp với tín-ngưỡng Thần tiên cổ-hữu của dân-tộc. Đây là cái tinh-thần Tam-giáo truyền-thống của Dân-tộc như chúng tôi đã theo dõi qua tục-ngữ và phong-dao là tiếng nói của Nông-dân Việt-Nam. Và cũng chỉ ở Nông-dân chúng ta mới còn thấy trung-thành với cái Tinh-thần ấy là một tinh-thần cời-mở, không bế-quan vào chủ-nghĩa hay hệ-thống nào hết đề sẵn.sàng đáp-ứng cho thế-giới Tự-do đòi một ý-thức cho xã-hội khai-phóng ngày nay vậy.

### SAY IT IN VIETNAMESE

(Saigon : Kim-Lai Ân-Quán, 1963)

by NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

*Hoa's Vietnamese Phrase Book* revised to give you no deadwood, but only useful sentences and phrases.

134 pages. Index.

VN \$ 75.

### SPEAK VIETNAMESE

(REVISED EDITION, 1963)

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Based on the techniques of modern linguistics, this textbook, first published in Washington in 1955 and in Saigon in 1957, has now been revised in the light of book reviews and classroom experience.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

388 pages

VN \$ 100.

### READ VIETNAMESE:

#### A Graded Course in Written Vietnamese

by

NGUYEN DINH HOA Ph. D.

The second book aiming at familiarizing you with the language of Vietnam

A sequence to **SPEAK VIETNAMESE**

202 pages

VN \$ 80.

#### Please order from

- VIETNAMESE-AMERICAN ASSOCIATION,  
55 Mac Dinh Chi Street, Saigon, Vietnam
- DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS,  
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION,  
89 Le Van Duyet Street, Saigon, Vietnam
- EDUCATIONAL MATERIALS SERVICE,  
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION,  
240 Tran Binh Trong Street, Saigon, Vietnam
- THE BOOKSHOP, Eden Arcade, Saigon, Vietnam

NGUYỄN-ĐÌNH-THI

## giáo-dục và tâm-thức việt-nam

Phát-triển giáo-dục là công-tác thường-xuyên và trường-kỳ của mọi quốc-gia. Riêng ở Việt-Nam, những khủng-hoảng xã-hội nói chung, và chính-trị nói riêng, từ một thế-kỷ nay càng bắt chúng ta đi sâu vào công-tác đó nếu chúng ta muốn thoát ra khỏi những bế-tắc và đi đến một tình-trạng mới tốt đẹp hơn.

Nhưng trước khi đi tìm một vài nguyên-tắc dẫn-đạo cho nền giáo-dục hiện-tại, thiết-tưởng cần trở về với những đặc-tính của các nền giáo-dục đã hay đang được áp-dụng ở Việt Nam, và muốn thế, công-tác đầu tiên là phải biết rõ những dữ-kiện giáo-dục ở tâm-thức Việt-Nam. Vì thế, trong những trang sau, chúng tôi muốn đề-cập 3 vấn-đề :

- (1) Những dữ-kiện giáo-dục ở tâm-thức Việt-Nam.
- (2) Những đặc-tính của các nền giáo-dục ở Việt-Nam.
- (3) Thử tìm một vài nguyên-tắc dẫn-đạo cho một nền giáo-dục Việt-Nam.

#### Lưu-ý mở đầu

Nghĩa của tiếng *giáo-dục* cũng như tiếng *tâm-thức* rất giàu. Nên đề vấn-đề được xác-định hơn, chúng tôi muốn nói rõ từ đầu quan-điểm nghiên-cứu của chúng tôi.

(1) Nói giáo-dục, tức một lúc nói giáo-dục ai và đề làm gì, tức phải đặt ra đối-tượng và mục-đích của giáo dục.

a. Theo thiên-ý chúng tôi, đối-tượng của nền giáo-dục Việt-Nam phải là dân-tộc Việt-Nam. Dĩ-nhiên không ai chối cãi điều này và nhắc lại đây có thể là một việc thừa. Nhưng, trên thực-tế, hình như nó đang bị coi nhẹ, nếu không phải bị bỏ quên. Cần chú-trọng đến đối-tượng

[Tập XIII, Quyển 8 (Tháng 8, 1964)]

giáo-dục, vì có thể, mới sử-dụng tốt được những khả-năng và điều-kiện sẵn có, đồng thời để biết những gì cần bổ-túc. Đối-tượng của giáo-dục là con người Việt-Nam, vì thế, chúng ta không thể đặt nhẹ vấn-đề giáo-dục quần-chúng mà chỉ chú-trọng đến một giới một lứa tuổi. Nói đến giáo-dục ở Việt-Nam, tức phải đề-cập cùng một lúc giáo-dục học-đường và giáo-dục xã-hội.

b. Cũng vì đề phục-vụ con người và dân-tộc Việt-Nam mà nền giáo-dục ở Việt-Nam nhằm hai mục-đích: phát-huy con người song song với việc phát-triển xã-hội. Giáo-dục, vì thế, không thể chỉ chú-trọng đạo-giáo mà coi nhẹ sinh-hoạt xã-hội hay ngược lại. Cả hai mục-tiêu đó gắn liền với nhau vì không thể nào phát-huy được con người toàn-diện nếu không thăng-tiến xã-hội và cũng không thể nào phát-triển tốt xã-hội nếu không nhằm phục-vụ con người.

(2) Còn nói đến vấn-đề tâm-thức Việt-Nam tức đề-cập một vấn-đề hiện rất khó-khăn và phức-tạp. Cho đến nay, việc nghiên-cứu tâm-thức Việt-Nam vẫn chưa được lớn mạnh. Những tài-liệu chúng ta có phần nhiều là tác-phẩm của những học-giả ngoại-quốc. Các tài-liệu đó có một giá-trị khách-quan đối với chúng ta, nhưng đối với họ thiết-tưởng các tài-liệu đó mang nặng nhiều yếu-tố chủ quan. Khía cạnh chính-trị, văn-hóa tây-phương đã ảnh-hưởng tới việc nghiên-cứu và phê-bình của họ không ít. Dầu sao, chúng tôi nghĩ, trong hiện-tại, những tài-liệu đó có một giá-trị đáng kể.

Về phía dân-tộc, chúng ta đã có ít nhiều vị khảo-cứu tâm-thức Việt-Nam nhưng như đã nói, công-tác này có khi còn mang tính cách phụ-thuộc, còn thiếu phần phê-bình và tổng-hợp<sup>1</sup>. Dầu sao với những cố-gắng hiện thời của các học-giả vô danh hay hữu danh, trong và ngoài nước, chúng ta còn nuôi rất nhiều hy-vọng.

Đứng trước sự-trạng đó, chúng tôi không dám có cao-vọng đưa ra ánh sáng hệ-thống tư-tưởng Việt-Nam. Những phát-biểu của chúng tôi dưới đây, tuy có dựa vào một ít tài-liệu đã có, chỉ là những nhận-xét riêng tư có khi mang nặng trực-giác mà thiếu phần căn bản. Vì thế, chúng tôi cũng không dám đề-cập toàn-diện vấn-đề, mà chỉ thu hẹp lại trong phạm-vi liên-hệ với giáo-dục.

<sup>1</sup> Vì ở vào một hoàn-cảnh đặc-biệt, nhận-xét này của chúng tôi có thể không đúng thực. Nếu thế, xin các vị học-giả rộng thứ và chỉ giáo.

## I. Những dữ-kiện giáo-dục ở tâm-thức Việt-Nam

Vấn-đề được đặt ra ở đây trước tiên là những dữ-kiện giáo-dục ở tâm-thức Việt-Nam. Cần nói đến dữ-kiện vì trước khi có giáo-dục, đã có con người, trước khi thấu nhận ảnh-hưởng của giáo-dục Tàu hay Tây, dân-tộc Việt-Nam đã có một khả-năng và một sinh-hoạt văn-hóa riêng. Đó chính là động-cơ đồng thời là điều-kiện để tạo nên một nền nhân-văn Việt-Nam như chúng ta đã thấy qua lịch-sử. Động-cơ đó, điều-kiện đó thực ra không gì khác là con người Việt-Nam, lối suy-tưởng và hành-động Việt-Nam. Vì thế, chúng tôi muốn dùng phát-biểu tâm-thức Việt-Nam để chỉ những đặc-tính sinh-hoạt, đặc biệt về tinh-thần, của người Việt-Nam.

Tâm-thức này không cố-định vì nó chịu ảnh-hưởng của lịch-sử xã-hội. Nhưng nó không phải chỉ là một thượng-tầng kiến-trúc của sinh-hoạt kinh-tế xã-hội. Trái lại, nó là một cái gì liên-tục trong biến-chuyển, nó chịu ảnh-hưởng nhưng nó lại đóng vai chủ-nhân trong sự thăng-trầm của lịch-sử văn-minh. Riêng ở địa-hạt giáo-dục, các chủ-trương giáo-dục cũ đã để lại nhiều ảnh-hưởng nơi tâm-thức Việt-Nam, nhưng không phải đã hủy-diệt nó hay đã hoàn-toàn cấu-tạo nên nó. Qua các chính sách giáo-dục ở Việt-Nam từ xưa đến nay, tâm-thức đó đã biến-chuyển ít nhiều nhưng nó luôn đóng vai động-cơ, chứ không bao giờ đóng vai tiêu-tố. Nó đã không để cho Tàu-hóa hay Tây-hóa, nhưng hướng đi của nó hình như là muốn Việt-hóa tất cả.

Nên, giáo-dục mà coi nhẹ tâm-thức dân-tộc, chỉ là một thứ giáo-dục nửa chừng. Bánh xe giáo-dục và bánh xe nhân-tinh xã-hội sẽ không ăn khớp rồi đi đến cọ-xát và gây thương-tích. Xét cho kỹ, những chủ-trương giáo-dục coi nhẹ tâm-thức ngầm chứa một quan-niệm quá đơn-giản về con người và về phát-triển xã-hội.

Có thể nói đó là một quan-niệm quá đơn-giản về con người vì họ tưởng rằng con người chỉ là kết-quả của một cơ-cấu tổ-chức. Vì thế, muốn thay đổi con người Việt-Nam, muốn đào-tạo nên những con người Việt-Nam mới, họ lầm tưởng rằng chỉ cần lấy một chương-trình giáo-dục sẵn có ở một nước văn-minh nào đó và đem áp-dụng vào Việt Nam là xong. Làm công việc như thế, chẳng khác gì lấy một bộ âu-phục choàng vào con người Việt-Nam mà không để ý gì đến cơ người, khí-hậu, sinh-hoạt Việt-Nam.

Đó còn là một quan-niệm quá đơn-giản về việc phát-triển xã-hội. Họ chưa quan-tâm đến yếu-tố chính đã cấu-tạo nên xã-hội mà họ muốn thay đổi. Chẳng hạn, để nâng cao sinh-hoạt của đồng-bào Thượng, có người nghĩ rằng: chỉ cần tập-trung anh em Thượng lại, cho họ quần áo mặc, dạy cho họ đọc viết... Nhưng vấn-đề đâu có đơn-giản thế. Bao lâu chưa hiểu được tại sao cho anh em quần áo, anh em đó lại bán đi chứ không thích mặc, tại sao anh em lại ghét cuộc sống tập-trung nhiều bản lại với nhau.. thì chúng ta không thể nào nâng cao sinh-hoạt của anh em được. Vấn-đề quan-hệ là cần tìm hiểu quan-niệm của anh em Thượng về hạnh-phúc, về sinh-hoạt cộng-đồng, nói tắt là về tâm-thức của anh em.

Giáo-dục một dân-tộc cũng giống như công việc một người làm vườn. Cần biết chất đất, biết cây trồng, biết khí-hậu. Nếu đất xấu, cần phân bón. Nếu cây bị sâu bọ phá-hủy, cần phải diệt trùng. Nếu khí-hậu không thích-hợp cần phải tạo điều-kiện thuận-lợi: lúc hạn hán phải tưới nước, lúc bị ngập đọng, phải đào mương rãnh.

Nói chung lại, trong công việc giáo-dục, cần phải biết tâm-thức dân tộc. Nếu bỏ quên hay coi nhẹ, không thể nào đạt được mục-đích mong muốn. Nhưng vấn-đề cần được đặt ra: đâu là những dữ-kiện giáo dục ở tâm-thức Việt-Nam. Theo thiên-ý của chúng tôi, chúng ta có thể nêu ra mấy dữ-kiện giáo-dục chính-yếu ở tâm-thức Việt-Nam như sau:

- (1) Tính gặp-gỡ và đãi-khách nơi tâm-thức Việt-Nam.
- (2) Tính thân-thánh trong tâm-thức Việt-Nam.
- (3) Tính vũ-trụ nơi tâm-thức Việt-Nam.
- (4) Ảnh-hưởng của lịch-sử và sinh-hoạt xã-hội nơi tâm-thức Việt-Nam.

(1) *Tính gặp-gỡ và đãi-khách nơi tâm-thức Việt-Nam.* Tâm-thức Việt-Nam là một tâm-thức có những tính-chất riêng biệt. Vì thế, đã có một nền văn-minh Việt-Nam riêng, một nhân-bản riêng. Đó là điều mà ngày nay các học-giả đều quả quyết<sup>2</sup>.

Nhưng cái riêng không phải loại bỏ cái chung. Tâm-thức Việt-Nam là một tâm-thức riêng, nhưng nó đã ấp ủ và mang sẵn từ đầu cái giàu có chung của nhân-loại và của cái đó càng tăng thêm qua lịch-sử nhờ vào sự trạng gặp-gỡ và tính đãi-khách.

Hình như ngay từ buổi đầu, tâm-thức Việt-Nam đã có tính-chất

2 O. Jansé, *Việt-Nam, carrefour de peuples et de civilisations* France-Asie, số 165 1961, tr. 1645 và 1670.

của một đứa con do một cuộc tình duyên đắm-thắm đem lại. Nếu đó không phải là cuộc tình-duyên giữa Rồng và Tiên, hay giữa 50 đôi trai tài gái sắc từ núi xuống và từ biển lên, thì ít nhất cũng là của một tập-đoàn, duy-nhất trong tinh-thần, trong hoạt-động và trong số-phận.

Rồi với thời-gian, tâm-thức đó lại đón nhận những cửa-cải khác từ Bắc xuống, từ Nam lên, hay từ muôn phương đổ lại qua cửa ngõ Thái-bình-Dương. Vì hoàn-cảnh và điều-kiện lịch-sử, văn-hóa Việt-Nam đã gặp văn-hóa Ấn-Độ, Khờ-me, Chăm, Trung-hoa... và nói chung là văn-hóa Đông-nam-Á. Còn đối với văn-hóa Tây-phương, nếu sự gặp-gỡ không có thực trước công-nguyên, thì ít nhất từ hơn sáu thế-kỷ nay nó đã và đang phát triển với một sức mạnh đáng kể.

Có lẽ vì khách nhiều mà người Việt-Nam đã quen và thích đãi khách. Thái-độ đó thể-hiện rõ-rệt nhất qua câu tục-ngữ: "*Khách đến nhà không gà thì vịt*". Căn-bản của tính đãi-khách này là chữ *Tình* chứ không phải vì *Lý*, chuộng *Nghĩa* chứ không phải chuộng *Lợi*, vì:

*Người là vàng, của là ngãi.*

và

*Ơn ai một chút chó quen,*

*Phiền ai một chút dê bên cạnh lòng.*

Sẵn tính đãi-khách, nên người Việt thích tiếp-nhận các văn-hóa ngoại quốc. Thiết tưởng chính-sách "bế quan toả cảng" có tính chính-trị hơn là do đặc-tính tự-nhiên của người Việt-Nam. Vì thế, ngay từ đầu, văn-hóa Ấn-độ, Trung-hoa đã tìm được nơi dân-tộc ta một mảnh đất thuận-lợi và ngày nay văn-hóa Âu-Mỹ cũng đang thừa-hưởng đặc-tính đó.

Tính cách gặp-gỡ và đãi-khách này đã đem lại cho tâm-thức Việt-Nam nhiều thuận-lợi nhưng đồng thời cũng đem theo những trở-ngại mà giáo-dục cần quan-tâm. Nếu biển Đông là một cửa ngõ cho các nền văn-hóa khác đi vào thì hình như nó cũng trở thành một hàng rào quá cao làm cho tâm-thức Việt-Nam khó đi ra, nếu dãy Trường-son không ngăn cản những văn-hóa từ lục-địa tới thì cũng trở thành một cái gì chặn đứng sự phát-triển văn-hóa của ta ra ngoài. Vì thế, chúng tôi có cảm-tưởng về một cái gì ứ-đọng. Những gì tốt của người được đồng-hóa một phần, nhưng những gì xấu của người lại ở vào hoàn-cảnh như những vụn rác rải khắp đô-thị mà chưa được nhặt và cũng chưa đem đi được. Từ đó, chúng trở thành một trong những yếu-tố của khủng-hoảng xã-hội và riêng chính-trị.

Ngày trong hiện-tại, chúng ta đang sống tình-trạng khó-khăn này.

Mảnh đất chúng ta tuy nhỏ, dân-tộc chúng ta cũng chưa phải là dân quá đông, nhưng đã trở thành một cứ-điểm quốc-tế, một đầu-đề thường-xuyên trong các câu chuyện chính-trị, thương-mại, ý-thức-hệ khắp đây đó. Lịch-sử văn-hóa chính-trị chúng ta đã mang nặng tính cách gặp-gỡ và đãi-khách, nhưng hình như vì chúng ta chưa làm chủ được đức-tính đó mà ngày nay chúng ta mới gặp nhiều trở-ngại. Thiết nghĩ, lúc này hơn lúc nào hết, nhà giáo-dục dân-tộc cần chú-trọng đặc-biệt đến khía cạnh này.

Ở đây, chúng tôi muốn lưu ý riêng ba sự-kiện đáng kể hiện-diện trong hoàn-cảnh gặp-gỡ và tính đãi-khách của tâm-thức Việt-Nam, đó là :

khả-năng bắt chước,

khả-năng đồng-hóa.

khả năng chống-đối.

(a) *Khả-năng bắt-chước.* Nhờ hoàn-cảnh gặp-gỡ và tính đãi-khách mà nơi người Việt-Nam có một khả-năng bắt chước đáng quan tâm. Các học - giả nghiên-cứu văn-hóa Việt-Nam đã nhấn mạnh điểm này<sup>3</sup>. Chính sẵn có khả-năng bắt-chước nên mỗi lần tiếp-xúc với văn-hóa ngoại quốc, người Việt dễ làm quen với các nền văn-hóa đó. Cho đến nay có rất nhiều người Việt rất thông-thạo văn-chương Trung-quốc và hiện nay lại có rất nhiều người có kiến-thức rất cao về văn-hóa tây-phương. Chúng ta có thể lấy vài sự-kiện làm thí-dụ :

— Trước tiên, chúng ta có thể kể khả-năng học ngoại ngữ của người Việt-Nam. Chẳng hạn, có tài-liệu cho rằng Trương-vinh-Kỷ đọc và nói được 15 thứ sinh-ngữ và tử-ngữ Tây-phương và có thể viết được 11 văn-tự của các nước hầu hết thuộc Viễn-đông. Hiện nay, một số sinh-viên Việt-Nam ở trong và ngoài nước cũng vẫn có khả-năng này. Chúng ta không khỏi ngạc-nhiên khi nghe giọng một người Anh hay một người Tây-ban-Nha nói tiếng Pháp và khi nghe một người Việt-Nam nói tiếng đó. Người Việt hình như có âm-điệu đôi-dào lúc phát ngôn, nên bắt chước tiếng của dân-tộc khác một cách khá dễ-dàng.

— Những hình-thức văn-chương thơ phú của Tàu rất khó, thể mà nhiều người Việt vẫn có thể sáng-tác thơ văn chữ Hán không thua gì người Tàu. Những thành-công trên đường khoa-hoạn của Trương-Trọng, Lý-Tiến, Trương-Công-Phụ... đã nói lên sự thực đó. Lý-Giác phải tán phục sư Pháp-Thuận khi vị này đối ứng quá tài tình. Và ngày

<sup>3</sup> Pierre Huard et Maurice Durand, *Connaissance du Viet-Nam*, Paris 1954, tr. 60.

nay, có nhiều người có thể làm thơ bằng tiếng Pháp tiếng Anh, vẫn có thể diễn-tả tư-tưởng một cách đầy đủ bằng các ngoại-ngữ.

— Không phải khả-năng bắt-chước chỉ có ở phạm-vi ngôn-ngữ văn-học, nhưng còn thể-hiện ở mọi bộ-môn khác. Nhiều người Âu-châu đã không khỏi ngạc-nhiên khi thấy người Việt có thể bắt chước rất tài tình kỹ-thuật Trung-hoa, Nhật-bản<sup>4</sup>. Về khoa-học cũng thế, người Việt có khả-năng học khoa-học như các dân-tộc Âu Á khác, nếu không phải là có một khả-năng riêng và trội biệt.

— Cũng chính ở khả-năng bắt-chước này mà ở sinh-hoạt xã-hội thuộc một vài khu-vực và ở một vài thời-kỳ có nhiều yếu-tố ngoại quốc Chúng ta vì thế không phủ-nhận những màu sắc Trung-hoa trong sinh-hoạt của một ít triều đại cũ cũng như một vài nếp sống nặng ảnh-hưởng phương Tây ở một vài thành-phần của Sài-gòn hiện nay.

Nhưng thử hỏi: những nền giáo-dục ở Việt-Nam đã sử-dụng khả-năng bắt-chước của người Việt như thế nào ?

Giáo-dục ở Việt-Nam trước đây chủ-trương dạy bắt-chước. Đó là điều không ai chối cãi. Chỉ cần phân-tích chữ Giáo 教, chữ Học 學 thì chúng ta đủ rõ. Trong chữ Giáo cũng như trong chữ Học đều có một yếu-tố chính là chữ Hào 彡 có nghĩa là bắt chước. Có lẽ đây không phải là đặc-tính riêng biệt của Việt-Nam mà cốt yếu là của Tàu và nói chung là của Đông-phương. Dầu sao, nó đã đóng một vai trò quan trọng trong quan-niệm về đường lối giáo-dục ở Việt-Nam.

Vì coi giáo-dục là dạy bắt-chước, nên ngay ở người dạy, phương-pháp dạy, chương-trình dạy, các nền giáo-dục ở Việt-Nam đã cố gắng mô-phỏng những khuôn mẫu ở Tàu hay ở Tây. Thái-độ đó không phải là xấu, nhưng nó không đưa đến những kết-quả mong muốn chỉ vì những thiếu sót sau :

(1) Các nền giáo-dục ở Việt-Nam trước tiên chưa khai-thác và phát-huy đúng và đủ khả-năng bắt-chước của người Việt-Nam.

Dạy bắt-chước, nhưng chưa dạy sáng-tạo lúc bắt chước. Chỉ cần nhìn một số tranh sơn-mài Việt-Nam trước đây thì đủ rõ. Hình như có một vài mẫu tranh nào đó, và người họa-sĩ Việt-Nam chỉ cần họa lại cho đúng: đó là bức tranh cậu bé chăn trâu, thỏ sáo.., cảnh một thôn xóm miền Nam có nhà tranh, có dừa, có chiếc cầu gỗ, có sông... Người Nhật, người Âu thực ra cũng bắt-chước nhiều, nhưng họ hơn chúng ta ở chỗ biết bắt-chước, biết sáng-tạo ngay trong công việc bắt-chước. Chẳng hạn, có người

<sup>4</sup> Pierre Huard et Maurice Durand, *Connaissance du Viet-Nam*, Paris 1954, tr. 60.



lấy trường-hợp cái lọng làm thí-dụ. Ở Á-Đông trước đây, lọng là một dụng-cụ trong lễ-nghi tôn-giáo, để biểu-dương tôn-ti trật-tự, để nêu cao danh-tiếng. Trái lại, lúc người Âu thấy lợi-ích của cái lọng, họ bắt-chước nhưng rồi họ không sử-dụng trong lễ-nghi mà lại dùng làm khí-cụ che nắng mưa ở những quán giải-khát... Và hiện nay, người Pháp đang bắt-chước Nhật để làm những máy vô-tuyến truyền-hình màu, nhưng họ nhất thiết phải tìm cách làm sao vượt được Nhật, nếu không về lượng, về giá cả, thì ít nhất về phẩm.

Vi giáo-dục chưa khai-thác và phát-huy đủ khả-năng bắt-chước của người Việt, nên người Việt vẫn bắt-chước mà không được giáo-dục phải bắt-chước cái gì. Từ đó, cái hay lại không bắt-chước mà lại bắt-chước cái dở vì thực ra cái dở thường dễ bắt-chước hơn, nhất là những cái dở chiều thị-hiểu, hướng hạ... Chúng ta chỉ cần liếc mắt nhìn một vài khía-cạnh sinh-hoạt của Sài-thành hiện nay thì đủ rõ. Tiếp-xúc với Tây-phương đã lâu, nhưng thử hỏi chúng ta đã học được tinh-thần khoa-học, triết-học, kỹ-thuật của Tây-phương đến độ nào và chúng ta đã chạy theo cái dở của họ đến độ nào?

(2) Tinh bắt-chước của người Việt-Nam chưa được sử-dụng và phát-triển đúng còn vì quan-niệm của người Việt-Nam luôn lấy của Người làm lý-tưởng mà coi nhẹ cái của Minh, và có thể nói, cho đến nay giáo-dục chưa lưu-tâm đủ khía-cạnh này. Trước kia, lấy sinh-hoạt xã-hội văn-hóa Trung-hoa làm lý-tưởng, nên một số triều-đại đã chạy theo Trung-hoa và ngày nay một số khác lại lấy cuộc sống Tây-phương làm mẫu mực nên chủ-trương phải hoàn-rập theo khuôn mẫu đó. Một người ăn học ở thời trước, nếu không biết những điển-cổ Tàu, rất hồ-thẹn với chính mình và với chúng bạn. Ngày nay, lại có người, nếu cầm bút mà không dùng một vài kiểu nói của Sartre, của Camus... có khi lại có mặc-cảm lạc-hậu.

Chung lại, chúng tôi thiết nghĩ, giáo-dục trong một nước kém mớ mang như Việt-Nam, nhưng lại có khả-năng bắt-chước như Việt-Nam, cần phải có một nền giáo-dục đúng về bắt-chước, đặc-biệt về kỹ-thuật, khoa-học và tổ-chức xã-hội. Cần giáo-dục đúng, để bắt-chước khỏi trở thành nô-lệ, mà lại có tính sáng-tạo, nền nhân-văn mới vì thế sẽ không phải đứt quãng với quá-khứ, nhưng là bông hoa mà tinh-thần và khả-năng dân-tộc là rễ là cành.

(b) *Khả-năng đồng hóa.* Một đặc-tính của khả-năng bắt-chước nơi người Việt đáng chú-ý nhất là khả-năng đồng-hóa. Có thể nói đây là độ chót của việc bắt-chước với tinh-thần độc-lập. Khả-năng này, một đảng,

có thể bỏ-tức phân nào những khuyết-điểm trên, nhưng đảng khác, nó vẫn có những thiếu-sót mà một nền giáo-dục mới không thể không quan tâm.

Nhìn lại lịch-sử, chúng ta thấy người Việt đã Việt-hóa khá nhiều những sắc-thái về sinh-hoạt thường xuyên, về sinh-hoạt văn-hóa, về ngôn-ngữ của ngoại-quốc. Chúng tôi thiết nghĩ đây là một truyền-thống rất đẹp của tinh-thần Việt-Nam. Những bắt-chước hòng mà chúng ta đã lưu tâm ở trên thực ra chỉ là của một số người và ở một giai-đoạn lịch-sử nào đó, nhưng nhìn chung tinh-thần dân-tộc trong toàn bộ lịch-sử thì khả-năng bắt-chước không bao giờ muốn ở trạng-thái nô-lệ mà luôn luôn có khuynh-hướng Việt-hóa, độc-lập.

Chẳng hạn về ngữ-ngôn. Nhìn lại lịch sử ngữ-ngôn Việt-Nam chúng ta thấy rằng ngữ-ngôn Việt-Nam đã mượn nhiều yếu-tố của Trung-hoa, nhưng rồi không phải chúng ta đã phát-ngôn như người Trung-hoa, viết hoàn-toàn giống chữ viết Trung-hoa. Trái lại, chúng ta đã lấy âm-điệu dân-tộc làm chủ, đã Việt-hóa tất cả những yếu-tố kia. Ý-thức được khả-năng này, chúng ta không còn có lý-do gì để từ chối việc dùng tiếng Việt làm chuyên ngữ ở Đại-học. Có khi, lúc đầu, chúng ta còn thiếu tiếng, nhưng với khả-năng sẵn có và với thời-gian, nhất định chúng ta sẽ đạt đích.

Về sinh-hoạt văn-chương trước đây, chúng ta cũng thấy đặc-tính chủ-đạo của tinh-thần Việt ngay ở trong những hình-thức Trung-hoa nhất. Như có dịp chúng tôi đã nhắc đến tinh-cách Việt-Nam trong thơ Hồ-xuân-Hương làm thí-dụ. Lối thơ tám câu bảy chữ của Tàu rất khát-khe gò-bó, nhưng dưới ngòi bút của nữ-sĩ, nó vẫn có một cái gì phóng-khoảng tự-do. Những điển-tích Tàu rất phức-tạp, nhưng dưới ngòi bút của Nguyễn Du, chúng trở thành đơn-sơ hơn, và có người lầm tưởng là chuyện Việt, người Việt. Đến hình-thức làm câu đối ở Tàu cũng đòi rất nhiều công phu và tương đối dễ dàng đối với tiếng Tàu, nhưng những người Việt như Cao-bá-Quát đã có khả-năng Việt-hóa và đã làm nên những câu-đối hoàn-toàn Việt-Nam.

Đọc những câu như :

*Nhà đột đôi ba gian, một thầy, một cô, một chó cái ;*

*Học trò năm bảy đứa, nửa người, nửa ngòm, nửa đười ươi.*

người Việt-Nam nào cũng cảm được cái ý-nghị sâu-sắc của tác-giả ; và đối với câu :

*Đất chẳng phải chông, đem gùi thịt xương sao dặng ;*

*Trời mà chết vợ, thử xem gan ruột mần răng.*

(Khuyết danh)

ai cũng ý-thức được nỗi đau khổ của một người chồng lúc vợ chết.

Thi-sĩ Xuân-Diệu trước đây cũng đã có cái tài đó. Phải chăng từ câu ngôn-ngữ Pháp "Partir c'est mourir un peu", thi-sĩ đã tài tình biến thành một câu thơ vừa sâu-sắc vừa tế-nhị :

*Yêu là chết trong lòng một ít !*

Đề-cập đến đặc-tính này, các học-giả Pierre Huard và Maurice Durand lại lấy lịch-sử sự thành hình Thuộc Nam, đối lại với Thuộc-Bắc làm thí-dụ. Sự thành hình của Thuộc-Nam theo các học-giả là một thể-hiện cụ-thể nhất của khả-năng Việt-hóa.<sup>5</sup>

Khả-năng đồng hóa như thế là một khả-năng tinh-thần đáng quý của dân-tộc Việt-Nam. Căn-cứ vào sức mạnh của nó đã thể-hiện qua lịch-sử, chúng ta có quyền tin-tưởng vào sự trường-tồn của dân-tộc và điều-kiện phát-triển của nó.

Nhưng thử hỏi ở địa-hạt giáo-dục, khả-năng này đã được lưu-tâm đề phát-triển chưa? Có lẽ chúng ta không dám quả-quyết là có rồi. Sự-trạng Việt-hóa đang mang tánh cách tự-nhiên của lịch-sử, chứ chưa phải là kết-quả của một nền giáo-dục.

Vì giáo-dục chưa lưu-tâm đủ, nên sự-kiện Việt-hóa có lúc còn gây bế-tắc hơn là thuận-lợi. Chẳng hạn, nếu người Việt-Nam có tính làm qua chuyện, mà lấy tính đó làm chủ trong việc nghiên-cứu khoa-học thì dĩ nhiên gặp bế-tắc. Nói khác đi, nếu biết dựa vào những đức-tính và khả-năng tốt của dân-tộc để làm kim-chỉ-nam cho công việc học hỏi tìm tòi, Việt-hóa như thế là đúng và tốt. Nhưng nếu dựa vào những tính xấu và những khuyết-diểm của tinh-thần Việt mà Việt-hóa các văn-hóa khác, thì đó là một việc hỏng.

Khả-năng đồng-hóa không thể là một cái gì để khép kín hay tiếp-thu một cách thụ-động, trái lại giáo-dục phải làm cho khả-năng đó mở tung cửa, đón tiếp những cái quý của người, và nếu cần, phải để cho những gì tốt đẹp của người tinh-luyện cái tầm thường của mình. Chẳng hạn, người Việt-Nam chúng ta còn thiếu tinh-thần khoa-học, óc phê-phán triết-lý, thì chúng ta phải làm sao cho tâm-thức Việt-Nam được khoa-học-hóa, triết-lý-hóa chứ không phải Việt-Nam-hóa khoa-học, hay loại trừ triết-lý.

Nếu giáo-dục lưu-tâm đủ đến khả-năng này, tâm-thức Việt-Nam sẽ trở thành một tâm-thức động, hướng thượng, và nền nhân-văn mới của

5 Sách đã dẫn, tr. 60.

Việt-Nam sẽ tiếp nhận được những gì cao đẹp của nhân-văn thế-giới, đồng thời vẫn có những đặc-sắc riêng.

(c) *Khả-năng chống-đối* : Tâm-thức Việt-Nam luôn cời mở đón khách, vừa bất-chước, vừa đồng-hóa, nhưng không vì thế mà nhu-nhược. Những cuộc cách-mạng chính-trị trong lịch-sử là những dẫn-chứng hùng hồn nhất. Riêng ở địa-hạt văn-hóa và giáo-dục, chúng ta cũng thấy tinh-thần đó đã thể-hiện rất cao độ trong sinh-hoạt văn-hóa nói chung và những cuộc cách mạng giáo-dục nói riêng.

Cạnh văn-chương gọi là bác-học, có một văn-chương nhân-dân và theo thiên-ý chúng tôi, chính ở sinh-hoạt văn-hóa này mà nhân-văn Việt-Nam được chuyên-chở và phát-triển. Giới trí-thức làm thơ, thì nhân-dân cũng làm thơ. Giới trí-thức dùng lối thơ Tàu, thì nhân-dân dùng lối thơ Việt đặc biệt là lục-bát, biến thể lục-bát, hát ả-đào, ca Huế, hát bội v.v. Chống-đối không chỉ ở hình-thức nhưng còn ngay ở nội-dung. Biết bao bài vè, ca-dao phản đối sự-trạng nô-dịch văn-hóa của một giới nho-sĩ, hay đặc-tính thiếu hiện-thực của họ :

*Ai ơi chớ lấy học trò,  
Dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm.*

hoặc

*Văn-chương phú lục chẳng hay,  
Trở về làng cũ, học cây cho xong.*

(ca-dao Việt-Nam)

Đại-chúng phản-kháng, một số trí-thức khác cũng làm công việc đó. Sự ra mặt của chữ Nôm và văn-học của nó đã nói lên được đặc-tính chống-đối của người Việt trước sự du-nhập của chữ Hán và văn-hóa Tàu. Dầu có những người nhẹ dạ như Phạm-Thái đề chê rằng "Chữ lối của bò, lãng nhãng như thảo, Thơ rông chó chạy, láo nháo xướng thù"<sup>6</sup> thì đa số các văn thi-sĩ và các nhà giáo-dục của ta vẫn không nản chí. Họ đã tiếp tục đẩy mạnh sinh-hoạt văn-hóa chữ Nôm như ở trường-hợp Nguyễn-Trãi, Lê Thánh-Tông.

Đáng đề ý nhất là hai cuộc dò-dẫm canh tân giáo-dục của Hồ Quý-Ly và Quang-Trung.

Hơn ai hết, Hồ Quý-Ly đã muốn tìm cách làm cho việc học được thực-tế hơn, chương-trình thi cử có tính thực-dụng hơn. Một mặt, Hồ

6 Phạm-Thái, *Chiến tụng Tây-hồ*.

Quý-Ly đã kích Tống-Nho, mặt khác ông đề cao chữ Nôm. Chính ông đã làm rất nhiều thơ văn quốc-âm.

Nhưng cuộc cách-mạng giáo-dục mà Hồ Quý-Ly muốn bắt đầu phải đợi đến Quang-Trung mới có thực-chất. Lên ngôi Hoàng-đế, Quang-Trung lập tức đánh đổ quan-niệm độc-tôn chữ Hán, lấy chữ Nôm làm văn-tự chính của quốc-gia, dùng chữ Nôm trong những chiếu-chỉ, mệnh lệnh, ngay cả ở những bài văn-tế... Cuối năm 1791, Quang-Trung thành lập viện Sùng-Chính ở Nghệ-an, giao cho Nguyễn-Thiếp làm viện-trưởng phụ-trách giáo-dục và chủ-trương phiên-dịch các sách chữ Hán ra chữ Nôm. Về mặt giáo-dục quần-chúng, Quang-Trung muốn mở rộng trường học xuống tận các thôn-xã, chỉnh-đốn lại thi-cử, đào-tạo nhân-tài ?

Và cho đến nay, tinh-cách chống-đối vẫn tồn-tại và phát-triển. Bất kỳ ông bộ-trưởng mới nào vừa nhậm chức cũng lo-toan đề làm sao canh tân chương-trình, báo-chí thảo-luận và phê-bình rất gắt-gao sinh-hoạt giáo-dục. Những cuộc trao đổi mới đây về Trường Ta, Trường Tây, việc chuyên-ngữ ở Đại-Học v.v, đều là những thể-hiện của tinh-thần phản-kháng tốt đẹp hiện-diện nơi tâm-thức dân-tộc.

Tinh-cách phản-kháng trên đã đem lại nhiều lợi-ích trong công việc xây dựng quốc-gia, có lúc chính nó đã đứng đầu trong công cuộc cách-mạng chính-trị, nếu nó không phải là động-cơ. Nó vừa có tính khừ độc, vừa có tính bảo-vệ, đồng thời nó là ánh sáng dẫn đường trong những đêm trường lịch-sử có khi đen tối.

Nhưng thiết nghĩ, cho đến nay, khả-năng chống-đối chưa được sử-dụng và phát-triển đúng.

Trước tiên, có thể nói, tinh-cách chống-đối đó mang nặng tính bêt-phát nhưng rồi không được tiếp-tục đều tay và thiếu một chương-trình dài hạn. Chẳng hạn trong hiện-tại, ai cũng nói tôn-chức giáo-dục ở Việt-Nam chưa hợp-lý, chưa thích-ứng với nhu-cầu của dân-tộc, nhưng chưa mấy ai vạch rõ đâu là chỗ hỏng của chương-trình, đâu là đề-nghị cần áp-dụng. Ai cũng muốn sửa đổi, nhưng sửa đổi cho đến nơi, cương-quyết theo đuổi chương-trình cải-cách thì không mấy ai. Thực ra đây không chỉ thu hẹp ở phạm-vi giáo-dục mà ở tất cả mọi bình-diện. Ai cũng nói đến cách-mạng, nhưng trong thực-tế, không mấy ai ý-thức rõ phải cách-mạng cái gì và như thế nào. Vì thế những cuộc cải-cách

7 Lịch-sử chế độ phong-kiến Việt-Nam, tập III, 1960, tr. 344 và 345.

giáo-dục, những cuộc cách-mạng có thể xảy ra luôn nhưng công-việc canh tân thực sự thì không được thực-hiện mấy.

Ngoài ra, chúng ta cũng cần lưu-ý rằng, vì giáo-dục chưa lưu-ý đến khả-năng chống-đối, nên có lúc chống-đối sai. Làm một cuộc cách-mạng văn-hóa hay chính-trị không phải là phải hủy-diệt tất cả để bắt đầu từ con số không. Chúng ta chống-đối là chống-đối cái gì xấu chứ không phải là chống-đối tất cả. Chúng ta phản-kháng chủ-nghĩa thực-dân, nhưng không vì thế mà chúng ta loại trừ tất cả những gì là tốt đẹp của nền văn-hóa, giáo-dục của dân-tộc đó. Làm cách-mạng là thay đổi một chính-thể, nhưng không vì thế mà loại bỏ hết những gì là hữu ích mà chính-quyền trước đã gây dựng. Sự Thiện Hào không phải là của riêng một ai hay của riêng một chủ-nghĩa nào nhưng là của chung toàn-thể.

Việc canh-tân nền giáo-dục trong hiện-tại là một việc cần-thiết nhưng chúng ta phải làm sao để cuộc canh-tân đó đi đúng đường. Muốn thế, cần lưu tâm đến cả ưu và khuyết của khả-năng phản-đối nơi tâm-thức chúng ta, nghĩa là cần tránh yếu-tố phá hủy và mù quáng mà khả-năng chống-đối có thể đem lại đồng thời phát-triển tinh-thần tự-lập ngẫm chừa trong khả-năng đó.

Ngay trong công-tác giáo-dục ở học đường hay ngoài xã-hội, cần phải đề ý huấn-luyện khả-năng chống-đối, phải liệu sao để có tinh-thần đối-thoại giữa người dạy và người học. Chỉ có đối-thoại mới tránh được thứ chống-đối bạo-động. Chỉ có đối-thoại mới làm cho nhân-dân mở rộng kiến thức để nhờ đó, công cuộc canh-tân đất nước mới có những thuận lợi. Suy nghĩ về tính chống-đối sẵn có nơi người Việt, nhà giáo-dục Việt-Nam không thể không đặt lại vấn đề sư-phạm, một vấn-đề rất khó-khăn, nhưng cũng rất cần-thiết.

Trở về trên, chúng ta nhìn qua hoàn-cảnh gặp-gỡ và những hậu-quả của nó nơi dân-tộc Việt-Nam. Nó đã đem lại rất nhiều của cải cho dân-tộc ta, nhưng có khi nó đang còn ở trạng-thái quặng vừa đem dưới mỏ lên. Vì thế, giáo-dục cần làm công việc luyện kim để biến nó thành kim loại quý. Tinh-trạng gặp-gỡ văn-hóa ở dân-tộc ta đang còn và còn mãi. Dân-tộc chúng ta vẫn tiếp-tục đãi-khách, vẫn bắt-chước, đồng-hóa, nhưng cũng vẫn luôn chống-đối. Những con người giáo-dục Việt-Nam cần làm sao để lợi dụng hết mọi thuận lợi mà hoàn-cảnh và tâm-thức dân-tộc đem lại để giúp con người Việt-Nam sống đẹp đời con người và muốn thế cần giúp con người Việt-Nam bắt tay vào việc phát-triển xã-hội. Gặp-gỡ, đãi-khách,

bất-chức, đồng-hóa lúc đó sẽ trở thành những dụng-cụ và đức-tính của con người dân-chủ, và tính chống-đối lúc đó sẽ trở thành một khả-năng đối thoại trong sự tôn-trọng lẫn nhau ở bình-diện cá-nhân, cũng như ở bình-diện đoàn-thể, dân-tộc, nhân-loại.

(còn tiếp)



### THẺ-LỆ MUA VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

(kể từ năm 1963)

Mỗi số (Tu-nhân):	12\$	1 năm	(12 số):	120\$
		nửa năm	(6 số):	60\$
Mỗi số (Công-sò):	24\$	1 năm	(12 số):	240\$
		nửa năm	(6 số):	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 8\$

- Các cơ-quan hoặc tư-nhân tại ngoại-quốc mua dài hạn trả 8 Mỹ-kim một năm (12 số), kể cả cước-phí gửi bằng đường thủy.
- Độc-giả mua dài hạn xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

### NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA

Giáo-sư Diễn-giảng

Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

## âm-vị-học là gì?

0. Không những nhà chuyên-môn về ngữ-âm-học mà cả nhà ngữ-học đại-cương cũng thấy việc ghi âm theo ngữ-âm-học là căn-bản tối-cần-thiết cho công-cuộc nghiên-cứu về sau. Lúc đầu chúng ta phải cố-gắng để học thuộc những chữ mới, và làm quen với giá-trị “trước sau như một” của một vài ký-hiệu\*. Song cái lợi tối-hậu về sự chuẩn-xác và dễ dùng thì không ai có thể chối cãi được. Nhà ngữ-học làm việc mà không có cách ký-âm có phương-pháp thì cũng chẳng khác gì một nhà hóa-học hay một nhà toán-học không có những ký-hiệu hóa-học hay toán-học.

Thời-kỳ mà ngữ-âm-học phát-đạt nhất là thời-kỳ từ độ 1870 đến 1920. Trong khoảng 50 năm đó, các nhà ngữ-âm-học đã thu-thập được một mở kiến-thức lớn-lao để miêu-tả cách đọc và cách ghi từng âm. Kiến-thức ấy nay vẫn được dùng làm căn-bản. Tuy nhiên, các nhà ngữ-học bắt đầu thấy rằng, tuy ngữ-học là một bước tiến dài, so với sự học một thứ ngôn-ngữ bằng chữ viết thường, song ngữ-âm-học vẫn chưa hẳn là chuyện tân-kỳ trong việc phân-tích các ngữ-âm. Đã đành một nhà ngữ-âm-học tài giỏi thì có thể phân-biệt bằng tai mình (hoặc bằng máy móc) đủ các thứ âm rồi thì đặt ra các ký-hiệu đặc-biệt để ghi những âm ấy. (Người ta bảo Daniel Jones có thể nghe và phân-biệt 120 mẫu-âm khác nhau trong Anh-ngữ.) Tuy nhiên, từ quãng 1920 trở đi, nhờ hai ông Edward Sapir và Leonard Bloomfield ở Mỹ, hoàng-thân Nicholas Trubetzkoy và đồ-đệ ở Tiệp-khác, các nhà ngữ-học tiên-tiến bắt đầu thấy rằng âm-thanh chỉ quan-trọng vì nó có nhiệm-vụ đặc-biệt trong ngôn-ngữ mà thôi: đó là nhiệm-vụ biện-biệt ý-nghĩa của tiếng này tiếng kia, trong một ngôn-ngữ.

\* Xem Nguyễn-Đình-Hòa, “Ngữ-âm-học là gì?”, *Văn-hóa Nguyệt-san*, Tập XII, Quyển 8 (tháng 8, 1963), tr. 1271.

Rồi thì các nhà ngữ-học bắt đầu cố tìm ra và ghi những đơn-vị âm-thanh có nhiệm-vụ, có ý-nghĩa, nghĩa là có ảnh hưởng đến ngữ-ý. Những đơn-vị hay loại âm-thanh có nhiệm-vụ và có ý-nghĩa đó đã được gọi là *âm-vị*. Còn mỗi thứ hay cái âm thuộc phần đơn-vị kia thì được gọi là *biến-thái* hay *biến-thê* (Anh allophone, variant, submember; Pháp variante) của âm-vị đó. Công việc phân-tích, căn-cứ vào ngữ-âm-học đó, được gọi là *âm-vị-học* (Anh phonemics, Pháp phonématique), một hoạt-động mà ngày nay tất cả những nhà ngữ-học tiên-tiến đều coi là thành-phần thiết-yếu của việc phân-tích ngôn-ngữ.

Phần I

NGUYÊN-LÝ ÂM-VỊ

1.1. Ý-niệm âm-vị cũng như những ý-niệm căn-bản trong bất cứ một khoa-học nào rất khó định-nghĩa một cách chuẩn-xác. Trước hết, để có một khởi-điểm, ta hãy tạm định-nghĩa âm-vị (của một ngôn-ngữ) là nguyên-tố hay đơn-vị nhỏ nhất trong hệ-thống lời của ngôn-ngữ ấy nó làm cho một câu mà người ta thốt ra khác một câu khác mà người ta có thể hữu-ý hay vô-tình đã thốt ra. Thí dụ : *Bán cho tôi một cái bàn*, khác hẳn một câu khác, như:

*Bán cho tôi một cái màn.*  
 hoặc *Bán cho tôi một cái đàn.*  
 hoặc *Bán cho tôi một cái làn.*

Bốn câu Việt-ngữ trên sẽ làm cho ông chủ tiệm đưa ra bốn món hàng khác nhau, vì nội-dung, hay là ý-nghĩa, của mỗi câu một khác. Về phương-diện hình-thái, hay là lời, thì cả bốn câu đều có một khuôn khổ này :

*Bán cho tôi một cái —àn*

Chỉ khác ở chỗ câu 1 thì dùng âm /b/, câu 2 lại dùng âm /m/, câu 3 lại dùng âm /d/ và câu 4 lại dùng âm-vị /l/ ở cùng một vị-trí — khoảng trống ở trước vận —àn.

/b/ : /m/      /m/ : /b/  
       : /d/      /d/ : /b/  
       : /l/      /l/ : /b/  
  
 /d/ : /b/      /l/ : /b/  
       : /m/      /m/ : /b/  
       : /l/      /l/ : /b/

Ta nói : bất cứ một cặp nào trong số bốn âm này cũng “*đối-nghịch*” với nhau, đối-nghịch trong hoàn-cảnh y-hệt nhau, là hoàn-cảnh —àn. Những cặp tiếng như *bàn : màn, bàn : đàn, bàn : làn*, v.v., danh-từ chuyên-môn gọi là “*cặp tối-thiểu*” vì sự sai-biệt giữa hai tiếng được rút xuống mức tối-thiểu, chỉ có từ-âm đầu là khác nhau thôi, còn mẫu-âm và từ-âm cuối đều giống nhau.

Vì hai tiếng đó nghĩa khác nhau, nên ta phải nói rằng sự sai-biệt giữa [b] và [m], hoặc giữa [b] và [d], hoặc giữa [b] và [l], là sự sai-biệt có ý-nghĩa.

Ta sẽ xếp những âm đó vào những đơn-vị âm-thanh riêng-biệt, những âm-vị riêng-biệt :

/b/, /m/, /d/, /l/, v.v..

1.2. Muốn nhận-dạng các âm-vị của một thứ ngôn-ngữ, ta dùng phương-pháp giao-hoán như trên. Trong trường-hợp Việt-ngữ, ta khám-phá được hệ-thống âm-vị sau đây, xếp đặt theo phương-diện phát-âm-học, nghĩa là chia ra từng loại (theo cách phát-âm) và từng hạng (theo điểm phát-âm) :

Tức-âm	Tứ-âm						
	Hai môi	Môi-răng	Nứu	Uốn	Cửa cứng	Cửa mềm	Thanh-môn
Điếc	không có hơi gió	/p	t	t	c	k	
Tỏ	có hơi gió	b	d				
Tự-âm		m	n		ñ	ɲ	
Sát-âm							
Điếc			f	s	s		ʃ
Tỏ			v	z	z		h
Biên-âm				l		g	
Thiền-âm					r/		

## Mẫu-âm

	Trước		Giữa		Sau
Cao	/i	-		ư	u
Trung	e		ɛ	ə	o
Thấp	ɛ		a	a	ɔ/

## Thinh

/-/ | /·/ | /\ / | /' / | /- / | /./

Muốn định-nghĩa một âm-vị (trong một ngôn-ngữ) một cách thỏa đáng, ta cần phải xét cả đến hết thấy những âm-vị đối-nghịch với nó. Căn-cứ vào những sự đối-nghịch cặp-ríp đó, ta mới nhận-dạng được các âm-vị trong âm-hệ nọ. Mỗi âm-vị được cô-lập-hóa đó sẽ đối-nghịch với tất cả các âm-vị khác trong cùng một hệ-thống.

Tất cả các âm-vị trong một âm-hệ hợp thành một cái lưới, một cấu-tạo có thể ví như một bức tường gạch hoặc cái khung thép của một toà nhà, trong đó mỗi đơn-vị lại nâng đỡ một đơn-vị khác và mỗi đơn-vị lại được tất cả các đơn-vị khác trực-tiếp hay gián-tiếp nâng đỡ.

Nhà ngữ-học chú-trọng đến việc nghiên-cứu tính-chất và đặc-điểm của cái cấu-thức ấy, nó sẽ thấu-lộ những cơ-năng căn-bản và cố-hữu của ngôn-ngữ được nghiên-cứu, chẳng khác gì việc tìm hiểu cách cấu-tạo của nguyên-tử sẽ giúp ta khám phá ra những bí-mật căn-bản của thiên-nhiên.

Nhà ngữ-học tìm cách xếp đặt trên mặt giấy những ký-hiệu ngữ-âm của các âm-vị, xếp làm sao để nó phản-chiếu những mối quan-hệ có thực giữa các ý-niệm ấy. Thí dụ hai âm *p* và *b* cùng một điểm phát âm (hai môi) và chỉ khác nhau ở chỗ *b* tỏ và *p* điếc. Những cặp tác-âm *t/d* và *k/g* cũng thế. Sắc-thái thanh-dới có rung bật hay không làm căn-cứ cho sự so-sánh hai loại tác-âm đó, hoặc hai loại sát âm, trong Việt-ngữ :

p	t	f	s	s	x
b	d	v	z	z	g

1.3. Ta đã ngụ ý rằng trong một câu như *Cô Cúc, học-sinh, là một cô gái ăn nói ngọt ngào dễ thương*, cái âm mà ta ghi /k/ trong *cô/ko/* nó cũng "giống" như những đơn-vị khác mà ta cũng ghi /k/ trong *cúc /kúk/, học /hàwk/, ngọt /nɔk/,* hoặc *một /mòk/*. Điều này, hiển-nhiên đối với người nói Việt-

ngữ, nhưng chưa hẳn đã hiển-nhiên đối với người ngoại-quốc. Một người nói Anh-ngữ hay Pháp-ngữ, chẳng hạn, sẽ bảo rằng từ-âm cuối trong những tiếng *cúc, học, một, ngọt*, khác từ-âm đầu trong tiếng *cô* hay *cúc*. Người ấy bảo: (1) đầu tiếng *cô* hay *cúc*, ông thấy thứ âm [k] thường; (2) cuối tiếng *ngọt*, ông thấy thứ âm [k] hơi chúm môi một chút; (3) cuối tiếng *một*, ông thấy thứ âm [k] chúm môi nhiều hoặc thứ âm [k] mà miệng ngậm hẳn lại; và (4) cuối tiếng *cúc* hay *học*, ông lại thấy thứ âm [k] mà miệng ngậm hẳn lại (khiến hai má phồng ra).

Thật vậy, phương-pháp giao-hoán nói trên kia chỉ cung-cấp cho ta một tiêu-chuẩn để quyết-định xem bao giờ thì ta có hai âm khác nhau, chứ không nêu vấn-đề làm sao quyết-định khi nào ta có hai âm giống nhau. Vì thế cho nên bây giờ ta sẽ cần định-nghĩa lại âm-vị :

Một âm-vị (trong một ngôn-ngữ nào đó) là một loại ngữ-âm. Thí dụ, ta có thể chứng-minh dễ dàng rằng âm /k/ gồm có những ngữ-âm [k] trong *ngọt, một, cúc* hay *học*.

Ta sẽ cần thêm một số điều-kiện khách-quan về các thứ âm [k] có thể được qui vào âm-vị /k/ đó. Hai điều-kiện tất yếu là: (1) bốn âm [k] đó phải giống nhau về mặt ngữ-âm-học; và (2) bốn thứ [k] đó phải có những kiểu phân-bố đặc-thù trong cái ngôn-ngữ mà ta đang xét, tức là Việt-ngữ.

Một âm-vị (trong một ngôn-ngữ nào đó) là một loại ngữ-âm (1) tương-tự về phương-diện ngữ-âm-học; và (2) cho thấy một vài mô-thức phân-bố đặc-biệt của ngôn-ngữ đó. Định-nghĩa thứ nhì này hạn-chế vào một ngôn-ngữ hoặc một thổ-ngữ thôi. Ta chỉ có thể nói đến một âm-vị /k/ của Việt-ngữ, âm-vị /k/ của Anh-ngữ, âm-vị /k/ của Pháp-ngữ, v.v... thôi. Ngăn ấy âm-vị /k/ không có giống hệt nhau được và /k/ của Anh-ngữ không có ăn nhập gì đến /k/ của Việt-ngữ cả.

1.4. Mô-thức phân-bố đơn-giản nhất là kiểu gọi là "biến-thiên tùy-ý". Bộ máy phát-âm của người ta làm việc chuẩn-xác lắm, song không thể hoàn-toàn chính-xác được. Nếu ta nhờ một người nói Việt-ngữ phát-âm tiếng *một* một trăm lần, rồi ta đo tất cả các sắc-thái đo được của mỗi âm /k/ mà người ấy thốt ra, thì ta sẽ thấy không có âm /k/ nào giống âm /k/ nào cả. Tuy nhiên chúng đều có một vài đặc-tính trung-bình đó: có lúc ta thấy thứ âm *k* chúm môi nhiều, mà ký-hiệu là [k<sup>w</sup>]; có lúc ta lại nhận thấy một thứ âm *k* mà miệng ngậm hẳn lại và má phồng ra, ký-hiệu là [k<sup>p</sup>].

Nói một cách nghiêm-chỉnh hơn, ta sẽ bảo rằng hai thứ âm *k* đó biến-thiên tùy-ý trong hoàn-cảnh đặc-biệt là sau mẫu-âm [o] :

[k<sup>w</sup>] ~ [k<sup>p</sup>] o — #

Trong Anh-ngữ, riêng trong tiếng *with* 'cùng, với', ta cũng thấy khi thì âm /*θ*/, khi thì âm /*ð*/ xuất-hiện đằng cuối: ta bảo hai âm đó biến-thiên tùy-ý trong trường-hợp độc-nhất đó thôi.

1.5. Mô-thức phân-bố thứ hai là mô thức quan-trọng nhất, ít ra về phương-diện thực-tế. Đó là kiểu phân-bố "bất-cộng đại thiên" hoặc "đối-bỏ".

Thế nào là "không đối trời chung."

Hai âm bất-cộng đại thiên hay đối-bỏ khi một cái chỉ xuất-hiện trong một hoàn-cảnh nhất-định trong đó ta không thấy cái kia xuất-hiện bao giờ. (Ta phải hiểu hoàn-cảnh đây là hoàn-cảnh âm-thanh).

Thí dụ: mấy thứ âm [k<sup>=</sup>] (không có hơi gió), [k<sup>w</sup>] (chúm môi; ít), [k<sup>w</sup>] (chúm môi nhiều), [k<sup>p</sup>] (ngậm miệng, má phồng) của Việt<sup>+</sup> ngữ theo kiểu phân-bố bỏ-tức bởi vì [k<sup>p</sup>] chỉ xuất-hiện sau /*u*/ như *cúc* [kú<sup>k<sup>p</sup>] và sau /*w*/ như *học* [hà<sup>w</sup><sub>2</sub>k<sup>p</sup>] còn [k<sup>w</sup>] và [k<sup>=</sup>] thì lại xuất-hiện trong những hoàn-cảnh khác, chứ không bao giờ xuất-hiện trong hoàn-cảnh của [k<sup>p</sup>].</sup>

Bảng sau đây tóm-tắt cách phân-bố của bốn âm đó :

	u/w — #	o — #	ɔ — #	# —	
k <sub>1</sub>	[k <sup>p</sup> ]	có	có	không	không
k <sub>2</sub>	[k <sup>w</sup> ]	không	có	không	không
k <sub>3</sub>	[k <sup>w</sup> ]	không	không	có	không
k <sub>4</sub>	[k <sup>=</sup> ]	không	không	không	có

Chỗ nào [k<sub>1</sub>] xuất-hiện, thí-dụ cuối tiếng *túc, thúc, phúc, lúc, gục, mục*, v.v... hoặc *mộc, đọc*, v.v... thì không bao giờ thấy [k<sub>2</sub>], [k<sub>3</sub>] hay [k<sub>4</sub>] xuất-hiện. Chỗ nào [k<sub>2</sub>] xuất-hiện, thí-dụ cuối tiếng *bột, đọt, nốt, lốt*, v.v... thì có thể có [k<sub>1</sub>], nhưng không bao giờ thấy [k<sub>3</sub>] hay [k<sub>4</sub>] xuất-hiện. Chỗ nào [k<sub>3</sub>] xuất-hiện, thí-dụ cuối tiếng *bọt, thốt, vọt, mọt, hốt*, v.v... thì không bao giờ thấy [k<sub>1</sub>], [k<sub>2</sub>] hay [k<sub>4</sub>] xuất-hiện. Và chỗ nào [k<sub>4</sub>] xuất-hiện, thí dụ đầu tiếng *cam, cô, cúc*, v.v... hoặc cuối tiếng *nước, được*, v.v... thì không bao giờ thấy [k<sub>1</sub>], [k<sub>2</sub>] hay [k<sub>3</sub>] xuất-hiện cả.

1.6. Như thế tức là âm-vị-học xét xem các ngữ-âm lúc ứng-dụng vào từng ngôn-ngữ thực-tế có những công-năng nào. Dụng-xử tối-đại của âm vị-học trong việc nghiên-cứu ngôn-ngữ là khi nào hai thanh-âm có nhiệm-vụ biệ-nhệt ngữ-ý thì phải phân-biệt nó, bất-luận sự khác-biệt vi-tế đến thế nào, còn khi hai thanh-âm không có công-dụng biệ-nhệt thì có-ý hợp nó lại vào một đơn-vị chứ không cần biết nó khác nhau tới bực nào. Thí dụ: Pháp-ngữ phân-biệt *patte* [pat] 'cẳng' với *pâte* [pat] 'bột', *moi* [mwa] 'tôi' với *mois* [mwa] 'tháng'. Trong Việt-ngữ ta có phân-biệt [a] trong *bát* và [a] trong *bát* nên ta sẽ nghe rõ hai âm đó trong Pháp-ngữ: một đàng là /a/, một đàng là /a/.

Hoặc giả, trong Anh-ngữ, ở đầu những tiếng: *sty* 'chuồng heo', *tie* 'cavat'; *stone* 'đá', *tone* 'thanh'; *steam* 'hơi', *team* 'đội', ta sẽ nghe rõ hai thứ âm *t* khác nhau, là [t=] và [t']. Chứ còn đối với người Anh, người Mỹ khi nói Anh-ngữ điềm đi đồng giữa hai âm đó (một cái không có hơi gió, một cái có hơi gió) không có công-dụng biệ-nhệt ngữ-ý. Họ không cảm thấy và cũng không nghe thấy hai thứ âm khác nhau: *t* sau *s* thì họ tự-động không thêm hơi gió, còn *t* ở đầu một vần có nhấn thì họ tự-động thêm cái hơi gió. Muốn cho họ tin là hai âm đó khác nhau, ta chỉ cần để một mảnh giấy trước môi họ: khi họ đọc *sty, stone, steam*, v.v... mảnh giấy ấy không lung-lay, còn khi họ đọc *tie, tone, team* v.v... mảnh giấy ấy sẽ động-đậy vì có hơi gió đẩy ra. Người nói Việt-ngữ phân-biệt được hai âm [t=] và [t'] bởi vì trong Việt-ngữ sắc-thái đó được dùng để biệ-nhệt những cặp tiếng như *tai: thái; tôn: thôn; tím: thím; ti: thi; tôi: thối*.

Trong khi phân-tích ngôn-ngữ, âm-vị-học là một kỹ-thuật rõ-ràng, nó giúp ta khi miêu-tả sự-khiến tránh được những điềm bất-tất-yếu, hoặc trùng-phức. Cái gì đáng phân-biệt thì phân-biệt thuần-túy theo khán-pháp của ngữ-âm-học, có thể tỉ-mỉ vi-tế đến đâu cũng được, còn cái gì không cần phân-biệt thì đừng phân-biệt.

1.7. Ta lại lấy thêm thí-dụ, trong Anh-ngữ có những thê *talks*, *talking*, *talker* đều do thê đơn-giản *talk* 'nói' mà chuyên-hóa ra. Ta có thê nói rằng về thi hiện-tại, ngôi thứ ba số ít, động-từ thêm *-s*; thi liên-tục, thêm *-ing*; danh-từ chỉ người nào làm việc được nói tới thì thêm *-er*. Đây là một hiện-tượng ngữ-pháp. Bây giờ ta lấy một động-từ khác, thí-dụ *tell* "bảo": *tells* cũng lại thêm *-s*, *telling* cũng lại thêm *-ing*, và *teller* cũng lại thêm *-er*. Tuy-nhiên nếu ta lắng tai nghe cho kỹ thì sẽ thấy đằng sau tiếng *tell* ta có [ʔ], một âm "tối", còn tiếng *teller* thì lại có âm [l], tương-đối "sáng" hơn. Ở một vài địa-phương bên Mỹ, cũng có người dùng [ʔ] trong tiếng *teller*, song số đó rất ít, và đa-số vẫn dùng âm [l] "sáng".

Lại như *get*, *gets*, *getting*, *getter* 'có được' bên Mỹ đa-số người ta phát-âm là [get], [gets], và [geɹɪŋ], và [geɹər]. Trong bốn tiếng này, thì *get* và *gets* cũng giống như *talk* và *talks*, còn *getting* và *getter* thì nếu ta nghe kỹ sẽ thấy cái từ-âm ở giữa không phải là [t=], không phải là [t'], mà nhất định không phải [d]. Trong *getting* và *getter*, thật ra ta có [ɹ] là một thêm-âm (tức âm vỗ): chóp lưỡi đánh lên chỗ nướu (ở chân răng cửa hàm trên) thật nhanh một cái, rồi lại cụp xuống.

Giả sử ta nói: mỗi khi động-từ có thêm tiếp-vi-ngữ thì nó phải biến-hóa theo ngữ-pháp, nghĩa là đằng sau *k* thì biến-hóa thế này, đằng sau *l* thì biến-hóa thế này, rồi đằng sau *t* lại biến-hóa thế này. Như thế, ta sẽ có ba qui-tắc bất đồng, phức-tạp vô-cùng. Công-dụng của âm-vị-học là đem những chuyện biến-hóa phức-tạp mà nói ra cho rõ-ràng và tiết-kiệm. Ta sẽ nói rằng: Anh-ngữ có một âm-vị (tức một loại âm, một đơn-vị âm), mà sau mẫu-âm thì đọc là [ʔ], còn giữa hai mẫu-âm hoặc ở đầu thì đọc là [l]. Vì thế cho nên trong tiếng *tell*, đằng sau mẫu-âm [e] và đằng trước #, ta có [ʔ]. Còn trong *teller*, âm-vị đó được thực-hiện thành [l]: [t'élər]. Như vậy, trong tiếng *tell* "bảo", ta sẽ bảo cái âm thứ ba của nó là một âm-vị. Âm-vị đó, ta có thể tùy-tiện dùng bất cứ chữ nào để ghi. Ta sẽ dùng chữ *l* trong tự-mẫu và để nó giữa hai gạch chéo, để chỉ rằng đây là ký-hiệu âm-vị, ký-hiệu /l/ trong Anh-ngữ không phải chỉ thay cho một âm, mà thay cho một số âm hơi khác nhau một chút. Âm-vị /l/ đã đọc ra sao, ta cần phải nhìn xem nó xuất-hiện ở hoàn-cảnh nào. Ví-dụ: sau mẫu-âm, nó đọc thành [ʔ]; trước mẫu-âm hoặc giữa hai mẫu-âm, nó lại đọc thành [l]. Ta nói rằng âm-vị [l] của Anh-ngữ có hai biến-thái, mỗi biến-thái xuất-hiện chỗ nào, ta đều có thể tiên- đoán được.

/l/ — [ʔ]  
— [l]

Những âm tế-phân mà ta đã nói trên kia thì ta để trong ngoặc vuông. Âm *t* cũng được thực-hiện (nghĩa là được đọc) nhiều cách khác nhau, trong những tiếng *get*, *getting*, *getter*, *stone*, v.v..., mỗi cách đọc khác nhau như vậy đều tùy thuộc ở hoàn-cảnh ta có thể nói rõ lên được. Âm-vị "t'" của Anh-ngữ, ta sẽ ghi bằng một ký-hiệu duy-nhất, là chữ *t* để trong gạch chéo /t/, mà khỏi cần mỗi lần lại viết [t=], [t'] hoặc [ɹ].

Trên đây ta đã nói đến lý-do tồn-tại của quan-niệm hay nguyên-lý âm-vị.

1.8. Ngữ-học là một khoa-học trong đó người ta cũng cần có một số ký-hiệu để ghi chép những điều mình quan-sát được. Hóa-học dùng những ký-hiệu như "H" để chỉ hýt-rô, "C" để chỉ các-bon, và "Cl" để chỉ cờ-lo v.v... Trong những công-thức hóa-học mỗi ký-hiệu hóa-học không phải chỉ thay-thế cho nguyên-tố, mà chính nó thay-thế cho một nguyên-tử của nguyên-tố ấy.

Công-thức kiểu  $C < \underset{O}{O}$  khác nào một hình vẽ, cho thấy một phân-tử của một chất hóa-học nào đó. Khi bàn đến hệ-thống âm-thanh của một ngôn-ngữ, ta cũng cần dùng đến một hệ-thống ký-hiệu nó phản- chiếu hệ-thống âm-vị của ngôn-ngữ ấy, nghĩa là cho thấy cách cấu-tạo của một câu hay một phần câu. Ký-hiệu âm-vị cho một ngôn-ngữ cũng giống như ký-hiệu hóa-học.

Trước hết, để ghi mỗi âm-vị của ngôn-ngữ x, ta cần có một ký-hiệu riêng biệt. Trong chính-tả Việt-ngữ, chữ "t" thường được ràng-buộc với âm-vị *t* của Việt-ngữ (*ty*, *tai*, *ít*, *mắt*), cho nên ta cũng sẽ dùng "t" để ghi âm-vị ấy.

Sau đó, ta cần quyết định xem có cách nào xếp đặt ký-hiệu theo hình-học để chỉ lời nói mà ta muốn tả không. Các âm-vị thường thường xuất-hiện nối đuôi nhau trong thời-gian thành một chuỗi tiếng (một ngữ-tuyến). Mặt giấy hay mặt bảng đen không sao ghi thời-gian được, nhưng ta có thể theo thói quen cũ của văn-tự Âu-Tây mà để cái ký-hiệu của âm-vị đến trước ở bên trái cái ký-hiệu của âm-vị đến sau, rồi khi hết dòng thì xuống hàng.

Sau hết, hình-thù của chữ "t", mà ta nhìn thấy và hình-thái của cái âm-vị nghe được mà nó tượng-trưng không giống nhau chút nào. Nhưng giữa sự dàn-xếp của những ký-hiệu trong công-thức âm-vị /ti/ và sự dàn-xếp của hai cái âm-vị mà ta phát ra khi ta đọc văn *ty* trong



Việt-ngữ, có sự tương-xứng. Lẽ tất-nhiên, một đẳng xếp-dộn theo một chiều về không-gian và một đẳng xếp-dộn theo một chiều về thời-gian. Nhưng vì ta đã bảo “trước” tức là “ở bên trái”, nên trong cả hai trường-hợp cái thứ-tự theo chiều dài vẫn là một mà thôi.

Ký-hiệu ngữ-học khác ký-hiệu hóa-học ở một điểm: nhà hóa-học chỉ cần một cách ghi cho tất cả các công-thức có thể có được, bởi vì trong vũ-trụ này chỉ có một bộ các nguyên-tố thôi, chứ nhà ngữ-học thì có bao nhiêu ngôn-ngữ cần nghiên-cứu thì phải cần bấy nhiêu ký-hiệu âm-vị khác nhau.

Nhà ngữ-học sẽ đề ý đến những điểm tương-đồng giữa các âm-vị của nhiều ngôn-ngữ thí-dụ “t” trong Việt-ngữ để thay cho một âm-vị nào đó, “t” trong Hoa-ngữ, Pháp-ngữ, Anh-ngữ, để thay cho những âm-vị trong mấy ngôn-ngữ này mà ít nhất nghe cũng hơi giống t của Việt-ngữ. Thường khi ký-hiệu âm-vị phải dùng ngay trong một đoạn chữ quốc-ngữ của ta: để phân biệt nó, người ta đề các công-thức âm-vị giữa hai cái gạch chéo. Thí-dụ:

âm-vị /t/ của Việt-ngữ  
tiếng /ty/ trong Việt-ngữ là một tiếng một vần  
Hoa-ngữ /mã sheng/  
v.v...

Bao giờ ta cũng phải hiểu (và chỉ rõ) là đang nói đến ngôn-ngữ nào. Ta chỉ cần nhớ rằng “/t/ của Việt-ngữ” và “/t/ của Thái-ngữ” chẳng hạn, là những âm-vị hoàn-toàn khác-biệt mặc dầu ta chỉ dùng có một ký-hiệu “t” thôi.

1.9. Bây giờ chúng ta hãy ghi tất cả những âm-vị Việt-ngữ. Trước hết, các âm-vị từ-âm đầu sẽ được ghi bằng những ký-hiệu sau đây:

1. /b/ bê, bai
2. /t/ tê, tai
3. /đ/ dê, dai
4. /t<sup>h</sup>/ thê, thai
5. /c/ chê (trê), chai (trai)
6. /k/ kê, cai
7. /g/ ghê, gai
8. /f/ phê, phai
9. /v/ vê, vai
10. /s/ xê (sê), xay (say)
11. /z/ dê, dai (gai, rai)

12. /x/ khê, khai
13. /h/ hê, hai
14. /m/ mê, mai
15. /n/ nê, nai
16. /ñ/ nhê, nhai
17. /ŋ/ nghê, ngai
18. /l/ lê, lai
19. /t/ trê, trai
20. /s/ sê, sai
21. /z/ gia, rôi
22. /r/ ra, rôi

Trong số 22 âm-vị trên, 5 âm-vị /t k m n ŋ/ còn có thể đứng cuối một vần như /p/ nữa.

- |                 |               |
|-----------------|---------------|
| 1. /p/ táp, hẹp | /m/ tam, êm   |
| 2. /t/ tát, hệt | /n/ tan, in   |
| 3. /k/ tác, ích | /ŋ/ tang, inh |

Thế là tất cả ta cần đến  $22 + 1 = 23$  ký-hiệu để ghi các âm-vị từ-âm. Mười ba ký-hiệu giống như những chữ thường dùng trong chính-tả của chúng ta. Ba ký-hiệu khác, /d c x/, là chữ ta có trong chính-tả, nhưng nay dùng hơi khác. Còn bảy ký-hiệu /f z ñ t s z/ đều là những chữ lạ, nhưng chúng ta sẽ cần đến nó khi ta ghi âm-vị của các ngôn-ngữ khác.

Còn khi cần ghi những mẫu-âm hạt-nhân của vần, thì ta sẽ dùng những ký-hiệu sau đây:

1. /i/ ti, ly /ti, li/
2. /e/ bê, ghê /be, ge/
3. /ɛ/ ne, xe /mɛ, sɛ/
4. /u/ tu, khu /tu, xu/
5. /o/ cô, hô /kô, hô/
6. /ɔ/ do, no /dɔ, nɔ/
7. /ɹ/ sɹ, dư /sɹ, zɹ/

8. /ə/ thơm, vor /thəm, və/  
 9. /ʌ/ thâm, vân /thʌm, vʌn/  
 10. /a/ bām, cān /bām, kʌn/  
 11. /a/ bām, cān /bām, kʌn/  
 12. /iʌ/ tia, bia /tiʌ, biʌ/  
 13. /uʌ/ mua, chua /muʌ, kuʌ/  
 14. /ʊʌ/ mưa, chưa /mʊʌ, cʊʌ/

Bên tay mặt, chúng ta đã đề cả công-thức âm-vị đầy đủ của từng tiếng thí-dụ.

Sáu âm-vị thanh, chúng ta sẽ ghi bằng những dấu thường dùng trong chính-tả (thanh bằng không ghi gì cả): nghĩa là ta sẽ có, ngoài thanh bằng, năm thanh ghi như sau /' ' ' ' ' ' /

1. / / ma / ma /  
 2. /' / má / má /  
 3. /' / mả / mả /  
 4. /~ / mã / mã /  
 5. /./ mạ / mạ /  
 6. /^ / mà / mà /

1. 10. Ta cũng không quên những vậ như :

(4) /wi/	uy	(5) /uy/	ui	(6) /iw/	iu
/we/	uê	/oy/	ôi	/ew/	êu
/we/	oe	/oy/	oy	/ew/	eo
/wʌn/	uân	/ry/	ri	/rʊw/	ru
/wa/	oa	/əy/	ơi	/ʌw/	âu
/wan/	oăn	/ay/	ai	/aw/	au
		/ay/	ay		
(7) /ʌyk/	ếch	(8) /ayk/	ánh		
/ʌyŋ/	ênh	/ayŋ/	ành		
/ʌwk/	ốc	/awk/	óc		
/ʌwŋ/	ông	/awŋ/	ong		

Nhóm (4) có cấu-thức CV(C), trong đó C- là /w/.

Nhóm (5), nhóm (6), nhóm (7), và nhóm (8), đều có cấu-thức VC.

Nhưng trong nhóm (5), -C là /y/; trong nhóm (6), -C là /w/; trong (7), -C là /k hoặc ŋ/ còn V- là /ʌy hoặc ʌw/; và trong nhóm (8), -C cũng là /k hoặc ŋ/, còn V- lại là /ay hoặc aw/.

1. 11. Ngoài 41 âm-vị chính, là 19 từ-âm, 14 mẫu-âm, 2 bán-mẫu-âm và sáu thanh, chính ra ta còn phải phân-biệt 8 âm-vị phụ, là bốn độ nhấn của từng vần, và bốn cách ngắt lời (giữa câu hay cuối câu):

	/ ' /	chỉ nhấn mạnh
	/ ' ' /	chỉ nhấn rất mạnh
	/ /	chỉ nhấn vừa
và	/ o /	chỉ nhẹ
	/./	
	/./	
	/?/	
	/!/	

(còn tiếp)

**NHỮNG SÁCH BÁO DO HỘI NGHIÊN-CỨU  
HÀNH-CHÁNH XUẤT-BẢN**

Hội Nghiên-Cứu Hành-Chánh với sự cộng-tác của Học-Viện  
Quốc-Gia Hành-Chánh và các Giáo-sư tại Học-Viện  
vừa xuất - bản các sách sau đây :

1. <i>Tồ-chức Hành-Chánh V.N.</i>	Giáo-sư Lê-văn-An	150\$
2. <i>Niên-Giám Hành-Chánh 1963</i> (cập-nhật-hóa đến 22-11-63)		65\$
3. <i>Nghiên-cứu về Hành-Chánh Công</i>	Dwight Waldo	40\$
4. <i>Rút kinh-nghệm của các nước tiên-tiến</i>	Giáo-sư Nghiêm-Đặng	20\$
Ngoài ra Hội vẫn tiếp-tục bán các sách sau :		
5. <i>Tài-Chánh-Học Đại-Cương</i>	Giáo-sư Nghiêm-Đặng	150\$
Quyển I. Ngân sách		150\$
II. Công phí		150\$
III. Tài-nguyên Quốc-Gia		150\$
6. <i>Hiển-Pháp Lược Khảo</i>	Giáo-sư Ng-quang-Quỳnh	100\$
7. <i>Hành-Chánh Nhập-Môn</i>	Giáo-sư Trương-ngọc-Giàu	60\$
8. <i>Phương-Pháp Thông-Kê</i> (Anh Việt đối-chiếu)	Snyder	150\$
9. <i>Nghệ-Thuật Quản-Đốc</i> (Anh Việt đối-chiếu)	J.D. Millett	50\$
10. <i>Nghiên-cứu một Cộng-đồng Thôn xã Việt-Nam</i>		
Phần hành-chánh	LLoyd W. Woodruff	80\$
Phần Kinh-Tế	J. B. Hendry	80\$
Xã-Hội-Học	G. C. Hickey	50\$
11. <i>Nguyệt-San Nghiên-Cứu Hành-Chánh</i>		
Công-sở : I cuốn . . . . .		55\$
I năm . . . . .		660\$
Tư-nhân : I cuốn . . . . .		40\$
I năm (cả cước phí bảo-đảm) . . . . .		540\$

Hội Nghiên-cứu Hành-chánh 10, Trần-quốc-Toàn, Sài-gòn.  
Đ.T. 23119

HỒNG-LIÊN  
LÊ-XUÂN-GIÁO

**giai-thoại về văn-học lịch-sử  
của chu-thần cao-bá-quát  
tiên-sinh**

Cao-bá-Quát bút-hiệu Chu Thần, là người làng Phú-Thị, huyện Gia-Lâm, tỉnh Bắc-Ninh (Bắc-phần). Họ Cao của Chu-Thần Tiên sinh nguyên là một cự-tộc nổi đời khoa hoạn, tiếng-tâm lừng lẫy khắp vùng Kinh-Bắc (tức Bắc-Ninh về thời Hậu-Lê. Cao-bá Quát là con trai thứ hai của ông Cao-hữu-Chiến tức ông Đỗ-Cao, một tay học giỏi vào hạng hay chữ, nhưng thi Hương bị hồng mã rồi ngồi nhà mở trường dạy học, sĩ-tử theo học rất nhiều. Ông nội của Cao-bá-Quát là ông Cao-cửu Chiếu, một cự-phách trong giáo-giới, làm chức Huấn-đạo ( học-quan ) huyện Gia-định ( nay đổi làm huyện Gia-binh ), và môn-đệ có nhiều người thành-đạt về-vang. Tầng-Tổ của Cao-bá-Quát là ông Cao-bái-Hiến, một vị trọng-thần có đức-vọng, làm đến Binh-bộ Thượng-thư kiêm chức Tham-tụng ( tương đương với Thủ-Tướng ) mà vẫn giữ được lòng liêm-khiết, khắp trong Triều ngoài quận đều ca-tụng và ái-mộ.

Cao-bá-Quát là em Cao-bá-Đạt — cặp anh em sinh đôi —, nhưng làm khi Quát không chịu nhường, cứ viện lẽ rằng lúc ở trong bụng mẹ, mình được ngồi trên, nên phải sinh ra sau. Cặp anh em song-sinh ấy đều có tư-chất thông-minh dĩnh-ngộ khác thường. Lúc lên năm tuổi, cả hai trẻ đều được thân-phụ dạy cho học mở lòng quyển sách *Tam-tự-Kinh* ( sách gồm những câu ba chữ ), học đến đâu đều nhớ đến đấy. Đến khi được mười bốn tuổi, cả hai thiếu-sinh ấy đều tập làm đủ các thể văn-phạm như: vãn, thơ, phú, kinh-nghĩa v. v. . . Như là Quát, trong văn-chương thường có những câu thần-cú kinh nhân, và chữ viết rất tốt, viết đủ các thể chữ như :

viết tinh, thảo, triện, lệ v. v... và viết cả hai tay, có khi còn viết bằng chân nữa. Ông Đò-Cao hằng mừng thăm có đại-phúc mới sinh được hai con xuất-sắc, và thường bình-phẩm văn-chương của hai con như sau :

« Văn của Bá-Đạt hơn về qui-mô, nhưng kém về tài-tử; còn văn của Bá-Quát thì trội về tài-tử, nhưng thua về về khuôn-phép”.

Chẳng mấy lâu, Đạt và Quát đều nổi tiếng hay chữ. Quát lại nhiều lần áp-đảo được các sĩ-tử trong xứ, nên tiếng “Thân-đồng Quát” khắp tỉnh Bắc-ninh ai ai cũng nghe. Một hôm, Quát tới trường Đốc-học Hà-nội nghe bình-văn, hề nghe câu nào không vừa ý, Quát bèn bịt mũi và khạc nhổ. Tên lính canh cửa thấy cử-chỉ thiếu lễ-độ của Quát, bèn bắt trình Quan Đốc-học.

Quan hỏi :

— Ngươi là ai và làm gì ?

Quát thưa :

— Tôi là học trò.

— Học với ai ?

— Học với thầy Chu, thầy Trinh.

Quan lại tiếp :

— Phải ngươi là học trò, thời ta ra cho một câu, nếu đối không được, sẽ bị đánh ba chục roi.

Quan ra :

爾小生何處由來，敢說朱程門戶。  
Nhĩ tiều-sinh hà xứ do lai, cảm thuyết Chu Trinh môn hộ ?

Quát cất tiếng đối liền :

我君子待時而出，將期堯舜君民。  
Ngã quân-tử đãi thời nhi xuất, tương kỳ Nghiêu Thuấn quân dân.

Nghĩa là :

Mày là học-trò, từ đâu mà tới, lại dám nói môn-độ Chu Trinh ?  
Ta là quân-tử, đợi thời mới ra, ước mong làm quân dân Nghiêu Thuấn.

Quan Đốc khen ngợi tài mẫn-tiếp của kẻ tiều-sinh và truyền tha ngay, nhưng quan vẫn cho đứa bé ấy là lếu-láo, cần phải được giáo-dục, để thành người tài-đức tương-lai.

Đến kỳ khảo-hạch các thí-sinh trong tỉnh Bắc-ninh, Quát đứng đầu bảng, nên được gọi là “Đầu-xứ Quát”, và tiếng “Thánh Quát” cũng từ đây được truyền đi khắp các tỉnh lân-cận. Tới khoa thi Hương trường Hà-nội năm Tân-sửu (1831) niên-hiệu Minh-mạng năm thứ 12, Cao-bá-Quát đỗ Á-nguyên (Cử-nhân thứ hai). Còn Cao-bá-Đạt thời bị trượt, rồi đến khoa sau (khoa Giáp-ngọ 1834) mới đậu Cử-nhân. Một vị khảo-quan muốn biết rõ chân-tài thực-học của Quát, bèn ra cho Quát một câu :

一胞雙生難為兄難為弟  
Nhứt bào song sinh, nan vi huynh, nan vi đệ.

Quát ứng-khâu đối lại :

千載一遇有是君有是臣  
Thiên tải nhứt ngộ, hữu thị quân, hữu thị thần.

Nghĩa là :

Một bọc sinh đôi, khó biết ai là anh, ai là em ;  
Ngàn năm một hội, ắt có vua như vậy, tôi như vậy.

Vị khảo-quan vô cùng khen-ngợi tài linh-hoạt của kẻ tân-khoa.

Từ đây, tiếng hay chữ của vị Á-nguyên họ Cao đã vang lừng khắp đất Bắc-hà và vào tận chốn Thần-kinh nữa. Những bậc văn-nhân mặc-khách trong nước, không mấy ai không nghe tiếng “Thánh Quát”, và không mấy ai không đối-thoại với “Thánh Quát”.

Quát giao-thiệp rất thân-thiết với ông Đinh-nhứt-Thận (nguyên đỗ Tiến-sĩ, nổi tiếng hay chữ và hay thuốc ở đất Thanh-Chương, tỉnh Nghệ-an). Nhưng khi bàn-bạc về học-thức văn-chương, Quát vẫn nói với bạn thân rằng : “Anh cũng dốt như tất cả bọn văn-sĩ đời nay. Nhưng anh còn hơn chúng một chút là anh biết phận dốt mà thôi”. Ông Thuận vốn đã biết tánh bạn kiêu-căng, nên không nói-năng gì để mất lòng bạn.

Về văn-tài, Quát ngang hàng với Nguyễn-văn-Siêu (biệt - hiệu Phương-đình, đỗ Phó-bảng, quê thôn Dũng-thọ, huyện Thọ-xương, Hà-nội) nên thời-nhân có câu thơ bình-phẩm về văn-chương như sau :

文如超造無前漢  
Văn như Siêu, Quát vô Tiên-Hán.  
詩到從綏失盛唐  
Thi đáo Tùng<sup>1</sup>, Tuy<sup>2</sup> thất Thịnh-Đường.

1 Tùng-Thiện-Vương.

2 Tuy-lý-Vương, đều là thi-bá đời Thiệu-trị và Tự-Đức.

Nghĩa là :

*Văn như Siêu và Quát thời Tiên-Hán cũng phải thua.  
Thơ như Tùng và Tuy thời Thịnh-Đường cũng còn kém.*

Còn về các thể-thức khác, như thơ, ca-trù, phú, kinh-nghiã v.v... thời Quát lại trội hơn Siêu hẳn, và nhiều lần Quát đề được cả Tùng và Tuy về thơ nữa.

Thế mà, đi thi Hội, Quát vẫn bị hỏng bay hai khoa liên-tiếp, vì văn-chương tuy hay, nhưng không hợp trường-quy và thường bị tì-ố. Mặc dầu thi Hội không đậu, Quát vẫn tự-phụ mình học giỏi hơn mọi người, và thường nói : “Trong thiên-hạ có hai bề chữ, thời mình đã chiếm mất một bề”. Lại còn nói : “Trong thiên-hạ chỉ mình là có mắt, còn thì mù cả”.

Đã có tính tự-phụ, tự-cao, lại thêm lòng phân-uất vì đường khoa-bảng không hanh-thông, Quát sinh bất-mãn, rồi hàng ngày uống rượu say sưa, đi đâu cũng mượn chén để chửi đời. Quát chê tất cả mọi người, và không có người quen nào mà Quát không mạt-sát thậm-tệ trước mặt. Vì thế mà nhiều người oán ghét Quát, chỉ trừ những kẻ có độ-lượng và biết rõ tánh-tình Quát mới không đề lòng cố-chấp mà thôi. Bấy giờ Quát ngang-tàng phóng-túng quá đỗi : Anh can cũng không kè, bạn khuyên cũng không nghe, thậm-chí mẹ bảo cũng không để ý tới. Cờ-thi có câu : “Trí-tuệ thông-minh khước thụ bần”, thật đúng với cuộc đời bần-bạc của “Thánh Quát”. “Thánh Quát” nghèo-túng luôn luôn, có chữ tiền nào thời đi uống rượu cho hết. Gia đình lại gặp nghịch-cảnh gia-đình mới 24 tuổi đầu đã góa vợ.

Lúc phu-nhân từ-trần, Quát làm bài văn “ 內 ” (Điệu nội) để khóc vợ, chỉ có mấy câu như sau mà đầy-đủ ý-nghĩa và hợp gia-tình của Quát :

嗚呼

Ô-hồ :

女不幸而為才子婦。

Nữ bất-hạnh nhi vi tài-tử phụ.

男不幸而為紅顏夫。

Nam bất-hạnh nhi vi hồng-nhan phu.

爾今二十有一，一朝千古。

Nhĩ kim nhị thập hữu nhất, nhất triều thiên cổ.

我今二十有四，四海九州。

Ngã kim nhị thập hữu tứ, tứ hải cửu châu.

噫紅顏薄分才子無緣惟我與爾有是夫  
Y ! Hồng-nhan bạc phận, tài-tử vô duyên, duy ngã dữ nhĩ hữu thị phu.

Xin tạm dịch là :

Than ôi !

Gái không may mới làm vợ người tài-tử.

Trai không may mới làm chồng kẻ hồng-nhan.

Mình nay hai mươi một tuổi đầu, thăm-thoát một mai thành người thiên-cổ.

Ta nay hai mươi bốn tuổi chẵn, lênh-đênh bốn bề làm khách không nhà.

Hỡi ôi ! Kẻ hồng-nhan bạc phận, người tài-tử vô duyên, chỉ có mình và ta vậy !

Lại còn một câu đối phúng-diếu nữa như sau :

少婦斷愁歸靜地。

Thiếu-phụ đoạn sầu qui tịnh-địa.

英雄無淚泣塵埃。

Anh-hùng vô lệ khấp trần-ai.

Nghĩa là :

Thiếu-phụ dứt sầu về cõi tịnh.

Anh-hùng không lệ khóc trần-ai.

Từ đây, kẻ tài-tử họ Cao say-sưa lại say-sưa thêm, đã buông-tuồng lại buông-tuồng nữa, đề ngày tháng trôi qua với một cuộc đời nhàn-tán phiêu-lưu mãi đến mười năm trôi. Tới năm Triệu-trị nguyên-niên (1841), vị Á-nghuyên họ Cao mới được vờ vào Kinh-đô làm chức Thừa-chỉ bộ Lễ. Một bữa, vị Thừa-chỉ được chứng-kiến một vụ “đốc-khâu” giữa hai ông quan lớn trong tòa Nội-các (Tòa Văn-thư của nhà vua). Hai ông này kiện nhau lên vua. Vua truyền đòi nhân-chứng và bắt khai. Viên Thừa-chỉ họ Cao khai ngay :

其始也兩相開口彼曰狗此亦曰狗

Kỳ thi dã lưỡng tương khai khẩu : bĩ viết cầu, thử diệc viết cầu.

繼而兩相角口彼曰汝狗此亦曰汝狗

Kế nhi lưỡng tương đốc khẩu : bĩ viết nhữ cầu, thử diệc viết nhữ cầu.

其終也兩相鬥掙。

Kỳ chung dã lưỡng tương đấu ầu.

臣見不好

Thần kiến bất hảo.

臣棄而走  
Thần khí nhi tẩu  
今謹奉奏  
Kim cấn phụng tấu.  
奸開甘啓  
Gian khai cam cữ.

Nghĩa là :

*Trước hết hai người mở miệng : Kẻ này nói chó, kẻ kia cũng nói chó.  
Tiếp đến hai bên mắng nhau : Kẻ này nói mày chó, kẻ kia cũng nói mày chó.  
Đến sau hai người đánh nhau.  
Tôi thấy không tốt,  
Tôi liền bỏ chạy.  
Nay xin tâu lên vua.  
Khai gian xin cam chịu tội.*

Nhà vua cảm tò khai của viên Thừa-chỉ, nực cười và phán rằng : Khanh khai như vậy, thời Trẫm biết ai là phải, ai là trái mà xử ? Thế là nhờ giấy khai của Quát mà hai ông quan nọ được giải-hòa.

Đến năm Tự-Đức thứ bảy (1854), do ông Kinh-lược Bắc-kỳ là Nguyễn-văn Giai đề-cử Cao-bá-Quát Tiên-sinh được bổ làm chức Giáo-thụ (học-quan) phủ Quốc-Oai, tỉnh Sơn-tây. Lúc bấy giờ Tiên-sinh đã gần bốn mươi tuổi. Tới nhậm-sở mới, quan tân Giáo-thụ viết hai câu đối nôm dán giữa giáo đường như sau :

*Nhà dột dôi ba gian, một thầy, một cô, một chó cái;  
Học trò năm bảy đứa, nửa người, nửa ngòm, nửa dười voi.  
Mô-phạm năm ba thằng mặt trắng<sup>3</sup>;  
Đình-chung một chiếc lưng lưng vàng<sup>4</sup>.*

Lại nhân gặp ngày xuân. Cao Tiên-sinh làm một bài thơ khai-bút, tựu-trung có hai câu tả-chân (hay thích-thực) như sau :

3 Mặt trắng là do chữ "bạch-diện thu-sinh", nghĩa là người học-trò mặt trắng.  
4 Lưng vàng đây có lẽ là cái khó. Có chỗ lại nói "lưng vàng".

忽忽筆拈成萬字。  
Hốt-hốt bút niêm thành vạn tự,  
滔滔筆下掃千軍。  
Thao-thao bút hạ tảo thiên quân<sup>5</sup>.

Nghĩa là :

*Thăm-thoắt bút cầm nên vạn chữ,  
Dập-dồn bút quét sạch ngàn quân.*

Câu trên đây có khẩu-khí một người tướng giặc, nên các quan địa-phương đề ý theo-dõi và dò-xét tác-giả bài thơ ấy mãi.

Cao Tiên-sinh thường xướng-họa với Cụ Hy-Văn Nguyễn-công-Trứ. Bình-nhựt, Tiễn-sinh vốn khâm-phục tài đức và con người hiên-ngang lỗi-lạc của Cụ Hy-Văn Nhưng Tiên-sinh vẫn chỉ-trích Cụ một điềm là làm quan mãi không biết chán. Xin đọc hai bài xướng-họa dưới đây thì rõ :

阮公著自壽詩 (原作)  
Nguyễn-Công-Trứ tự-thọ thi (nguyên-tác)

日對兒曹自解頤  
Nhựt đối nhi-tào tự giải di  
今吾不似故吾時  
Kim ngô bất tự cố ngô thi.  
隨機傀儡供人笑  
Tùy cơ khối儡 cung nhân tiếu  
逐驥年華屈古稀  
Trục ký niên-hoa giới cổ hy.  
老實弗堪粧面目  
Lão thực phát kham trang diện-mục.  
英花安用染鬢髭  
Anh hoa an dụng nhiễm tu-tỳ.  
自慚毫末渾無狀  
Tự tàm hào-mạt hồn vô trạng,  
笑殺鴻山有是非  
Tiếu sái Hồng-sơn hữu thị phi.

5 Tảo-thiên-quân còn là tên bút nhỏ, cũng gần như bút ngọc-thư-hương.

Xin tạm dịch là :

Nguyễn-Công-Trứ tự-thọ thi (nguyên-tác)

Nhìn trẻ mà mình tự mỉm cười,  
 Nay ta khác hẳn lúc xuân-thời.  
 Tuổi đời hề mùa từng bao độ,  
 Ngày tháng trôi đưa đặng bảy mươi.  
 Vẫn biết mặt mày già-dạn thật,  
 Cần chi sơn phấn điểm-trang chơi.  
 Thẹn mình công-trạng không may mấy,  
 Phải trái Hồng sơn cũng nực cười.

高伯适奉和詩  
 Cao-Bá-Quát phụng họa thi.

羣山南望獨支頤  
 Quần sơn nam vọng độc chi-di.  
 遙想先生未老時  
 Dao tưởng Tiên-sinh vị lão thi.  
 自古英雄遇多異  
 Tự cồ anh-hùng ngộ đa dị,  
 卽今齒德見真希  
 Tức kim xỉ-đức kiến chân hy.  
 嘗多世味終須酒  
 Thường đa thế-vị chung tu tửu,  
 禁斷霜花不上  
 Cấm đoạn sương-hoa bất thường tỳ.  
 聞道鴻臚欲回首  
 Văn đạo Hồng-phong dục hồi thủ,  
 豈應六十九年非  
 Khởi ứng lục thập cửu niên phi.

Xin tạm dịch là :

Non Nam trông tới, mỉm cười môi,  
 Những trông Tiên-sinh lúc thiếu thời.

Từ trước anh-hùng riêng mỗi một,  
 Mừng nay xỉ-đức vẹn mười mười.  
 Rượu nhờ tẩy sạch bao mùa tục,  
 Râu cấm không màng những phần chơi.  
 Nghe nói Hồng-phong quay trở gót,  
 Há nên sáu chín tuổi mua cười.<sup>6</sup>

Xem bài thơ họa trên đây, đủ biết Cao Tiên-sinh cũng có biệt nhãn đối với Hy-Văn Tiên-sinh lắm. Với sáu câu trên, nhà thi-hào họ Cao vẫn khen-ngợi Cụ Hy-Văn là bậc anh-hùng, là người tuổi-tác và đức-độ. Duy hai câu kết có ngụ thâm-ý chê trách Cụ Hy-Văn đến bảy mươi tuổi mới về hưu, không khỏi có những sự không hay từ sáu mươi chín tuổi trở về trước. Câu ấy dùng chữ rất là linh-động tài-tình, khiến người ta còn có thể cắt nghĩa trái ngược lại là : Lẽ nào lại có những sự lỗi-lầm từ sáu mươi chín tuổi trở về trước nữa. Ít có ai được Cao Tiên-sinh họa thơ mà tán-tụng như thế.

Cao Tiên-sinh vốn được nhà đại-nho Nguyễn-Văn-Giai<sup>7</sup> quý-trọng chiều-chuộng. Lúc ông này mới cưới vợ mọn là người phường hát ở Bắc-ninh bên nhờ nhà thơ họ Cao làm một bài ca. Nhà thơ liền cầm bút viết ngay :

Bắc-phương hữu giai-nhân,  
 Tuyệt thế nhi độc-lập.  
 Giá đã nên nhưt cổ khuynh thành.  
 Trọng cho tài mà lại tiếc cho mình,  
 Chen-chúc mấy đời chi mãi tá !  
 Ngã diệp tự tác-ngã.  
 Nhân phi bất thị khả khan nhân.  
 Vòng thị phi trót đã quá chân,  
 Thôi đã biết chuyện đời là thế thế.  
 Thôi thăm-thoát bóng dẫu vừa xẽ.  
 Mới ngày nào mái tóc chằm ngang vai.  
 Của đời ai kém chi ai.

<sup>6</sup> Nguyên có câu “七十而知六十九之非”, thất thập nhi trí lục thập cửu chi phi : Bảy mươi tuổi mới biết những sự sai-lầm sáu mươi chín tuổi.

<sup>7</sup> Ô. Nguyễn-văn-Giai quê làng Hồ-Khâu, huyện Vĩnh-Thượn, Hà-nội, nay đổi thuộc huyện Hoàn-Long, tỉnh Hà-dông, có biệt tài làm văn và thơ nôm.

Bài này, Cao Tiên-sinh mượn lời đề tỏ nỗi lòng của mình, được ông Giai khen-ngợi. Nhưng ông Giai lại còn thách làm một bài nữa cho sát, và dùng lời càng tục-tĩu càng hay. Tiên-sinh đòi rượu và hạ bút viết ngay :

*Trước đã mắc lo vì cái vịt,  
Sau càng thêm thẹn với con công.  
Sự đâu có sự lạ lùng :  
Ồ tướng-quân cùng Mao động-chủ.  
Sách có chữ "Âm dương đảo-chủ",  
Thay hòa-công mà đức lấy nhân tài,  
Càng già càng dẻo càng dai.*

Ông Giai đặc-ý lắm, nhứt là câu cuối cùng "Càng già càng dẻo càng dai" ông cầm bút khuyên dầy, và thường tài ba chục quan tiền. Tác-giả bài ca nhận tiền rồi đi uống rượu cho hết số tiền thưởng ấy.

Làm chức Giáo-thụ ở phủ Quốc-Oai được một thời-gian không lâu rồi Chu-thần Tiên-sinh xin treo ấn từ quan, và sau đó ít lâu, Tiên-sinh bị cáo là xúi-giục nhân-dân ở Mỹ-Lương nổi lên làm loạn. Tiên-sinh bị bắt đem về Hà-nội nghiêm-giam và kết án tử-hình. (Trong *Chinh-biên Liệt-truyện* lại nói Tiên-sinh bị giết chết ở giữa trận-địa). Anh cả là Cao-bá-Đạt đương làm Tri-huyện Nông-cống cũng liên-can và bị bắt giải rồi tự-tử ở giọc đường. Hai con của Tiên-sinh là Phùng và Thông đều bị cực-hình chết. Cháu gọi Tiên-sinh bằng chú là Cao-bá-Nhã, tác-giả *Trần-tĩnh-khúc* lần trốn trong dân-gian được tám năm cũng bị trích-giác ở tù rồi từ-trần. Thế là Cao-bá-Quát Tiên-sinh bị tru-diệt toàn gia, thật là đau-đớn !

Trong lúc bị giam kín, Tiên-sinh có làm một đôi câu đối tình cảnh ở tù :

*Một tấm ván lim ngồi thế để,  
Ba vòng dây sắt bước thì vương.*

Vương thời đối với để. Rồi đến khi bị đưa ra pháp-trường hành-hình, Tiên-sinh còn đọc hai câu vịnh.quyết đề chửi đời nữa :

*Ba hồi trống giục mô cha kiếp !  
Một lát gươm đưa bỏ mẹ đời.*

Được ai-tín về anh em Cao-bá-Đạt, Cao-bá-Quát đều chết một cách quá bi-thảm, ông Nguyễn-văn-Siêu có làm một đôi câu đối phúng điếu như sau :

可憐哉 亘古才名 難弟更難兄 不世偶  
Khả lân tai cẳng cồ tài danh, nan đệ cánh nan-huynh, bất thế ngẫu  
生還偶死  
sinh hoàn ngẫu tử.

最感者 到頭事勢 此人而此 遇混塵留  
Tối cảm giả đáo đầu sự thế, thử nhân nhi thử ngộ, hỗn trần lưu  
龍亦留芳  
xú diệc lưu phương

Xin tạm dịch là :

*Thâm-thương thay ! mấy kẻ tài-danh, hồ dễ biết ai là anh, ai là em,  
khác đời sinh đôi rồi chết cả cặp !*

*Đau-đớn nhĩ ! đến nơi sự-thế, sao khiến con người như vậy, gặp như  
vậy, cõi trần lưu xấu mà vẫn lưu thơm !*

Hỡi ơi ! con người tài-hoa hiếm có như Chu-Thần Tiên-sinh, mà đường đời trắc-trở, cuộc đời éo-le. xô đẩy Tiên-sinh đến chỗ phải chết một cách thâm-thê như vậy, khiến cho kẻ hậu-sinh này không khỏi bùi-ngùi thương xót khi cầm bút chép lại mấy câu chuyện về thân-thể của Tiên-sinh, và thăm trách con Tào sao quá khát-khe đối với kẻ tài-danh hân-hữu ấy ? Hay là do định-lý "tài mệnh tương đố" xui nên vậy ? Tuy nhiên, Tiên-sinh đâu phải gian-truân suốt đời và rốt cuộc phải chết một cách quá bi-đát, nhưng sự-nghiệp về văn-chương của Tiên-sinh không phải vì thế mà mai-một với thời-gian. Trái lại, Tiên-sinh càng gặp nghịch cảnh, thì văn-tài càng phát-triển, và văn-chương càng được lưu-truyền, âu cũng là lẽ thừa-trừ tự-nhiên vậy.



NHỮNG TÁC-PHẨM DO SỞ HỌC-LIỆU  
XUẤT - BẢN

Cây cỏ miền Nam Việt-Nam, G. S. Phạm-Hoàng-Hộ	150\$
Lịch-sử Triết-học đông-phương, Tập IV, G. S. Nguyễn-Đặng-Thục	120\$
Lão-tử Đạo-đức kinh, G. S. Nghiêm-Toàn phiên-giải	70\$
Lê-Triều Lịch-khoa Tiến-sĩ đề danh bí kỹ, Võ-Oanh	
Quyển I	85\$
Quyển II	75\$
Quyển III	70\$
Công-du Tiệp-ký, Nguyễn-Đình-Diệm	
Quyển I	50\$
Quyển II	40\$
Quyển III	50\$
Quốc-triều đông-khoa lục, Lê-Mạnh-Liêu	80\$
Tong-thương ngũ lục, Đàm-Nguyên	75\$
Tiếng cười (Le rire của Bergson), Phạm-Xuân-Độ	32\$
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomade của Aristotle), Đức-Hình	75\$
Xã-Uớc (Du Contrat social của J. J. Rousseau), Nguyễn-Hữu-Khang	32\$
Vạn pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu), Trịnh-Xuân-Ngạn	30\$
Khảo về linh-hồn theo thể luân-lý (Phédon ou de l'Âme : genre moral của Platon), Trịnh-Xuân-Ngạn	60\$
Khống-biện-luận về tu-từ pháp (Gorgias của Platon), Trịnh-Xuân-Ngạn	48\$
Cung-oán ngâm khúc (dịch ra Pháp-văn), Huỳnh-Khắc-Dụng	28\$
Chính-phụ-ngâm (dịch ra Pháp-văn), Huỳnh-Khắc-Dụng	40\$
Thượng-chi Văn-tập (toàn bộ 5 quyển của Phạm-Quỳnh)	
Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	35\$
Quyển V giá	25\$
Anh-Ngữ Đệ-Thất (High School English Series, Book One), G. S. Nguyễn-Đình-Hòa	40\$
Speak Vietnamese, Book One (Revised Edition, 1963), G. S. Nguyễn-Đình-Hòa	100\$

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các tỉnh và tại Sở Học-Liệu số 240, đường Trần-bình-Trọng, Sài-gòn.

TRẦN QUÂN  
Tiến-sĩ Văn-chương  
Đại-Học-Đường Paris

cung oán ngâm khúc  
bình chú

(xin đọc V.H.N.S từ tập 12, q. 8, 1963)

77	Đền vũ tạ nhện giăng cửa mốc,
78	Thú 'ca lâu đề khóc canh dài.
79	Đất bằng bỗng rập chông gai,
80	Ai đem nhân ảnh nhuộm mù tà dương.

bình chú

77 Vũ tạ. Vũ 舞 là múa. Tạ 榭 là cái nhà nhỏ vuông hoặc tròn không có tường, làm ở giữa vườn hay trên hồ nước. Vũ tạ là cái nhà để diễn tuồng ca kịch.

Nhện. Nhện là tên một loài côn-trùng kéo tơ làm lưới trong góc nhà để bắt ruồi muỗi, tiếng Pháp gọi là 'araignée'.

Mốc. Mốc là một thứ rêu rất nhỏ màu xanh xám, thường mọc nơi ẩm ướt trên cây và đá, tiếng Pháp gọi là 'moisissure', chớ không phải 'mousse' như Phạm-Gia-Kính dịch sai.

Có bản chép :

Đền vũ tạ nhện trắng cửa mốc.

Chữ trắng là chữ giăng đọc trạnh theo giọng địa-phương ngoài Bắc, còn chữ mốc thì chênh lệch với chữ cửa. Cửa mốc là cái cửa bằng gỗ thi đi nhiên, mà cửa mốc để nói sự gì cũ kỹ, mới đúng nghĩa câu thơ hơn.

[Tập XIII, Quyển 8 (Tháng 8, 1964)]

Câu thơ số 77 có ý nói cuộc đời thay đổi như cái rạp múa nhảy lúc trước đông đúc thiên hạ, mà bây giờ thì bỏ hoang không ai săn-sóc, không ai đến xem, cửa trường mốc meo, nhện giăng tơ cùng xó.

Trong hai câu thơ số 76-77 chữ *thương* ở cuối câu bát (76), phải hòa vận với chữ *giăng* trong câu thất nhất (77), nhưng vì không đồng âm nên có thể coi như chuyết-vận.

78 *Ca lâu*. *Ca* 歌 là hát xướng. *Lâu* 樓 là nhà có gác. *Ca lâu* là nhà rộng-rãi để diễn ca-nhạc.

*Đế*. *Đế* là một loại côn-trùng có cánh mỏng ở kẽ tường hay bụi cỏ, ban đêm kêu tiếng nỉ-non, tiếng Pháp gọi là 'grillon'.

*Đế khốc*. Tức nhiên con đế không có khốc được, hai chữ *đế khốc* để nói tiếng đế kêu đêm tối quạnh-hiu có vẻ buồn bực như tiếng người khốc. Cách nói bóng này trong văn Pháp gọi là 'personnification' (nhân-cách-hóa), mượn nhân-tính mà trùm vào một vật vô tri giác.

*Canh*. *Canh* 更 là một khoảng thì giờ ban đêm. Theo tục xưa một ngày chia ra làm 12 giờ lấy tên trong *thập nhị chi* 十二支, mỗi khoảng dài độ hai tiếng đồng hồ. Ban ngày có sáu khắc, ban đêm có năm canh. Sáu khắc ban ngày có tên: mao, thìn, tị, ngọ, mùi, thân. Giờ dậu nằm khoảng trời chạng-vạng là chưa thiết ngày đêm. Năm canh ban đêm có tên: tuất, hợi, tị, sửu, dần. Canh nhất bắt đầu từ bảy giờ chiều, còn canh chót chấm dứt lúc năm giờ sáng. Truyện Kiều có câu thơ số 1119-1120 nói:

*Đêm thu khắc lậu canh tàn,*

*Gió cây trút lá trắng ngàn ngậm gương.*

Câu thơ số 78 ý nói lâu hát xưa vang rền âm nhạc, bây giờ vắng tanh chỉ nghe tiếng đế sâu suốt đêm. Câu thơ số 78 rất giống câu trong "Tân cung-nữ oán Bái-công" nói: "Hò Thái-dịch lúc nỉ-non tiếng đế".

Hai câu thơ số 77-78 ý nói các việc ở trần-gian không bền vững được: hợp ly, vui buồn, thành bại, vinh nhục là sự thường thấy.

Hai câu thơ số 77-78 đối nhau từng chữ từng câu:

đền	=	thú
vũ tạ	=	ca lâu
nhện giăng	=	đế khốc
cửa mốc	=	canh dài

79 *Rấp*. *Rấp* (lấp) là dùng vật gì để chặn cản lối đi

*Chông gai*. *Chông* là vật có gai nhọn để cản đường đi. *Gai* là cành nhọn mọc ở cây. *Chông gai* là tiếng chung dùng trở vật có đầu nhọn cạnh bên có thể đâm vào chân tay người, như lá cây cành cò, nghĩa bóng để nói sự hiểm-trở. Truyện Kiều có câu thơ số 2371-2372 nói:

*Trót lòng gây việc chông gai,*

*Còn nhờ lượng bề thương bài nào chẳng.*

Câu thơ số 79 ý nói những nơi có đất bằng phẳng đi bước dễ dàng mà mọc đầy chông gai đâm vào chân đi rất khó khăn, để nói cảnh bình thường khi không trở ra nơi hiểm nguy.

80 *Nhân ảnh*. *Nhân* 人 là người. *Ảnh* 影; là cái bóng *Nhân ảnh* là cái bóng người đi.

*Nhuộm*. *Nhuộm* là cho nước màu thấm vào, để nói về quần áo hoặc tóc da.

*Tà dương*. *Tà* 斜 là xế, xiên qua. *Dương* 陽 là mặt trời. *Tà dương* là mặt trời xế chiều, buổi chiều. *Tà* huy cùng một nghĩa.

Câu thơ số 80 ý nói bóng người đương đi sớm mai mà phải pha nhuộm nắng chiều xế, để nói con người ở thể tuổi còn xuân xanh mà đã phai lạt màu tươi trẻ trở thành già-nua tuổi-tác rồi.

Trong hai câu thơ số 79-80 chữ *gai* ở cuối câu lục (79) phải hòa vận với chữ *mùi* trong câu bát (80), nhưng vì không đồng âm nên có thể coi như chuyết-vận.

Bốn câu thơ số 77-80 ý nói các sự ở đời: sông núi cỏ cây cầm thú cũng như loài người, đều mau chóng qua. Đây tác-giả nêu ra bốn ví-dụ đối nhau rất hay: đèn vũ tạ cửa đầy meo mốc, thú ca lâu hóa ra tiếng đế sâu, đất bằng mà mọc chông gai, nhân-ảnh bị pha màu trời xế. Đó là một cảnh sầu mà tự cổ chí kim nhà hiền-triết vẫn gẫm suy để rút kinh-nghiệm về đời người.

Trong bài "Le Golfe de Baïa" là nơi ngày xưa nhà quan quyền giàu sang thường tụ-hợp, thi-sĩ Alphonse de Lamartine có viết những câu thơ đầy lòng chán-nản thâm sâu về cuộc đời:

Colline de Baïa ! poétique séjour !  
Voluptueux vallon qu'habita tour à tour  
Tout ce qui fut grand dans le monde,  
Tu ne retentis plus de gloire ni d'amour.  
Pas une voix qui me réponde,  
Que le bruit plaintif de cette onde,  
Ou l'écho réveillé des débris d'alentour !

Đời Baía nơi thi thần !  
 Cảnh đầy khoái lạc,  
 Mà bao nhiêu nhân-vật nghìn xưa đến tìm ở !  
 Sao vẫn bật tâm kẻ danh người tình ngày trước ?  
 Chẳng còn một lời gì đối đáp lại cho ta,  
 Chỉ nghe những tiếng sóng vỗ lao-xao,  
 Chỉ có một tiếng vang quây quần chung quanh nơi phế-tích ! .

- 81 *Mỗi phú quý như làng xa mã,*  
 82 *Bả vinh hoa lừa gã công khanh.*  
 83 *Giặc Nam kha khéo bắt bình,*  
 84 *Bừng con mắt dậy thầy mình tay không.*

## bình chú

81 *Mỗi.* Mỗi là cái gì trông thấy mà thềm như cái mỗi mọc vào lưỡi câu đề như cá dưới sông.

*Phú quý* 富 là giàu có. *Quý* 貴 là sang trọng. *Phú quý* là sự gì làm cho người ta được tôn sùng khen tặng như tiền tài danh vọng.

Truyện Kiều có câu thơ số 3239-3240 nói :

*Phong lưu phú quý ai bì,  
 Vườn xuân một cửa đề bia muôn đời.*

*Nhữ.* Nhữ do chữ nhĩ 餌 là làm cho người ta thấy mê rồi chạy theo, như dùng mồi câu cá. Có bản chép :

*Mùi phú quý dử làng xa mã.*

Chữ *mùi* không sát nghĩa với chữ *nhữ* mà ở đây viết ra *dử* theo giọng địa-phương riêng tại Huế thường đọc *nh* ra *d* hay *gi* như chữ *nhà* đọc rồi viết ra *đà* hay *già*, *nhữ* thành ra *dử* hay *giử*... Thường nói *nhữ* mồi chứ không khi nào nói *nhữ* mùi.

*Xa mã.* *Xa* 車 là xe cộ. *Mã* 馬 là ngựa. *Xa mã* là xe ngựa, đề trở hạng người giàu sang có nhiều nhà cửa xe cộ.

Câu thơ số 81 ý nói ở đời những kẻ quen lên xe xuống ngựa đều theo đuổi tranh nhau phú quý như bị cái mồi bí-mật như ngày đêm làm lòng trí mất cả bình tĩnh, không khác gì cá dưới sông biển rượt theo ăn mồi mà bị bắt sống.

Trong hai câu thơ số 80-81 chữ *đương* ở cuối câu bát (80) phải hòa vận với chữ *làng* trong câu thất nhất (81), nhưng vì không đồng âm nên có thể coi như chuyêt-vận.

82 *Bả.* *Bả* do chữ ba 芭 là thuốc độc trộn với thức ăn để cho ăn vào phải chết, nghĩa bóng nói cái gì bề ngoài giả dối để lừa người.

*Vinh hoa.* *Vinh* 榮 là cỏ nở ra hoa. *Hoa* 花 là cây nở ra hoa. *Vinh hoa* là phú quý về-vang, nghĩa là sự gì chói rạng làm sáng danh nổi tiếng. Truyện Kiều có câu thơ số 2287-2288 nói :

*Vinh hoa bở lúc phong trần,  
 Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày.*

*Gã.* (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 26).

*Công khanh.* *Công* 公 là một trong năm chức tước. (Xem thêm chú-thích chữ *công* trong câu thơ số 38). *Khanh* 卿 là tên riêng vua dùng gọi các quan hạng cao cấp trong triều. *Công khanh* dùng nói người có quyền cao chức trọng tại triều-đình.

Hai câu thơ số 81-82 đối nhau từng chữ từng câu rất tinh :

mồi	=	bả
phú-quý	=	vinh-hoa
nhữ	=	lừa
làng	=	gã
xa-mã	=	công-khanh

Câu thơ số 82 ý nói bao nhiêu bạc anh-hào tranh đua mà giành giật cho được một mảnh danh-vọng ở đời, không kể lao lực và mạng sống.

83 *Giặc Nam-kha.* Do ba chữ *Nam-kha mộng* 南柯夢. *Nam* 南 là hướng nam. *Kha* 柯 là cành cây. *Giặc Nam-kha* là chiêm-bao dưới nhánh cây hướng nam. Đây là tên một bài ký của Lý-công-Tá đời Đường chép : Xưa Thuần-Vu-Phân nằm ngủ thấy chiêm-bao đi đến nước Hòe-An được quốc-vương gả công-chúa cho và bỏ làm thái-thú quận Nam-Kha. Sau hai mươi năm hiển-vinh, cầm binh đi đánh giặc bị thua trận, phải cách chức lại vợ chết và bị vua đuổi về. Lúc thức dậy, thấy mình nằm ngủ dưới gốc

cây hờn nhành chỉ về hướng nam có cái hang kiến, mới sức tinh-ngộ biết mình nằm chiêm-bao vào nơi hang ấy. *Giấc Nam-Kha* hoặc giấc hờn dùng trở sự vinh-hoa phú-quý mau chóng qua như giấc mộng.

Truyện Kiều có câu thơ số 437-438 nói :

*Tiếng sen sẽ động giấc hòe,  
Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần.*

83. *Bất bình*. *Bất* 不 là chẳng có. *Bình* (bằng) 平 là bằng nhau. *Bất bình* là không bằng phẳng, không được hài lòng, tức giận.

Trong hai câu thơ số 82-83 chữ *khanh* ở cuối câu thất nhị (82) phải hòa vận với chữ *bình* ở cuối câu lục (83), nhưng vì không đồng âm nên có thể coi như chuyêt-vận.

84. *Bừng*. *Bừng* là mờ ra thình lình.

Hai câu thơ số 83-84 ý nói các sự giàu sang hiển vinh ở đời coi như một giấc mộng, lúc giật mình thức dậy làm người ta bực mình, vì thấy hai tay không nắm được cái gì hết. Đó là sự phình-phò của cuộc đời đầy loè-loẹt mà rỗng tuếch.

## *lòng thương người*

Nói đến lòng thương người, mỗi học-thuyết hay giáo-lý ồm-áp một quan-niệm khác nhau, tùy lý-tưởng được nêu ra. Dưới đây, ta thử lược-khảo lòng nhân theo đạo Khổng, đức từ-bi của nhà Phật và tinh bác-ái theo Gia-Tô Công-giáo. Thiết-tưởng đó là một vấn-đề nên biết, không những để so-sánh ba ý-tưởng, ba từ-ngữ mà cũng để chứng-minh rằng: các tâm-trạng kia không có gì là mâu-thuẫn, và trái lại, có thể hợp thành một sức mạnh vô-song, ngăn-cản trào-lưu duy-vật.

### A. Nhân-ái Khổng-giáo

I. *Định-nghĩa*. Chữ *nhân* 仁 gồm có hai phần: nhân 人 là người, và nhị 二 là hai. Vậy, nhân là lòng tha-thiết, tình nhân-loại mà các người chung sống với nhau, từ hai phần-từ trở lên, cần phải có. Còn *ái* 愛 là yêu. Như thế, nhân-ái là lòng thương yêu nhau. Trong văn-chương cũng như trong thực-tế, người ta thường chỉ dùng một chữ "nhân" để tỏ lòng nhân-ái.

Muốn hiểu rõ hơn, ta nên xét thuyết nhân-ái của Khổng-Mạnh, theo hai quan-điểm thường được nhắc đến trong Nho-giáo: quan-điểm *tĩnh* hay *phần thể*, và quan-điểm *động* hay *phần dụng* của đức nhân.

### II. Phần thể của đức nhân.

(1) *Đức nhân với nhân-cách*. Nho-giáo có xu-hướng xã-hội rõ-rệt. Đạo Khổng-Mạnh luôn luôn dạy ta tu thân, sửa tính, để ích nhà, giúp nước, góp phần vào sự bình-yên của năm châu, bốn bể. Sách *Đại-Học* nhấn-mạnh vào bốn chữ: tu, tề, trị, bình. Cũng vì vậy, đức nhân — một đức-tính của con người sống trong đoàn-thể, như nguyên-ngữ chứng-tỏ — được coi là một điểm vô cùng quan-hệ.

Đức Khổng coi người có nhân là một *bậc quân-tử*. Ngài nói: “Quân-tử đạo giả tam, ngã vô năng yên. Nhân-giả bất ưu, trí-giả bất hoặc, dũng-giả bất cự”, tức là: Đạo quân-tử có ba ta không tới được: người nhân thì không lo-âu, người trí thì không ngờ-vực, người dũng thì không sợ-hãi. (*Luận-ngữ*).

Theo Mạnh-Tử, *đại-trượng-phu* hay *đại-nhân* cũng phải có đủ bốn đức-tính, mà nhân được xếp vào hàng đầu: nhân, nghĩa, lễ và trí. Ông còn viết: “Nhân-giả nhân dã” tức là: Người có nhân là người vậy. (*Mạnh-Tử*).

Kem như vậy, nhân được coi chính là nhân-cách, là tổng-hợp những cái tốt đẹp nơi con người. Phải chăng vì vậy, mà sách *Luận-ngữ* có câu: “Quân-tử vô chung thực chi gian vi nhân, thao thứ tất ư thị. điển bái tất ư thị” tức là: Người quân-tử trong khi ăn cũng không trái điều nhân, vội-vàng cũng giữ điều nhân, nghiêng-ngửa cũng giữ điều nhân. Tóm lại, trong bất cứ trường-hợp nào, con người đều phải bảo-tồn và thực-hiện đức nhân.

(2) *Tinh-cách phổ-quát của đức nhân*. Theo Khổng-giáo, đức nhân phải được phổ-biến trong toàn thể nhân-loại. *Luận-ngữ* có câu: “Phiếm ái chúng nhi thân nhân”, tức là: Ta phải rộng yêu quần-chúng, mà thân-cận người nhân. Nhờ có lòng nhân, người bốn bề đều là anh em, tức là tứ hải giai huynh-đệ. Ngay trong khi ghét kẻ bất-nhân, ta cũng tỏ ra là ta chuộng đức nhân, thực-hiện đức nhân. (Ở bất nhân giả kỳ vi nhân hỹ).

Hơn nữa, lòng nhân hòa-nhịp với vũ-trụ bao-la. Người có nhân là người biết tuân theo đạo Trời, và cử-chỉ của họ phản-ánh cả trật-tự thiên-nhiên. Kinh Dịch ghi chép:

Lập thiên-chi đạo, viết Âm dữ Dương,  
Lập địa chi đạo, viết Nhu dữ Cương,  
Lập nhân chi đạo, viết Nhân dữ Nghĩa,  
Kiềm tam tài, nhi lưỡng chi.

Tức là:

Lập ra đạo Trời, có Âm và Dương,  
Lập ra đạo Đất, có Nhu và Cương,  
Lập ra đạo Người, có Nhân và Nghĩa.  
Các thứ ấy gồm ba ngôi, mà có hai ngành.

III. *Phần dụng của đức nhân*. Tuy-nhiên, phần dụng của đức Nhân có lẽ quan-trọng hơn, vì Khổng-giáo hướng về thực-tế và xã-hội. Vì “vạn-

thế sự-biêu” sống vào một thời-kỳ nhiều-nhương, nên cố-ý tái-lập nên trật-tự trong thiên-hạ, bằng cách cải-thiện nhân-tâm thế-sự.

(1) *Lòng tin-tưởng*. Ngài nêu cao vai-trò của đức nhân trong đời sống hàng ngày. *Kinh Dịch* có câu: “Quân-tử thể nhân tức dĩ trường-nhân” tức là: Quân-tử lấy nhân làm gốc cũng đủ là người trường-thành. Sách *Luận-ngữ* lại coi chữ nhân là quan-hệ hơn cả chữ dũng: “Nhân giả tất hữu Dũng, Dũng giả bất tất hữu Nhân” tức là: Người nhân tất có can-đảm, còn người can-đảm vị tất đã có lòng nhân.

Mạnh-Tử cũng rất chú-trọng đến lòng nhân. Ông chủ-trương thuyết tinh-thiện để tổ-cáo quan-niệm của một số học-giả đương thời, những nhà văn như Cao-Tử cho rằng tính người không thiện, không ác. Theo ông, con người sinh ra vốn có tính thiện, tức là có lòng nhân, nhưng trở thành hư-hồng vì hoàn-cảnh, tập-quán và vật-dục. Muốn giữ-gìn cái hay cái tốt, ta cần đến giáo-dục, để *dưỡng tính tồn tâm, trì chí và dưỡng khí*, tức là: nuôi thiện-tính, giữ tâm-lành, cầm chí-hưống, và gây khí-phách.

Ở đây, ta phải công-nhận có một tiêu-tiết cần sửa-chữa. Quan-niệm “nhân chi sơ, tính bản-thiện” giống như ý-kiến của Jean-Jacques Rousseau, nhà văn Cách-mạng Pháp vốn tin rằng: con người sẵn có tính tốt, nhưng bị xã-hội làm hư-hỏng. Song, đó là một điều ngộ-nhận. Ngày nay, tâm-lý-học cho ta biết rằng: trẻ sơ-sanh đã chịu ảnh-hưởng của sinh-lý và luật di-truyền, nên tâm-hồn chúng đã gồm những vết xấu hay mầm tốt, chứ không giống như tờ giấy trắng. Triết-giả còn nghiệm thấy có những tội-nhân bẩm-sinh (criminel-nés), nên giáo dục không thể sao sửa-chữa, tuy trường-hợp này rất hiếm.

(2) *Cách thực-hiện*. Về cách thực-hiện lòng nhân, *Luận-ngữ* ấn-định những phương-sách rõ-ràng. Đức Khổng nói: “Năng hành ngũ giả ư thiên-hạ vi nhân hỹ. Viết cung, khoan, tín, mẫn, huệ. Cung tắc bất vũ, khoan tắc đắc chúng, tín tắc nhân-nhiệm yên, mẫn tắc hữu công, huệ tắc tức dĩ sử nhân”. nghĩa là: Nếu có thể làm được năm điều trong thiên-hạ thì là người nhân. Năm điều ấy là cung, khoan, tín, mẫn, huệ. Cung thì không khinh-nhờn, khoan thì được lòng kẻ khác, tín thì được người tin-cậy, mẫn thì có công, huệ thì đủ khiến được người. Đức Khổng còn khuyên nên có nhiều đức-tính khác, để đạt tới lòng nhân: “Cương, nghị, mộc, nột, cận nhân”, “Xảo ngôn lệnh sắc tiên hỹ nhân” tức là: Cương trực, nghiêm-nghị, chất-phác, chậm-chạp (cần-thận), thì gần nhân. Trái lại, nói khéo và sửa sắc đẹp bề ngoài, thì nhân ít-ôi thay!

Mạnh-Tử lưu-ý không kém tới lòng nhân. Như trên đã nói, người quân-tử, mà ông gọi là đại-trượng-phu hay đại-nhân, trước hết cần có đức nhân. Ngay trong phạm-vi chính-trị, ông cũng kêu gọi nhà cầm quyền nên trọng nhân-nghĩa hơn là tài-lợi. Sách *Mạnh-Tử* kể truyện như sau:

“Thầy Mạnh yết-kiến vua Huệ-vương nước Lương. Vua hỏi: Cụ chẳng quản xa-xôi nghìn dặm đến đây, chừng cũng có thuật gì làm lợi cho nước tôi chăng? Thầy Mạnh thưa: Nhà vua hà tất phải nói đến lợi, chỉ nên nói nhân-nghĩa mà thôi. Nếu vua xưng lên mà nói rằng làm thế nào lợi cho nước ta, thì các quan Đại-phu cũng bắt chước mà nói rằng làm thế nào lợi cho nhà ta; kể trên người dưới giao nhau tranh lợi, thì nước nguy mất!... Trái lại chưa thấy kẻ có nhân mà bỏ cha mẹ mình bao giờ; chưa thấy kẻ có nghĩa mà trê-nãi việc vua mình bao giờ”. (*Mạnh-Tử*, Nguyễn-hữu-Tiến và Nguyễn-Đôn-Phục dịch).

Nếu ai cũng nghe theo lời Khổng-Mạnh, thì trong nước làm gì đã xảy ra những nạn nhùng-lạm, độc-tài và ca-dao của ta chưa chắc đã có câu:

*Tham vàng bỏ nghĩa ai ơi,  
Vàng có lúc hết nghĩa đời nào quên!*

## B. Từ-bi Phật-giáo

I. *Định-nghĩa*: Từ 慈 là hiền, bi 悲 là thương xót. Vậy từ-bi là hiền-lành thương xót người đau khổ.

Chỉ một ý-nghĩa này cũng đủ cho ta thấy lòng từ-bi phù-hợp với khí-hậu tinh-thần Phật-giáo. Ta nghĩ ngay đến một bậc hiền-hậu, động lòng trắc-ân trước sự rên-rỉ của thế-nhân.

Thật vậy, đạo Phật cho cuộc đời là bề khổ, và nhằm mục-dịch cứu vãn chúng sinh khỏi vòng khổ-não. Nguyên-tắc chính được nêu ra là Tứ Thánh-Đế hay Tứ diệu-đề:

*Khổ-đề* tin rằng: chúng-sinh đều khổ, vì sống là khổ, bệnh-hoạn là khổ, già yếu là khổ, chết là khổ.

*Tập-đề* cho rằng: cái khổ do sự tụ-hợp các nhân-duyên gây thành dục-vọng, mà sinh ra.

*Diệt-đề* khuyên ta dứt bỏ cái căn-nguyên của nỗi khổ, tức là diệt-dục.

*Đạo-đề* chỉ cho ta biết con đường nên theo để giải-thoát, tức là làm cách nào để diệt-dục.

Ta nên nhớ khổ-đề là đệ-nhất diệu-đề. Chính Phật Thích-Ca cũng thường nói, trong khi thuyết-pháp: “Qua trăm ngàn kiếp phù-sinh... nước mắt con người còn nhiều hơn là nước của bốn bề dồn lại.”

Càng thấy bề bề man-mác, bề khổ dạt-dào, lòng trắc-ân lại càng xót-xa rung-động. Phật-giáo đặc-biệt chú-trọng đến cảnh đau-thương, nên cũng đặc-biệt nhấn-mạnh vào đức từ-bi. Kinh Xa-đa-gia (Jātaka) có câu: “Phật-pháp truyền dạy nhiều việc và cấm-đoán nhiều điều; nhưng tất cả Phật-pháp chỉ tóm lại trong một chữ: “từ-bi”.

### II. Sự thực-hiện từ-bi.

(1) *Giương từ-bi của Phật-tử*. Cuộc đời của Phật Thích-Ca là một tấm gương từ-bi cao-cả. Tục-truyền khi mới lên 10, Ngài theo Vua cha đi thăm đồng-áng, và rất xúc-động về các điều trông thấy: nông-phu thì chân lấm tay bùn, trâu-bò thì kéo cày khổ-sở, sâu-bọ phơi trên mặt đất thì chim-chóc tranh nhau mổ-nuốt. Động mỗi từ-tâm, Ngài đứng chân dưới bóng cây mà trầm ngẫm suy-trưởng. Khi 19 tuổi, Ngài bốn lần xuất-hành, thì nhận-thấy bốn cảnh khác nhau: lần thứ nhất về phía Đông gặp cụ già đầu bạc lưng còng, lần thứ hai ra cửa Nam gặp bệnh-nhân xanh xao vàng-vọt, lần thứ ba theo hướng Tây gặp đám tang, lần thứ tư lên phía Bắc gặp một tỷ-khuru tay cầm gậy xích trượt về mặt hiền hậu thân-nhiên... Vì năm lượt ra bên ngoài cung cấm ấy, Ngài mới nhận-thức năm điều: Sinh, lão, bệnh, tử, và chính-giác. Như thế, chính vì động mỗi từ-tâm, mà Ngài quyết chí tu hành để giải-thoát chúng sinh.

(2) *Thuyết-pháp*. Theo Phật-giáo, lòng từ-bi được bộc-lộ bằng sự thuyết-pháp. Đức Phật nói: “Ta đã thấu hiểu đau khổ, và vì từ-bi đối với chúng sinh, ta sẽ giảng diệu-pháp”.

Ngài còn nhấn-nhủ đệ-tử tận tâm đi giảng-thuyết: “Đề cứu độ chúng-sinh, và vì từ-bi đối với chúng-sinh, chư-đệ hãy đi từng người một để thuyết-pháp. Đừng có đi hai người cùng một lối”. (Thomas, *Les écrits primitifs du Bouddhisme*).

Ngài cho là cần giảng-giải, để chúng-sinh tỉnh ngộ, nguội dần lừa-duyên, mà thoát vòng tục-lụy.

(3) *Giúp người trong thực-tế*. Tuy nhiên, lòng từ-bi phải được thực-hiện bằng việc làm trong trần-thế. Phật-giáo đưa ra nhiều nguyên-tắc

hành-động ; nhưng xét ra, quan-niệm đáng cho ta chú ý hơn cả có lẽ là năm điều răn và sáu phép tu, được gọi là Ngũ-giới và Lục-độ.

Ngũ-giới 五戒 gồm năm điều tiêu-cực :

(a) *bất sát* là không giết, giống như điều thứ năm trong Thập-giới của Gia-Tò Công-giáo.

(b) *bất đạo* là không trộm-cướp, như điều thứ bảy trong Thập-giới.

(c) *bất dâm* là không gian-dâm, như điều thứ sáu trong Thập-giới.

(d) *bất vọng-ngữ* là không nói càn nói dối.

(e) *bất ẩm-tửu* là không uống rượu.

Lục-độ 六度 gồm sáu điều tích-cực :

(1) *bố thí* là đem của cải phát cho người nghèo.

(2) *trì giới* là giữ vững các điều răn, để tránh tội ác.

(3) *nhân-nhục* là tránh sự tức-giận oán-hờn.

(4) *tinh tiến* là sáng-suốt mà tiến-tới điều lành, điều phải.

(5) *thiền định* là tinh-tâm chăm-chú vào giáo-lý.

(6) *bát-nhã* do chữ phạn prajina mà thành, có nghĩa là thông-đạt

các lẽ.

Như vậy, làm điều thiện gồm có hai phần: không hại ai, và nhất là giúp người diệt trừ đau-khổ. Điều thứ hai còn gọi là cứu nhân độ thế.

Trong nhiệm-vụ thứ hai, Phật-giáo nói nhiều đến sự bố-thí (dana) chứng-có là hiện tượng này được xếp vào hàng đầu trong Lục-độ. Kinh sách Phật, như cuốn kinh Xa-đà-giá, thuật lại nhiều sự-tích của chư Phật, chư thánh đã nêu gương bố-thí. Song ta chớ lầm-tưởng rằng: làm điều thiện, theo Phật-giáo, chỉ là bố-thí. Ta còn cần giúp người về phương-diện tinh-thần. Phải chăng vì vậy mà Lục-độ gồm có các điều: nhân-nhục, tinh-tiến và bát-nhã. Ta sẽ thông-đạt các lẽ, sáng-suốt nhận thức nhu-cầu của thể-nhân mà nâng đỡ họ; dù có gặp khó-khăn, tác-động phải chịu đựng, không oán-hờn tức-giận.

III. *Đặc-tính của từ-bi*. Từ-bi Phật-giáo có mấy đặc-tính, ta nên hiểu rõ.

(1) *Chú-trọng đến đau khổ*. Từ-bi bắt nguồn từ sự đau khổ nơi trần-thế. Vì thấy chúng sinh rên-ri đau thương nên Đức Phật động lòng trắc-ân, mà nghĩ đến cách giải-thoát chúng-sinh. Từ-bi là bông hoa nở trong một hoàn cảnh bi-quan. Chỉ một câu chuyện sau đây, cũng đủ tỏ là Đức

Thế-Tôn chú-trọng hơn hết đến việc cứu khổ cứu nạn. Đệ-tử hỏi đến cứu cánh và ý-nghĩa của nát-bàn, thì ngài nói: "Nay một bệnh-nhân thập-tứ nhất sinh được người đem thuốc lại chữa cho khỏi chết. Con bệnh ấy có chịu uống ngay không, hay là còn hỏi thuốc kia ở đâu mà ra, và làm bằng vật gì? Như-Lai thấy chúng-sinh trầm luân trong bể khổ, muốn ra tay tế độ cho siêu-thoát, khác nào như kẻ cho thuốc bệnh nhân: bệnh nặng, thuốc sẵn, cứ việc uống, còn hỏi gì?".

(2) *Góp phần vào bình-đẳng*. Sống trong một xã-hội đầy rẫy những tệ-tục phong-kiến, và phân chia giai-cấp một cách quá đáng, Đức Thích-Ca muốn gây nên bình-đẳng giữa các thể-nhân. Ngài không ngại nói: ai nấy đều do từ-cung của một đàn-bà sinh ra. Riêng lòng trắc-ân cũng không biết có sự sai-biệt: mọi người đều đau-khổ như nhau, và đáng được giải-thoát, không kể gì lớn nhỏ, giàu nghèo. Đã là chúng-sinh trôi-dạt giữa bể khổ bến mê, thì họ tất cùng chung một số-phận, cùng mắc nạn luân-hồi, ai sớm tỉnh-ngộ qui y là thành chánh-quả, giáo-lý đâu có thiên vị cá-nhân?

(3) *Không hướng về tình-cảm*. Theo đệ-tam diệu-đề, Phật-tử phải diệt-dục, tức là tránh hết mọi dây tục lụy, mọi thứ ràng buộc với thể-gian. Họ không nên bao giờ yêu mến. Kinh Phật dạy: "Đừng bao giờ yêu, vì khi mất cái mình yêu thì ta sẽ đau khổ. Những người không yêu và cũng không ghét, thì sẽ không bị trôi buộc". Truyện Kiều có câu:

*Tu là cõi phúc, tình là dây oan.*

Kinh sách còn kể lại lời nói sau đây của Đức Phật trả lời Tỷ-Khuru Visākha, khi ông này khóc người cháu nội mới mất:

« Ai có một trăm tình-yêu, sẽ có một trăm đau khổ,

« Ai có chín mươi tình-yêu, sẽ có chín mươi đau khổ,

« Ai có một tình-yêu, sẽ có một đau khổ,

...

« Và ai không có tình-yêu nào, sẽ không đau khổ ».

Đã đành là chữ « bi » tỏ sự thương xót, tức là nhuộm màu tình-cảm.

Nhưng người ta có thể thương bằng ý-chí tức là mong muốn điều lành cho kẻ khác. Tiếng Pháp gọi đó là tình yêu bằng ý-chí (amour de volonté) và tiếng la-tinh là 'benevolentina'. Phật-tử giúp người để họ bớt đau khổ; trong cử chỉ ấy, không có gì ngăn kẻ làm phúc chỉ hướng về lý trí mà không kể đến cảm-năng. Dù sao theo giáo-lý, từ-bi chỉ nhằm mục-

đích cứu nhân độ thế, mà không bao giờ có ý gây nên thiện-cảm, lòng thân-ái hay một hiện-tượng cảm-năng nào khác. Đối với thiện-môn, bất cứ một tình-cảm nào cũng là một thứ "phước", tức là sợi dây trói-buộc.

Ít nhiều học-giả Âu-Tây thường nhắc đến sự-tích ông hoàng Vessantara, một tiên-thân của Đức Phật, làm việc bố-thí trong một trường-hợp phi thường. Sau khi đã phân phát hết vàng bạc của cải, ông thân nhiên bố-thí cho kẻ đến xin, cả hai đứa con và người vợ hiền! Các nhà văn như Oldenberg và Paul Mus đều thấy đó là một ảo-tưởng, một cử chỉ ta không thể có được, mà giả thử có thực hiện. thì ta sẽ thiếu lòng nhân-đạo! Song nếu ta hiểu câu truyện kể trên theo giáo-lý thuần-túy của nhà Phật, thì ta sẽ không lấy gì làm lạ. Một khi người ta đã diệt dục không yêu không ghét, không tha thiết với một điều gì nơi trần-gian tục lụy, thì sự biệt ly giữa phụ-tử hay phụ-phụ đâu đáng kể. Người bố-thí hay kẻ bị bố-thí đều chẳng thấy gì là đau khổ.

### C. Bác-ái Công-giáo

*I. Định-nghĩa*: Danh-từ Bác-ái gồm có hai phần: bác 博 là rộng, và ái 愛 là yêu. Vậy bác ái là yêu hết mọi người, với một lòng tha-thiết vô-biên; hay nói một cách khác, ta phải yêu tha-nhân như chính mình vậy. Ta có thể áp-dụng câu: "Thương người như thể thương thân".

Theo giáo-lý, thế-nhân được Chúa xây-dựng, tức đều là con cái Chúa. Như thế, mối tình giữa người và người là mối tình huynh-đệ. Hơn nữa, muốn xứng đáng với Chúa, muốn đẹp lòng Chúa, ta phải "thánh-hóa bản-thân", và tha-thiết với kẻ khác, hình-ảnh của Chúa.

Tóm lại, thương người tức là yêu Chúa.

#### II. Đặc-tính.

(1) *Tình yêu mến*. Bất chước Aristote, Thánh Thomas chia tình yêu ra làm ba thứ: tình yêu thích, tình yêu thương và tình yêu mến.<sup>4</sup>

Tình yêu-thích là tình yêu một đối-tượng, để thỏa-mãn sở-thích của riêng mình. Tỉ-dụ, tôi thích một bức tranh hay một kiểu nhà; tôi ưa thích người này hay người khác.

<sup>4</sup> Tình yêu-thích: amour de bon plaisir; tình yêu-thương: amour de bienveillance; tình yêu-mến: amour d'amitié.

Tình yêu-thương là lòng thương hại những người không được như ta, về phương-diện này hay phương-diện khác. Họ còn thiếu sót, nên ta mong cho họ được như ta.

Còn tình-yêu mến là lòng thương yêu giữa những người đồng đẳng. Điền-hình là tình bằng hữu. Thánh Thomas nói: "Tình yêu-mến chỉ nảy nở giữa hai người đồng-đẳng, nếu không thì nó cũng làm cho họ đồng-đẳng."

Bác-ái Công-giáo chỉ có thể là tình yêu loại thứ ba. Trong Tân-Uớc điều răn thứ hai của Chúa là: "Con hãy yêu mến người khác như chính mình con vậy".

(2) *Tình-cảm chân-thành*. Câu "thương người như thể thương thân" gồm một ý nghĩa vô cùng sâu-xa, rộng-rãi. Dù thể-chất và tinh-thần có kém cỏi đến đâu, con người cũng không thiếu lòng tự-ái: ta bao giờ cũng tự yêu ta, tha thiết với chính mình, tận tâm với quyền lợi của mình. Nếu yêu kẻ khác được như thế, thì tình-cảm mới thực lên tới mức độ tối cao.

Dù tha-nhân có xấu-xa, tàn-tật, có kém tôi về kiến-thức, tiền-tài hay địa-vị, khi tôi đã chân thành yêu mến, coi họ như chính thân tôi, thì các điều sai biệt có đâu đáng kể. Như thi-sĩ Tản-Đà đã nói, ta yêu người khác vì người khác, chứ không vì các điều phụ-thuộc nơi trần-thế. Đó mới thực là tình yêu đồng-đẳng.

(3) *Tình yêu có thứ-tự*. Tân-Uớc có câu: "Con hãy kính mến Chúa hết lòng con, và yêu mến tha-nhân như chính mình con vậy". Qua lời ấy ta có thể nhận-thức một thứ tự trong tình-yêu: yêu kính Chúa, yêu mến người đồng-loại.

Bác-ái Ki-Tô-giáo không bao-trùm tha-nhân trong một tình yêu tổng-quát, nhưng nhìn nhận mỗi cá-nhân với một cảm-tình riêng biệt, cụ-thể. Tuy khác, nhưng mỗi tình yêu có một tính-cách đầy đủ, không trái ngược nhau. Ta yêu cha mẹ cho tròn chữ hiếu, yêu anh em cho hết tình huynh-đệ, yêu đồng-bào cho vẹn nghĩa non sông, yêu đồng-loại cho xứng với đạo làm người...

Nếu so sánh lòng nhân với từ-bi, bác-ái, ta thấy cả ba hiện-tượng đều nhằm mục-đích thương người, giúp người. Sự khác-biệt chỉ bậc-lộ trong hình-thức, và nguồn cảm-hứng.

*Hình-thức*: Nhân-ái hướng về xã-hội, như nguyên-ngữ chứng-minh. Theo trên đã nói, Đức Khổng sinh vào một thời kỳ nhiễu-nhương, nên Ngài coi chữ nhân là một trong những phương-tiện thiết-yếu, để tái-lập nên trật-tự và gây tình thân-ái giữa con người.



Từ-bi thiên về *lý-trí*. Nhà Phật cho rằng chúng-sinh đau-khò chỉ vì chìm đắm trong tục-lụy; vậy ta phải diệt-dục để có thể nhận-thức một cách sáng-suốt và giác-ngộ theo trí-năng. Vẫn biết Phật-giáo thường nói đến cái tâm, cái chân-tâm. Nhưng trước kia, người ta vẫn tưởng trái tim là nơi suy-nghĩ, nên phạm cái gì thuộc về tư-tưởng, nhận-thức, đều gọi là tâm. Đạo Phật cũng dùng chữ tâm theo nghĩa xưa, nên hai chữ chân-tâm chỉ sự hiểu biết một cách minh-xác, tinh-vi. Trong cuốn *Phật-giáo xưa và nay*, Trần-Trọng-Kim giải-thích: "Phật tức là giác, là biết. Cái biết ấy cũng gọi là tâm. Song, tâm gồm có chân tâm và vọng tâm. Chân tâm là cái biết đứng đắn, ngay thẳng; vọng tâm là cái biết sai lầm. Cái biết ngay thẳng, đứng đắn là Phật; cái biết sai lầm là chúng-sinh."

Còn bác-ái thì đặc-biệt chú-trọng đến *tình-cảm*.<sup>2</sup> Chúa là tình-yêu. Bác-ái là mến Chúa, yêu người.

*Nguồn cảm-hứng*: Nhân-ái dựa vào quan-niệm vạn-vật nhất-thê. Lòng nhân phản-ánh *trật-tự thiên-nhiên*, và hòa nhịp với vũ-trụ bao-la, để đi tới đại-đồng. Thuyết nhân-ái bắt nguồn từ sự mô-phỏng âm-dương, trời đất.

Từ-bi này-nở trước cảnh *bề khổ bên mê*, nên nhằm mục-tiêu giải-thoát chúng-sinh khỏi vòng tục-lụy.

Còn bác-ái thì hướng về *Đấng tối cao*, coi thế-nhân là con cái của một Cha chung. Lòng yêu Chúa thương người thực là thiết-tha mạnh-mẽ...

Xem như vậy, ba tâm-trạng chỉ là ba khía-cạnh của cùng một đối-tượng. Chúng rất có thể dung-hòa, để hợp thành một diệu-tin giúp-ích Quốc-gia, chống lại làn duy-vật.

<sup>2</sup> Theo tiếng Pháp, ba hệ-thống tư-tưởng có thể tóm-tắt bằng ba chữ: la Société, la Raison et le Cœur.

## khảo-luận về nha-phiện

Khởi-nguyên sự du nhập nha-phiện vào Việt-Nam

Nha-phiện du nhập nước ta, chưa ai có thể ước đoán hoặc xác-định vào thời-đại nào. Hiện nay nó đã trở thành bất-khả kê-khảo. Thư-tịch cổ-đại của ta hầu như không đề cập tới vấn-đề đó. Hiện nay ta còn thấy trong Nam-được bản-thảo của Tuệ-Tĩnh thiên-sur có nói đến vị 'cô-túc-xác'. Và trong mấy bài văn-tế thuộc phiện, những văn-gia hữu tâm với tiền-đổ nước nhà, đã tả chân bằng những lời văn biên-ngẫu đầy tư hoa ý vị nói về cái hại vô cùng lớn lao của nó đối với nhân-sinh xã-hội.

Trong một bài văn-tế thuộc phiện, Dụ-Am Phan-huy-Ích tiên-sinh<sup>1</sup> đã viết:

*Trước bàn đèn xe tàu, khóc mà than rằng:*

*Nhớ người xưa quê ở Mãn-Châu (?), qua chơi Trung-thổ.*

*Sắc vàng tơ nhỏ, vén lưng ong chạy tàu, ấy chính danh là Bách, là Công;*

*Minh mỏng bột to, sùi mặt quỷ da đen, ấy chính của trên Ngâu, trên Tụ.*

*Kìa những kẻ buôn hương bán phấn, nhờ ôn lương mà giữ khách phồn-hoa;*

*Kìa những người kẻ lợi doanh công, nhờ tinh-thục để tiện khi tính số.*

*Chốn quyền môn quý khách càng chen \* Đoàn vũ-nữ ca-nhĩ cũng mộ.*

*Cũng có kẻ gian công danh trắc trở, bạn cùng người cho khuấy nợ tang bồng;*

*Lại có người buồn quê-quán xa-xôi, chơi cùng người cho khuấy niềm vẩn vũ.*

<sup>1</sup> Nhiều người cho bài "Văn-tế thuộc phiện" này của Trần-Tế-Xương đã viết sau bao nhiêu năm đắm mình trong xóm yên-hoa.

*Ngon đèn khêu nhật nguyệt hai vầng ; Chiếc tàu hợp long vẫn mọi về.  
Khăn khăn áo áo cùng nhuộm mùi cam ; Ruộng ruộng trâu trâu đều  
chui vào lọ.*

*Gái thuyền quyền mặt búng da chì ; Trai tráng sĩ so vai rứt cò.*

*Rầy nhân : tới tiết hạ thiên ; Tuần lâm Đoan ngọc.  
Vậy có ngon đèn chén nước, dải lòng thỏa với tri-âm.  
Gọi là chút kính tắc thành, mời người tìm về cố-thổ.*

Bài văn-tế thực đã cực tả thú phong-lưu khi con người mới bước chân vào con đường bại-vong đó. Và nó cũng đã nói lên cái hình thù "phi nhân phi quỷ" mặt búng da chì, vai so cò rứt khi con người đã thành nô-lệ cái vui chốc lát của mình, mà không chịu nghĩ cách thoát ra ngoài vòng khổ ải ; hay có nghĩ cũng chỉ là ý nghĩ chốc lát thoáng qua mà thôi.

Tuy không tài-liệu nào nói rõ về sự du nhập tố-chất độc-hại có thể làm suy mòn cả một dân-tộc, vào thời-đại nào ; nhưng căn-cứ vào những văn-kiện còn lại và những liên-quan lịch-sử với Trung-Hoa, ta có thể ước đoán Á-phiến tràn vào Việt-Nam khởi nguyên từ Hậu-Lê và phồn thịnh nhất vào thời kỳ Pháp thiết-lập guồng máy thống-trị tại xứ này. Đó cũng là một phương-pháp chủ yếu trong toàn thể chương-trình đầu độc các dân tộc bị trị của bọn thực-dân.

#### Liên-hệ lịch-sử nha-phiến của dân-tộc láng giềng

Cái hại nha-phiến tại Trung-Hoa cũng chưa thể khảo-định rõ-rệt khởi nguyên từ thời-đại nào. Tên nó bắt đầu thấy trong sách cổ vào đời Đường. Một văn-nhân tên Đào-Ung, người Tứ-Xuyên đi sứ Tây-Vực về qua Tà-Cung thấy màu sắc huy-hoàng rực-rỡ của cánh đồng đầy hoa nha-phiến đã viết :

#### Quá Tà-Cung

Hành qua hiềm sạn xuất Bao-Tà.  
Lịch tận bình xuyên tự đảo gia.  
Vô hạn ưu sầu kim nhật tán,  
Mã đầu sơ kiến mẽ-nang hoa.

Dịch :

#### Qua Tà-Cung

*Đường qua sạn hiềm<sup>2</sup> tới Bao-Tà,  
Đi hết bình xuyên sẽ tới nhà.  
Trăm mối lo buồn tiêu tán hết.  
Vó cầu lần trái mẽ-nang-hoa.*

Xét : Mễ-nang-hoa tức cò-túc-hoa, tức hoa nha-phiến ; vì quả nó giống như chiếc túi đựng gạo. *Cửu-Hoang* bản thảo viết : "Cò túc thực danh viết nang tử" (quả cò-túc tên gọi nang-tử). Trong *Ninh-Ba Phủ-chí* nói : "Cò túc hoa diệp xưng mẽ nang hoa" (Hoa cò-túc cũng có tên hoa mẽ-nang.)

Tất cả đó đã minh-chứng, từ đời Đường, người Trung-Hoa đã biết trồng và đồng thời biết dùng nha-phiến, nhưng chưa hiểu dưới hình-thức nào ?

Nha-phiến chính thức tràn vào mảnh đất Trung-Hoa đúng năm thứ mười đời Khang-Hy triều Thanh, khi nước này mở cửa giao-tiếp với thế-giới Tây-phương. Và một phần cũng do triều Thanh lấy ngoại tộc nhập đế Trung-nguyên, muốn dân-tộc này suy-nhược để dễ bề thống-trị, nên không những không lưu-ý ngăn cấm mà còn giúp ngầm phương-tiện bành-trướng chất độc hại do bọn gian-thương quốc-tế đưa vào. Vì vậy, Thanh-đỉnh xuống mặt chỉ cho các thần đình lập điều-ước với nước Anh, gọi nha-phiến là dương dược và chiếu hạn đánh thuế. Tới năm thứ ba mươi đời Kiên-Long, không những Vân-Nam, Quý-Châu trồng càng ngày càng nhiều, mà mỗi năm nhập cảng tới mấy trăm hòm chỉ riêng bán cho dân nghèo tại những thị-trấn giáp biên.

Có trong vòng ba mươi năm trời, từ Kiên-Long thứ ba mươi, tới năm đầu đời Gia-Khánh, số lượng nha-phiến nhập-cảng lên tới bốn năm ngàn thùng. Khi đó trong triều ngoài quận, nhiều người có tinh-thần cảnh-giác, thấy tình-hình nguy hại cho tiền-đổ dân-tộc, hằng-hái đề xướng ngăn cấm nha-phiến. Nhưng mặc dầu dư-luận sĩ-phu sôi nổi khắp nơi, bọn gian-thương quốc-tế nhằm vào hai mục-tiêu : kinh-tế và đầu độc đề ru ngũ dân-tộc đồng đức vĩ-đại này, tiếp tục tăng-gia sự du nhập nha-phiến mỗi năm tới mấy mươi vạn thùng vào cuối đời Đạo-Quang.

<sup>2</sup> Đường sạn-đạo bằng gỗ bắc qua những ngọn núi hiểm trở từ Ba-Thục tới Hán-Trung do nhà Tần dựng.

Thấy vậy, bầu nhiệt huyết sôi lên, Tổng-đốc Hồ-Quảng Lâm-Tác-Từ khích liệt tâu về triều và tuyên-bố với quốc-dân : “Yên bất cấm, quốc nhật bản. dân nhật nhược, số thập niên hậu, khởi duy vô khả trừ chi hướng. ước thả vô khả dung chi binh”. (Thuộc phiến không bị cấm, nước ngày thêm nghèo, dân ngày thêm yếu, sau mấy chục năm, không những binh lương không thu được, mà lính cũng không dùng được !)

Cùng lúc đó, trong triều có Hồng-lô tự-khanh Hoàng-Trúc-Tư tâu : “Cái họa nha-phiến lan tràn, tiền bạc trong nước càng ngày càng khánh kiệt, bọn vô lại càng ngày càng đông, sự suy bại đã thấy rõ...”

Vua Thanh xuống chiếu định lệ cấm thuốc phiến trong toàn quốc : họp mười người làm một bảo, có bổn-phận khuyên ngăn nhau, nếu có một người hút á-phiến, chín người kia cùng bị tội. Người bán á-phiến và người hút đều bị xử tử. Quan lại biết mà dung-túng đều bị cách chức. Rồi phong Lâm-Tác-Từ làm khâm-sai đại thần, kiêm Tiết-Chế Quang-châu Thủy-sư để thi-hành lệnh cấm nha-phiến đó

Lâm-Tác-Từ đến Quảng-Châu ra lệnh cho bọn Anh thương trong ba ngày phải xuất-trình hết số nha-phiến tích-trữ. Bọn gian thương không tuân. Tác-Từ đem thủy quân đến vây bực ; bọn Anh thương bắt đả dĩ xuất-trình 1360 thùng. Tác-Từ biết họ còn giấu giếm, qua hôm sau bắt giam hết số người Trung-Hoa làm công cho người Anh rồi bao-vây và đoạn-tuyệt lương-thực. Sau mấy ngày, lại đem binh vây thương-quán Anh, Lãnh-sự Nghĩa-Luật biết rằng không thể điều-đỉnh được, đành khuyên bọn Anh thương đem toàn số thuốc phiến tích-trữ ra nộp, cả thảy 20.283 thùng. Tháng tư năm đó, Tác-Từ sai đem hết số nha-phiến đến hải-ngạn Hồ-Môn đốt bỏ, hơn tháng mới xong.

Đốt hết nha-phiến rồi, Tác-Từ bố-cáo với thương nhân các nước : « Phàm thuyền buôn ghé lục-địa, có chở nha phiến, tàu thuyền và hàng hóa sẽ bị sung công, người sẽ bị xử quyết ngay. » Các nước khác đều tuân lệnh, riêng người Anh không chịu, bỏ Quảng-Châu, kéo qua Áo-môn. Tác-Từ mang Thủy-sư đuổi bọn Anh-thương ra khỏi Áo-môn và hạ lệnh cho các châu, huyện gần biển cấm tuyệt nhân-dân không được cung-cấp lương-thực cho họ.

Không ngờ đội thương-thuyền rút đi thì đội binh-thuyền của người Anh kéo đến vây hãm Phúc-châu rồi tiến đánh Cửu-long, Thanh-đỉnh nổi giận hạ lệnh đình-chỉ việc giao-tiếp mậu-dịch với Anh. Nghĩa-Luật báo về chính-phủ Anh xin tăng quân-phí cho hải-quân Anh ở Viễn-đông để quyết chiến với Trung-quốc.

Năm thứ 20 đời vua Đạo-Quang, chính-phủ Anh phái Bá-Mạch (Biemea) thống-linh hải-quân đem chiến-thuyền từ Hảo-vọng-giác và Ấn-độ đến Quảng-đông. Lâm-Tác-Từ phòng bị rất nghiêm-ngặt, quân Anh không làm gì được. Họ liền tiến vào Chiết-giang công hãm Định-hải. Thanh-đỉnh nghe tin rất là hoảng-hốt thì hạm-đội Anh đã tiến vào hải-khâu Thiên-tân.

Thanh-đỉnh hoảng sợ, miễn chức Lâm-Tác-Từ, cho Tổng-đốc Trực-Lệ là Kỳ-Thiên ra thay để điều-đỉnh với quân Anh. Từ đó nha-phiến được tự-do đưa vào Trung-quốc càng ngày càng nhiều, mà dân-chúng càng ngày càng nghèo-nàn suy-yếu.

#### Địa-phương sản-xuất nha-phiến

Nha-phiến sản-xuất tại nhiều nơi trên thế-giới : Thổ-nhĩ-Kỳ, Ấn-độ, Ba-tư, Trung-hoa, Lào-quốc và Việt-nam v.v... Nhưng chỉ nha-phiến tại Thổ-nhĩ-Kỳ, Ấn-độ, Ba-tư là trứ-danh hơn cả. Nha-phiến sản-xuất tại Thổ-nhĩ-Kỳ, vì tiêu-chuẩn số lượng hàm chứa mo-phin rất dồi-dào, nên được qui định vào thành-phần y-dược. Nửa số nha-phiến sản-xuất tại Thổ đưa qua Anh chế mo-phin, nửa bán ra thị-trường thế-giới. Vì sản-lượng vĩ đại mỗi năm thu được lợi-tức và ngoại-tệ khá nhiều, nên nha-phiến được coi như thứ dược-phẩm xuất-cảng chính thức và tối đa của Chính-phủ Thổ. Vì vậy đối với việc trồng loại cây độc hại đó, người Thổ đã không hạn-chế mà còn xúc-tiến sự phát-triển.

Nha-phiến do Ấn-độ sản-xuất từ xưa nhập-cảng vào Trung-hoa tối đa. Như trận nha-phiến chiến tranh với Trung-quốc, cũng do người Anh đưa nha-phiến Ấn-độ vào bán mà phát sinh.

Đến như Trung-hoa, cây nha-phiến trồng hầu khắp nước. Tuy các tỉnh đều trồng loại cây độc hại đó, nhưng tên gọi mỗi nơi một khác. Hai tỉnh Cam-Túc, Thiểm-Tây sản-xuất á-phiến gọi là Tây-thỏ. Tứ-Xuyên sản-xuất á-phiến gọi là Xuyên-thỏ. Chiết-giang và Thai-Châu sản-xuất á-phiến gọi là Thai-thỏ. Ôn-Châu sản-xuất á-phiến gọi là Ôn-thỏ. Vân-Nam sản-xuất á-phiến gọi là Vân-thỏ. Cát-Lâm, Liêu-Đông sản-xuất á-phiến gọi là Bắc-thỏ. Á-phiến do các tỉnh sản-xuất đều gọi là thỏ, coi ý nghĩa sự đặt tên, tuy không khảo chứng rõ rệt trong mọi tài-liệu liên-quan vấn đề này, nhưng ta cũng có thể cho rằng hoặc vì tính-chất đặc-thù từng địa-phương; hoặc vì chất nha-phiến giống như chất bùn nên được mệnh-danh như vậy.

Ở Lào-Quốc, nửa lãnh-thổ phía bắc, dân sống về nghề trồng cây nha phiến. Và nhà nào ít ra cũng có một hai khay đèn dùng riêng cho gia đình kể cả đàn bà con trẻ.

Nước ta, cây nha-phiến trồng nhiều nhất tại mấy tỉnh: Lào-Cay; Yên-Bái, Hà-Giang, Lai-Châu, v.v... vậy mà khi người Pháp còn đặt cơ-cấu thực-dân tại đây, số á-phiện sản-xuất tại các tỉnh đó vẫn không đủ dùng trong nội-bộ, nên phải mang từ Vân-Nam hoặc Lào-Quốc vào.

#### Tính-chất và thành-phần trong nha-phiến

Nha-phiến là chất nhựa lấy ở quả cây cò-túc-xác ra. Nguyên-chất nó rất độc là một trong loại dược-phẩm ma-túy, nguyên thủy dùng làm vị thuốc chữa bệnh, không phải để hút như ngày nay. Công-dụng của nó làm dịu những sự đau đớn của cơ thể và là một vị thuốc an định thần-kinh, chữa bệnh mất ngủ rất mau chóng, thần hiệu. Vì vậy thỉnh-thoảng dùng nó, có công-năng phần khởi tinh-thần; làm cho khí huyết lưu-thông; dùng hơi nhiều sẽ thành mê mết, nhưc đầu, khát nước, đại-tiện bí-kết hoặc mửa ói. Nếu dùng nó quá sức chịu đựng của cơ-thể, sẽ lập tức phát độc-tính, mê-mạn bất tỉnh nguy hại đến tính-mệnh. Dùng nó luôn ắt thành thói quen tức bệnh nghiện, làm cho gan yếu, dạ dày yếu, ăn uống không tiêu, làm mất dần dưỡng-khí trong huyết-quản. Vì vậy, những người nghiện lâu ắt da mặt xanh bủng hoặc vàng, người khô gầy, chân tay uế-oải, đại tiện táo-bón, sức lực suy yếu, tinh huyết khô kiệt, khó bề sinh dục, thường bị yếu vong.

Trong nha-phiến chứa đựng rất nhiều thành phần độc-tổ. Hơn trăm năm trở lại, kinh-nghiệm qua các nhà bác-học thế-giới tiếp tục nghiên-cứu đã phát-minh trong nha-phiến gồm tới hai mươi ba tổ-chất. Khảo-nghiệm những thành-phần đó, tính-chất đều thấy khác nhau. Trong đó, chất quan-hệ và tối đa là mo-phin. Quyết đoán thành-phần tốt xấu của nha-phiến, người ta chỉ căn-cứ vào số lượng mo-phin hàm-chứa của nó. Mo-phin nhiều, nha-phiến càng mạnh mà chất độc càng tăng. Vì vậy, thế-giới muốn kiểm-tra nha-phiến, trước hết phải kiểm tra số lượng mo-phin gồm chứa trong đó.

Nay đem trình bày hai mươi ba thành-phần nói trên, để giúp các bạn muốn tham-khảo tổ-chất nha-phiến.

1. Gaoskopin	C 22	H 23	N 07
2. Hydrokotarnin	C 12	H 15	N 03
3. Kodamin	C 20	H 25	N 04
4. Kodein	C 18	H 21	N 03
5. Kryptopin	C 21	H 23	N 04
6. Lanthopin	C 23	H 25	N 04
7. Laudanin	C 20	H 25	N 04
8. Laudanidin	C 20	H 25	N 04
9. Laudanodin	C 21	H 27	N 04
10. Mékonidin	C 21	H 23	N 04
11. Morphin	C 17	H 19	N 03
12. Narcein	C 23	H 27	N 05
13. Narkotin	C 22	H 28	N 07
14. Oxydimorphin	C 31	H 36	N 09
15. Oxynorkotin	C 22	H 23	N 08
16. Papaveramin	C 21	H 25	N 09
17. Papaverin	C 20	H 21	N 04
18. Protopin	C 20	H 19	N 05
19. Pseudopapaverin	C 27	H 21	N 04
20. Rheoadin	C 21	H 21	N 06
21. Thébain	C 19	H 21	N 08
22. Tritopin	C 42	H 54	N 06
23. Xanthalin	C 20	H 19	N 06

#### Tính-chất mãnh-liệt của mo-phin

Tính-chất mo-phin rất mãnh-liệt và có nhiều công-năng trong dược dụng. Chất mo-phin rút từ nha-phiến ra, sắc trắng lỏng-lánh, không hương vị, cho vào nước hầu như không tan; cho vào cường toan, sắc thành trắng, vị đắng, tinh hơi mặn, rất độc, dễ làm mê mết người dùng. Có bệnh dùng nó vừa độ, sẽ có thể ngủ yên và làm êm-dịu những đau đớn.

Vì Chính-phủ có lệnh cấm á-phiện, nhiều hiệu thuốc đầu-cơ chế mo-phin lẫn vào vị thuốc khác rồi mệnh danh là thuốc chữa á-phiện. Kỳ thực bỏ á-phiện để thay vào bằng mo-phin còn độc hại hơn nhiều; và khi đã nghiện mo-phin, khó bề trông mong từ bỏ được.

Người nghiện chất mo-phin, mới đầu cảm thấy tri-giác giảm thiểu, lâu dần thành đần độn ngớ-ngẩn. Vì vậy ta thấy rằng óc là bộ phận nhiễm độc mo-phin trước hết. Dần dần về sau con người trở nên nửa mơ nửa tỉnh, tứ chi uể-oải không muốn cử-động, cơ-quan bài-tiết chất độc và bộ máy tiêu-hóa hầu như ngừng nghỉ hoạt-động, hai mắt sâu hoắm vô hồn. Tiến tới giai-đoạn thứ ba, người trúng độc mo-phin cảm thấy toàn thân tê-bại, thần-kinh hầu như mất hết cơ-năng..., ly bì như người ngủ suốt ngày, hơi thở thoi thóp; khi đó không còn phương-pháp gì cứu chữa được, dù có hối hận đến mực độ nào, cũng đã muộn.

#### Tai hại của sự tiêm mo-phin và á-phiện vào mạch máu

Á-phiện và mo-phin, cả hai thứ đều thuộc loại độc được giết người. Nhưng cái hại của mo-phin còn kịch liệt hơn á-phiện. Mà cái hại của sự tiêm chất mo-phin hoặc á-phiện vào mạch máu còn ghê-gớm cấp thiết và phá diệt thân-thể con người mau chóng gấp ngàn lần hút thứ khói ma-túy vào tạng phủ.

Nước ta, từ khi có lệnh cấm hút á-phiện, phát sinh một nghề mới rất tai hại. Đó là nghề tiêm chất xái á-phiện nấu thành nước vào mạch máu dân nghiện. Sau khi có lệnh cấm, người nghiện không dám tự do khai đảng hút sách như trước, rồi người nọ mách người kia, họ liền lũ lượt kéo đến nhà người bán, chích thứ nước á-phiện nấu ầu tã đó vào mạch máu họ, cho qua cơn nghiện đang hành hạ thể-xác.

Sau khi tiêm phát đầu, họ thấy muôn phần êm đềm say sưa khoái lạc, hiệu-lực thần tốc hơn hút nhiều mà lại tốn ít tiền. Nhưng rồi hôm nay một mũi tiêm, ngày mai hai mũi mới thấy khoái cứ đà ấy chừng một năm sau, kẻ nghiện chích mỗi ngày sẽ phải ba bốn mươi mũi tiêm mới đủ nghiện. Đến bấy giờ; không những tiền đã tốn nhiều, mà sức khỏe suy sút đáng sợ, bởi những chất độc lẫn trong nước xái á-phiện vào máu làm hủy-diệt hồng-huyết-cầu. Dù con người có thân hình lực-sĩ đến đâu mà nghiện chích chừng hai năm, cũng chỉ còn xương bọc da, khẳng khiu như cây khô, trông không còn ra hồn người nữa!

Con người nghiện chích, sự nhu-yếu độc-tổ trong mạch máu tăng gia mau chóng không thể tưởng tượng. Thí dụ nay bắt đầu tiêm 1 cc; ba ngày sau tiêm số lượng đó không đủ nghiện, phải tiêm gấp-đôi. Ba ngày sau lại tiêm gấp đôi lên nữa, thành cứ thế tăng-gia đến vô cùng. Con người khi đã phải tiêm đến ba bốn mươi mũi mới đủ nghiện, nếu

tiêm chưa đủ số át mê-man như người chết, lay không chuyển, gọi không thưa. Nhưng nếu tiêm quá độ cũ một chút, át con người lại nhanh nhẹn vui vẻ hoạt động được một hai tiếng đồng hồ. Sau khi đã nghiện chích, người nghiện dù có hút á-phiện suốt ngày cũng không đủ nghiền nữa. Họ lại phải tìm thứ xái á-phiện đã hút thành tro, đem về nấu qua loa rồi chích cho nhau để mau mau đưa nhau xuống mả. Á-phiện tinh không thể chích vào mạch máu được, bởi tim bị phản lực không chịu nổi người bị chích sẽ học máu và ngất lịm đi. Ngay những kẻ chích nước xái nấu vào mạch máu, thọ lắm cũng chỉ ba năm là cùng, họ sẽ mửa ra máu mà chết ngay sau khi chích.

Đại phạm người nghiện chích, khi mới nghiện ắt bắt đầu chích ở cánh tay. Sau khi cánh tay chích kín rồi chích đến đùi. Đùi chích kín, sẽ chích đến các nơi: lưng, bụng, mông. Các chỗ đã chích khắp, lại bắt đầu trở lại cánh tay. Hai cánh tay những lốt chích cũ bị chích lại sẽ thành lở loét hôi hám. Lâu dần đến toàn thân đều bị lở loét, con người sẽ biến thành con vật không ai dám tới gần, vì mù xú-uế của mù và nước vàng.

Rất mong các nhà hữu trách đề tâm ngăn cấm tra xét, không nên để bệnh đó lan tràn đầu-độc dân-chúng một cách ghê khiếp như vậy. Và rất mong đồng-bào nào sắp bước chân vào con đường đó, nên sớm phân-tính, kéo hối lại không kịp.

#### Phương-pháp điều-đưỡng cần thiết trong khi bỏ á-phiện

Trong á-phiện gồm tới 23 thành-phần, nhưng chỉ mo-phin và khả-đài nhân (Kodéin) là độc hại hơn cả. Tuy nó có công-dụng trị bệnh, nhưng dùng thành thói quen sẽ thành bệnh nghiện nguy hiểm đầu độc cả một đời.

Hút á-phiện do tế-bào của phổi làm môi-giới, rồi nhờ thần-kinh-hệ truyền đạo khắp các tổ-chức tế bào trong thân thể; hiệu lực rất thần tốc màu nhiệm như một vị thuốc tiên. Bởi nó kích thích các cơ cấu tế-bào, khiến cho phần khởi, sản-xuất tối đa phản-ứng các cơ-năng vận-động; vì vậy người đời cho là một vị thuốc chữa được hầu đủ các bệnh. Nhưng lạm dụng và thường dùng sẽ thành tập quán nguy hại là bệnh nghiện á-phiện. Cơ cấu tổ-chức tế-bào trong thân-thể con người nghiện á-phiện sẽ sản-sinh một chủng loại kháng độc tố để chống lại độc tố của á-phiện thường ngày xâm-nập cơ-thể; đồng thời nó cũng sản-xuất một loại tố chất dung hòa

độc-tổ á-phiện. Hai loại : kháng-độc-tổ và trung-hòa-tổ sản sinh hoàn-toàn là kết-quả sức phản-ứng và tự-vệ được vận-động tự nhiên trong cơ-thể con người, lực-lượng cao thấp đều do sự nghiệm á-phiện nhiều ít quyết định. Vì vậy đã thành nghiệm rồi, dù có hút-rất nhiều cũng không thành ngộ-độc mà chết, đó là nhờ phản-ứng của kháng-độc-tổ ra trung-hòa độc-tổ.

Như bỏ á-phiện, ắt một số cơ-cấu tế-bào thường chịu sự kích-thích, nay nhất hướng không thu thập thứ độc-tổ của á-phiện, sẽ không phấn khởi làm nhiệm-vụ trong thân-thể con người. Đồng-thời chất kháng-độc-tổ và trung-hòa-tổ trong cơ-thể, nhân không có độc-tổ để kháng đối, không có độc-tổ để trung-hòa, liền phát sinh những trạng-thái phản thường như : đau bụng, nhức xương, mất ngủ, nóng ruột, đau dạ dày, yếu gan, ho, xuyên, hắt hơi, sổ mũi, đi tả, viêm-thần-kinh v.v... Thậm chí có người nghiệm nặng mà già yếu quá, khi bỏ đến thành bệnh hư thoát vong đương mà chết.

Những người nghiện á-phiện thấy trước mắt cái họa vong-quốc, diệt-chúng, vậy mà cam tâm coi như một thú thần tiên, ngày đêm mài miệt đến nỗi mặt bủng da chì, trọn đời làm nô-lệ cho ngọn đèn dầu lạc và chiếc dục tàu, mà không hề cảm nghĩ đến sự thoát ly thứ gông cùm vô hình đó thì cũng lạ thật ! Á-phiện rành-rành là một loại độc dược, người người đều thấy biết, chất độc-tổ của nó vào huyết quản, máu sẽ hư. Máu xấu ắt thân-thể gầy mòn, tinh-thần hoảng hốt, cái chết sẽ dần dần hiện đến, há chẳng đáng sợ thay !

Vả người nghiện á-phiện thân-thể khí huyết suy kém, khó bề sinh dục, họa đến nỗi giông. Nay chúng ta ở vào thời-đại thế-giới cạnh tranh gay go phức tạp, mạnh được yếu thua đã thành một công-lệ bất biến. Nếu một quốc-gia phần nửa gồm những dân nghiện á-phiện lúc nào cũng lữ đừ ốm yếu mà ở vào thời-đại cạnh tranh sinh-tồn này, cái họa vong-quốc ắt không thể tránh.

Nhưng bỏ á-phiện không những cần thuốc hay, mà sự điều-dưỡng hợp thức còn quan-hệ hơn. Bỏ á-phiện nếu gặp thuốc trúng bệnh, không có gì là khó khăn thống khổ. Trong khi bỏ á-phiện mà biết cách điều-dưỡng, ắt chóng đi tới kết-quả.

Vấn-đề điều-dưỡng quan-hệ hơn hết là phải thành tâm quả dục, kỵ nhất phòng sự. Bởi lẽ khi bỏ á-phiện, tính cách hưng-phấn và cố-bế của nó không còn trong cơ-thể, toàn thân thần-kinh khủng-hoảng, nếu giao hợp, ắt tinh khí bị tổn thương thân-thể cảm thấy mỗi một vô cùng ; nhân vậy có thể lại nghĩ tới chuyện hút.

Trong khi bỏ á-phiện rất không nên làm việc bằng óc. Óc là chủ tể của thân-thể, khi thiếu chất kích-thích của á-phiện, thần-kinh sẽ khủng hoảng, nên tinh dưỡng, bỏ hết mọi sự suy-nghi vẩn-vơ, nếu vận dụng não cân quá độ ắt có nhiều, phương-hại cho công cuộc từ bỏ á-phiện, mà sẽ thành ưu tư, sầu não-chán đời, có khi nghĩ đến chuyện tự-tử nữa.

Còn một điều quan trọng là bỏ á-phiện rất kỵ sự nóng giận. Trong khi bỏ á-phiện, quan-hệ đến động-tác của thần-kinh rất nhiều. Bởi lẽ bệnh nghiện á-phiện bắt nguồn ở thần-kinh ; nên khi bỏ á-phiện cần phải chú-trọng đến nó. Nếu hay nóng giận sẽ làm não động và rối loạn sự bài tiết của gan mà đến lòng buồn ý loạn, phần hạn những sự không đầu, rồi nghĩ đến chuyện hút.

Ngoài mấy điều quan-hệ trên, người bỏ á-phiện không nên ăn no, không nên ăn đồ chiên xào cay nóng và khó tiêu-hóa, sáng dậy nên uống một chén nước muối (đừng mặn quá) ấm ấm. Nhưng điều quan-hệ hơn hết vẫn là điều "hăng hái quyết tâm" đi đến thành-công để cởi bỏ cái ách gông cùm trói buộc vô hình trọn một đời người.

Subscribe now and make sure of each issue

## VANHOA NGUYETSAN (CULTURE)

Directorate of Cultural Affairs  
V.N. Ministry of National Education  
Saigon, Republic of Vietnam

Please send me VAN-HOA NGUYET-SAN for  
one year — US dollars 8.00 (postage included)  
two years — US dollars 16.00 (postage included)  
starting with the ..... issue  
(month) (year)

I enclose ..... to the order of NGUYEN-DINH-HOA,  
(remittance) Director of Cultural Affairs

NAME .....  
(please print)

ADDRESS .....  
.....  
.....  
.....

Address all correspondence to :

DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS  
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION  
89 LE-VAN-DUYET STREET  
SAIGON, VIETNAM

## THI-CA

### HAI VẦN THƠ TRĂNG

I

Mảnh ngọc ngà rơi rụng bóng Hằng  
Vườn tiên đêm mở hội hoa-đăng  
Mây tà áo phất qua nhà gấm  
Bao tấm hôn xao dưới mái trắng  
Sóng nhạc chơi-vơi dòng suối lặng  
Thuyền thơ lơ-lửng lối sao băng  
Đêm thao-thức mộng đêm huyền ảo  
Lá cột hoa cười gió ri-răng

2

Hoa có mùa hoa trắng có trăng  
Giấy còn trinh ngọc rợn hồn băng  
Mây đưa nẻo mộng trời xa thăm  
Hồ trải lòng gương nước thẳng bằng  
Đắc ý khéo cười chim vội-vã  
Niềm vui chi biết cá thung-thăng  
Đêm nghe mưa nổi vầng trăng lạnh  
Dậy đốt lò hương đọc Thiệu-Lăng

ĐÔNG-HÒ

[ Tập XIII, Quyển 8 (Tháng 8, 1964) ]

## CUỒNG NGÂM

Ta vung ngòi bút lên hoa  
 Ghi lời non biền lệ hòa vào tim  
 Thôi rồi, đâu buđi "hoàng-kim"  
 Tình vương chốn cũ, mộng tìm nơi nao  
 Vòm không đà nhạt ánh sao  
 Sấm, Thương, tình-đầu cũng vào hư-vô...

Cát bụi mang theo kiếp hải-hồ  
 Tan dần ký-niệm bóng Đông-đồ  
 Lòng đau hư-ánh mùa thu cũ  
 Trên bức « u-hoài » nét hận phở

Trăng tàn Xích-Bích  
 Thuyền lạc Cô-Tô

Người đi, tám hướng u-sầu tâm đã héo  
 Kề ở, đôi chiều hoan-lạc mực rồi khô  
 Ai nhớ ngày qua, hoa-tím, thơ nào pha tiếng lệ  
 Ta buồn chuyện cũ, mây-vàng, nhạc ấy nã đường tơ

Đông Tây chót hẹn đời luân-lạc  
 Nam Bắc rồi ghi ý hững-hờ

Tình đời nào cạn lời thơ  
 Dòng đời đã cách đôi bờ nhân-sinh  
 Từ nay nguyện chẳng trường-đình  
 Đập ly-bôi-tửu cho mình khỏi say  
 Lưỡi nào đà nhạt chua cay  
 Lòng nào đà ngán những ngày trông mong

Nửa đời nghiêng-ngửa tình son sắt  
 Trọn kiếp mơ-màng chuyện núi sông

Lau lách rã-rầu, bến nước ngậm-ngùi câu tống-biệt  
 Đá vàng tan-tác, bèo mây ngo-ngần chữ trương-phùng  
 Mắt môi tình ngày qua, đếm mãi lá vàng rơi trước cửa  
 Lòng đau từ bở a ấy, trông hoài tin nhận tới bên song

Sương thu hiu-hắt  
 Gió thu lạnh-lùng

Mơ màng khắc vợ lâu không  
 Trông ra tám hướng, gọi lòng nơi nao  
 Hối ơi, ly-loạn ba-đào  
 Mà trong ly-loạn chết bao nhiêu tình  
 Tập thơ « bến-nước » chưa thành  
 Dẫu muốn xây-dựng cũng đành tiêu-vong  
 Ra gì gạn đục khơi trong  
 Ngâm chi lời cũ cho lòng cô-liêu

Nơi đây gió thiếu, trăng nghèo  
 Cả một đô-thành đắm quạnh hiu  
 Lá-lướt hoa gầy mơ Thượng-uyên  
 Mong-mạnh thơ nhẹ vọng Phong-kiều  
 Bụi bay sớm ấy trao hương hận  
 Mấy ngả chiều nao gọi nhớ theo  
 Bến nước băng khuáng, người mấy ngả  
 Lăn trong ánh bạc dập xiêu xiêu

THẠCH-PHƯƠNG-LINH



## SAO KHUÊ

Tương-tư đêm nay về  
Tay ôm vòng sao khê  
Trong sương ngàn hoa lạnh  
Nghe buồn đi lê thê.

Không dạ-ca nức nở  
Không tình ca chơi vơi  
Trời im và gió lạnh  
Ai đưa hồn lên khơi

Mùa xưa tan tành đổ  
Lời xưa phai màu dần  
Và tình nương sâu khê  
Khi xa là tình-quần

Nắng bao lần qua đây  
Tình yêu lên môi gầy  
Tương-tư dài mặt lộ  
Bàn tay trong bàn tay

Tay ôm vòng sao khê  
Trông hoa hương không về  
Vườn đêm phơi màu nhạt  
Nghe buồn đi lê thê

UYÊN-NGUYỄN

## MẶT-TRỜI-MÙA-ĐÔNG

(Kỷ-niệm mùa Phật-nạn)

Tôi phải quên mà tâm hồn rã rượi,  
Mặt trời mùa đông dăng suốt cuộc đời này,  
Tiếng khóc tui hồn ôm lấy đôi vai,  
Và mắt nhỏ hần lên tia nhìn rục rữa.  
Lý-tưởng thanh cao bắt đầu mục rữa,  
Vũ-trụ rừng mình, thương tích in sâu.  
Lắng tiếng chuông ngân, vắng tiếng nguyện cầu,  
Cổ quên mình cùng những khổ đau,  
Đề nghị tới địa-cầu đang rướm máu.  
Cuộc đời âm thầm, nét roi tàn bạo,  
Uất hận dằng cao xiết chặt linh-hồn,  
Tôi sẽ gục đầu, tôi sẽ cô đơn,  
Trong xác chết cuộc đời nát tan như môn ngàn bụi nhỏ.  
Chúng ta đã nín thở,  
Nhịn nước sông nhịn cả khí trời.  
Mặt trong xanh mà quên cả ngày mai.  
Cúi đầu, câm nín.  
Tôi muốn hát, chưa bao giờ dám hát,  
Tiếng ca nào trọn vẹn những xanh xưa,  
Tiếng ca nào không lẫn những âm thừa.  
Và khuôn mặt trái tim vẫn còn nguyên chỗ.  
Tôi phải quên mà tâm-hồn rã rượi,  
Mặt trời mùa đông dăng suốt cuộc đời này,  
Thôi giữ-từ những tiếng hát từ đây.  
Thực-tại chấp chờn trong những màu đen, màu đỏ,  
Và trong-xanh biết bao giờ về nữa !

UYÊN - NGUYỄN

## SUY TƯỞNG

Tôi mang linh-hồn nhỏ  
 Run đảo chiều hoang-vu  
 Hong những tia trời đỏ  
 Qua tận miền trăng lu.

Cỏ-đơn mây đỉnh núi  
 Gió bạt độc-hành-ca  
 Bọn đường thơ một túi  
 Kiều có tình trăng hoa.

Hạt muối trong biển thẳm  
 Chẳng mặn lòng đại dương  
 Đóm sao trên trời vắng  
 Không soi tỏ đêm trường.

Cuộc đời đầy khúc mắc  
 Chân lý chưa hiện nhiên  
 Kiếp sống nhiều dần vật  
 Ai Hào-kiệt Thánh-hiền ?

Tôi đi tìm chứng tích  
 Thương Đế không biện minh  
 Thơ cười trên toàn bích  
 Thanh, hương, sắc chuyền hình.

CAO-TIÊU

## BÚT DUYÊN

Yêu biết mấy, dáng thon tròn búp ngọc  
 Thuận trong tay em thể-hiện hồn tôi  
 Trông thấy nhau là như nghe mòi mọc  
 Tự ngày nào em nhi, đã chung đôi ?

Trang giấy mở non nà em nhầy múa  
 Tôi say sưa lên nhạc vũ tâm tình  
 Đèn lầu thơ ngọt ngào dâng ánh lửa  
 Sáng thiên thu em lượn gót chân xinh.

TUỆ-MAI

## NIỀM THƯƠNG

Tôi thương người ấy cũng như tôi,  
 Mới nửa chừng xuân lẽ bóng rời.  
 Vất-và còn tìm trong lẽ sống,  
 Tương lai xán-lạn lữ cồn côi.

Ngày ấy trọng Đông năm bốn nhăm,  
 Bông đầu binh lửa kéo âm ầm.  
 Hiểu tình hai chữ đành cam bỏ,  
 Anh đã lên đường, đã quyết tâm.

Xách gói ra đi chẳng hẹn về.  
 Con thơ vợ đại đứng trên hè,  
 Ngày ngày môi mắt nhìn xa tấp  
 Tìm bóng người yêu chẳng trở về.

Thời-gian phút chốc tám năm qua,  
 Bóng dáng người anh đã xóa nhòa.  
 Vất-và nuôi con, người chị góa,  
 Tạm quên kỷ-niệm của người xa,

THẾ-NGHIỆP

THƯƠNG NHAU CÙNG GIỐNG  
CÙNG NÒI, HỒI AI !

Mở đầu

Chung nòi, ai nhớ chẳng ai !  
Thương nhau trong ấm thì ngoài mới êm.  
Gương còn đem nhiều phủ thêm,  
Càng trong nước thủy, càng bền tấm son !

Nói

Giá gương nhiều phủ,  
Cùng giống nòi, máu mủ xót thương nhau.  
Từ Nam-quan đến Cà-Mâu,  
Chung đất nước, vui sâu chia sẻ đủ.

Ngọc-kính ngàn vàng, tươi gấm rủ,  
Đồng-bào trăm họ, thấm tơ vương.

Giống Tiên Rồng, con cháu nhớ yêu đương,  
Cùng quẩn-quít, nguồn thương càng rộng mở.

Thấy đồng-chúng :

Ai gian-nguy, ai khờ-sở,

Ai than-thở bơ-vơ,

Ai khờ-khờ bờ-ngõ,

Cùng đan tay nâng đỡ giúp ai ai...

Vì đồng-bang, nào xá ngại chông gai.

Lo đùm bọc, giữ trong ngoài êm lại ấm.

Đường dù hiểm, sông dù dài,

Núi dù cao, rừng dù rậm,

Lòng ái uyu, một tấm giữ vuông tròn.

Cùng nhau chung giải nước non,

Thương nhau giữ vẹn lòng son thắm hoài.

Chung nòi, ai nhớ chẳng ai !...

HOÀI-QUANG

XUÂN-CÀM

I

Ngày xuân gió ấm bước lên lầu,  
Màn-mác tình xuân biết ở đâu ?  
Cây lại nảy mầm, xanh đất nước,  
Thơ chưa sạch nợ, trắng mày râu !  
Dấu mừng tổ-quốc, cờ bay đẹp,  
Càng sợ thiều-quang, én giục mau !  
Hương dập đầu luôn tin sóng gió,  
Việc Tây, việc Mỹ, việc Nga Tàu !

II

Thôi hoài hơi nghĩ chuyện năm châu ,  
Nghĩ làm mau già, ích lợi đâu ?  
Chà ! Sân hoa xuân thì ngắm đã,  
Có tan quả đất cũng còn lâu !  
Nụ cười lũ trẻ tươi hơn Việt  
Câu đối đầu năm ánh mực Tàu,  
Hưởng lại có thơ và có rượu,  
Xuân vui chỉ chúc lấy xuân sâu ? !

ĐÔNG-XUYỀN  
(Xuân Giáp-Thìn)

LẠC LOÀI

\* Ân nghĩa cảm như hơi gió thoảng  
Sắt son vàng đá cũng bằng không \*

T . T .

Trăng thồn thức che nổi lạc loài,  
Nhớ thương tha thiết cố nhân ơi !  
Thuyền vào bến lạ bóng khung khách,  
Tình đọng môi thơm ấm ức lời.  
Vườn vắng ngần ngợ trăng chéch bóng  
Đường hoa lạc nẻo bước chơi vơi.  
Lương-Sơn sóng vỗ mồn chân đá,  
Ngোধ lại thì ra tôi với ... tôi !!

TAM-CHI

PHÚ ĐẮC : ĐÀO-NGUYỄN LẠC LỐI  
ĐÀU MÀ ĐẾN ĐÂY ?

Màu da như tuyết tóc như mây,  
Hắn khách đào-nguyên lạc lối đây.  
Có phải cung tiên từ chốn ấy,  
Lầm đưa gót ngọc tới nơi này ?  
Bằng khuôn phảng phất hồn chưa tỉnh,  
Đón rước chào mừng dạ những say.  
Một hội một thuyền Kiều với Đạm,  
Đã cùng nhau gặp lúc ban ngày.

Đông-Viên PHẠM-HUY-TOẠI

MƯA CHIỀU

Gió lùa mây nhạt dật khung trời,  
Bao nét u-buồn hiện khắp nơi.  
Tia sáng khuất ngàn lau ù-rũ,  
Tranh chiều tro bức họa chort-vời.  
Cỏ hoa hớn hờ mừng tươi-thắm,  
Ông bướm ấm-thăm ngại tả-tơ.  
Đột ngọt... không-gian màn phủ trắng,  
Hạt sa đồng nội, hạt ven khơi !

TẾ-NHỊ

TỰ-DO

Thiên hạ cười mình chẳng biết lo,  
Minh cười thiên-hạ khéo bo-bo.  
Rủi may không khỏi câu thời-vận,  
Khôn dại từng nghe chuyện thế-đồ.  
Khoảng trống giàu nghèo mây tản-mát,  
Vành tròn họa phúc nước quanh-co.  
Cửa đời, người thế bao nhiêu tá ?  
Chẳng có gì hơn cái tự-do.

Hồng-Liên  
LÊ-XUÂN-GIÁO

MỪNG GẶP BẠN

Thần tểng Hồng-Khanh HUỖNH-KHINH

Nhà xa, bạn vắng, ốm lâu ngày,  
Cơn gió nào đưa chú tới đây.  
Niềm-nở khôn quên khi giáp mặt,  
Bồi-hồi còn ngại lúc chia tay.  
Vui thay bạn quý từ xa lại,  
Thẹn đẽ giường treo đã bấy nay.  
Lão thảo mấy hàng tâm-phúc đó,  
Gọi là kỷ-niệm trước sân bay.

ĐẠM-NGUYỄN

HỌA

Tin điện cho hay trước mấy ngày,  
Sân bay ra đón gặp nhau đây.  
Nhất sơ bờ ngõ chăm nhìn mặt,  
Tương ngộ vui mừng siết chặt tay.  
Câu chuyện hàn huyên đem kể hết,  
Tấm lòng khát vọng thỏa từ nay.  
Cho hay thanh-khi không đâu lạ,  
Ngàn dặm theo luồng sóng điện bay. <sup>1</sup>

AN-ĐÌNH

PHỤNG ĐÁP HỌA

Trông trông, nhớ nhớ, nhắc đêm ngày,  
Xiết nỗi vui mừng gặp Cụ đây !  
Rung-cảm đáy lòng rung nước mắt,  
Hân-hoan nết mặt, siết bàn tay.  
Ngắm câu trào-lộng, cười năm ngoái,  
Nâng chén tao-phùng, hẹn bữa nay.  
Hoàn-cảnh dù chia Nam với Bắc,  
Không phai kỷ-niệm tại trường bay.

Hồng-Khanh HUỖNH-KHINH

<sup>1</sup> Hồng-Khanh Tiên-sinh hiện giữ chức Trưởng-ty Bưu-Điện.

## NGHĨ ĐỜI

Chẳng oán ông xanh, chẳng trách người,  
 Chuyện đời buồn chỉ nghĩ mà chơi.  
 Dã tràng xe cát, công danh uổng,  
 Con nhện vương tơ, khéo cũng hoài.  
 Hay dở dở hay là thế thế,  
 Đại khôn khôn đại những ai ai ?  
 Xưa nay lịch sử nhiều bài học,  
 Há lại không nên nhớ một vài ?

TRƯƠNG-ANH-MẪN

## AN-UI BẠN TRONG CƠN TAI-BIẾN

Trần ai, ai khỏi cảnh bi ai,  
 Họa phúc vô môn đó bạn ơi !  
 Trăng mãn lúc tròn sang lúc khuyết,  
 Người qua cơn khở đến cơn vui.  
 Nay dù khắc-khoẻ năm canh nguyệt,  
 Mai sẽ xênh-xang mấy trận cườì.  
 Định-mạng phải sao thời chịu vậy,  
 Hơi đầu trách đất với than trời.

Hồng-Khanh HUỖNH-KHINH

VIẾNG ĐỀN THỜ  
TẢ-QUÂN LÊ-VĂN-DUYỆT.

Tịch-mịch chiều thu khách viếng đền,  
 Màn đen rủ xuống, khói trầm lên !  
 Gió reo di-vãng, đời oanh liệt,  
 Rêu phủ thời-gian, hận biển thiên !  
 Thị-Nại mơ hồ tranh nước lờa,  
 Phú-Xuân huyền hoặc bóng cung tên !  
 Những đêm phong vũ trời sao xuyên,  
 Xiềng-xích đâu đây mấy tiếng rền ?

LÊ-VĂN-CHÍNH

## NƯỚC TÔI

Con rồng vàng uốn khúc  
 Ngự ven Thái Bình Dương.  
 Tựa như hình chữ S,  
 Ấy nước Việt mến thương.

Bắc Nam hai bờ lúa  
 Trung, gánh chịu một đòn.  
 Núi cao là chí-khí  
 Sông dài là tình thương.

Dân tôi xây đoàn-kết  
 Hòa máu giữ què-hương.  
 Cường quyền toan xâm lấn  
 Vẫn xiết chặt niềm thương.

HÀ MY-LINH-QUYÊN

## CAU ĐỐI VIẾNG NHẤT-LINH

死生如此哀榮莫把番豐談造化  
 Tử sinh như thử ai vinh, mạc bả sắc phong đàm tạo hóa.  
 今古誰無事業惟於譽氣在文章  
 Kim cổ thùy vô sự nghiệp, duy ư hình khí tại văn-chương.

Tạm dịch :

Mất còn như vậy đủ thương vui, chớ lấy kém hơn hờn Tao-hóa.  
 Già trẻ ai người không sự-nghiệp, hơn đời thom đẹp ở văn-chương.

HẢI-ÂU-TỪ bài-vấn

## *văn-hoá nhật-bản qua các thời-đại*

Nhật-Bản là một quốc-gia măng-trẻ và già-nua : măng-trẻ về phương-diện kỹ-nghệ, đồng thời cũng già-nua và thủ-cựu do một di-sản truyền-thống rất phong-phú về văn-hóa.

Các tàu thủy khổng-lồ, các máy than thanh tăng-di-to tý hon, các sản-phẩm xuất-cảng đều được hoàn-hảo chế-tạo trong các xưởng máy tối tân do một kỹ-thuật cao siêu. Triền nở. Ngoài ra, một di-sản văn-hóa rất tinh-tế và thanh-lịch đã được lưu-truyền lại hậu-thế do một lịch-sử dài hơn 2 ngàn năm. Chính sự điều-hòa và phối-hợp độc-đáo cả hai yếu-tố măng-trẻ, già-nua đã tạo nên bộ mặt thực của Nhật, một đại-cường-quốc ở Á-châu ngày nay !

Do phong-cảnh thiên-nhiên rất xinh đẹp; cây cỏ tốt tươi; lòng người hiếu khách nên Nhật đã hấp-dẫn được nhiều du-khách và được cả thế-giới ca tụng !

92 triệu người sống chen-chức trong 4 hòn đảo lớn và hàng ngàn đảo nhỏ, diện-tích tổng cộng 370 triệu cây số vuông. Phần nhiều các vấn-đề then chốt hiện tại của Nhật là công cuộc xã-hội và kinh-tế. Vì thế Nhật đang cố gắng tìm một giải-pháp thích-ứng để thanh-toán các vấn-đề bằng sự triển-nở về ngoại-thương: xuất-cảng và nhập-cảng để cung cấp đủ việc làm cho số dân-cư càng ngày càng tăng-tiến.

Về chính-trị, Nhật là một nước dân-chủ. Đường lối chính-trị đối ngoại dựa trên ba nguyên-tắc căn-bản: (1) Hợp-tác với các nước dân-chủ của phe thế-giới tự-do; (2) Nâng đỡ và làm hậu-thuần cho Liên-Hiệp-Quốc để bảo-đảm hòa-bình và an-ninh quốc-gia qua cơ-cấu quốc-tế này, (3) Áp-dụng đường-lối chính-trị thân hữu với các nước láng giềng ngõ hầu liên-kết chặt-chẽ với các nước Á-châu.

[Tập XIII, Quyển 8 (Tháng 8, 1964)]

Đây chúng tôi không hề đi sâu vào chi-tiết các vấn-đề địa-dư, lịch-sử; chế-độ và cơ-cấu quốc-gia, đời sống kinh-tế và xã-hội Nhật, nhưng chỉ xin nhấn-mạnh về phạm-vi văn-hóa gồm các lãnh-vực giáo-dục; thông-tin, văn-chương, mỹ-thuật, tôn-giáo và thể-thao.

### Giáo-dục

Hệ-thống hoàn-hảo về giáo-dục ở Nhật có từ năm 1872 khi Chánh-phủ thiết lập các trường sơ-đẳng và trung-đẳng trong toàn-quốc. Ngay trước đệ-nhi thế-chiến (1939-1945) số người mù chữ ở Nhật cũng rất ít nếu so với các nước khác miền Đông-Nam-Á.

Nguyên-tắc chính-yếu của nền giáo-dục là làm cho Nhật trở nên một quốc-gia dân-chủ và hòa-bình. Nguyên-tắc căn-bản này đã được nói đến rõ-ràng trong đạo luật năm 1947 về giáo-dục. Ngay trong lời mở đầu đã nhấn mạnh:

« Chúng ta phải quý chuộng phẩm-hạnh cá-nhân và chú ý đào-tạo nên những cá-thể biết yêu mến sự thực và hòa-bình trong khi nền giáo-dục quốc-gia có mục-đích trau-giỏi sự học-vấn phổ-thông, cần phải phổ-biến sâu rộng cho toàn thể nhân-dân ».

Luật bảo-đảm cho mọi công-dân đều có đầy đủ phương-tiện để phát-triển tùy theo năng-lực của mình, ngăn cấm mọi kỳ-thị chủng-tộc, tôn-giáo, chủng-tính, địa-vị kinh-tế, xã-hội hay quá-khứ của gia-đình và công nhận nền giáo-dục hỗn-hợp. Luật cũng nhấn mạnh đến tầm quan-trọng về sự hiểu biết chánh-trị và tôn-giáo để đào-tạo nên những công-dân gương mẫu nhưng triệt-đề ngăn cấm mọi sự liên-lạc giữa giáo-dục với bất cứ một đảng-phái chính-trị hay một tôn-giáo nào. Luật khuyến-khích nền giáo-dục xã-hội, đòi hỏi chánh-quyền trung-ương và địa-phương phải thiết lập các thư-viện, bảo-tàng, phòng họp và các trường-sở phải được sử-dụng hữu-hiệu vào việc truyền-bá giáo-dục.

Nền học-vấn chia ra làm 4 bậc: sơ-đẳng (6 năm), trung-đẳng (3 năm) cao-đẳng (3 năm) và đại-học (4 năm). Cũng có những học-viện mà thời gian học là 2 hay 3 năm và những lớp cao-học dành riêng cho các sinh-viên vừa rời khỏi đại-học-đường. Giáo-dục cưỡng-bách và miễn phí đối với các trẻ em từ 6 đến 15 tuổi, từ bậc sơ-đẳng đến bậc trung-đẳng nghĩa là 9 năm liền. Việc quản-trị học-đường ở Nhật đã được phân quyền để cho các địa-phương hoàn-toàn tự-trị. Các Ủy-ban Giáo-dục, độc-lập đối với chính-quyền địa-phương, có toàn quyền quản-trị ngân-sách, tuyền

lựa nhân-viên, kiểm-soát và điều-hành các trường sơ-đẳng, trung-đẳng và cao-đẳng. Tất cả các trường tư-thực cũng độc-lập đối với chính-quyền địa-phương

Mỗi Ủy-ban Giáo-dục là một cơ-quan lập-pháp chuyên lo những vấn-đề giáo-dục thuần-túy, bổ-nhiệm một viên Tổng Quản-đốc có trách-nhiệm quản-trị việc giáo-dục trong phạm-vi quyền-hạn của Ủy-ban tại một hay nhiều khu-vực trong nước.

Số các trường-sở, giáo-sư và học-sinh ở Nhật, theo thống-kê tháng 5 năm 1963, chia ra như sau :

Trường	Trụ-sở	Giáo-sư	Học-sinh
Mẫu-giáo	6.700	33.500	674.000
Sơ-đẳng	22.600	200.600	6.887.000
Trung-đẳng	12.600	196.500	5.211.000
Cao-đẳng	3.500	143.800	3.058.000
Đại-học	240	56.300	579.000
Học-viện	270	13.100	72.000
Chuyên-nghiệp	7.520	51.600	1.021.000
Đặc-biệt	180	5.900	34.000

(Cho các người tàn-tật)

Ngoài ra lại có 760 thư-viện quốc-gia với 14 triệu cuốn sách đủ môn loại. Trong năm 1963, đã có hơn 27 triệu người lui tới các thư-viện để sưu-tầm tài-liệu, tham-khảo các vấn-đề quan trọng hay mượn sách.

Số 110 bảo-tàng-viện, 17 sở thú, 21 nhà nuôi cá, 75 lịch sử bảo-tàng và 14 vườn bách-thảo đã giúp ích rất nhiều cho việc trau-giồi trí-thức của toàn thể học-sinh và sinh-viên.

Hơn 4 ngàn sinh-viên ngoại-quốc của khắp các nước trên hoàn-cầu, trong số có 2400 người Đại-Hàn, 800 người Tàu và 500 người Mỹ đang tổng học tại các Đại-học đường Nhật Bản. Hơn nữa, trong các viện khảo-cứu kỹ-thuật và các phòng thí-nghiệm kỹ-nghệ, càng ngày càng có nhiều thanh-niên hiếu học ở các nước vùng Đông-Nam-Á đến tập sự để biết mọi sự phát-minh mới của dân Phù-Tang.

#### Thông-tin

Ngành thông-tin tổng-quát gồm có báo-chí, tạp-chí, sách, chớp

bóng, phát-thanh, V.T.T.H., phát-truyền mạnh-mẽ về đủ mọi khía cạnh và có thể phổ-biến mau-lẹ tin-tức trong quảng-đại quần-chúng.

Các nhật-báo lớn như Triều-Nhật (Asahi), Mỗi-Nhật (Mainichi) Độc-Mãi (Yomiuri), Nhật Bản Kinh-Tế (Nihon Keizai), Đông-Kinh Tân-Văn (Tokyo Simbun) ngày nào cũng ra 2 ấn-bản : sáng và chiều. Ngoài các ấn-bản hằng ngày, họ lại còn phát-hành thêm các tuần-báo, nguyệt-san, tạp-chí có tranh ảnh đủ loại, bao-quát mọi vấn-đề phức-tạp và tế-nhị. Họ cũng xuất-bản cả sách rất hữu-ích. Trong số các nhật-báo anh-ngữ người ta có thể kể The Japan Times (Nhật-Bản Thời-Báo), Evening News (Tân-Văn Báo), The Asahi (Triều Nhật) The Mainichi Daily News (Mỗi Nhật Thời-Sự Tân-Văn) và The Yomiuri (Độc Mã), rất thịnh-vượng, không thua kém gì báo chí ngoại-quốc.

Hiện nay có tất cả 255 nhật-báo và nếu hai ấn-bản sáng và chiều cũng kể như là nhật-báo riêng biệt thì hàng ngày ấn hành tới 37 triệu số. Như thế nghĩa là trung-bình mỗi gia-đình đọc 2 tờ báo hàng ngày. Theo bảng thông-kê cuối cùng của Liên-Hiệp-Quốc thời số ấn-bản hàng ngày của nhật-báo Mỹ là 55 triệu số, Nga 49 triệu, Nhật 37 triệu, Anh 29 triệu, Tây Đức 12 triệu và Pháp 10 triệu số. Tới cuối năm 1963 có 101 nhật báo, 5 thông-tấn-xã, 13 đài phát-thanh và V.T.T.H. đã gia-nhập Nghiệp-đoàn Giám-đốc và Xuất-bản Báo-chí Nhật. Tổng số ấn-hành các nhật-báo của Nghiệp-đoàn gồm có 97% số ấn-hành trong toàn-quốc.

Các thông-tấn-xã chính-yếu và quan-trọng của Nhật là Kyôdô News, Jiji press và Radiopress đều có nhiều chi-nhánh ở ngoại-quốc.

Các ban quản-trị đều từ chối không tiết-lộ số ấn-bản hàng ngày của một vài tờ nhật-báo. Tuy nhiên, người ta cũng ước lượng rằng trong 3 nhật báo lớn nhất : Triều-Nhật (Asahi), Mỗi-Nhật (Mainichi), Độc-Mãi (Yomiuri), số ấn-hành của mỗi báo có thể hơn 3 triệu số !

Hơn 100 nhật-báo, thông-tấn-xã, đài phát-thanh và V.T.T.H. của ngoại-quốc đều có thông-tin-viên hay văn-phòng thường-trực ở thủ-đô Đông-Kinh để phụ-trách toàn thể cõi Viễn-Đông.

Ngoài các nhật-báo lại có gần 2 ngàn nhà xuất-bản ở Nhật, trong số có 1.600 nhà đặt văn-phòng chính ở Đông-Kinh. Trong năm 1963, tổng cộng 25.000 cuốn sách và 1.700 tạp-chí đã được xuất-bản để cung cấp môn ăn tinh-thần cho đại-chúng.

Đài phát-thanh và V.T.T.H.

Đài phát-thanh ra chào đời ở Nhật từ năm 1925 do công-ty N.H.K.

dảm-nhiệm. Đây là một công-ty hỗn-hợp (giữa chánh-phủ và tư-nhân) duy-nhất phụ-trách việc truyền-thanh do Chính-phủ trợ-cấp. Công-ty do một Ủy-ban Giám-đốc điều-khiển và do các thính-giả đài-thọ một phần nào các phí-khoản. N.H.K. có một hệ-thống 107 đài phát-thanh trong toàn quốc. Tổng-cộng số máy thu-thanh đăng ký là 15 triệu. N.H.K. bắt đầu khai-thác máy V.T.T.H. từ năm 1953 và hiện nay có 19 đài vô-tuyến truyền-hình. Tổng số máy V.T.T.H. đăng-ký là 2 triệu chiếc. Công cuộc vô-tuyến truyền-thanh về thương-mại bắt đầu từ năm 1950 và hiện nay có độ 100 đài phát-thanh của tư-nhân chuyên sử-dụng về việc thương-mại ở hầu khắp trong nước.

Người ta ước-lượng trong năm 1963, sự quảng-cáo của các đài phát-thanh về thương-mại đã thu-lượm được một tỷ rưỡi đồng 'Yên'. Cùng năm đó, 5 đài V.T.T.H. đã thu được 2 tỷ 'Yên' về quảng-cáo. Tính tới cuối năm 1963 hiện đã có 160 đài phát-thanh nhưng N.H.K. và các công-ty thương-mại đang nỗ-lực tăng-cường số đài phát-thanh trong toàn-quốc. N.H.K. và N.T.V. là hai đài V.T.T.H. lớn nhất đã bắt đầu thí-nghiệm cuộc truyền hình màu từ cuối năm 1957.

Radio Japan, một cơ-sở của hãng N.H.K. chuyên về ngoại-quốc, hàng ngày đều có chương-trình phát-thanh bằng nhiều thứ tiếng và thổ-ngữ ngoại-quốc, gồm có nhiều tin-tức và đề-tài hấp-dẫn về Nhật-Bản.

#### Văn-chương

Tác-phẩm văn-chương cổ nhất ở Nhật là cuốn *Cổ-Sự-Ký* (Kojiki) niên-sử bằng văn xuôi viết từ năm 712. Tiếp theo là cuốn *Vạn-Diệp-Tập* (Manyōshū), một thi-tuyển cổ xưa, sáng tác từ năm 751. Hai tác-phẩm bất diệt này đã gây một ảnh-hưởng tốt đẹp, sâu-xa trong văn-chương Nhật-Bản cho đến mãi ngày nay.

Do sự liên-lạc trực-tiếp của Nhật và Tàu trong thế kỷ thứ IX, nền văn-chương Phù-tang bị ảnh-hưởng lớn vì văn-chương cổ-diễn Trung-hoa. Khi các mối giây liên-lạc bị gián-đoạn trong thời đại sau thời Nhật bắt đầu kiến-tạo một nền văn-chương Phù-tang thuần-túy do sự thâm-thái và đồng-hóa các tác phẩm ngoại-quốc. Công cuộc này lại càng dễ dàng thêm nữa do sự phát-minh ra một loại quốc-ngữ Giả Danh (Kana), các mẫu-tự rút gọn trong chữ Tàu, rất có giá-trị về âm-thanh.

Tác-phẩm *Trúc-Thủ Vật-Ngữ* (Takétori monogatari), viết vào năm

800, được coi như một cuốn tiểu-thuyết cổ nhất. Tiếp theo là cuốn *Nguyên-Thị Vật-Ngữ* (Genji monogatari). Đó là một thiên tình-sử lộng-lẫy và huy-hoàng mô-tả đời sống vương-giả trong triều-đình do ngòi bút điêu luyện của một mệnh-phụ phu-nhân vì trong thời bấy giờ, hầu hết các mệnh-phụ phu-nhân đều có khiếu về văn-chương, thi-phú, làm cho phái nam-nhi càng thêm kinh-phục!

Trong thời đó, Hòa-Ca hay Đoàn-Ca (Waka), một bài thơ 5 câu, 31 vần rất được phổ-thông trong các giới mệnh-phụ, quý-tộc và tu-sĩ. Năm 922, lần thứ nhất trong lịch-sử văn-chương, Thiên-Hoàng khuyến-kích sáng-tác thi-tuyển *Cổ-Kim-Tập* (Kokinshū).

Vào cuối thế kỷ thứ XII, sự trân-thuật về các chiến-công oanh-liệt của quân-nhân rất phổ-thông trong giới binh-dân và kéo dài gần 150 năm, chứng-tỏ một xu-hướng mới do các chính-phủ quân-nhân tạo nên. Tuy nhiên, thơ đoàn-thiên Hòa-Ca hay Đoàn-Ca (Waka) vẫn tiếp tục chiếm được cảm-tình nồng-hậu của đại đa số binh-dân.

Thời đó, tuy ở dưới một chế-độ phong-kiến với kỷ-luật thép nhưng phần nhiều dân-chúng vẫn có một đời sống bình-thản, ít lo âu. Các tác-phẩm về ca-kịch, các tiểu-thuyết bình-dân được nhiều người ưa thích. Các loại thơ ngắn như Bài-Cú hay Bài-Hài (Haiku), 3 câu 17 vần, Xuyên-Liêu (Senryū), thơ châm-biến, trào-phúng và Cuồng-Ca (Kyōka), thơ hài-hước trở nên rất hợp-thời và ăn khách.

Sự Âu-hóa của Nhật bắt đầu từ cuối thế-kỷ XIX và đem lại một nguồn sinh-lực mới mẻ, dồi-dào cho nền văn-chương cổ-diễn.

Nhiều sắc thái tư-tưởng Tây-phương như các chủ-nghĩa Tự-do của Pháp (Montesquieu, Rousseau), Thực-dụng của Anh (Bentham, Mill), Lý-tưởng của Đức (Kant, Hegel), Vị-tha của Thiên-Chúa-giáo đã phong-phú-hóa nền văn-chương Phù-tang và sản-xuất ra nhiều tiểu-thuyết trữ danh có thể-văn và màu-sắc Tây-phương.

Đồng thời các môn-phái Tả-chân, Tự-nhiên, Duy-tâm, Lãng-mạn và nhiều xu-hướng văn-chương khác vẫn song song triển nở. Hồi cuối thế-kỷ trước, nhiều đại-văn-hào như Ogai Mori, Soseki Natsumé đã sáng-tác được nhiều văn-phẩm bất hủ, cho đến ngày nay vẫn còn nhiều người ưa đọc một cách say-mê, thích-thú.

Ngoài ra, các thơ ngắn Hòa-Ca hay Đoàn-Ca (Waka), Bài-Cú hay Bài-Hài (Haiku) vẫn theo kịp đà tiến-triển của văn xuôi.

Tương cũng nên nhấn mạnh là việc dịch-thuật các tác-phẩm Tây-phương vẫn tiến hành điều-hòa nên dân-chúng Nhật-Bản không ngỡ-ngờ,



xa lạ gì với các đại-văn-hào ngoại-quốc : Shakespeare, Goethe, Hugo, Tolstoi..

Biển-cổ quan trọng nhất trong lịch-sử văn chương Phù-Tang thời hậu-chiến là cuộc hội-nghị ở thủ-đô Đông-Kinh hồi tháng 9 năm 1957 của Hội Văn-Bút Quốc-Tê (Pen Club), nơi gặp-gỡ của nhiều cây bút lừng danh trên diễn-đàn văn-hóa quốc-tế.

Một hiện-tượng văn-hóa khác không kém phần quan-trọng là các tác-phẩm Nhật càng ngày càng lan-tràn mạnh-mẽ và gây được nhiều ảnh-hưởng tốt đẹp ở ngoại-quốc. Các bản dịch những tiểu-thuyết Nhật hiện đại ra tiếng Anh rất được ưa chuộng ở ngoại-quốc. Đặc-biệt nhất là các tác-phẩm đã nổi tiếng từ lâu :

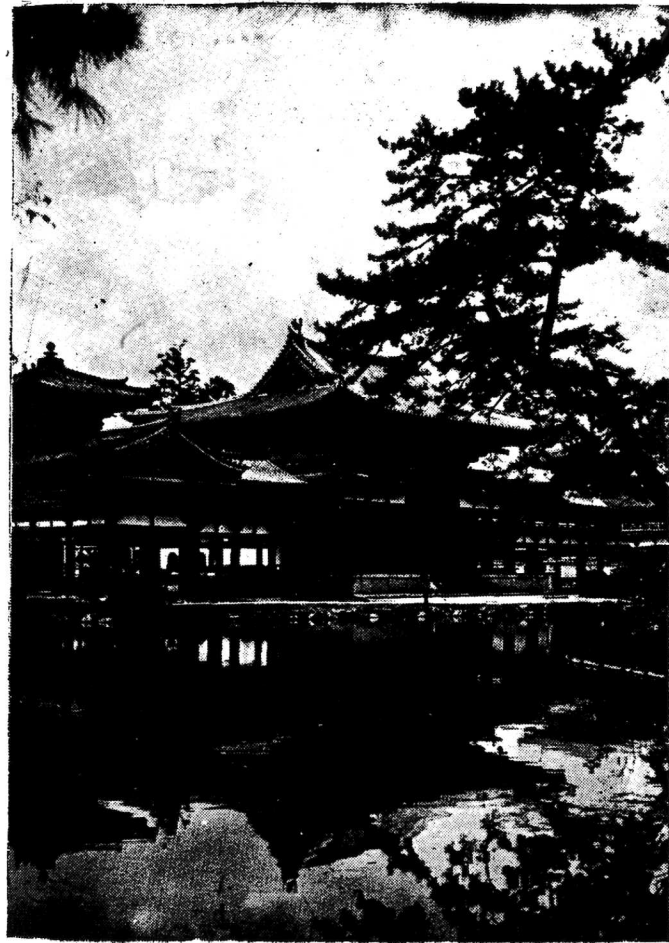
<i>Homecoming</i>	của	Jiro Osaraji
<i>The Sound of Waves</i>	-	Yukio Mishima
<i>Snow Country</i>	-	Yasunari Kawabat a
<i>Somme prefer nettles</i>	-	Jun-ichiro Tanizaki.

Sau nữa, các bản dịch những tác-phẩm cổ xưa như cuốn *Tale of Genji* của Arthur Waley cũng được rất nhiều người ưa thích.

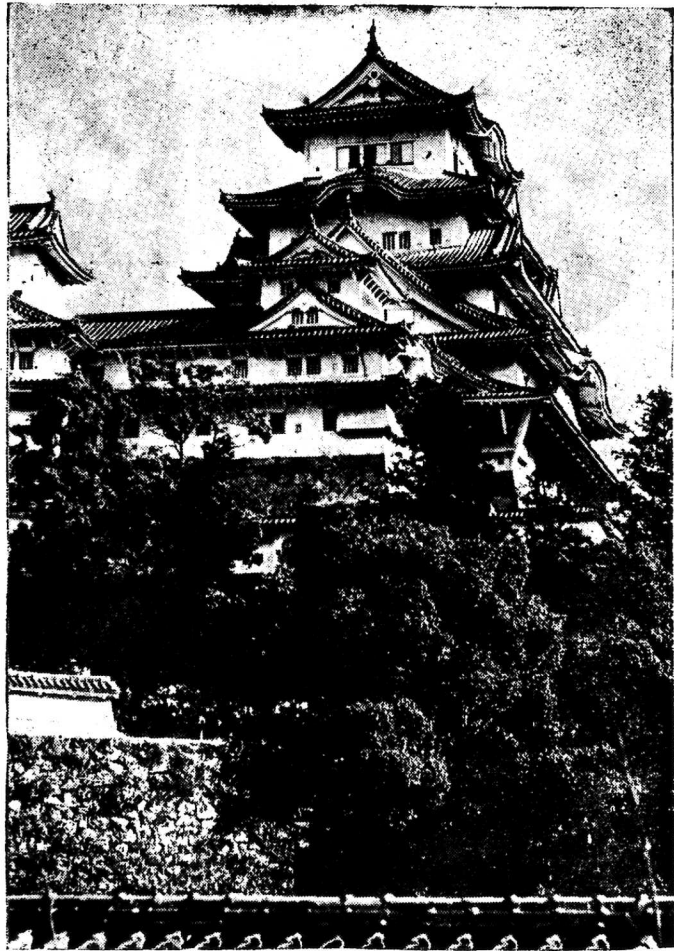
#### Mỹ-thuật

Xưa nay, Nhật-Bản vẫn nổi tiếng là quê-hương của mỹ-thuật. Nếu xét về đại-cương, có thể nói là Nhật rất xứng-đáng với danh-hiệu đó khi người ta nghĩ đến một quá-khứ huy-hoàng về mỹ-thuật của dân-tộc Phù-Tang.

Những tác-phẩm điêu-khắc cổ nhất, hiện vẫn còn tồn-tại qua bụi thời-gian, là các tượng nhỏ bằng đất nung (đồ gốm) trong thời-đại thạch-khí và các hình-tượng thô sơ bằng đá trong thời-đại sau. Hồi thế-kỷ thứ IV, có những tượng nhỏ bằng đất nung gọi là Thục-Luân (Haniwa) tìm thấy trong các ngôi cổ-mộ, đã chứng-tỏ một sự tiến-bộ nhỏ hẹp về mỹ-thuật nếu so sánh với thời-đại trước. Với sự lan-tràn của Phật-giáo năm 538, mỹ-thuật Nhật-bản, dưới sự bảo-trợ tối-cao của Thiên-Hoàng, đã tiến-bộ vượt mức nhất là trong thời-đại Phi-Điều (Asuka : 552-646). Trong thời-đại đó, nhiều đền chùa được xây cất như ngôi chùa danh tiếng Horyuji ở gần Nại-Lương (Nara) là một ví-dụ điển-hình. Đây là một công cuộc kiến-trúc bằng gỗ cổ xưa nhất hoàn-cầu. Các đồ trạm trở rất nhiều trong thời-đại đó đều diễn-tả một lý-tưởng cao-siêu và trang trọng do ảnh-hưởng diệu-huyền của Phật-giáo. Tiếp theo đó là Bạch-Phượng thời-



Phượng hoàng-cung, xây cất năm 1053  
là chính-cung điện Byōdōin ở ngoại châu-thành Kioto.



Lâu đài Himeji, xây cất năm 1610, tượng-trưng sự huy-hoàng thời phong-kiến Nhật-Bản. Vì tường vách trắng, nên còn có tên là «Bạch-hạc-dài».

đại (Hakuho : 646-724), dưới ảnh-hưởng văn-hóa đời nhà Thang bên Tàu. Những hình-thê nhạt-nhẽo tầm thường và sự diên-tả cứng-cỏi, khô-khan của những tác-phẩm điêu-khắc thời trước được thay thế bằng sự duyên dáng, kiêu-diễm với một nguồn sinh-lực mới-mẻ, dồi-dào.

Theo sau là Thiên-Bình thời-đại (Tempyo : 724-794), không những được coi như một tuổi vàng của Phật-giáo ở Nhật nhưng cũng là một thời-đại điêu-khắc theo xu-hướng Phật-giáo. Cách diên-tả theo lý-tưởng của các thời-đại trước được biến cải theo chủ-nghĩa tà-chân, thực-tế mới nhập-cảng ở ngoại quốc.

Ta có thể chiêm - ngưỡng ở gần Nại - Lương (Nara), nhiều tác - phẩm về thời-đại tuổi vàng đó : tuy các đồ trạm trở có vẻ vĩ-đại và oai-nghiêm nhưng không kém phần thanh-tịnh, diệu-huyền.

Rời tới Trịnh-Quan thời-đại (Jogan : 794-894) hay là 100 năm đầu của Bình-An thời-đại (Héian). Do ảnh-hưởng sâu đậm của các môn-phái Mật-Giáo (Mikkyo) có xu-hướng rất thần-huyền, bí-ẩn, các tác-phẩm điêu-khắc của thời-đại này rất đồ-sộ về hình-thê và huyền-bí về cách diên-tả. Chủ-nghĩa tà-chân và cách diên-tả lý-tưởng của thời-đại trước lại thấy xuất-hiện rõ-ràng.

Trong Bình-An thời-đại (Héian : 894-1192), khi dòng họ Đằng-Nguyên (Fujiwara) đang thịnh-vượng, phần nhiều các đồ điêu-khắc đều chú trọng đến sự thanh-nhã, xinh tươi hơn là những nét cứng-cỏi, thô-bạo. Sau khi sự tiếp-xúc với Trung-Hoa bị gián-đoạn, đã đến thời-kỳ gọi hứng, mô-phỏng theo những ảnh-hưởng thái thú được trong di-vãng để kiến tạo nên một đường lối mới-mẻ, độc-đáo cho nền mỹ-thuật Phù-tang.

Sự tinh-tế, thanh-lich, diễm-lệ đã xuất-hiện trong các tác-phẩm của đợt cảm-hứng tân kỳ. Một trong những đặc-diểm của thời-đại này là sự hòa hợp màu sắc và cân đối trong công trình kiến-trúc các nhà cửa, chùa chiền. Ví dụ xinh đẹp nhất trong đường lối kiến-trúc tân-kỳ này là Pháp-Vương Đường (Ho-o-do), căn phòng phượng hoàng của nhà tu Bình-Đẳng Viện (Byôdô-in) ở gần Kinh-Đô (Kioto). Chính trong thời-đại này, lần thứ nhất ngành hội-họa đã giữ một vai trò quan-trọng. Các môn-phái Đại-Hòa Hội (Yamato é), môn hội-họa dựa trên các màu sắc rực-rỡ và Hội-Quyền-Vật (E-Makimono), nghệ-thuật vẽ các bức liễn, triển nở rất mạnh-mẽ.

Trong thời-đại Liêm-Xương (Kamakura : 1192-1338), ngành kiến-trúc rất thực-tế về sắc-thái, mạnh-mẽ về diên-tả, đã phản-ảnh rõ rệt chế-độ nghiêm-khắc, khổ hạnh của giới thượng võ và những điều giáo-huấn của các môn phái mới về Phật-giáo trở nên rất thịnh-hành và phổ-thông trong toàn thể

nhân-dân. Ngoài các bức liễn rất được ưa chuộng, ngành họa chân-dung cũng rất hợp thời. Ngành kiến-trúc, bảo-vệ sự thanh-tịnh và sự giản-dị về các tu-viện của phái Thiền-Giáo (ZEN: môn-phái chuyên giảng thuyết về sự suy-ngẫm và sự khắc-khổ cá-nhân) cũng rất phổ-thông trong dân-chúng. Màu sắc kiến-trúc đó hiện nay vẫn còn thấy ít nhiều trong các nhà cửa Nhật-bản hiện-đại.

Rồi tới thời-đại Thất-Đình-Mạc-Phủ (Muromachi: 1338-1573) với sự triển nở của mỹ-thuật Nhật-bản và sự kiến-tạo môn hội-họa mực tàu (Sumi-é).

Ngành hội-họa này được phổ-biến sâu rộng do các tu-sĩ của môn phái Thiền-Giáo (Zen) là những người rất quen thuộc với nghệ-thuật hội-họa Trung-Hoa đời Minh. Trong thời-kỳ chuyển tiếp là Đào-Son thời-đại (Momoyama: 1573-1615), người ta thích tìm-tòi những màu sắc rực rỡ và họa những bức tranh vĩ-đại. Các bình phong xếp ra đời và những công-trình chạm trổ trên gỗ đề trang-trí các lâu đài, đền chùa đều nổi danh lừng lẫy. Những chiếc mặt nạ thuộc loại tuồng Năng (Nô) rất đẹp bắt đầu được sử-dụng trong các màn bi-kịch thời bấy giờ.

Trong Giang-Hộ thời-đại (Edo) hay Đức-Xuyên thời-đại (Tokugawa: dòng-đổi tướng-quân, 1615-1867), hội-họa vẫn chiếm được cảm tình nông-hậu của dân-chúng trong khi kiến-trúc gần suy tàn. Ngành hội-họa Phù-Thế Hội (Ukiyo-é) rất được hâm-mộ và trở nên đại-chúng. Đây là sự thực hiện-nhiên khi ngành này đã có một ảnh-hưởng vô cùng tốt đẹp trên các tác-phẩm của một vài họa-sĩ danh tiếng Tây-phương hồi cuối thế kỷ XIX. Trong khi các trường học về hội-họa tả chân và trang-trí rất thịnh hành thời các nghệ-nghiệp chuyên về mỹ-thuật cũng song-song triển nở.

Điện Quế-Ly-Cung (Katsura) ở Kinh-Đô (Kioto), một xuất-phẩm điển-hình cho thời-đại này, đã giữ một địa-vị đặc biệt trong lịch-sử Nhật-Bản. Cung điện này đã lừng danh quốc-tế vì sự cân đối hoàn toàn, đường nét giản-dị và thanh-tịnh. Vườn ngự-uỳên ở Quế-Ly-Cung cũng nổi tiếng vì sự xếp đặt khéo léo, mỹ-thuật của một bàn tay điêu-luyện và được coi như một ví-dụ gương-mẫu cho tất cả các vườn hoa trong nước.

Cuối cùng, sau thời kỳ bãi bỏ đường lối chính-trị phong-kiến và bế-môn tòa-cảng vào năm 1860, ảnh-hưởng Tây-phương bắt đầu lan tràn vào nội-địa và đem tới một luồng sinh-khí mới mẻ.

Sau đệ-nhi thế-chiến (1939-1945), phong-trào "tiền-phong" rất quan-trọng và sôi-nổi. Nhiều cuộc triển-lãm mỹ-thuật được luân phiên tổ-chức hàng năm do sự đảm-nhiệm của tư-nhân hay sự bảo-trợ của

chính-quyền tại nhiều thành-phố lớn trong toàn-quốc. Mọi sự trao đổi quốc-tế trên lãnh- vực mỹ-thuật đều hoạt-động rất hăng-hái. Nhiều tác-phẩm hội-họa, điêu-khắc, các đồ mỹ-nghệ chọn lọc được thường xuyên gửi đi trưng-bày ở ngoại-quốc. Những cuộc triển-lãm về kiến-trúc, nghệ-thuật trồng hoa, cắm hoa cũng được tổ-chức luôn. Ngoài ra, nhiều cuộc triển-lãm mỹ-thuật quốc-tế cũng được tổ-chức tại nội-địa Nhật-Bản.

### Âm-nhạc

Dân Nhật chia ra làm hai phe thường thức âm-nhạc: loại âm-nhạc cổ-diễn Nhật-bản và loại âm-nhạc Tây-phương.

Về âm-nhạc cổ-diễn có môn Ca-Học (Gagaku) là âm-nhạc của hoàng-gia, hiện vẫn còn thịnh hành ở trong triều-đình và các đền chùa thần đạo. Nguồn gốc âm-nhạc này của đời Thang bên Tàu tràn sang Nhật từ cuối thế-kỷ thứ VII. Hiện nay, thỉnh-thoảng vẫn có cuộc hòa-nhạc Ca-Học cho công-chúng ở khắp các địa-phương.

Cũng có nhiều loại âm-nhạc Tam-Vỹ-Tuyển (Shamisen), thứ nhạc cụ 3 dây thường thường hòa theo các bản Ca-Vũ-Kỹ (Kabuki), Văn-Nhạc (Bunraku: hình nhân múa rối) và khiêu-vũ cổ-diễn. Sau nhiều thế-kỷ biến chuyển, thăng trầm, môn âm-nhạc Tam-Vỹ-Tuyển vẫn còn được rất nhiều người ưa chuộng, nhất là trong giới bình-dân.

Sau thời-đại Trung-Hưng năm 1868, Nhật trở nên một quốc-gia tân-tiến, thừa nhận văn-minh Tây-phương và do đó, cả âm-nhạc Tây-phương nữa. Từ đó, âm-nhạc Tây-phương được giảng dạy trong các trường, kể ngay từ các lớp sơ-đẳng.

Âm-nhạc Tây-phương trở nên phổ-thông trong tất cả các môn loại: soạn nhạc, ca-hát, nhạc cụ, nhạc-kịch, vũ-khúc. Có nhiều đại-giàn-nhạc hòa-tấu tại các thành-phố lớn như Đông-Kinh (Tokyo), Đại-Bản (Osaka)... và chương-trình gồm nhiều sáng-tác bất hủ của các đại nhạc-sĩ Tây-phương từ Bach đến Shostakovitch. Những cuộc độc-tấu, hòa-âm, trình-diễn thi-ca vũ-nhạc-kịch được tổ-chức thường xuyên và hàng năm, nhiều cuộc thi sáng-tác âm-nhạc cũng được luân-phiên tổ-chức ở khắp trong nước. Nhiều du-học-sinh Nhật ở ngoại-quốc chuyên về âm-nhạc đã thấu lượm được kết-quả khả-quan trong khi rất nhiều nhạc-sĩ trừ danh, nhiều nhạc-trưởng và vũ-công đại tài từ bốn phương trời đến hòa tấu hay trình-diễn nhiều màn chọn lọc, hấp dẫn cho công-chúng Nhật-bản để họ có dịp thưởng thức tài-nghệ tuyệt luân của Tây-phương.

Năm 1957, cuộc viếng thăm thiện-chí của đoàn nghệ-sĩ ca-nhạc-kịch Ý, gồm 27 người, do Vittorio Gui điều-khiển, được coi như một biến-cổ quan-trọng trong lịch-sử âm-nhạc Nhật-bản. Ít lâu sau, vũ-đoàn danh tiếng Bolshoi của Nga đã trình-diễn nhiều màn đặc-sắc. Năm 1958, vũ-đoàn "Thành-phố Nữ-Uớc" của Mỹ đã lưu động trình-diễn khắp nước Nhật, hái được kết-quả mỹ-mãn quá sức tưởng-tượng và thắt chặt thêm tình thân-ái của hai dân-tộc.

Ngoài ra, hai nhạc-trường lừng danh quốc-tế của Nhật đã được mời biểu-diễn ở ngoại-quốc hồi năm 1957 : Mashashi Ueda đi Á-căn-đinh, Takashi Asahina đi Tây-Đức.

Ngay sau cuộc trao đổi văn-hóa quốc-tế này, các vũ-nữ duyên-dáng của đoàn Shōchiku đi biểu-diễn tài-nghệ khắp các nước vùng Đông-Nam-Á, trong khi các vũ-nữ xinh tươi của đoàn Nichigeki cũng đi Úc-châu hồi đầu năm 1958. Trong cuộc viễn-du Âu-châu năm 1958, các vũ-công nổi tiếng của đoàn Hanayagi, chuyên về kịch-trường cổ-diễn đã biểu-diễn tại cuộc triển-lãm quốc-tế ở thủ-đô Bruxelles (Bi), mục-đích để phò-bày những vũ-khúc Ca-Vũ-Kỹ (Kabuki), đả dân-tộc-tính và màu sắc Phù-Tang !

Song song với sự say-sưa, sùng-bái càng ngày càng tăng tiến đối với âm-nhạc cổ-diễn Tây-phương, người ta lại nhận thấy sự hâm-mộ cuồng nhiệt, nhất là trong phái trẻ, loại âm-nhạc nhẹ-nhàng, đặc-biệt là nhạc điệu Jazz của Mỹ, Tango của Á-căn-đinh và các bài hát của Pháp.

#### Sân-khâu

Có thể nói là Nhật không chịu thua kém nước nào trên thế-giới trong mọi lãnh-vực hoạt-động của sân-khâu, cổ-diễn hay tân-kỹ.

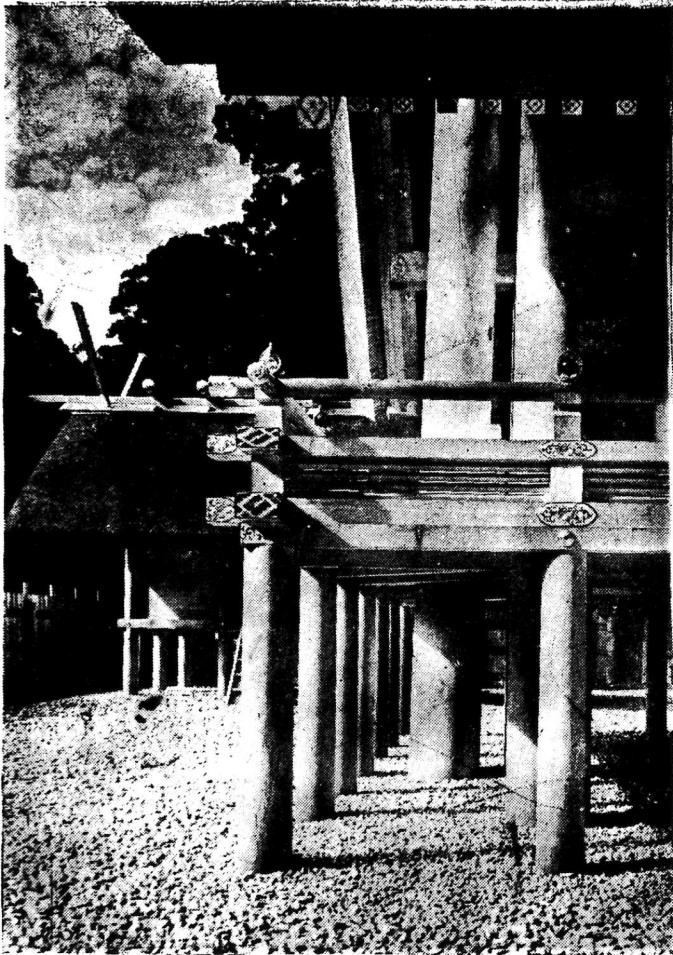
Các loại tuồng Nō, Ca-Vũ-Kỹ (Kabuki) và Văn-Nhạc hay trò múa rối (Bunraku) là 3 kịch-bản cổ-diễn.

— Các vở tuồng và vũ-điệu 'Nō' có từ cuối thế-kỷ XIII khi các nghi-lễ và vũ-điệu tôn-giáo phối-hợp với nhau và triển nở để đạt tới, hồi đầu thế-kỷ XV, hình-thè và sắc-thái hiện còn tồn-tại đến ngày nay. Xưa kia, các vở tuồng và vũ-điệu này chỉ dành riêng cho giới thượng-lưu, quý-phái nhưng ngày nay đã trình-diễn cho quảng-đại quần-chúng thường-thức và ai nấy đều ca-tụng, hâm mộ vì ý nghĩa cao-siêu, chủ-nghĩa tượng-trưng phò-bày trên sân-khâu.

Tuồng 'Nō' được luân phiên trình-diễn tại các đại nhạc-hội-kịch



Nghệ-thuật cắm hoa ở Nhật-Bản.



Phần chính của điện Isé  
Nhà này cứ 20 năm một lần xây lại, với 2.000 năm lịch-sử,  
tượng-trưng nền kiến-trúc thuần-túy Nhật-Bản.

nghệ ở Venice (Ý) năm 1954, ở Ba-Lê (Pháp) năm 1957 và càng ngày càng được các người ngoại-quốc nhiệt-liệt hoan-ngheh.

Văn-Nhạc là cảnh-tượng hình-nhân múa rối, có từ thế-kỷ XVI và triển nở mãi cho tới đầu thế-kỷ XVIII để đạt tới hình-thê và sắc-thái hiện-đại. Ngày nay, Văn-Nhạc được trình-diễn thường xuyên trên sân khấu các rạp Văn-Nhạc (Bunraku-za) ở Đại-Bản (Osaka) và đôi khi ở thủ-đô Đông-Kinh (Tokyo). Nhờ có tài-nghệ điêu-luyện của người chỉ-huy, các hình-nhân cũng diễn-tả được những cảm-xúc và ý-thức y hệt như người. Lúc trình-diễn, có đệm nhạc Tam-Vỹ-Tuyển (Shamisen) và cấu-tạo nên một sắc-thái đặc biệt về nghệ-thuật hình-nhân múa rối.

— Sau khi đã đồng-hóa những nét chính của loại tuồng Nãng và Văn-Nhạc với các bộ-môn sân-khấu của thời xưa, Ca-Vũ-Kỹ đã thành hình vào cuối thế-kỷ XVII và hiện ngày nay vẫn còn giữ được những hình-thê, sắc-thái cũ. Xưa kia, các vai trò của môn kịch Ca-Vũ-Kỹ đều do phụ-nữ trình-diễn, tới giữa thế-kỷ XVII do thanh-niên đảm-nhiệm. sau cùng các diễn-viên toàn là đàn ông. Tập-tục cổ-truyền này vẫn tồn tại cho tới ngày nay mặc dầu đã có nhiều sự canh tân trong mọi khía cạnh khác.

Bộ-môn Tân-Phái (Shimpa), một gạch nối giữa loại Ca-Vũ-Kỹ và sân-khấu kim thời, đã phát-sanh vào cuối thế-kỷ trước. Đầu tiên, các diễn viên toàn là đàn ông, sau này các phụ-nữ cũng bắt đầu tham-gia vào công cuộc trình-diễn để mua vui cho quần-chúng.

Cũng có rất nhiều gánh hát kim thời. Họ đã bắt đầu hoạt-động từ hơn 30 năm nay nhưng chỉ gần đây, họ mới chiếm được cảm-tình nồng-hậu của khách mộ điệu nhất là thế-hệ trẻ-trung. Chương-trình rất bao-la, không những gồm các vở kịch cổ-diễn của các kịch-gia trứ danh như Shakespeare, Molière, Chekkov, Ibsen... nhưng cũng có nhiều tác-phẩm bất hủ của các văn-hào hiện-đại, Nhật-bản hay ngoại-quốc.

#### Màn ảnh

Phim ảnh thứ nhất nhập-cảng vào Nhật cách đây độ nửa thế kỷ. Từ đó, các phim Nhật và ngoại-quốc đều được khách mộ-điệu ưa chuộng và hiện nay có hơn 7 ngàn rạp xi-nê trong toàn-quốc. Các phim trường của Nhật đã sản-xuất 443 phim về năm 1957. con số này đã tăng lên tới 504 phim về năm 1958. Phim màu và màn bạc thiết lớn cũng ra đời rất hợp thời. Một vài phim Nhật danh tiếng như Lã-Sinh-Môn (Rashomon), Cửa Địa-Ngục (La Porte de l' Enfer) đã được thuê chiếu liên miên ở ngoại-quốc vì đã đạt tới mức kỹ-thuật tuyệt-điệu. Lần lượt hai phim này đều chiếm giải-thưởng lớn trong các đại-nhạc-hội quốc-tế về

chớp bóng tại Venice (Ý) năm 1951 và Cannes (Pháp) năm 1954. Phim Người Kéo Xe (Le coureur de pouce) cũng đoạt giải-thưởng tại đại-nhạc hội Venice năm 1958.

Một số phim Mỹ, hồi năm 1958, lấy đề-tài trong nhiều khía cạnh của đời sống Nhật-bản đã được toàn thế-giới đặc biệt chú ý và hoan-nghehnh nhiệt-liệt!

Ngoài ra, một công-ty Ý và một công-ty Nhật đã hợp-tác để quay phim "Bà Butterfly" trong khi một nhóm đạo-diễn Pháp Nhật đoàn-kết để quay một phim về thi-ca-vũ nhạc-kịch.

Năm 1963, Nhật đã xuất-cảng 1.709 phim trong số có 1.161 phim dài, 175 phim ngắn, 373 phim thời-sự và nhập-cảng 169 phim ngoại quốc trong số có 113 phim Mỹ, 27 Pháp, 20 Anh, và 9 Ý. Nguyên trong năm ngoái có tới 994 triệu người đi xem xi-nê.

### Tôn-giáo

Ngày nay, người ta có thể coi Thần-đạo, Phật-giáo và Thiên-Chúa giáo như là ba tôn-giáo chính ở Nhật.

Thần-đạo là một tôn-giáo thuần-túy địa-phương : đây là đạo thờ cúng tổ-tiên Thiên-Hoàng và các gia-đình. Nói cho đúng ra như thế Thần-đạo không phải là một tôn-giáo nhưng trong đệ-nhi thế-chiến, được coi như quốc-giáo vì do quốc-gia trợ-cấp.

Sau chiến-tranh, tân Hiến-Pháp đã quy-định rõ-rệt trong điều 20 :

"Tất cả mọi người đều được bảo-đảm về tự-do tín-ngưỡng. Không một tổ-chức tôn-giáo nào được nhận những đặc-ân của quốc-gia hay nắm quyền chính-trị. Không ai bị bó-buộc phải lệ-thuộc vào một tôn-giáo hoặc theo các nghi lễ hay tham-gia trực-tiếp vào việc phụng-vụ. Quốc-Gia và những cơ-cấu của Chính-Phủ không được giảng dạy về tôn-giáo hay có những hoạt-động gián-tiếp dựa vào một tôn-giáo".

Từ Ấn-độ, qua Trung-Hoa và Đại-Hàn, Phật-giáo lan-tràn đến Nhật vào giữa thế-kỷ thứ VI. Phật-giáo triển nở mạnh-mẽ và đã đóng góp lớn-lao vào sự tiến-bộ của khoa-học và nghệ-thuật. Phật-giáo chia ra nhiều môn-phái và hiện có từ 40 đến 50 triệu tín-đồ.

Lần đầu tiên, Nhật tiếp-xúc với Thiên-Chúa-giáo khi một Linh-mục giòng Tên, Thánh Phan-xi-cô-Xa-vi-e (Saint François Xavier) tới truyền giáo năm 1549. Tuy lan-tràn rất mau lẹ và được các Tướng-Quân thời phong-kiến nâng- đỡ và khuyến-khích nhưng Thiên-Chúa-giáo cũng bị cấm đoán và tín-đồ bị sát hại trong 250 năm liền cho tới giữa thế-kỷ XIX nghĩa là thời-kỳ Nhật mở rộng cửa để chào đón văn-minh Tây-Phương.

Những cơ-cấu quan-trọng của Thiên-Chúa-giáo đang điều-khiển 22 Đại-học-đường và tổng-số tín-đồ là hơn 6 trăm ngàn người. Tổng số tín-đồ đạo Tin-Lành hơi đông hơn Thiên-Chúa-giáo, đã tổ-chức năm 1959 lễ kỷ-niệm đệ-bách chu-niên ngày thành-lập đạo này trên đất Phù-tang.

Không-giáo, có vẻ là một pho lệ-luật về luân-lý, về phép xử-thế hơn là một tôn-giáo, lan sang Nhật từ đầu thế-kỷ thứ VI và do sự giáo-huấn, đã gây được nhiều ảnh-hưởng sâu rộng trong nhân-dân Nhật-Bản cho mãi tới cuối đệ-nhi thế-chiến (1939-1945). Từ đó, vai trò quan-trọng của Không-giáo bị lu mờ và ảnh-hưởng sâu đậm cũng dần dần phai nhạt!

### Thể-thao

Các môn thể-thao, cổ-diễn hay tân-thời, đều được nhân-dân ưa chuộng và rất phổ-thông ở Nhật.

Trong lãnh-vực các bộ-môn thể-thao cổ-diễn, Đò-vật (Sumo), Nhu-đạo (Judo hay Jiu-Jitsu) và Kiếm-thuật (Kendo) là những môn thể-thao bình-dân và thịnh hành nhất.

Nguồn gốc của môn Đò-vật không được rõ-rệt lắm vì bị phai nhòa trong bụi thời-gian nhưng theo truyền-thuyết thời Đò-vật có cách đây đã hơn 2 ngàn năm. Xưa kia, môn thể-thao này cũng chịu nhiều thăng trầm biến chuyển, nhưng gần đây, nhờ có ra-đi-ô và V.T.T.H. nên đã lấy lại được phong- độ xưa và bắt đầu giữ một vai trò quan-trọng trong các môn thể-thao quốc-gia. Hàng năm các nhà đò-vật lành nghề trong toàn-quốc đều tranh giải vô- địch tại thủ-đô Đông-Kinh (Tokyo) và lưu-động biểu-diễn khắp các đô-thị lớn.

Không những ở Nhật mà ngay cả ở ngoại quốc, Nhu-đạo càng ngày càng trở nên bình-dân và được coi như một môn thể-thao tự-vệ. Lần thứ nhất, giải vô- địch Quốc-tế Nhu-đạo đã tổ-chức ở Đông-Kinh năm 1956 có sự tham-dự của nhiều tay vô- địch lừng danh ở các nước trên thế-giới. Các người ngoại quốc cư-trú ở Nhật cũng rất ưa chuộng môn thể-thao quốc-gia này. Hàng năm, cuộc tranh giải quán-quân Quốc-gia Nhu-đạo đã thu hút được một số lớn du-khách, các giới mộ-điệu và gây hào hứng cho toàn thể nhân-dân.

Kiếm-thuật gần như bị lãng quên sau đệ-nhi thế-chiến (1939-1945) nhưng hiện nay môn đấu gươm đang tiếp thu một nguồn sinh-khí mới mẻ và lại có cơ triển nở hơn xưa.

Phần nhiều tất cả các môn thể-thao Tây-phương đều lan tràn sang Nhật từ cuối thế-kỷ trước. Không những Nhật đã phải nhiều người đi

tranh giải ở ngoại-quốc, kể cả Thế-Vận-Hội, nhưng lại còn mời nhiều thể-thao-gia ngoại-quốc tới biểu-diễn và tổ-chức nhiều cuộc gặp-gỡ quốc-tế về đủ các môn ở trên đất Nhật.

Dã-cầu và Bơi-lội là hai môn thể-thao bình-dân và thịnh-hành nhất trên đất Phù-Tang.

Môn bơi-lội phát-triển mạnh-mẽ nhất dưới thời đại phong-kiến vì đó là sự tập luyện thường xuyên của các chiến-sĩ. Ngày nay, bơi-lội trở nên môn thể-thao bình-dân dễ giết thì giờ một cách êm dịu, thoải mái. Trong các cuộc gặp-gỡ quốc-tế, nhiều nam nữ đấu-thủ bơi-lội Nhật đã gây tiếng vang và gây nhiều sóng gió cho đối-phương.

Nhiều cuộc viếng thăm thiện-chí của các đoàn dã-cầu lừng danh ở Mỹ lại càng gây nhiều hào-hứng trong nhân-dân. Có lẽ đó là môn thể-thao thịnh hành nhất vì bất cứ già hay trẻ, học-sinh hay công-chức, tài-tử hay nhà-nghề ai ai cũng đều ham mê tập dượt hàng ngày. Tháng 9 năm 1957, một đoàn dã-cầu Nhật đã giết được giải quốc-tế hạng tài-tử tại Detroit (Mỹ), có nhiều cầu thủ lừng danh các nước Mỹ, Gia-nã-đại, Hạ-uy-di, Mễ-tây-cơ, Hoà-lan, Vénézuéla và Colombie tham-dự.

Lại thêm một thắng-lợi vẻ-vang nữa : năm 1958, trong giải vô-dịch Quốc-tế Bóng bàn tại Dortmund (Tây-Đức), đoàn cầu-thủ Nhật đã đoạt được nhiều giải đủ các loại chỉ trừ có loại cá-nhân đàn ông.

Tháng 10 năm 1957, 60 cầu-thủ "gôn", đại-diện cho 30 nước đã đến Nhật tranh giải thưởng Canada Cup và các cầu-thủ Nhật đã chiếm được nhiều giải thưởng về đoàn-thể và cá-nhân.

Hội điền-kinh Á-châu lần thứ 3 đã tổ chức ở thủ-đô Đông-kinh (Tokyo) hồi tháng 5 năm 1958 và đại-diện các môn thể-thao trong toàn quốc đã thu lượm được nhiều kết-quả khả quan.

Năm nay (1964) thủ-đô Đông-kinh lại được hân-hạnh tổ-chức Thế-Vận-Hội thứ 18 và đón tiếp nhiều thể-thao-gia, tài-tử hay nhà-nghề lừng danh quốc-tế. Chắc chắn là các lực-sĩ đất Phù-Tang sẽ luôn cố-gắng để bảo vệ màu cờ quê-hương và đem lại vinh-quang cho xứ-sở. Một lần nữa, Nhật lại có dịp tỏ cho nhân-dân thế-giới biết là bất cứ trên lãnh-vực nào cũng có thể đương đầu với quốc-tế. Điều đó không ai lấy làm lạ vì chưa đầy 20 năm, sau khi bị điều-tàn, thảm-bại vì cuộc đệ-nhị thế-chiến (1939-1945), Nhật đã quật khởi hồi sinh và trở nên một đại cường-quốc duy-nhất ở Á-châu làm cho các đại cường-quốc Âu-Mỹ phải thán phục !

VỐ-LANG

## VĂN-HOÁ TÙNG-THU

do Nha Văn-Hoá Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM  
Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn  
(246 trang) . . . . . 25\$
2. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC TỈNH NAM-VIỆT  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Tập thượng (152 trang) . . . . . 20\$  
Tập hạ (132 trang) . . . . . 15\$
- 4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Á-Nam Trần-Tuấn-Khải phiên-dịch  
Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) . . . . . 15\$  
Tập hạ (174 trang) . . . . . 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Kinh-sư (96 trang) . . . . . 15\$
- 7-8. CỔ-ĐỒ HUẾ : Lịch-sử, Cỗ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca  
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn  
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) . . . . . 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) . . . . . 20\$  
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) . . . . . 15\$  
Tập trung (152 trang) . . . . . 15\$  
Tập hạ (134 trang) . . . . . 15\$
- 18-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VŨNG-BIÊN  
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn  
(290 trang) . . . . . 55\$
15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM  
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6  
Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) . . . . . 6\$

16. *LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE*  
(Văn-chương Việt-Nam)  
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIỆT-NAM" No. 7  
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) . . . . 6\$
17. *DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY*  
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4  
Nguyễn-Đảng-Thục biên-soạn (12 trang) . . . . 6\$
18. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY*  
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3  
Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang) . . . . 6\$
19. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE*  
(Khái-luận về Văn-hoá Việt-Nam)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1  
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang) . . . . 6\$

Có bán tại các hiệu sách lớn ở Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng phát-hành Thống-Nhất (329, Đường Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn) và tại Nha Văn-Hóa (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).



Đã có bán :

**VĂN-HOÁ TÙNG-THU**

đóng thành tập, bìa cứng, mỹ-thuật :

- Tập 1 : 115\$ (từ số 1 đến số 4)  
2 : 160\$ (từ số 5 đến số 9)  
3 : 140\$ (từ số 10 đến số 14)

Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phí. Ngân-phiếu xin gửi về  
Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá, 89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

TRẦN-ĐÌNH-KHẢI  
biên-khảo

**lương-khải-siêu  
tư-tưởng và học-thuật**

(xin đọc V.H.N.S. từ tập 13, q. 4, 1964)

Tư đức

Nếu các học-thuyết của các bậc thánh-triết đặc-biệt chú trọng tới công phu hàm-dưỡng, uần-tàng, lập luận trên căn-bản "nhân thân tiêu thiên địa" 人身小天地, tin-tưởng với một nền-tảng nội-tâm vững chắc, tiến tới một trình-độ nào đó, uy-lực sẽ có thể bủa ra khắp bốn phía, trình-độ càng cao, uy-lực càng mạnh, sẽ có thể cảm-hóa được người và nền chính-trị tự-nhiên thành ưu-mỹ.

Sở-di thế nên biết bao nhiêu học-giả đã quá nặng về phương-diện trau-giỏi nhân-cách để thực-hiện đường lối cải-hóa xã-hội theo nguyên-tắc "đức người quân-tử như gió" sẽ thổi lướt được hết nghìn vạn ngọn cỏ để cho theo một chiều hướng mà người học làm quân-tử nhận-định là chính đáng hơn hết.

Phương-diện đào-luyện từng cá-nhân trọn vẹn như vậy rất thích-hợp ở những thời-kỳ mà đời sống tập-hợp thành cơ-cấu xã-hội chưa quá phức-tạp, dân trí còn thô-sơ, sức tin-tưởng của người dân còn dồi-dào, nhất là những tậ-đoàn của phur@ng-pháp tổ-chức hợp lý chưa làm biến thiên tính của con người.

Đời sống có tổ-chức trong một xã-hội có tổ-chức, theo với đà tiến phức-tạp của nhân-loại đã trói buộc người ta phải chịu theo những công-lệ nhất định. Do đó sự trau-giỏi tư đức tuy vẫn cần thiết nhưng không quá khẩn-thiết bằng việc huấn-dưỡng tập-đoàn cho cả một tổ-chức xã-hội phải ý-thức nổi thế nào là công đức.

[ Tập XIII, Quyển 8 (Tháng 8, 1964) ]



Có thể nói quan-niệm về công đức là ý-tưởng chủ chốt của công-tác thực-hiện chủ-nghĩa Tân-Dân của ông Lương. Nếu con đường lý-tưởng của mỗi dân-tộc là sức bành-trướng theo đà Chân Thiện Mỹ đề duy-trì và hưng-vượng giống nòi cho tới vĩnh-viễn thì sự gọt dũa tâm trí đề thích-ứng với ngoại cảnh của quãng đường đi đòi hỏi mỗi một người dân phải phân nào tuân theo những quy-luật huấn-dưỡng chung.

Ta thấy tựa như có sự mâu-thuẫn giữa một sự đòi hỏi kiện toàn cá-nhân, phát-huy tinh minh và một phía lại kìm hãm đề lùa theo một khuôn-khò nhất định.

Điều đáng ngại không phải ở sống theo khuôn-khò, mà chính ở khuôn-khò sai hướng.

Do đó vấn đề công đức được Lương-công tha-thiết bàn đến như sau :

“Điều mà quốc-dân ta khiếm khuyết nhất chính là vấn-đề công đức. Công đức là gì ? Nhân-quần sở dĩ thành được nhân-quần, quốc-gia sở dĩ thành được quốc-gia, chính là nhờ cậy ở điểm ấy. Con người là một vật ưa sống tập-hợp thành quần-đảng (theo quan-niệm của Aristote), nếu con người không biết sống hợp quần thì có khác chi cầm thú.

“Tuy nhiên thế, nhưng không phải chỉ kêu sông ‘Hợp lại đi ! hợp lại đi !’ mà có thể thực-hiện được cái thể hợp-quần. Tất nhiên phải có một chất gì đó, rót vào trong cái đám rời-rạc ấy mới có thể khiến cho chúng nắm giữ được lấy nhau, gây cái thể tự-quần nhiên hậu mới tập-hợp nổi quần-chúng, cái chất ấy chính là ‘công đức’ vậy.

“Bản-thể của đạo đức chỉ có một, nhưng phát-biểu ra ngoài thì có hai phương-diện, do đó mà danh nghĩa công đức, tư đức được thành lập. Nếu ta ‘độc thiện kỳ thân’ 獨善其身 chỉ cốt lo tu-dưỡng tài-bồi cho độc một thân mình thì gọi là ‘tư đức’, nếu trái lại người người đều lo hoàn thiện cho nhau, ‘nhân nhân tương thiện’ 人人相善 thì gọi là ‘công đức’. Cả hai phương-diện, đã làm người thì không thể thiếu được.

“Không có tư đức thì người không thể tự-lập, nếu tập-hợp tất cả loại người ty-tiện, hư-ngụy, tàn-nhẫn, ngu-muội thì không thể thành nòi quốc-gia, và nếu không có công đức thì cũng không thể thành toàn-thê. Nhưng dù có hằng hà sa số những con người chỉ biết lo trối thân đề tự hảo, liêm cần, cũng chưa đủ dữ-kiện cần thiết để thành lập nòi quốc-gia.

“Trung-Quốc của ta vấn-đề đạo đức được phát-triển không phải là không sớm, nhưng đã quá thiên về tư đức mà sơ hốt về công đức. Ta thử xem những tiếng chuông tiếng mõ cảnh-tỉnh quốc-dân thê-hiện qua các

kinh sách *Luận-Ngữ*, *Manh-Từ* đủ hiểu là vấn-đề tư đức được trọng thị như thế nào. Trong đó những khuôn vàng thước ngọc dạy dỗ người đời liên-quan đến tư đức 10 phần chiếm 9 mà phần công đức không được lấy một. Nào là cửu đức của Cao-Dao-Mô 九德 皋陶謨<sup>1</sup>, tam đức của Hồng-Phạm 三德 洪範<sup>2</sup> nào là ôn, lương, cung, kiệm, nhượng 溫良恭儉讓<sup>3</sup>, khác kỷ phục lễ 克己復禮<sup>4</sup>, trung, tín, đốc, kính 忠信篤敬<sup>5</sup>, quả vuru, quả hối, 寡尤寡悔<sup>6</sup>, cương nghị mộc nột 剛毅木訥<sup>7</sup> của sách *Luận-Ngữ*, nào là trí chí thận độc 知止慎獨<sup>8</sup>, giới khi cầu khiêm 戒欺求謙<sup>9</sup>, của sách *Đại-Học*, nào là hiếu học, lực hành tri xỉ 一學力行知恥<sup>10</sup>, giới thận khùng cụ 戒慎恐懼<sup>11</sup>, chí khúc 致曲<sup>12</sup> của sách *Trung-*

1 Cửu đức, *Cao Dao Mô* : 九德 皋陶謨 : Những quy-tắc của vị quan tư-pháp tên là Cao-Dao đời Ngu Thuán. Cửu đức gồm : khoan hòa nhưng chặt chẽ, mềm dẻo nhưng vững vàng, thành thực nhưng cung kính, gặp cảnh loạn vẫn giữ lòng kính cần, gặp cảnh nhiễu vẫn cương-ng nghị, thẳng nhưng ngọt-ngào, giản-dị mà lại liêm-khiết, cứng-rắn nhưng đầy-đắn, khéo nhưng hợp nghĩa.

2 Tam đức, *Hồng - Phạm* 三德 洪範 . Hồng-Phạm là một thiên trong sách *Chu Thư* 周書, do Cơ-Từ trình bày về phép lớn của Trời Đất đề dâng Vũ-vương. Tam đức gồm có : chính trực, cương khác, nhu khác (chế thẳng nổi mình trong cái cương và cái nhu).

3 Ôn, lương, cung, kiệm, nhượng 溫良恭儉讓 : ngọt-ngào dịu-dàng, thuận lương tốt bền, cung kính, cần kiệm, tiết chế, nhường nhịn.

4 Khác kỷ phục lễ 克己復禮 : Tự tiết chế mình không cho buông tung thị dục đề hợp với điều Lễ.

5 Trung tín đốc kính 忠信篤敬 : Trung-trực, thành-tín, thuần-nhất, kính-cần.

6 Quả vuru quả hối 寡尤寡悔 : Có giữ mình đề tránh mắc phải những làm lo sợ ít phải hối hận.

7 Cương nghị mộc nột 剛毅木訥 : Cứng-cỏi có nghị-lực và chất-phác không khéo nói.

8 Trí chí thận độc 知止慎獨 : Biết kìm giữ đúng lúc, cần thận khi riêng một mình mình không cho tà-niệm phát sinh.

9 Giới khi cầu khiêm 戒欺求謙 : Giữ gìn không dối người đối mình và phải khiêm-sang đề biết ăn-năn.

10 Hiếu học, lực hành, tri xỉ 好學力行知恥 : Tha-thiết học tập, cố gắng thực hiện sở-học và phải biết liêm-si.

11 Giới thận khùng cụ 戒慎恐懼 : Định-minh lúc nào cũng phải cần-thận và hành-dộng đắn đo như người sợ-sệt vậy.

12 Chí khúc 致曲 : Phải mong từng trải qua những cảnh khuất-khúc. Trang-Tử : Nhân giai cầu phúc, kỳ độc khúc toàn 人皆求福己獨曲全, ai cũng mong được gặp phúc, nhưng riêng mình lại do gặp khúc tiến tới toàn vẹn.

Dung, nào là tôn tâm dưỡng tính 存心養性<sup>13</sup>, phản thân cường thứ 反身強恕<sup>14</sup> của sách Mạnh-Tử.

"Tất cả những điều dạy đó đều liên-quan đến tư đức, phát-huy tất cả những năng-tính hướng thiện, nuôi dưỡng thành tư cách con người riêng 'tư nhân' 私人, nghĩa là một mẫu người trái ngược với người công 'công nhân' 公人, một cá-nhân không liên-hệ, giao-thiếp với người khác. Nhưng trên thực-tế liệu chỉ trau-giồi tư-cách để thành một tư-nhân như vậy đã đủ thành một người có nhân-cách hoàn toàn chưa? Nhất định chưa".

Nay ta thử đem cái luân-lý cổ của Trung-Quốc ra so sánh với cái luân-lý mới của Thái-Tây xem sao. Luân-lý cổ của ta phân loại con người trong xã-hội ra thành *quân thân*, *phụ tử*, *huynh đệ*, *phu phụ*, *bằng hữu*.

Luân-lý mới phân loại ra thành *luân-lý gia-tộc*, *luân-lý xã-hội* (tức nhân-quần) và *luân-lý quốc-gia*.

Cụm *luân-lý trọng ở điềm tư-nhân đối với một tư-nhân* (một tư-nhân "độc thiên kỳ-thân" thuộc vào phạm-vi của tư-đức, vì thế đạo-nghĩa của một tư-nhân đối đãi với một tư-nhân cũng thuộc vào phạm-vi của tư-đức, điều này có thể chứng-minh bằng phương-diện pháp-luật về phạm-vi công-pháp và tư-pháp). *Tân luân-lý trọng ở điềm Tư-nhân đối với Đoàn-thể*". Về vấn-đề này nếu đem phân loại của Tân Luân-lý quy nạp với Cựu Luân-lý, ta thấy liên-quan tới Gia-tộc Luân-lý có ba loại là Phụ-tử, Huynh đệ, Phu-phụ, liên-quan tới Xã-hội Luân-lý có một loại là Bằng-hữu, và liên-quan tới Quốc-gia Luân-lý có một loại là Quân-thân. Nếu Xã-hội Luân-lý chỉ quy vào có một vấn-đề là Bằng-hữu thì nhất quyết không đủ được, và Quốc-gia Luân-lý cũng chỉ quy vào có một bần-phận của Quân-thân lại càng không đủ nữa. Sở dĩ quyết-đoán như vậy là vì nghĩa-vụ đối với xã-hội không riêng chỉ trông vào nghĩa tương tri của bằng-hữu, dù kẻ sống riêng rẽ không cùng với ai tương giao thì bần phận đối với xã-hội cũng không thể không có. Đến nghĩa-vụ đối với quốc-gia lại càng không thể chỉ quy-định vồn-vẹn vào nghĩa quân-thân mà có thể đủ. Nếu khư khư theo đúng tinh-thần ấy thì quân đối thân bằng Lễ, thân đối quân bằng Trung, hoàn toàn chỉ thuộc vào phạm-vi hai bên cảm ân nhau để xuất lực, còn đối với đại-thể thì quả là vô quan, như vậy thì bọn đặt-sĩ ở ẩn ở tránh không chịu làm tội bọn vương-hầu lại được

13 Tôn tâm dưỡng tính 存心養性, giữ lại cái lòng nhân-hậu thiên-bẩm và nuôi dưỡng tính nết.

14 Phản thân cường thứ 反身強恕, quay về phản-tình để xét lại mình và phải có lượng-dung thứ rộng-rãi.

ở ngoài phạm-vi của luân-lý ấy? Làm người tất phải có đủ nghĩa vụ của ba phương-diện luân-lý nói trên thì nhân-cách mới thành. Ngũ luân của Trung-Quốc bất quá chỉ đủ về phương-diện gia-tộc luân-lý, còn hai phương-diện kia, quốc-gia và xã-hội thì thiếu nhiều. Điem khiếm-khuyết đáng giận đó chính vì quá trọng tư-đức và quá coi thường công-đức vậy.

"Trong cái khoảng thái-độ tự đối xử của một người (tư-nhân) hoặc một người đối với một người, vấn-đề đạo-đức lẽ tất nhiên cần phải được trọng thị. Tuy nhiên vấn-đề đạo-đức ấy chỉ liên-quan tới một bộ-phận mà chẳng phải toàn-thê. Khi nói tới toàn-thê tất phải nghĩ tới sự tập-hợp hoàn thiện của cả công và tư-đức. Công-đức, tư-đức, vốn không trái chiều nhau, nhưng người khởi xướng đã có thiên-kiến nên về sau hóa ra có sự cách biệt. Đúng như trường hợp Vi-sinh-Mẫu giễu Khổng-Tử là khéo (Nịnh 佞), Công-Tôn-Sửu ngờ Mạnh-Tử là thích biện-luận. Đó toàn là bọn thiên-học bác-tạp nhất định không thể quan-niệm nổi thế nào là công-đức. Nhiều khi cả đến những bậc đại-thánh đạt-triết cũng không tránh khỏi. Ta ngày nay không có dụng ý đem phiến ngôn chích ngữ của cổ-nhân ra để bắt bẻ, nhưng thật ra trong mấy ngàn năm nay chủ-nghĩa trối thân tránh lỗi của Trung-Quốc ta đã đặt trung-tâm-điểm đức-dục vào tiêu-chuẩn ấy.

"Phạm-vi luân-lý của công-đức đã càng ngày càng thu hẹp lại mãi, trong thời-gian đó nếu có điều bàn-luận hoặc hành-sự nào thoát ra ngoài phạm-vi ít nhiều cốt để đem lợi ích lại cho bản-quần bản-quốc thì bọn sĩ quay-quắt kia, bọn tiện-nho đã lại bỏ-bỏ lên một cách rất thiên-cận nào là "bất tại kỳ vị, bất mưu kỳ chính" 不在其位不謀其政, không ở ngôi vị ấy thì không lo việc chính-trị ấy để bài-xích chế-giễu. Thế rồi cái quan-niệm sai lầm đó cứ lưu truyền mãi đi, lâu dần tập quen thành 'trái' thẳng 'phải', và quốc-dân lại càng không biết tới 'công-đức' là cái quái gì nữa.

"Người ta sinh sống nhờ ở hợp-quần, ân-hường quyền lợi của hợp-quần tất nhiên đối với đoàn-thể phải làm trọn nghĩa-vụ. Nếu không thế sẽ chỉ là trùng-độc của đoàn-thể. Bọn những người kia chỉ biết giữ-gìn 'trối thân tránh lỗi' 束身寡過 cho rằng nếu ta chưa làm ích gì cho đoàn-thể thì ít ra cũng không làm hại, họ có biết đâu rằng vô ích tức là làm hại rồi? Đoàn-thể đem lợi-ích lại cho ta, mà ta không có gì đem lợi-ích lại, tức là ta đã 'ăn không' của đoàn-thể. Nếu một người đối với một người có hành động 'ăn không' như thế, hẳn về phương-diện tư-đức đáng bị kết tội và sẽ bị coi là kẻ làm hại cho người, thế mà đối với đoàn-thể cũng có hành động như vậy lại được mạo-danh là thiện-nhân là có

làm sao ? Nếu trong một đoàn-thề ai ai cũng thế cả, thử hỏi sinh-lực của đoàn-thề còn gì ? Cả một bọn khách nợ ấy, ngày đêm xâu xé hút máu mà tuyệt hê không vun sỏi tằm bở, thì đoàn-thề còn sống làm sao được nữa. Vì thế thái-độ đoàn-thề đối với hạng đó cũng cần phải triệt hạ y như thái-độ của tư-nhân khi bị có kẻ 'ăn không'. Lý đó thật là đương nhiên.

"Trung-Quốc của ta ngày nay mỗi ngày một hao mòn suy lạc, không do nguyên-nhân nào khác nguyên-nhân đó. Bọn 'thúc thân quả quá' sản-sinh ra quá nhiều, hưởng-thụ quyền lợi mà không chịu tận nghĩa-vụ, ai ai cũng coi ân-hưởng của đoàn-thề như không có, người thì nhiều mà không có lấy một ai lo làm lợi cho đoàn-thề, chỉ toàn là gánh nặng cả, thì đoàn-thề làm sao mà chẳng mỗi ngày một kiệt-quệ.

"Cha mẹ đối với con cái, để chúng nuôi chúng, duy-trì chúng, dạy-đỗ chúng, vì thế chúng làm con phải có bổn-phận báo ơn. Ai ai cũng lo tròn nghĩa-vụ ấy thì con cái càng nhiều, cha mẹ càng thành thoi, về gia-tộc càng thịnh-vượng. Trái lại, tất gia-đình phải sa-sút. Vì thế làm con 'ăn không' cha mẹ, là kẻ bất hiếu. Đó là đại nghĩa thứ nhất trong phạm-vi tư đức. Điều đó ai cũng thừa biết.

"Đoàn-thề đối với cá-nhân, quốc-gia đối với công-dân, ân nghĩa cũng cùng như ân nghĩa của cha mẹ. Hơn nữa không có đoàn-thề thì không có quốc-gia, tính-mệnh tài-sản của ta không biết ký thác vào đâu, tri-tuệ năng-lực của ta không biết dựa vào đâu, và cả cái thân ta không thể một ngày đứng vững được trong trời đất. Cho nên nghĩa-vụ đối với đoàn-thề, đối với quốc-gia, đã là người thì ai cũng phải có. Bỏ cái trách-nhiệm đó, vô luận về phương-diện tư đức, là thiện-nhân hay ác-nhân đều bị coi là sâu mọt. Thí dụ như trong một gia-đình có 10 người con trai, người thì cắt tóc đi tu, người thì cờ bạc rượu chè, tuy một bên thì cầu đạo, một bên thì vô lại, thiện ác và tính-chất hoàn toàn khác nhau, nhưng nếu đều không nghĩ đến ông-phu cúc-đục của cha mẹ thì đối với danh-giáo đều mắc tiếng tội nhân như nhau.

Thấu-triệt ý nghĩa ấy tất sẽ nhận-định thấy phạm 'độc thiện kỳ thân' đề tự túc, trên thực-tế có thể liệt đồng khoa với kẻ bất hiếu.

"Căn cứ vào 'điều luật của công đức' mà phán-quyết, kết-án cho là tội 'đại nghịch bất đạo' 大逆不道 kẻ cũng không quá đáng". (Quan-niệm này có lẽ Lương-quân đã phân nảo ảnh-hưởng ở tư-tưởng của danh-nho Hàn-Dũ đời nhà Hán trong bài Nguyên-Đạo đề-cao Nho và bài-xích Phật).

"Có một câu chuyện ngụ-ngôn trong bộ sách nợ đề-cập tới một đoàn như sau :

"Có một ông quan bị chết, khi Diêm-Vương tra án kết tội thì hồn ông ta thưa rằng sinh thời làm quan ông ta không có tội gì hết, chẳng những thế mà ông ta còn rất liêm nữa, không ăn hối-lộ của ai một chút nào hết.

"Diêm-Vương đáp : Bây giờ cho đặt tượng gỗ lên thay ông thì đến nước lã nó cũng không uống, như vậy so với ông chẳng còn hơn ru. Ngoài đức liêm, ông không còn làm được một điều gì khác để cho người đời biết đến, đó là tội của ông vậy. Hồn ông quan vẫn bị tội báo lạc. Những người 'thúc thân quả quá' cốt để thành có thiện đức có một không hai, không tự-xét, nên đã bị mắc phải lỗi ấy, không thể xá miễn được. Đời nay phương-châm của kẻ làm quan, nói sừng miệng nhất là 'ba tiếng thanh, thận, cần' 清 慎 勤 'trong sạch, cần-thận và chăm-chỉ', có thể gọi là tiêu-hướng cao-thượng của tư đức. Tuy nhiên ông quan kia, chịu sự ủy-thác của đoàn-thề để lo việc, không những ông có bổn-phận của bản thân đối với đoàn-thề mà lại còn bổn-phận của sự ủy-thác nữa. Như vậy lo vốn-vẹn cho tròn ba chữ thanh, thận, cần liệu đã đủ với hai phương-diện trách-nhiệm đó chưa ?

"Sở dĩ thế chỉ vì họ hiểu biết có tư đức mà không hiểu biết có công đức. Vì thế mà chính-trị không tiến được và tinh-hoa của quốc-gia càng ngày càng sút kém.

"Một ông quan đứng vào cương-vị của một người nhà nước mà còn thế, huống hồ là một người dân thường thì nói đến làm gì.

"Toàn thể quốc-dân ta không có một ai coi việc nước như việc riêng của mình, chính vì quan-niệm công đức chưa được phát-minh và phổ-biến rộng vậy.

"Ta thử xét xem đạo đức vì đâu mà khởi xuất ?

"Lập ra đạo đức, mục-dịch để lợi cho đoàn-thề. Vì thế nên đoàn thể sai biệt nhau vì văn-minh với dã-man nên đạo đức muốn thích-ứng với hoàn-cảnh cũng thường sai biệt. Mục-dịch cốt-yếu là làm sao cho đoàn thể được vững chắc, được tốt đẹp. Hiến-pháp của Anh, cũng giống như các quốc-gia theo chế-độ quân-chủ khác, kết tội là phản nghịch những ai xâm-phạm đến nhà Vua. Trái lại hiến-pháp của nước Pháp thì kẻ nào mưu lập chế-độ quân-chủ là phản nghịch. Còn hiến-pháp nước Mỹ thì kẻ nào giả-nhận có danh-hiệu quý tước là phản nghịch. Bề ngoài của đạo đức tương phản nhau như vậy nhưng tinh-thần của nó chỉ là một. Tinh-thần ấy là công ích của đoàn-thề. Từ quan-niệm của người dã-man thời cổ cho rằng tất cả phụ-nữ trong một đoàn-thề thuộc vào của công, không có

làm sao ? Nếu trong một đoàn-thề ai ai cũng thế cả, thử hỏi sinh-lực của đoàn-thề còn gì ? Cả một bọn khách nợ ấy, ngày đêm xâu xé hút máu mà tuyệt hồ không vun sỏi tằm bở, thì đoàn-thề còn sống làm sao được nữa. Vì thế thái-độ đoàn-thề đối với hạng đó cũng cần phải triệt hạ y như thái-độ của tư-nhân khi bị có kẻ 'ăn không'. Lý đó thật là đương nhiên.

"Trung-Quốc của ta ngày nay mỗi ngày một hao mòn suy lạc, không do nguyên-nhân nào khác nguyên-nhân đó. Bọn 'thúc thân quả quá' sản-sinh ra quá nhiều, hưởng-thụ quyền lợi mà không chịu tận nghĩa-vụ, ai ai cũng coi ân-hưởng của đoàn-thề như không có, người thì nhiều mà không có lấy một ai lo làm lợi cho đoàn-thề, chỉ toàn là gánh nặng cả, thì đoàn-thề làm sao mà chẳng mỗi ngày một kiệt-quệ.

"Cha mẹ đối với con cái, để chúng nuôi chúng, duy-trì chúng, dạy-dỗ chúng, vì thế chúng làm con phải có bổn-phận báo ơn. Ai ai cũng lo tròn nghĩa-vụ ấy thì con cái càng nhiều, cha mẹ càng thoải mái, về gia-tộc càng thịnh-vượng. Trái lại, tất gia-đình phải sa-sút. Vì thế làm con 'ăn không' cha mẹ, là kẻ bất hiếu. Đó là đại nghĩa thứ nhất trong phạm-vi tư đức. Điều đó ai cũng thừa biết.

"Đoàn-thề đối với cá-nhân, quốc-gia đối với công-dân, ân nghĩa cũng cùng như ân nghĩa của cha mẹ. Hơn nữa không có đoàn-thề thì không có quốc-gia, tính-mệnh tài-sản của ta không biết ký thác vào đâu, trị-tuệ năng-lực của ta không biết dựa vào đâu, và cả cái thân ta không thể một ngày đứng vững được trong trời đất. Cho nên nghĩa-vụ đối với đoàn-thề, đối với quốc-gia, đã là người thì ai cũng phải có. Bỏ cái trách-nhiệm đó, vô luận về phương-diện tư đức, là thiện-nhân hay ác-nhân đều bị coi là sâu mọt. Thí dụ như trong một gia-đình có 10 người con trai, người thì cắt tóc đi tu, người thì cờ bạc rượu chè, tuy một bên thì cầu đạo, một bên thì vô lại, thiện ác và tính-chất hoàn toàn khác nhau, nhưng nếu đều không nghĩ đến oâng-phu cúc-dục của cha mẹ thì đối với danh-giáo đều mắc tiếng tội nhân như nhau.

Thấu-triệt ý nghĩa ấy tất sẽ nhận-định thấy phạm 'độc thiện kỳ thân' đề tự túc, trên thực-tế có thể liệt đồng khoa với kẻ bất hiếu.

"Căn cứ vào 'điều luật của công đức' mà phán-quyết, kết-án cho là tội 'đại nghịch bất đạo' 大逆不道 kẻ cũng không quá đáng". (Quan-niệm này có lẽ Lương-quân đã phân nào ảnh-hưởng ở tư-tưởng của danh-nho Hàn-Dũ đời nhà Hán trong bài Nguyên-Đạo đề-cao Nho và bài-xích Phật).

"Có một câu chuyện ngụ-ngôn trong bộ sách nợ đề-cập tới một đoạn như sau :

"Có một ông quan bị chết, khi Diêm-Vương tra án kết tội thì hồn ông ta thưa rằng sinh thời làm quan ông ta không có tội gì hết, chẳng những thế mà ông ta còn rất liêm nữa, không ăn hối-lộ của ai một chút nào hết.

"Diêm-Vương đáp : Bây giờ cho đặt tượng gỗ lên thay ông thì đến nước là nó cũng không uống, như vậy so với ông chẳng còn hơn ru. Ngoài đức liêm, ông không còn làm được một điều gì khác để cho người đời biết đến, đó là tội của ông vậy. Hồn ông quan vẫn bị tội bào lạc. Những người 'thúc thân quả quá' cốt để thành có thiện đức có một không hai, không tự-xét, nên đã bị mắc phải lỗi ấy, không thể xá miễn được. Đời nay phương-châm của kẻ làm quan, nói sượng miệng nhất là ba tiếng *thanh, thận, cần* 清 慎 勤 'trong sạch, cần-thận và chăm-chỉ', có thể gọi là tiêu-hưởng cao-thượng của tư đức. Tuy nhiên ông quan kia, chịu sự ủy-thác của đoàn-thề để lo việc, không những ông có bổn-phận của bản thân đối với đoàn-thề mà lại còn bổn-phận của sự ủy-thác nữa. Như vậy lo tròn-vẹn cho tròn ba chữ *thanh, thận, cần* liệu đã đủ với hai phương-diện trách-nhiệm đó chưa ?

"Sở dĩ thế chỉ vì họ hiểu biết có tư đức mà không hiểu biết có công đức. Vì thế mà chính-trị không tiến được và tinh-hoa của quốc-gia càng ngày càng sút kém.

"Một ông quan đứng vào cương-vị của một người nhà nước mà còn thế, huống hồ là một người dân thường thì nói đến làm gì.

"Toàn thể quốc-dân ta không có một ai coi việc nước như việc riêng của mình, chính vì quan-niệm công đức chưa được phát-minh và phổ-biến rộng vậy.

"Ta thử xét xem đạo đức vì đâu mà khởi xuất ?

"Lập ra đạo đức, mục-dịch để lợi cho đoàn-thề. Vì thế nên đoàn thể sai biệt nhau vì văn-minh với dã-man nên đạo đức muốn thích-ứng với hoàn-cảnh cũng thường sai biệt. Mục-dịch cốt-yếu là làm sao cho đoàn thể được vững chắc được tốt đẹp. Hiến-pháp của Anh, cũng giống như các quốc-gia theo chế-độ quân-chủ khác, kết tội là phản nghịch những ai xâm-phạm đến nhà Vua. Trái lại hiến-pháp của nước Pháp thì kẻ nào mưu lập chế-độ quân-chủ là phản nghịch. Còn hiến-pháp nước Mỹ thì kẻ nào giả-nhận có danh-hiệu quý tước là phản nghịch. Bề ngoài của đạo đức tương phản nhau như vậy nhưng tinh-thần của nó chỉ là một. Tinh-thần ấy là công ích của đoàn-thề. Từ quan-niệm của người dã-man thời cổ cho rằng tất cả phụ-nữ trong một đoàn-thề thuộc vào của công, không có

chế-độ cưới xin gì hết, tới quan-niệm cho kẻ nô-lệ không phải là người, (Hiền-triết Platon, Aristote cũng không hề cho quan-niệm đạo đức ấy là trái. Trước khi xảy ra chiến-tranh Nam, Bắc-Mỹ thì người Mỹ cũng không cho quan-niệm ấy là trái đạo đức), đối với nhà triết-học thời nay cũng không thể bảo là phi đạo đức được vì tình-trạng đương thời sở dĩ nảy ra quan-niệm ấy để thích-ứng với hoàn-cảnh cũng không ngoài mục-đích làm lợi cho đoàn-thề. Cho nên tinh-thần của đạo đức không thể không do lợi ích của đoàn-thề mà phát sinh. Phần lại mục-tiêu đó, thì chỉ-thiện đối với thời-gian có thể biến thành chí-ác". (Chẳng hạn chế-độ tự-do, đối với ngày nay là một điều rất tốt đẹp nhưng xếp vào cho dân-tộc dã-man hẳn sẽ biến thành một chế-độ rất xấu. Như chế-độ chuyên-chế, đối với thời cổ là rất đúng, rất đẹp, nhưng đối với xã-hội văn-minh khai-hóa ngày nay lại là một chế-độ rất xấu).

"Vì vậy công đức là cội-nguồn của các đức khác.

"Hữu-ích cho đoàn-thề là tốt.

"Vô-ích cho đoàn-thề là xấu.

(Nếu đã vô-ích lại có hại nữa thì là đại ác, nếu không có hại mà cũng không có lợi thì là tiểu ác). Lấy quan-điểm đó làm tiêu-chuẩn tung ra bốn bề để đo lường thì dù trải qua vài trăm đời cũng không nhằm được. Đến như ngoại hình của đạo-đức thì ta có thể căn-cứ theo mức tiến-bộ của đoàn-thề để tính theo tỷ-lệ nghịch trình-độ văn-minh và dã-man của đoàn-thề khác nhau ắt quan-niệm về lợi ích cũng khác nhau, do đó mà tư-tưởng về đạo đức cũng không thể giống nhau được. Cái đức 德 không phải cố-định không biến".

Về phương-diện Đức, Lương-công cho rằng cái đức được thể-hiện khác với cái đức của bản-nguyên. Cái bản-nguyên của nó vạn thừa không biến. Và bản-nguyên của nó cũng không ngoài mục-tiêu lợi quần 利群. Về điểm này quan-điểm của ông cũng giống như của Lão-Tử cho rằng Đức là thể-hiện mà Đạo là bản-thể, chỉ khác có tác-dụng là quy vào lập-luận 'công đức' lấy 'lợi quần' làm tiêu-hướng.

Họ Lão đứng về phương-diện bao-quát hơn, luận về Đạo Đức có tính-cách là một nguyên-lý, khi nói Đức là thể hiện trong các khía cạnh đặc thù của Đạo.

"Cổ-nhân hàng mấy ngàn năm trước không thể nhất luật ấn-định cách-thức để cho hàng vạn đời sau được. Ta nhận thấy sự biến-thiên của tư đức thì ít mà của công đức thì nhiều. Tuy nhiên bọn ta sinh ra ngày nay trong đoàn-thề này, phải phóng tầm mắt nhìn xem đại-thế của thế-giới, tinh-sát dân-tộc của ta cần phải thế nào, rồi phát-minh lấy một Tân Đạo

Đức nhằm mục-tiêu củng-cố, kiện-toàn, cải-tiến cho đoàn-thề của mình, đừng nệ ở tiền-vương tiên-triết chưa nói, mà sợ không dám tiến. Nếu ý-thức được công-đức tất tân đạo-đức phát sinh và đường lối Tân-Dân xuất-hiện.

"Khi mục-đích duy-nhất của công đức đặt đề ở nguyên-tắc lợi quần, tất nhiên nghìn vạn những điều-lý khác sẽ do đó cấu-thành vậy".

(còn tiếp)

Đã có bản

### VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

Năm 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, đóng thành bộ, bìa cứng, mỹ-thuật (mỗi bộ 2 tập) giá 180\$. Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phí.

Ngân-phiếu, xin gửi về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá,  
89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

## người vợ Java và người vợ Bắc-Kinh

Khi Charles Darwin viết cuốn *Thuyết Tiến Hóa Loài Người* (The Descent of Man) vào năm 1871 thì thế-giới hầu như thiếu hẳn bằng-chứng mà đầu chỉ là những bằng-chứng hóa-thạch để có thể hiểu được những lập-luận ông đưa ra. Các nhà phê-bình khoa-học thời đó cho rằng vì thiếu bằng-chứng mà đề-án của ông về sự tiến-triển của loài người đã gặp những sự chống-đối mạnh-mẽ. Trước đó người ta cũng đã tìm được những mảnh sọ hóa-thạch như ở Gibraltar vào năm 1848 và ở thung-lũng Neander thuộc miền Düsseldorf ở Đức vào năm 1856, tức là 2 năm trước khi Darwin cho công bố lý-thuyết mới của ông về Nguồn-Gốc Các Chủng-Loại (The Origin of Species). Những mảnh xương này cho ta thấy thuộc một sinh-vật có nhiều đặc-tính của loài người nhưng đồng-thời cũng có những đặc-tính giống loài vượn. Vì vậy người ta cho đó là xương của loài vượn hóa-thạch người thì cho là xương của một người lính Nga để lại sau những cuộc giao-tranh dưới thời Nã-phá-Luân. Nhưng tựu-trung không có ai chịu công-nhận như người ta đã công-nhận ngày nay là những mảnh xương hóa-thạch đó thuộc một giống người mệnh danh là người Neanderthal đã từng sống rải-rác trên các lục-địa mà ngày nay người ta gọi là Âu, Á và Phi-châu và bị diệt-chúng vào cuối thời-kỳ băng-giá thứ ba của Băng-Thạch Kỷ-Nguyên (Pleistocene).

Trên đây là tình-trạng khoa-học của thế-giới vào cuối thế-kỷ thứ XIX trước một vấn-đề cố-hữu mà cho tới nay vẫn chưa giải-thích được một cách thỏa-đáng: vấn-đề nguồn gốc loài người. Có nhà bác-học đã so-sánh công cuộc tìm kiếm những dấu vết hóa-thạch trong lòng đất như tìm kiếm một cái kim trong đồng rơm khi đương cơn bão tố. Nhưng tìm kim thì người ta còn biết là ở đó có kim, còn tìm kiếm xương hóa-thạch của loài người thì không biết là có hay không. Cho tới nay các nhà khoa-học mới đầu lượm được đầy đủ bằng-chứng dưới hình-thức các bộ xương hóa-thạch

[Tập XIII, Quyển 8 (Tháng 8, 1964)]

của một sinh-vật duy-nhất là giống ngựa, chứng-minh rằng ngựa đã biến hình tiệm-tiến và liên-tục từ một sinh-vật khác mà ra.

Tuy nhiên các cuộc khảo-cứu, khai-quật để tìm kiếm dấu-tích của tiền nhân vẫn tiếp-diễn. Vào năm 1891 một bác-sĩ người Hòa-Lan, bác-sĩ Eugène Dubois, đã tìm thấy trên bờ sông Solo ở phía Bắc miền Trung Java những dấu-tích của một sinh-vật có liên-hệ mật-thiết với giống người và do đó được mọi người đặc-biệt chú-ý. Những dấu-tích này gồm một mảnh xương đỉnh sọ, một mảnh xương hàm dưới, 3 răng hàm và một xương hông bên trái. Dubois đặt tên là 'Pithecanthropus erectus' có nghĩa là người vượn đứng thẳng vì tưởng nhầm sinh-vật này là thủy-tử của cả giống vượn hiện-đại và giống người. Tiếp theo khám-phá của Dubois là những cuộc khảo-sát cận-kê về địa-chất-học và cổ-sinh-vật-học tại miền này, và người ta đã xác-định được rằng xương của người vượn *Pithecanthropus erectus* nằm trong lớp đất Trinil tương-ứng với thời-kỳ Trung Băng-Thạch-Kỷ Nguyên (Middle Pleistocene) ở Âu-Châu. Do đó, ta thấy rằng *Pithecanthropus erectus* đã sống quá muộn về sau này để có thể vừa là tiền-bổ của giống vượn vừa là tiền-bổ của giống người. Cũng có người cho rằng *Pithecanthropus erectus* tiêu biểu cho «Vòng Xích-Lạc» (Missing Link) một gạch nối giữa giống vượn và giống người mà ta vẫn hằng trông đợi từ lâu. Nhưng, như đã khám-phá ra gần đây, có những mẫu người ở Âu-Châu như người Gally Hill, người Swanscombe và Fontchevade, được xếp vào loại Người theo nghĩa Người là một sinh-vật có trí-khôn (homo sapiens), có niên-kỳ hoặc tương-đương hoặc trước khi người vượn đứng thẳng ra đời, nên không thể coi là hậu-duệ của người vượn đứng thẳng được. Với những lý-do kể trên chúng ta có thể coi người vượn đứng thẳng như một sinh-vật phát-triển song song theo cùng một chiều hướng với Người.

Tới đây chúng ta có thể phác-họa hình-dáng của Người vượn Java sống cách đây chừng 500.000 năm như sau: cũng như những mẫu người thái-cổ khác Người vượn Java có đầu dài (dolichocephalic) với chỉ số 71,2. Xương sọ dẹp và hầu như không có trán. Xương chỏ chân lông mày gồ cao và kéo thẳng ngang trán. Xương sọ mỏng hơn xương sọ vượn và dày hơn xương sọ người. Dung-tích sọ ước chừng 940cc so với dung-tích sọ người trung-bình 1.350cc. Những đường bắp thịt bám vào phía sau xương sọ cho ta thấy đầu Người vượn Java nối với mình giống vượn hơn giống người. Răng lớn và xương hàm khỏe. Tuy nhiên xương hông Người vượn Java thẳng, mảnh và dài giống với người nhiều hơn. Nhờ ở xương hông này mà người ta biết Người vượn Java đứng thẳng và đi lại như người.

Về đời sống của Người vượn Java người ta không được rõ lắm nhưng người ta phỏng-đoán là Người vượn Java đã biết làm một vài dụng-cụ bằng đá thô-sơ, vì người ta đã tìm thấy cùng trong lớp địa-tầng Trinil những dụng-cụ loại đó. Đi xa hơn nữa, người ta còn cho rằng Người vượn Java rất có thể đã biết nói vì một vài bộ-phận ở óc liên-quan đến năng-khiếu này đã thấy phát-triển. Khám-phá của Dubois không những đã làm chấn-động thế-giới mà còn khích-lệ các khoa-học-gia khác vẫn hằng tin-tưởng rằng Á-Châu là quê-hương của loài người.

Nhiều di-tích hóa-thạch cũng được tìm thấy ở Java có những sắc-thái tương-tự với Pithecanthropus erectus, nhưng những tài-liệu đó còn quá thiếu sót không đủ đưa đến một kết-luận nào khác với những điều phỏng đoán mà chúng ta đã thấy ở trên. Phải chờ đến bốn chục năm sau với sự xuất-hiện của Người vượn Bắc-Kinh người ta mới nắm được bằng-chứng xác-đáng hơn và do đó đi đến những kết-luận vững-chắc về cuộc sống của một giống người xa xưa đã có một thời ngự-trị trên dải đất chạy dài từ miền Bắc lục-địa Trung-Hoa tới miền Nam Thái-Bình-Dương.

Vì tính-cách quan-trọng của công cuộc tìm kiếm mà lịch-sử khoa-học đã ghi chép lại đầy đủ, đầy đủ đến độ tỉ-mỉ, những diễn-tiến của công-trình khai-quật. Tới đây chúng tôi xin mở đầu ngoặc đơn để đề-cập đến một tài-liệu đăng trong *Văn-Hóa Nguyệt-San* số 88, tháng 12, 1963, mới đây của tác-giả Dung-Đạo khi ông viết bài khảo-luận về một khoa-học-gia kiêm triết-gia Teilhard de Chardin.

Ông viết : « Một trong những khám-phá lớn nhất và quan trọng nhất của ông (Teilhard de Chardin) vào thời-kỳ này là tìm ra được Hoa Nhân (Sinanthrope) ở Chu-Khâu-Điểm vào năm 1930 ». Chúng tôi rất ngạc nhiên và tự hỏi không biết tác-giả đã căn-cứ vào tài-liệu nào mà chép ra như trên. Tuy nhiên chúng tôi không dám tự mình quyết đoán là đúng hay sai vì tác-giả đã không liệt-kê những tài-liệu tham-khảo đề chúng tôi có dịp kiểm-điểm lại và như vậy rất có thể điều trên đây chỉ là ý kiến riêng của tác-giả. Dầu sao chúng tôi cũng tin rằng tác-giả sẽ trở lại vấn-đề này với đầy đủ chi-tiết hơn vì tầm quan trọng của nó. Sau đây chúng tôi xin trở lại câu chuyện khoa-học với công cuộc tìm kiếm Người vượn Bắc-Kinh.

Sang đầu thế-kỷ thứ XX, Trung-Hoa khởi sự chương-trình khảo-sát địa-chất và được bác-sĩ Anderson người Scandinave cộng-tác điều khiển chương-trình. Bác-sĩ Anderson đã khám-phá được những nền đất mang nhiều dấu-tích hóa-thạch cách thủ-phủ Bắc-Kinh chừng 40 dặm Anh. Tuy nhiên những công-tác khai-quật không đem lại dấu tích hóa-

thạch nào của loài người. Cho đến một ngày người ta nghe thấy một công-nhân người Trung-Hoa trong khi vui chuyện hỏi người bạn tại sao Chính-phủ lại mất công tìm kiếm những dấu-tích hóa-thạch ở đây trong khi cách đây chừng nửa dặm có vò số. Chính lời bình-phẩm vu-vơ trên đây đã thay đổi kiến-thức chúng ta về nguồn gốc loài người, vì sau đó địa-điểm khai quật đã được di tới địa-điểm mới và không bao lâu sau người ta đã tìm thấy những di-tích hóa-thạch của người. Công cuộc tìm kiếm tiếp tục tại Chou-koutien dưới sự điều-khiển của một giáo-sư chuyên về cơ-thể-học, người Gia-Nã-Đại tên là Davidson Black. Kết-quả đầu tiên tìm thấy là hai chiếc răng nhưng không có gì đặc-biệt. Chiếc răng thứ ba tìm thấy vào năm 1927 và được gởi về cho giáo-sư Black khi đó đang phụ-trách môn cơ-thể-học tại Bắc-Kinh. Bác-sĩ Black sau khi khảo-sát kỹ-lưỡng tin-tưởng rằng chiếc răng đó thuộc một giống người đã tiêu diệt và ông đặt tên cho là Hoa-Nhân « Sinanthropus ». Chiếc răng được trưng bày tại nhiều nơi nhưng chỉ được tiếp nhận một cách dè-dặt vì các nhà cơ-thể-học cho rằng căn-cứ vào một chiếc răng để đi đến kết-luận cho cả một giống người thì không được vững chắc cho lắm.

Thời-gian đã chứng-minh rằng kết-luận của giáo-sư Black là đúng.

Hai năm sau tức là vào năm 1929 một nhà địa-chất-học người Trung-Hoa đã tìm thấy một xương sọ còn nguyên vẹn và gởi về cho bác-sĩ Black khi đó nhờ ở trợ-cấp của Hội-đồng Quản-Trị Rockefeller Trustees đã dành hết thời giờ vào công-cuộc nghiên-cứu. Bác-sĩ Black đã mất nhiều tuần lễ tách rời chiếc sọ ra khỏi lớp đá hóa-thạch rồi mô-rả tỉ-mỉ và đồ khuôn làm mẫu.

Sau khi bác-sĩ qua đời, công cuộc nghiên-cứu được bác-sĩ Franz Weidenreich kế tiếp. Bác-sĩ Weidenreich đã thu thập được tất cả nhiều mảnh của mười lăm chiếc xương sọ, bảy xương hông, hai xương tay trên, một xương cổ và một mảnh xương cổ tay. Vì chính-phủ Trung-Hoa muốn giữ lại Bắc-Kinh những di-tích quý báu này nên bác-sĩ Weidenreich đã mang theo với ông về Nữu-Uớc khuôn hình những mẫu xương hóa-thạch khi ông bỏ buộc phải rời Trung-Hoa. Sau đó người ta đã cố-gắng dàn-xếp để chở những di-tích trên về Hoa-Kỳ bằng chiếc tàu S.S. President Harrison để có thể bảo-toàn được chu-đáo hơn. Nhưng đã quá muộn. Chuyến xe hỏa chở những di-tích hóa-thạch từ trong nội-địa ra duyên-hải đã bị quân-đội Nhật bắt giữ và sau đó không ai biết những di-tích này thất-lạc đi đâu.

Nhờ ở những khuôn thạch-cao của bác-sĩ Weidenreich và lòng tận-tụy của ông ghi chép những khám-phá khi đo-lường, khảo-sát những khuôn này mà thế-giới ngày nay có những tài-liệu có thể gọi là đầy-đủ nhất trong số những di-tích hóa-thạch đã tìm thấy.

Như đã nói ở trên, sau khi tìm thấy di-tích hóa-thạch đầu tiên ở Chou-koutien, bác-sĩ Davidson Black đã đặt tên cho giống người diệt-chủng này là Hoa-Nhân (*Sinanthropus*) được xác-định là sống vào khoảng Trung-Băng-Thạch-Kỷ-Nguyên. Tuy nhiên khi so-sánh với Người vượn thì người ta thấy rằng Hoa-Nhân không khác Người vượn Java là mấy. Bác-sĩ Weidenreich và Von Koenigswald, hai nhà bác-học chuyên nghiên-cứu những di-tích hóa-thạch ở Java và Bắc-Kinh đã đồng-ý rằng những sự dị-biệt giữa Người vượn Java và Hoa-nhân không khác gì sự dị-biệt giữa các giống người hiện đang sống trên trái đất ngày nay. Do đó chúng có thể sắp loại chung vào một giống, giống *Pithecanthropus* và để phân biệt Người vượn Java được gọi là *Pithecanthropus erectus* và Người vượn Bắc-Kinh mang tên *Pithecanthropus pekinensis*.

Xương sọ Người vượn Bắc-Kinh nói chung tương-tự như xương sọ Người vượn Java và tiến-bộ hơn ở một vài điểm. Xương chân lông mày thanh hơn, xương trán đã thấy hơi cao và xương hai bên thái dương cao hơn và nở tròn hơn. Chỉ-số của xương sọ là 75. Dung-tích biến thiên từ 850cc đến 1.300cc, tính trung-bình 1.075cc. Khoảng trống qua đó đường tủy xương sống nối liền với óc (foramen magnum) hơi đưa về trước chứng tỏ Người vượn Bắc-Kinh đầu bớt đưa về phía trước hơn. Tuy nhiên Người vượn Bắc-Kinh cũng có những điểm thua kém Người vượn Java. Xương sọ dày hơn, xương hàm to và đưa hẳn về trước. Cằm giống như của vượn và răng cũng giống với vượn nhiều hơn nếu xét về kích thước, tỷ-lệ và hình-thè phần đầu răng. Xương hông cong hơn. Những ống tủy ở giữa xương tay và chân nhỏ một cách lạ thường, thành xương thì dày và đặc. Nói chung về hình-thè và tỷ-lệ thì xương chân tay của Người vượn Java và Người vượn Bắc-Kinh được uốn nắn gần giống người. Trong trường-hợp này chúng ta thấy chân tay người thái-cổ phát triển và tiến tới độ hoàn mỹ một thời gian khá lâu trước sọ, óc và răng.

Nơi "mộ" Người vượn Bắc-Kinh người ta còn tìm thấy những dụng cụ thô-sơ làm bằng đá quartz chứng tỏ rằng họ đã có trí thông-minh và khéo tay nếu biết rằng quartz không phải là một thứ đá dễ đẽo gọt. Truyền thống làm dụng-cụ bằng đá quartz khác hẳn truyền thống nhận thấy ở Âu Châu. Tuy nhiên những dụng cụ tương tự cũng đã được tìm thấy ở Java trong lớp địa tầng Trinil. Một lần nữa người ta thấy có sự liên hệ giữa "dân-cư" hai miền cách xa nhau hàng vạn dặm dưới thời Trung-Băng-Thạch-Kỷ-nguyên.

Dầu than củi, xương bị đốt cháy, và dấu-tích của những bếp lửa thời xưa tỏ ra rằng Người vượn Bắc-Kinh đã biết dùng lửa.

Ngoài ra người ta còn tìm thấy những di-tích hóa-thạch của các thực-vật và động-vật khác mà đa số là xương nai (70%) chứng tỏ rằng Người vượn Bắc-Kinh ngay từ thời đó đã là những nhà thiện-xạ.

Tóm lại, cách đây vào khoảng 500.000 năm, tại lục-địa Trung-Hoa cũng như trên quần-đảo thuộc Thái-Binh-Dương đã có một giống người bán-khai định-cư.

Giống người này vóc-dáng nặng-nề, diện-mạo thô-kêch, nhưng đã có trí-khôn phối-hợp được những cử-động chân tay với mắt quan-sát để chế-tạo ra một vài thứ dụng-cụ bằng đá giúp họ săn bắt hoặc đào xới lấy thực phẩm. Họ đã phát-minh ra lửa hay ít nhất cũng đã biết cách chế-ngự lửa, nếu lửa do sét hay hỏa-diệm-sơn gây nên, để dùng vào những việc sưởi ấm hay nấu chín thức ăn. Về đời sống tâm-linh của sắc dân này các nhà khoa-học không tìm thấy một tia sáng nào và có lẽ không bao giờ tìm thấy khả-di giúp họ căn-cứ vào đây mà suy-luận. Có người căn-cứ vào những vết thương trên sọ *Pithecanthropus pekinensis* và những mảnh sọ vỡ nát mà cho rằng Người vượn Bắc-Kinh đã có thói-tục săn đầu người như một vài bộ-lạc đương thời ở Bornéo hay Phi-Châu. Nhưng nếu suy-nghĩ kỹ hơn một chút thì ta thấy rằng những bộ-lạc có thói-tục săn đầu người đã tiến tới một trình-độ tư-tưởng khá cao mặc dầu "thang giá-trị" của họ khác với chúng ta. Họ săn lấy thủ-cấp kẻ địch, càng nhiều càng hay, để chứng-tỏ họ là những thanh-niên can-đảm, hào-hùng, một trong những điều-kiện thiết-yếu của "họ nhà gái" đặt ra cho các "chàng rề" tương lai. Như vậy phải chăng Người vượn Bắc-Kinh đã tiến tới trình-độ tinh-thần đó sao?

Những giả-thuyết và nghi-vấn trên đây còn cần phải được khoa-học soi sáng nhiều hơn nữa. Rồi đây khi các nhà khảo-cổ, các nhà địa-chất-học, nhân-chủng-học Á-Châu có đủ phương-tiện và điều-kiện thuận-lợi để tổ-chức những công-cuộc khai-quật đại quy-mô thì những bí-mật chôn vùi dưới lòng đất sẽ lần lượt được khám-phá và những trang đầu của lịch-sử loài người không bao lâu sẽ hoàn-tất.



Tài-liệu tham-khảo

- The story of the world*, John Van Duyn Southworth, Cardinal Edition, 1954.
- Man makes himself*, V. Gordon Childe, Mentor Book, 1955.
- History of the primates*, W. E. Le Gros Clark, British Museum (Natural History), 1956.
- Missing links*, John R. Baker, 1933.
- An introduction to anthropology*, Beals & Hoiyer, The Mac Millan Co., 1954.
- The story of Man*, Carleton S. Coon, Borzoi Book, 1962.
- The evidence of the descent of Man from some lower form, *The descent of Man*, Charles Darwin, 1875.
- The upstart of the animal kingdom*, Earnest A. Hooton, 1936.



"CULTURE LIBRARY"

published by the Directorate of Cultural Affairs  
Ministry of National Education

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents on Vietnamese History)  
by Tuân-Lý Huỳnh-khắc-Dụng (246 pages) . . . . 25\$
- 2-3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
The 6 provinces of South Vietnam)  
translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo.  
Part I (152 pages) . . . . 20\$  
Part II (132 pages) . . . . 15\$
- 4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Province of Thanh-Hoa)  
translated by Á-Nam Trần-Tuấn-Khải.  
Part I (122 pages) . . . . 15\$  
Part II (174 pages) . . . . 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Central Vietnam)  
translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo.  
*The Capital* (96 pages) . . . . 15\$
- 7-8. CỔ-ĐÔ HUẾ (Huế, the Ancient Capital)  
(History, Monuments, Sites and Anthology) by Thái-Văn-Kiểm  
(487 pages, 53 illustrations and maps) . . . . 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Central Vietnam)  
translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo  
*Provinces of Quảng-Trị and Quảng-Bình*  
(208 pages) . . . . 20\$  
*Province of Thừa-Thiên* Part I (144 pages) . . . . 15\$  
Part II (152 pages) . . . . 15\$  
Part III (134 pages) . . . . 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHỈ VỤNG-BIÊN  
(Glossary of Vietnamese Historical Figures)  
by Thái-Văn-Kiểm & Hồ-Đắc-Hàm (290 pages) . . . . 55\$

15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*  
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6  
 by Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) . . . . 6\$
16. *LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE*  
 (Introduction to Vietnamese Literature)  
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 7  
 by Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) . . . . 6\$
17. *DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY*  
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4  
 by Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) . . . . 6\$
18. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY*  
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3  
 by Lý-Chánh-Trung (20 pages) . . . . 6\$
19. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE*  
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1  
 by Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) . . . . 6\$

On sale in all bookshops of the Capital and the provinces, in THỐNG-NHẤT (329 Blvd Trần-Hưng-Đạo, Saigon) and at the Directorate of Cultural Affairs (89 Le-Van-Duyet Street, Saigon).



ANGELA ZUCCONI

*vấn-đề huấn-luyện phụ-nữ để  
 đảm-nhiệm công-tác xã-hội  
 tại miền nam ý-đại-lợi*

Sau trận chiến-tranh vừa qua, phụ-nữ Ý-đại-lợi đã được quyền bầu-cử, mà không cần phải tranh-đấu lâu năm như ở nhiều nước khác. Sự-kiện này cần phải nêu lên vì muốn hiểu rõ những vấn-đề mà công việc huấn-luyện phụ-nữ để đảm-nhiệm công-tác xã-hội đã đặt ra, ta phải ghi nhận rằng đại đa-số phụ-nữ Ý, mặc dầu có một ảnh-hưởng chính-trị rất lớn, lại không tham-gia vào đời sống công-cộng. Rất ít phụ-nữ đã tham-gia vào những công-tác xã-hội, sáng-lập những hội hay đoàn-thề tình-nguyên không lương, thiết-lập những tổ-chức từ-thiện. Phụ-nữ Ý trong bất cứ ở giai-cấp nào cũng đứng-dưng trước mọi vấn-đề và tất cả những hoạt-động cộng-đồng vô cùng hữu-ích. Những nhận-xét này đặc-biệt thích-đáng cho phân nửa bán-đảo miền Nam nghèo-nàn, chậm tiến, đói rách và thất học. Khi người ta nói đến miền Bắc Ý và miền Nam Ý tức là nói đến hai miền khác nhau và sự khác-biệt đó lại còn rõ-rệt thêm vì miền Bắc được kỹ-nghệ-hoá và hoạt-động mạnh với một mức sống tăng-tiến không ngừng đã liên-lạc càng ngày càng mật-thiết với Âu-châu.

Một cuộc điều-tra mới đây do Trung-tâm Phụ-nữ Ý-đại-lợi (Liên-Bang Hiệp-Hội Phụ-Nữ Công-Giáo) thực-hiện trong một tỉnh nằm giữa quảng đường nối liền miền Bắc và Nam, đã phát-giác một vài khía-cạnh về sự hiểu-tính của phụ-nữ Ý-đại-lợi. Đối-tượng của cuộc điều-tra này là nghiên-cứu thái-độ trung-bình của phụ-nữ đối với công-việc ngoài gia-đình. Nhưng kết-quả đã cho thấy rằng truyền-thống nước Ý chưa chấp-

nhận cho người đàn-bà giữ một địa-vị mà họ có nhiều quyền được trên phương-diện nghề-nghiệp. Phần đông phụ-nữ được phỏng-vấn đều đã trả lời họ làm việc chỉ vì lý-do kinh-tế mà thôi. Những phụ-nữ đã lập gia-đình hoàn-toàn đặt mình vào vai trò làm vợ và làm mẹ. Họ không tự coi như là một nhân-vật riêng biệt; họ làm việc là vì hạnh-phúc của gia-đình; họ đã nhận thấy những nhu-cầu của chồng con họ, họ ít nhận thấy ở công-việc ngoài xã-hội một phương-tiện bảo-vệ sự độc-lập cá-nhân hay làm tăng phẩm-cách của họ. Trong số phụ-nữ được phỏng-vấn không ai chứng-tỏ được là họ có ý-thức về bổn-phận và quyền-lợi ngoài phạm-vi gia-đình. Sờ dĩ có sự ưu-thể tuyệt-đối của tấm gương-mẫu vợ và mẹ trong vùng đó là do ở sự tồn-tại của một tục-lệ văn-hóa vững chắc, một thái-độ thường thường bất đồng với công-việc hoạt-động nghề-nghiệp của phụ-nữ. Thường thường phụ-nữ đi làm chỉ vì lý-do tiền-bạc, đồng lương của họ không bằng lương của người đàn ông làm cùng một việc nhưng cũng làm cho họ thỏa-mãn rồi. Gia-đình ít khi biết đến công-lao của họ, lại còn hân-học với hoạt-động đó và không tìm cách làm cho nhẹ bớt nhiệm-vụ của bà chủ gia-đình. Còn về phương-diện luật-pháp, thì gần đây mới có một đạo-luật bảo vệ người đàn-bà trong lúc làm việc và bảo-đảm cho họ tiếp-tục công-việc sau khi thành hôn. Trong nhiều quốc-gia, sự bảo-đảm này được áp-dụng cho phụ-nữ từ gần 30 năm nay.

Thái-độ của người phụ-nữ Ý đối với hoạt-động nghề-nghiệp là một trong những trạng-thái của "Chủ-nghĩa gia-đình" mà một nhà xã-hội-học Hoa-kỳ ông Edward Banfield đã nghiên-cứu. Ta cần phải lưu-ý đến chủ-nghĩa này khi so-sánh sinh-hoạt của một thành-phố ở miền Nam Ý với một thành-phố tương-tự ở Hoa-kỳ, Anh, Thụy-sĩ hay Đan-mạch, v. v..

"Người Hoa-kỳ đã quen với những hoạt-động nhằm phát-triển hạnh-phúc của cộng-đoàn dù là một phần nào thôi. Vì vậy mà có một tuần-san án-hành ở thành-phố St George thuộc tiểu-bang Utah (dân-số 4.562) đã liệt-kê cả một loạt hoạt-động dành cho hạnh-phúc công-cộng. Hội Hồng-Thập-Tự tổ-chức một phong-trào thu-nhận hội-viên. Hội Phụ-nữ Doanh-nghiệp và Phụ-nữ Hành-nghề Tự-do góp tiền để làm một ký-túc-xá mới cho học-sinh trung-học trong tỉnh. Hội các "Chủ Trại tương-lai của Hoa-kỳ" (mục-đích là phát-triển trong nông-nghiệp, tinh-thần trách-nhiệm cá-nhân và tập-thề, tinh-thần hợp-tác và công-dân) có tổ-chức một bữa tiệc mà thực-khách là những trại-chủ và con-cái họ; một tiệm buôn địa-phương đã tặng một bộ Bách-khoa Tự-diễn cho các trường học của Quận. Phòng Thương-mại nghiên-cứu dự-án đắp một con đường trải

nhựa nối liền hai tỉnh lân-cận. Một nhà thờ địa-phương đã quyên-từng xu một được một số tiền là 1.399,11 dollars để tặng cho một bệnh-viện Nhi-đông cách đây 550 kms. Các hội Giáo-chức và Phụ-huynh học-sinh được tổ-chức trong các trường học và người ta đọc được một thông-cáo về việc này "xin quý vị hãy hiểu rõ bổn-phận công-dân của quý vị đối với cộng-đoàn của chúng tôi và gia-nhập hội các giáo-chức và phụ-huynh học-sinh."

Nếu từ đây người ta qua vùng Montegrano, một thị-xã thuộc về tỉnh Potenza ở miền Nam nước Ý với một số dân 3.400 người phần đông là nông-dân nghèo khổ và thợ làm nông-cụ, sự trái ngược thật là rõ-rệt. Không có một tờ nhật-báo nào trong vùng Montegrano cũng như trong mười ba thôn ấp mà người ta nhìn thấy trên những ngọn đồi ở phía chân trời. Hai mươi lăm nhân-vật thuộc thành-phần "thương-lưu xã-hội", hội họp nhau để chơi bài hoặc tán róc trong câu-lạc-bộ. Đây là một hội địa-phương duy-nhất.

Không bao giờ những nhân-vật này nghĩ rằng họ chăm lo đến những công-việc của dân-chúng hay áp-dụng một "chương-trình".

Ở Montegrano không có lấy một tổ-chức từ-thiện hay hoạt-động tinh-nguyên không lương. Những nữ-tu-sĩ phải khó nhọc lắm mới duy-trì được một viện mồ-côi của các trẻ em gái trong một tu-viện cổ đã đổ nát, nhưng đây không phải là một sáng-kiến của địa-phương, người dân vùng Montegrano không đóng góp gì cho việc duy-trì viện mồ-côi này cả, mặc dầu những trẻ em được nuôi ở đây thuộc các gia-đình ở địa-phương này. Tu-viện đổ nát, nhưng nhiều ông thợ nề thất-nghiệp dờ cũng không chịu góp một ngày công để tu-bổ. Viện không đủ thực-phẩm để nuôi trẻ mồ-côi, nhưng không có một nông-dân, một địa-chủ nào cho chúng một mảnh đất con. Những nhà thờ không lo đến những công-tác từ-thiện hay những hoạt-động xã-hội, không đóng một vai trò nào trong đời sống nhất thời của cộng-đoàn.

Theo ý-kiến chung thì không một ai ở vùng Montegrano chịu đặc-biệt hy-sinh cho hạnh-phúc của dân-chúng; đối với một số người, sự hy-sinh như thế lại là một điều khó hiểu.

Sự thờ-ơ tuyệt-đối của dân miền Nam Ý cả đàn-ông lẫn đàn-bà đối với tất cả mọi hình-thức hoạt-động xã-hội hay tập-thề, và sự lãnh-đạm truyền thống của dân-chúng (Chính-phủ phải đảm-nhiệm lấy, Chính-phủ phải cung-cấp... đó là những dụng-ngữ đặc-biệt) đã giải-thích một phần nào sự "trống-rỗng" xã-hội mà người ta nhận thấy ở vùng này.

Trong những toán “phát-triển cộng-đồng” làm việc ở Ý, không có phần-tử nào được ưu-đãi để làm thiệt hại cho những người khác. Những nghề sau đây đều có đại-diện ở trong đó với một tỷ-lệ không nhất định: những cán-bộ của cơ-quan xã-hội, huấn-luyện-viên canh-nông, nam, nữ giáo-viên, cô giáo của ấu-trì-viên, giáo-sư gia-chánh, các chuyên-viên giáo-dục tráng-niên, nữ y-tá của Y-tế công-cộng. Khác với phần lớn các làng ở các quốc-gia kém mớ-mang hay đang đà phát-triển, mỗi làng ở Ý lại có nam, nữ giáo-viên riêng, y-sĩ riêng, cô đỡ riêng, công-chức sở tìm nhân-công và thú-y riêng. Nhưng nếu người ta lưu-ý đến cách-thức huấn-luyện những chuyên-viên này, người ta cũng nhận thấy giữa họ ít điểm tương-đồng:

(a) *Những cán-bộ của cơ-quan xã-hội* (trong nhiều trường-hợp đó là những cơ-quan cứu-trợ xã-hội). Tại trường đào-tạo những cán-bộ của cơ-quan xã-hội, sự học kéo dài ba năm. Đề được thu nhận vào học, học-viên phải có bằng-cấp (media superior), chứng-tỏ đã theo học trong mười một năm. Những thanh-niên trong những trường này không có một chút kinh-nghiệm nào về cuộc sống tập-thể hay là công-tác tình-nguyện và chưa gia-nhập một câu-lạc-bộ hay một hội nào cả. Có lẽ cứ trong một trăm người thì chỉ có một người biết đến tổ-chức hướng-đạo, trại công-tác thiện-chí hay là những toán giải-trí trong những lúc nhàn rỗi. Sự-kiện đó là đặc-tính của xã-hội Ý-đại-Lợi và là một trong những trở-ngại quan-trọng nhất mà việc huấn-luyện công-tác xã-hội đã vấp phải. Vì vậy, trong trường-hợp những cán-bộ xã-hội tương-lai, vốn sẵn thiếu về sinh-hoạt xã-hội hay công-dân, sự lựa-chọn nghề không căn-cứ ở những mục-đích xác-thực.

(b) *Nữ huấn-luyện-viên giáo-dục gia-chánh nông thôn*. Đây là một nghề dành riêng cho phụ-nữ. Họ là những học-viên có chứng-chỉ ‘Media inferiore’ tức là có tám năm học, phải theo học trong sáu tháng tại hai trường ở Monza và Florence. Họ chưa được huấn-luyện về môn giáo-dục cộng-đồng, nhưng được chuẩn-bị để trở thành nữ trợ-tá cho các nam huấn-luyện viên canh-nông.

(c) *Cô giáo dạy ở ấu-trì-viên*. Đây cũng là một nghề dành riêng cho nữ-giới, không bắt buộc phải huấn-luyện vì những ấu-trì-viên không phải là bộ-phận của nền giáo-dục công-lập lại tùy thuộc vào tư-nhân hay sáng-kiến địa-phương. Điều-kiện duy-nhất đòi hỏi ở cô giáo ấu-trì-viên là “yêu mến trẻ em”. Dĩ nhiên điều-kiện này không đủ để tạo nên một nền-tảng cho sự chuyên-môn hóa nghề-nghiệp.

(d) *Nam và nữ-giáo-viên*. Họ cũng chỉ được huấn-luyện một cách

tổng-quát và vừa đủ để cho một nền giáo-dục cơ-truyền. Chỉ giáo-viên nào đã làm việc từ lâu cho Hội UNIA (Hội chống nạn mù chữ) là được huấn-luyện bổ-túc về công-tác cộng-đồng và giáo-dục tráng-niên, vì chính tổ-chức này cũng miễn cho nhân-viên trong lúc làm việc khỏi qua một cuộc huấn-luyện vững-chắc về sự phát-triển cộng-đồng. Trong khắp nước Ý những lớp dạy về môn giáo-dục tráng-niên được giao-phó cho các nam, nữ giáo-viên, nhưng họ không có một chút năng-lực nào đặc-biệt trong lãnh-vực này cả.

(e) *Nữ y-tá của cơ-quan Y-tế công-cộng*. Họ được huấn-luyện thật chu-đáo trong hai năm. Từ vài năm nay, ngân-quỹ do quốc-gia lập ra dành cho sự phát-triển miền Nam Ý đã đài-thọ một chương-trình thí-nghiệm nhằm đào-tạo các nữ-y-tá thành giáo-viên về môn vệ-sinh và giúp họ giữ một vai trò chính-yếu trong việc áp-dụng những chương-trình phát-triển cộng-đồng.

(f) *Chuyên-viên giáo-dục tráng-niên*. Tại Ý-đại-Lợi không có một trường hay một lớp huấn-luyện chuyên-môn nào về ngành này. Chỉ có một hay hai chương-trình phát-triển cộng-đồng hưởng được kinh-nghiệm của các chuyên-viên trong ngành giáo-dục tráng-niên.

(g) *Huấn-luyện-viên canh-nông*. Nếu chúng tôi đề-cập ở đây đến nghề này dành riêng cho nam-giới là để lập một bảng đầy-đủ về số nhân-viên của các toán “phát-triển cộng-đồng”. Những huấn-luyện-viên canh-nông là những nhà nông đã học qua ba tháng nghiên-cứu bổ-túc chuyên-môn. Trong chương-trình của ba tháng học này không có môn phát-triển cộng-đồng.

Mặc dầu những nghề-nghiệp kể trên đây có ít nhiều liên-quan đến cơ-quan xã-hội, sự huấn-luyện nghề-nghiệp cho công-tác xã-hội chưa được đầy đủ hay không có (ngoại-trừ dĩ-nhiên những cán-bộ xã-hội chính-cống). Kinh-nghiệm của chúng tôi về vấn-đề này bị giới-hạn: chúng tôi chỉ có thể kể được một trường dành cho các công-nhân xã-hội và một dự-án phát-triển cộng-đồng tức là thí-nghiệm dẫn-đạo của dân vùng Abruzzes. Cuộc thí-nghiệm này lợi-dụng được sự cộng-tác mật-thiết với trường Cepas, một trường La-mã đào-tạo các cán-bộ xã-hội, thành-lập từ năm 1946, có nhiệm-vụ duy-nhất là đào-tạo các nhân-viên có năng-lực về tất cả các vấn-đề liên-quan đến sự phát-triển kinh-tế và xã-hội tại những vùng thiếu mớ-mang ở Ý. Năm 1958, khi thí-nghiệm dẫn-đạo mới bắt đầu, trường này đã tổ-chức tại chỗ một khóa huấn-luyện hai tháng cho các cán-

bộ địa-phương tương-lai. Nhờ sáng-kiến này mà môn học phát-triển cộng-đồng được ghi vào trong chương-trình của nhà trường. Đây là lần đầu tiên tại Ý một lớp huấn-luyện về môn học này được tổ-chức. Từ ngày đó, công-việc huấn-luyện là một bộ phận của cuộc thí-nghiệm. Những huấn-luyện-viên, kể cả hai phái nam và nữ theo học trường này đều được huấn-luyện như nhau, vì những vấn-đề và những phương-pháp mà họ nghiên-cứu liên-quan đến toàn thể dân-chúng, chứ không riêng từng nhóm đàn-ông hay đàn-bà. Công-tác của chúng tôi trong khuôn-khố trường Cepas và những thí-nghiệm tại vùng Abruzzes đã giúp chúng tôi có những nhận-xét sau :

Những thiếu-phụ được huấn-luyện về vấn-đề "Cứu-trợ xã-hội" đồng thời phải qua những kỳ thực-tập mà tính-chất không cần phải liên-quan gì đến cơ-quan xã-hội cả. Hơn nữa, họ lại phải tiếp-xúc với những nếp sinh-hoạt mà họ chưa hề bao giờ biết đến. Chẳng hạn trong năm đầu tiên những học-viên của trường Cepas được gửi đến các công-xưởng hay các đồn-điền canh-nông để làm việc trong hai tháng như một người thợ thường. Loại thí-nghiệm này hơn tất cả các công-cuộc giáo-khoa khác đã giúp cho học-sinh hiểu rõ hơn các vấn-đề xã-hội của sự sinh-hoạt tại công-xưởng hay tại nông thôn. Nó lại đặc-biệt cần-thiết cho những học-sinh thuộc dòng-đôi quý-tộc thành-thị chưa bao giờ hòa mình với những cuộc tranh-đấu hàng ngày của người thợ và không biết đến trạng-thái sinh-hoạt tập-thể nào khác ngoài gia-đình họ ra.

Chúng tôi thấy rằng sự huấn-luyện về công-tác xã-hội trong khuôn-khố của thí-nghiệm dẫn đạo, không có lớp huấn-luyện dành riêng cho phái nam hay nữ, cả hai phái đều phải đảm-nhận cùng một công-việc trong cộng-đoàn. Tuy nhiên, những điều-kiện làm việc lại khác nhau : trong khi những phụ-nữ phát-triển cộng-đồng có thể làm việc hoặc trong các toán đàn ông hoặc trong các toán đàn bà thì thường thường đàn ông chỉ tổ-chức các toán của phái nam. Khi tuyển những cô-động-viên trên bình-diện địa-phương, người ta nhận thấy phụ-nữ có thể làm việc nhiều gấp đôi và còn làm giúp không lương tại chỗ. Những người tình nguyện này từ trước đến giờ chưa hề tham-gia vào sinh-hoạt quần-chúng lại tỏ là những cô-động-viên hăng-hái nhất. Người ta nhận thấy rằng đàn bà phấn-đấu nhiều hơn đàn ông và tỏ rõ dễ cộng-tác hơn mặc dầu họ thiếu kinh-nghiệm về những vấn-đề phát-triển cộng-đồng. Ta chỉ cần động-viên họ, yêu cầu họ, giúp đỡ họ và huấn-luyện họ : một công-việc hướng-dẫn do các nhân-viên của phát-triển cộng-đồng hoàn toàn đảm-nhiệm.

Một sự-kiện đã chứng-minh sự thành-công của chiến-dịch tuyển lựa

cô-động-viên trong các làng vùng Abruzzes : Các người chủ-trương cuộc thí-nghiệm đã được Chính-phủ giúp một ngân-quỹ để mở lại một trường dạy làm dăng-ten trong một tỉnh sản-xuất dăng-ten đẹp nhất nước Ý. Không phải việc khuếch-trương trường này cũng không phải là việc phát-triển nghề làm dăng ten là mục-tiêu chính của kế-hoạch, nhưng về phưong-diện cộng-đồng, những công-việc đó có một tính cách cấp bách đặc-biệt, và người ta quyết định dành cho mục-tiêu đó quyền ưu-tiên tuyệt-đối.

Vì vậy, xét từ cuộc sống tiềm-tàng của các cán-bộ địa-phương người ta đã có một bằng-chứng rõ-rệt tức là kết-quả quan-trọng nhất của cuộc thí-nghiệm. Người ta phải tìm một vị giám-đốc cho trường này, trước tiên người ta nghĩ đến việc trao chức-vụ này cho một nhân-vật địa-phương có uy-tín, và trả lương cho ông ta. Trước hết, người ta nghĩ ngay đến những nhân-vật quen thuộc như linh-mục, bác-sĩ hành nghề ở địa-phương, một nhân-viên ngành giáo-dục. Tuy nhiên có lúc chúng tôi muốn chọn trong cộng-đoàn ngoài nhóm người "thông-thái" cô-truyền này, một nhân-vật thuộc "mẫu người" khác được dân-chúng kính-trọng, có thể là một phụ-nữ chưa hề có hoạt-động nghề-nghiệp nào nhưng có đủ khả-năng tổ-chức và điều-khiển cái trường nhỏ bé này.

Loại tư-tưởng này đối với xã-hội Anh, Mỹ thì rất thường, nhưng tại miền Nam Ý lại là một tư-tưởng cách-mạng. Chúng tôi đã tìm được một nhân-vật mà chúng tôi muốn kiếm : đó là vợ một nhân-sĩ trong xứ có học-thức, nhanh-nhẹn, được nhiều người biết và kính-trọng, sinh-trưởng ở thành-phố này và sẵn sàng dùng thì giờ nhàn rỗi để làm những công-việc hữu-ích. Bà nhận chức-vụ này không cần tiền thù-lao và trở thành một vị nữ giám-đốc phi-thường. Bà đã đem lại một đặc-tính cho trường, và chính Bà cũng cảm thấy thay đổi do sự hăng-hái và thích-thú trong công-việc. Với sự giúp đỡ của chúng tôi, Bà còn lo trông nom cả cơ-quan cho mượn sách, tổ-chức cho Hội các Quân-thủ Thư-viện Quốc-gia.

Nhưng thí-nghiệm này không kết-thúc một cách tốt đẹp như lúc mới đầu; gia-đình Bà đã chống-đối việc Bà nhận lời làm chủ-tịch cho Ủy-ban Từ-thiện địa-phương và việc Bà đi La-mã tham-dự một khóa huấn-luyện ngắn về các nữ cô-động-viên của Cộng-đoàn. Thí-dụ này chứng tỏ có những trở-ngại mà các nhà chủ-xưởng phong-trào phát-triển cộng-đồng cần phải vượt qua. Người chồng, một trong những nhân-vật được kính-nể và có uy-tín nhất trong xứ, không muốn cho vợ mình lo đến những vấn-đề quần-chúng hay xã-hội, vì "không một người đàn-bà nào làm công-việc đó". Chính ra thái-độ của các ông chồng và gia-đình đương cần phải thay đổi hơn là thái-độ của các phụ-nữ.

Tại Ý-đại-lợi chúng tôi, hãy còn lâu lắm mới đạt được lý-tưởng động-viên dân-chúng và huấn-luyện phụ-nữ. Nếu có thể được, chúng tôi muốn theo gương các quốc-gia "Anglo-Saxon", nơi đây những hình-thái của đời sống dân-chủ đã được hoàn-thiện đến mức-độ mà sự tham-gia của phụ-nữ vào đời sống quần-chúng không những là một trong những nền-tảng của hạnh-phúc xã-hội mà còn là một sự cần-thiết đáng kể.

Phùng-Ngọc dịch  
UNESCO

### ĐÍNH - CHÍNH

Trong số V.H.N.S., Tập XIII, Q. 7 (tháng 7, 1964), trang 795, bài « Triết-lý trong sơn-thủy-họa Trung-Quốc » của tác-giả Trương-Cam-Vinh, có mấy chữ in sai :

- tr. 795 dòng 11. « Ý-tượng thực-hiện », xin đọc là « Ý-tượng thực-tiến ».  
800 — 7. « Cục đây cục và rỗng », — « Cục đây và cục rỗng ».  
— 30. « hình-ảnh mờ ra trước khán-giả... » — « hình ảnh mà lại mờ ra trước khán-giả... »  
801 — 17. « và cũng tùy lý do... » — « ... và cũng ờ lý-do ».  
802 — 25. « ...phía kia diễn-tả... » — « ...phái kia diễn-tả ».  
804 — 19. « ... nhưng đó được khéo gọi ra... » — « nhưng khi cảnh ấy được khéo gọi ra... »

Vậy xin cáo lỗi cùng bạn đọc.

### "COLLECTION CULTURE"

éditée par la Direction des Affaires Culturelles  
Ministère de l'Éducation Nationale du Việt-Nam

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents sur l'Histoire du Việt-Nam)  
par *Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dụng*. (246 pages) . . . . 25\$
- 2.3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT  
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié :  
Les 6 provinces du Sud Việt-Nam)  
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
Tome I (152 pages) . . . . 20\$  
Tome II (132 pages) . . . . 15\$
- 4.5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié :  
Province de Thanh-Hóa)  
traduit par *Á-Nam Trần-Tuấn-Khai*.  
Tome I (122 pages) . . . . 15\$  
Tome II (174 pages) . . . . 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié : Centre Việt-Nam)  
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
*La Capitale* (96 pages) . . . . 15\$
- 7-8. CỔ-ĐỒ HUẾ (Huế, Ancienne Capitale)  
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Văn-Kiểm*  
(487 pages avec 53 illustrations et cartes) . . . . 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié : Centre Việt-Nam)  
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
*Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình*  
(208 pages) . . . . 20\$  
*Province de Thừa-lhiên* : Tome I (144 pages) . . . . 15\$  
Tome II (152 pages) . . . . 15\$  
Tome III (134 pages) . . . . 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VỤNG-BIÊN  
(Glossaire des Personnages historiques vietnamiens)  
par *Thái-Văn-Kiểm et Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) . . . . 55\$

15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*  
(L'enseignement supérieur au Viêt-Nam)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6  
par Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) . . . . . 6\$
16. *LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE*  
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No. 7  
par Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) . . . . . 6\$
17. *DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY*  
(La Démocratie dans le Viet-Nam traditionnel)  
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4  
par Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) . . . . . 6\$
18. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY*  
(Introduction à la Poésie vietnamienne)  
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3  
par Lý-Chánh-Trung (20 pages) . . . . . 6\$
19. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE*  
(Introduction à la Culture vietnamienne)  
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1  
par Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) . . . . . 6\$

En vente chez tous les grands libraires à Saigon comme en province, chez THONG-NHẤT, dépositaire général (329 Bd. Trần-Hưng-Đạo, Saigon) et à la Direction des Affaires Culturelles (89, Lê-Văn-Duyệt, Saigon).



W. SOMERSET MAUGHAM

## nhân-sinh hệ-lụy

(xin đọc V.H.N.S. từ tập XII, q. 7, 1963)

XXXIV

Ngày hôm sau, ăn tối xong, họ lại đem đệm và gối ra chỗ vòi nước, và cả sách nữa, nhưng họ không đọc. Cô Wilkinson ngồi đàng hoàng rồi giương chiếc dù đỏ lên. Philip không còn bẽn-lẽn chút nào nữa, nhưng lúc đầu cô không muốn cậu hôn cô. Cô nói :

— Đem qua tôi đã bậy quá. Tôi không ngủ được, tôi cảm thấy tôi đã quá bừa bãi.

Philip bảo :

— Vô lý. Tôi tin chắc cô ngủ như mít rụng.

— Anh thử nghĩ xem nếu bác anh biết thì ông ấy sẽ nói sao ?

— Không có lý do gì mà ông ấy lại biết được.

Cậu ngả người vào cô, và tìm cậu đập mạnh.

— Tại sao anh muốn hôn tôi ?

Cậu biết cậu phải đáp : "Vì tôi yêu cô".

Nhưng cậu không tiện nói câu đó. Mà cậu lại hỏi : "Cô cho là tại sao ?"

Cô nhìn cậu với cặp mắt tươi cười và đưa đầu ngón tay sờ mặt cậu.

— Mặt anh êm dịu quá nhẽ, cô nói se-se.

— Tôi muốn cạo râu quá, cậu đáp.

Điều lạ lùng là cậu thấy nói những câu tình tứ khó-khăn biết là bao. Cậu thấy sự im lặng giúp cậu nhiều hơn lời nói. Cậu có thể nhìn thấy những cái gì không nói nên lời được. Cô Wilkinson thờ dài.

— Anh có thích tôi không ?

— Thích quá.

[Tập XIII, Quyển 8 (Tháng 8, 1964)]

Khi cậu định hôn cô một lần nữa, cô không chống cự. Cậu làm ra bộ say-sưa hơn và cậu đã đóng được một vai kịch mà chính mắt cậu cũng phải cho là khéo. Cô Wilkinson bảo :

- Tôi bắt đầu hơi sợ anh rồi đó.
- Ăn tối xong ra ngoài chơi nhé, cậu đề nghị.
- Không, trừ khi anh hứa là anh sẽ giữ đứng đắn.
- Tôi sẽ hứa bất cứ điều gì.

Cậu đưa tay bắt ngọn lửa mà cậu vừa nhóm lên, và lúc uống trà, cậu vui cười ríu-rít. Cô Wilkinson nhìn cậu tức giận. lát sau, cô bảo :

— Anh không nên nhấp nháy đôi mắt như thế. Bà Louisa sẽ nghĩ thế nào ?

- Kệ bà ấy nghĩ sao thì nghĩ, tôi không cần.

Cô Wilkinson cười thích chí. Vừa ăn tối xong, cậu đã bảo cô :

- Cô có đi với tôi một lát khi tôi hút một điếu thuốc không ?
- Sao không đề cô Wilkinson nghĩ-ngợi ? bà Carey bảo, cháu nên nhớ cô không còn trẻ như cháu.

— Ồ, thưa bà, tôi muốn ra ngoài quá, cô nói hơi chua-chát.

Ông Carey bảo :

- Ăn trưa xong nên đi dạo một lúc, ăn tối xong nên nghĩ-ngợi một chút.

— Vừa ra khỏi, cô Wilkinson bảo Philip :

— Bác gái anh rất tốt nhưng đôi lúc bà ấy làm cho tôi bực mình.

Philip quăng bỏ điếu thuốc cậu vừa châm và dơ hai tay ôm choàng lấy cô. Cô định đẩy cậu ra.

— Philip, anh hứa là anh đứng đắn kia mà.

— Cô đừng tưởng là tôi lại giữ một lời hứa như thế.

— Không được, vì gần nhà quá. Giả thử chợt có người đi ra thì sao ?

Cậu giắt cô đến khoảnh vườn dưới bếp nơi chắc không có ai tới, và lúc này cô Wilkinson không nghĩ tới những con quần chiếu nữa. Cậu hôn cô một cách say đắm. Có điều làm cho cậu ngạc nhiên là buổi sáng cậu không thích cô tý nào, còn buổi trưa thì chỉ hơi hơi yêu, nhưng tối đến, cậu thấy dễ mê khi sờ vào tay cô. Cậu thốt ra những điều mà cậu không hề tưởng mình có thể nói được. Cậu chắc không bao giờ nói được những câu đó lúc ban ngày ; và cậu nghe cậu nói với vẻ lạ-lùng và khoái-trá.

— Anh tán gái hay quá, cô nói

Đó là điều cậu cũng tự nghĩ như vậy. “Ồ, nếu tôi có thể bợc-bạch hết nỗi lòng nòng-nàn của tôi” ? cậu nói khe-khẽ một cách say-sưa.

Thật là đẹp đẽ. Đây là một trò vui khoái nhất mà cậu được chơi ; và điều lạ lùng là cậu thốt ra đúng những cảm-nghĩ của cậu. Cậu chỉ hơi phóng đại một đôi chút. Cậu vô cùng thích thú vì thấy lời nói của cậu làm cho cô cảm-động. Sau cùng, bất đắc dĩ cô mới đề-nghị đi vào trong nhà.

— Ồ, đừng vào vội, cậu nói lớn.

— Tôi phải vào, tôi sợ lắm, cô nói làm bầm.

Cậu nghĩ ngay ra là cậu nên làm thế nào lúc đó.

— Tôi chưa có thể vào vội. Tôi phải ở đây và suy nghĩ. Má tôi nóng bừng. Tôi thích bầu không khí ban đêm. Chào cô.

Cậu đưa tay ra một cách đứng đắn và cô im lặng nắm lấy. Cậu thấy cô nghẹn-ngào. Ồi, thật là lý thú. Sau một lát ngồi một mình thấy chán ngán ngoài vườn tối, cậu vào trong nhà thì thấy cô Wilkinson đã đi ngủ. Sau lần đó, hai người có thái-độ khác nhau. Ngày hôm sau và hôm sau nữa, Philip tỏ ra là một người yêu hăng-hái. Cậu khoan-khoái tự đắc được biết cô Wilkinson đã yêu cậu : cô đã nói yêu cậu bằng tiếng Anh, cô đã nói yêu cậu bằng tiếng Pháp, cô đã khen ngợi cậu. Từ trước đến giờ chưa ai bảo cậu là mắt cậu tinh tú và mồm cậu có duyên. Cậu chưa bao giờ đề ý đến cái dáng-diệu và diện-mạo của cậu nhưng giờ đây, cậu soi gương với vẻ đắc ý. Khi cậu hôn cô ta thì điều lạ-lùng là cậu thấy cái cảm-giác say sưa hình như làm rung động tâm hồn cô. Cậu hôn rất nhiều vì cậu thấy hôn dễ hơn là nói những điều mà cậu cho là cô mong đợi. Cậu vẫn còn thấy mình hơi điên khi nói là cậu tôn thờ cô. Cậu mong có người nào để khoe-khoang một chút và chắc cậu đã thảo-luận với người đó về những điểm tinh-tế về cách cư-xử của cậu. Đôi khi cô ta nói những lời bí-ẩn làm cho cậu khó hiểu. Cậu ước ao có Hayward ở đó để nhờ anh ta nghĩ xem có nói gì và sau đó cậu nên đối phó ra sao. Cậu không thể quyết định nên hành động gấp rút hay cứ để thủng thủng. Chỉ còn có ba tuần nữa thôi.

— Nghĩ đến điều đó tôi giật mình, cô Wilkinson bảo Philip, nó làm cho lòng tôi tan nát. Từ đây, có lẽ chúng ta không nên gặp nhau nữa.

— Nếu có thật lòng thương tôi, cô không nên xử tệ như thế, Philip bảo thăm cô.

— Ồ, sao anh không có thể đề cho câu chuyện trôi qua đi. Đàn ông các anh đều giống nhau. Không bao giờ các anh mãn-nguyện cả.



Khi Philip ghi lấy cô, cô nói : — Anh không thấy là không thể được hay sao ? Ở đây chúng ta làm như vậy được à ?

Cậu đề-nghị nhiều kế-hoạch khác nhau nhưng cô không muốn theo.

— Tôi không dám liều. Bác gái cậu thấy thì nguy lắm.

Mấy hôm sau, cậu có một ý-kiến có vẻ hay lắm.

Này, nếu cô kêu nhưc đầu tối chủ nhật và đề-nghị ở nhà coi nhà bác gái Louisa tôi sẽ đi nhà thờ.

Thường thường bà Louisa ở nhà tối chủ-nhật đề cho Mary Ann đi lễ, nhưng bà rất mong có dịp đi dự hát kinh như buổi tối. Philip thấy không cần cho những người trong gia-đình cậu biết sự thay đổi quan-điểm của cậu về Thiên-Chúa-giáo khi cậu còn ở Đức ; chắc họ không thông-cảm được và cậu thấy cứ yên lặng đi nhà thờ như thường còn đỡ rắc-rối hơn. Nhưng cậu chỉ đi lễ buổi sáng thôi. Cậu coi việc đi lễ buổi còn việc cậu từ chối không đi buổi chiều là một sự xác-định về tự-do tư-tưởng. Khi cậu đưa đề-nghị là cô Wilkinson nên cáo ốm chiều chủ-nhật, thì cô ngồi im lặng một lát rồi cô lắc đầu :

— Không, tôi không làm thế.

Nhưng ngày chủ-nhật, lúc uống trà, cô làm cho Philip ngạc nhiên.

Bỗng cô nói với mọi người :

— Có lẽ tối nay tôi không đi lễ, tôi thấy nhưc đầu quá.

Bà Carey tỏ vẻ lo lắng, đề-nghị biểu cô mấy liều thuốc mà bà vẫn hay dùng khi nhưc đầu. Cô Wilkinson cảm ơn bà, và ngay sau khi uống trà cô cho biết cô lên phòng nằm nghỉ. Bà Carey hỏi cô :

— Cô còn cần gì nữa chẳng ?

Cô đáp :

— Dạ, cảm ơn bà, tôi chắc không cần gì nữa.

Bà Carey nói :

— Nếu cô không cần gì nữa thì có lẽ tôi đi nhà thờ. Ít khi tôi có dịp may đi lễ buổi tối.

— Vâng, bà đi đi.

Philip nhanh nhẩu bảo bà :

— Chá ! ở nhà mà. Nếu cô Wilkinson cần gì, cô có thể gọi cháu.

— Ừ, cháu nên đề cửa phòng khách mở, đề khi cô bấm chuông cháu có thể nghe thấy.

— Hẳn thế rồi, Philip đáp.

Thế là từ sáu giờ tối trở đi, Philip ở nhà một mình với cô Wilkinson. Cậu thấy lo sợ. Cậu ước muốn giá đừng đề nghị kế-hoạch này thì hơn. Nhưng bây giờ thì đã quá trễ ; cậu phải nắm lấy cơ-hội mà cậu đã tạo ra. Nếu cậu không hành-động cô Wilkinson sẽ nghĩ về cậu ra sao. Cậu ra ngoài gian giữa và nghe ngóng. Không có một tiếng động nào. Cậu tự hỏi hay cô Wilkinson nhưc đầu thực. Có lẽ cô đã quên lời đề-nghị của cậu. Tim cậu đập mạnh. Cậu leo nhè-nhẹ lên cầu thang và mỗi khi cầu thang kêu thì cậu lại giựt mình ngừng lại. Cậu đứng trước cửa phòng cô Wilkinson và lắng tai nghe ; cậu đặt tay vào núm cửa. Cậu chờ đợi. Cậu hình như phải đợi ít nhất là năm phút để quyết-định, tay cậu run run. Cậu đã định bỏ trốn nhưng lại sợ là mình sẽ hối-hận. Tình-trạng của cậu lúc này không khác gì một người đang đứng trên tấm ván nhún trên bề bơi ; lúc ở dưới thì coi thường, nhưng khi đã lên tấm ván và ngó xuống nước thì lo sợ, và sờ dĩ người ta liều nhẩy xuống, là chỉ vì người ta sợ xấu hổ khi phải leo xuống. Philip cố lấy lại can-đảm. Cậu quay núm cửa khe-khẽ và bước vào. Cậu cảm thấy mình run run như chiếc lá. Cô Wilkinson đang đứng bên bàn trang điểm ngoảnh lưng ra cửa, và khi nghe cửa mở cô quay phắt người lại.

— Anh đấy à. Anh cần gì ?

Lúc đó cô đã cởi quần áo ngoài và chỉ mặc có chiếc quần lót dài đến ống chân ; nửa trên quần bằng thứ hàng đen nhoáng và có một đường viền đỏ. Cô cũng vận một chiếc áo cụt tay bằng vải trắng. Cô trông có vẻ kỳ-cục, Philip ngấm cô và thấy chán ngán ; chưa bao giờ cô có vẻ vô duyên như vậy ; nhưng giờ thì đã quá muộn. Cậu quay mình đóng cửa và khóa chặt lại.

### XXXV

Sáng hôm sau Philip dậy sớm. Cậu ngủ không yên giấc ; nhưng khi đuối chân ra và nhìn ánh mặt trời xuyên qua bức màn làm thành những vết sáng trên sàn, cậu thở dài một cách khoan-khoái. Cậu hài lòng về cậu. Cậu bắt đầu nghĩ đến cô Wilkinson. Cô ta đã yêu cầu cậu gọi tên tục cô là Emily nhưng không hiểu tại sao cậu không thể gọi như thế được ; cậu vẫn nghĩ đến cô là Wilkinson. Vì cô rầy cậu là gọi theo tên đó, nên cậu tránh không dùng tên đó nữa. Hồi còn nhỏ, cậu thường nghe nói đến chị bà Louisa, quả-phụ của một vị si-quan hải-quân, mà người ta gọi là cô Emily — phải gọi cô Wilkinson bằng cái tên đó cậu thấy khó chịu và cậu cũng không thể nghĩ ra một cái tên nào hợp với cô hơn. Lúc bắt đầu biết nhau thì cô là Wilkinson và hình như cái tên đó không thể tách rời cái cảm-tưởng của cậu

về cô ta. Cậu hơi cau mặt : lúc này, về nào cậu cũng thấy cô ở cái điếm tẻ nhất ; cậu không thể quên được nỗi khủng-khiếp của cậu khi cô quay người và cậu thấy rõ cô trong chiếc áo ngắn và quần cụt ; cậu nhớ lại cái vẻ thô-lỗ của làn da và những nét răn dài và rõ-rệt trên cổ cô. Về đặc thẳng của cậu không được bao lâu. Cậu lại tính tuổi cô và không làm sao mà cho là cô kém bốn mươi được. Do đó mỗi tình giữa hai người rất phi lý. Cô mộc-mạc và nhiều tuổi. Cậu tưởng-tượng ngay thấy cô nhăn nheo, hốc-hác giả-tạo trong những bộ quần áo quá lỏng lẻo đối với địa-vị cô và quá trẻ trung đối với tuổi cô. Cậu rùng mình ; cậu bỗng cảm thấy là cậu không bao giờ muốn gặp cô nữa ; cậu không thể chịu nổi cái ý nghĩ là hôn cô. Cậu ghê tởm cậu. Đó có thể là ái-tình sao ?

Cậu cố mặc quần áo càng lâu càng hay để chậm gặp cô, và khi cuối cùng vào phòng ăn cậu thấy lòng vô cùng chán nản. Cậu nguyện xong, mọi người ngồi vào ăn sáng. Cô Wilkinson vui vẻ bảo :

— Anh đại-lấn.

Cậu nhìn cô và thờ nhẹ dễ chịu. Cô ngồi quay lưng ra cửa sổ. Trông cô thực đẹp. Cậu lấy làm lạ tại sao lúc này cậu lại nghĩ về cô như vậy. Cậu lại thấy lòng tự-mãn trở về với cậu. Cậu ngạc nhiên về sự thay đổi ở cô. Ăn sáng xong, với giọng run-run vì cảm-động, cô bảo cậu là cô yêu cậu ; và một lát sau, hai người vào phòng khách để cho cậu học hát, cô ngồi lên chiếc ghế đầu, cô ngẩng mặt lên và bảo cậu bằng tiếng Pháp :

— Embrasse-moi.

Khi cậu cúi xuống, cô dơ hai cánh tay ôm choàng lấy cổ cậu. Điều khó chịu là cô giữ cậu ở cái thế đứng mà cậu thấy hơi nghẹt thở.

— Tôi yêu anh, tôi yêu anh, tôi yêu anh, cô nói to lên với cái giọng Pháp vô lý của cô.

Philip muốn có nói tiếng Anh.

— Nay, cô có sợ người làm vườn có thể đi qua cửa sổ bất cứ lúc nào không ?

— À, tôi mặc kệ người làm vườn. Tôi không cần. Tôi cóc cần.

Philip nghĩ câu chuyện lúc này không khác gì một cuốn tiểu-thuyết Pháp, và cậu không hiểu tại sao nó làm cho cậu hơi bực mình. Sau cùng, cậu nói :

— Giờ tôi sẽ ra ngoài bãi bê tám một cái.

— Ồ, đừng xa tôi sáng nay. Và sáng nào cũng vậy.

Philip không hiểu tại sao cậu lại không nên xa cô, nhưng đó là một điều không quan-hệ.

— Cô muốn tôi ở đây với cô à ?

Cậu mỉm cười.

— Thôi đi đi cưng ơi. Đi đi. Tôi thích nghĩ đến anh đang tung hoành trên lớp sóng, chân tay vùng vẫy giữa trùng dương. Cậu lấy nón và thơ thân đi ra. Cậu tự nghĩ : “ Chuyện đàn bà bậy quá ! ”

Nhưng cậu khoái-trá, sung-sướng và đắc ý. Khi cậu đi cà-nhắc dọc theo phố chính ở Blackstable cậu nhìn những người qua lại với vẻ ngạo mạn. Cậu quen biết nhiều người để gạt đầu chào hỏi và khi cậu mỉm cười với họ, cậu tự nghĩ : nếu họ biết mình thì gì bằng. Cậu rất muốn có một người nào đó biết cậu đã chinh-phục được cô Wilkinson. Cậu định viết thư cho Hayward và óc cậu nghĩ một lá thơ. Cậu sẽ viết về khu vườn với những bông hồng, và cô giáo trẻ-trung, một đóa hoa kỳ lạ trong vườn bông, thơm tho và hư hỏng; cậu sẽ nói cô là người Pháp, vì phải, cô đã ở Pháp rất lâu nên đã hầu như Pháp hóa rồi, và đại gì mà phải tả đúng sự thật; cậu sẽ cho Hayward biết là khi thấy cô lần đầu tiên trong bộ quần áo vải mỏng lỏng-lẫy và khi cô tặng cậu một bông hoa, cậu có cảm-giác như thế nào. Cậu sẽ dùng lời gián-dị tả mối tình của cậu, nào ánh nắng mặt trời và biển cả tăng vẻ say-sưa thân-bí, nào những chòm sao tăng vẻ nên thơ và khi vườn cũ trong nhà cha sở là một khung cảnh thích nghi và thú vị.

Tim Philip đập nhanh. Cậu quá thích thú với những điều tưởng tượng của cậu đến nỗi khi vừa mới trở về đến chỗ máy tắm, người còn ướt và lạnh, cậu lại nghĩ ngay đến những điều đó. Cậu nghĩ đến một ý-trung-nhân để tả cho Hayward nghe : một thiếu-nữ diễm kiều có cái mũi nhỏ rất xinh, đôi mắt nâu to, những mớ tóc nâu thú-vị có thể úp mặt vào một làn da ngà tươi sáng và gò má như một bông hồng đỏ. Cô khoảng mười tám tuổi và có cái tên là Musette. Cô cười như tiếng suối reo và có nói với cái giọng êm ái, trầm trầm, như một nhạc điệu du-dương nhất mà cậu chưa từng được nghe.

— Anh đang nghĩ gì thế ?

Philip bỗng dừng lại. Cậu đang đi thong thả về nhà.

— Anh lo lắng quá. Tôi vậy anh từ đằng xa.

Cô Wilkinson đang đứng trước mặt cậu, cười chế-giễu về ngạc-nhiên của cậu.

— Tôi định tới gặp anh.

- Cô tử tế quá, Philip đáp.  
 — Tôi có làm anh giựt mình không?  
 — Có, một chút.

Cậu cũng viết thơ cho Hayward như thường, và thơ dài đến tám trang. Nửa tháng trời còn lại trôi qua rất mau, và dù mỗi buổi tối, khi hai người ra vườn chơi sau bữa cơm tối cô Wilkinson thường nhắc là lại hết một ngày nữa rồi, Philip quá vui thú nên không để cho ý nghĩ đó làm cậu buồn. Một đêm kia cô Wilkinson đưa ra ý kiến là nếu cô đòi được chỗ làm của cô ở Bá-linh lấy một chỗ ở Luân-Đôn thì thích lắm. Như thế hai người có thể gặp nhau luôn. Philip bảo rằng thế thì hay lắm, nhưng cậu thực không có nhiệt tâm đối với ý-kiến đó; cậu đang ước mong có một cuộc sống lạ lùng ở Luân-đôn và cậu muốn không bị cản trở. Cậu tự-do bày tỏ ý-định làm những gì ở Luân-đôn khiến cô Wilkinson hiểu rằng cậu đã muốn xa cô ngay.

Cô kêu lên :

— Nếu anh yêu tôi thì đừng nói như vậy.

Cậu sùng-sốt và ngồi im lặng.

— Tôi thực là một đứa điên dại, cô nói lầm bầm.

Cậu ngạc-nhiên thấy cô đang khóc. Cậu là người đa cảm và không muốn thấy ai khổ sở.

— Ô, tôi rất ân-hận. Tôi đã làm gì khiến cô buồn? Thôi nín đi cô.

— Anh Philip ơi, đừng bỏ tôi. Anh không rõ anh quan trọng đối với tôi như thế nào. Đời tôi quá khổ cực và nhờ anh mà tôi thấy sung-sướng.

Philip im lặng hôn cô. Giọng cô nói biểu lộ rõ rệt một nỗi đau buồn tê tái và cậu hơi lo sợ. Cậu không ngờ rằng cô đã thành thực nói lên những ý-nghĩ của cô.

— Tôi ân-hận vô cùng. Tôi biết tôi rất yêu quý cô. Tôi ước mong cô tới Luân-Đôn.

— Tôi biết là không thể được. Không thể kiếm được việc làm ở Luân-Đôn và tôi cũng không thích lối sống của người Anh.

Thấy cô buồn, cậu cảm-động và dần dần ôm chặt lấy cô, hầu như không rõ chính mình đang đóng một vai kịch. Cậu có vẻ đặc ý thấy cô khóc và cậu hôn cô với vẻ say sưa thành thực. Nhưng một hai hôm sau, cô đã gây ra một chuyện rắc-rối. Tại nhà cha sở có tổ-chức một cuộc đấu quần vợt, có hai thiếu-nữ tham dự. Đây là hai cô con gái một vị thiếu-tá thuộc một trung-đoàn An-Độ hồi hưu mới đến trú-ngụ tại Blackstable. Hai cô này rất kiều-diễm, một cô trạc tuổi Philip và một cô trẻ hơn vài tuổi. Quen làm

bạn với thanh-niên, hai cô nói đùa vui vẻ với Philip (họ có nhiều truyện về ga xe lửa trên đời ở An-Độ và hồi đó, tập truyện của Rudyard Kipling ai cũng có); còn Philip, thích chí về những điều mới lạ, tỏ ra rất vui vẻ tươi cười — hai thiếu-nữ mới cũng đối đãi rất đứng đắn lịch-sự với cậu cháu ông cha sở) vì con ma tinh nào đó xui giục, Philip bắt đầu tán mạnh cả hai chị em, và vì cậu là chàng thanh-niên độc nhất ở đó nên cả hai cô kia cũng muốn bắt nhân-tình với cậu. Sự tình cờ là hai cô này lại chơi quần vợt rất hay, còn Philip thì chán không thích chơi pat-ball với cô Wilkinson (vì cô mới bắt đầu tập chơi khi tới Blackstable), nên khi xếp đặt các trận đấu, cậu đề-nghị cô Wilkinson sẽ đấu với vợ chồng cha phò, còn cậu thì chơi với hai cô khách mới. Cậu ngồi xuống bên cạnh cô chị tức cô O'Connor và nói khe khẽ với cô :

— Trước hết ta hãy gạt bỏ bọn chơi xoàng ra ngoài, rồi chúng ta sẽ có một trận đấu hứng thú.

Cô Wilkinson tỏ ra đã nghe tiếng cậu nói vì cô ném bỏ cây vợt xuống, và kêu nhưc đầu rồi bỏ đi. Ai cũng biết là cô bất bình. Philip khó chịu vì cô có thể làm mọi người biết chuyện. Cuộc đấu được xếp đặt lại không có cô Wilkinson, nhưng bỗng bà Carey gọi Philip.

— Philip, cháu đã làm chạm lòng tự ái của Emily. Cô ta đã lên phòng và đang khóc ?

— Sao thế ?

— Ô, chỉ vì câu chuyện xếp đặt cuộc đấu thế nào đó thôi. Cháu hãy lên gặp cô ta và bảo là cháu không có ý-định không tốt với cô ta.

— Được.

Cậu gõ cửa phòng cô Wilkinson; không thấy trả lời, cậu bước vào. Cậu thấy cô nằm sấp xuống giường, đang khóc. Cậu sờ vai cô.

— Nay, làm sao thế ?

— Thôi để tôi yên một mình. Tôi không còn muốn nói chuyện với anh nữa.

— Tôi làm gì đâu? Tôi xin lỗi nếu tôi làm phật ý. Tôi không chủ tâm. Thôi dậy đi.

— Ô, tôi quá khổ sở. Sao anh có thể tàn-ác với tôi. Anh biết tôi đâu thích cái trò chơi khi ấy. Sở dĩ tôi chơi chỉ vì tôi thích chơi với anh đó thôi.

Cô đứng dậy rồi lại chỗ bàn trang điểm, nhưng sau khi nhìn vào cái gương, cô lại ngồi phịch xuống cái ghế dựa. Cô cuốn tròn cái khăn vuông vào tay và chùi mắt.

— Tôi đã tặng anh cái gì quý báu nhất mà một người đàn bà có thể tặng người đàn ông— ôi, tôi thực là một con điên! — và anh không biết ơn tôi. Hẳn anh là người không có tâm hồn. Sao anh có thể tàn nhẫn dầy vò tôi bằng cách tán tỉnh mấy cô bé tầm thường kia. Chúng ta mới biết nhau hơn một tuần mà anh đã có thể đối với tôi như thế à ?

Philip đứng bên cô về buồn rầu. Cậu cho thái-độ của cô hơi trẻ con. Cậu tức mình là cô đã tỏ vẻ tức giận trước mặt những khách lạ.

— Nhưng cô biết tôi cần gì hai chị em O' Connors đâu. Sao cô có thể nghĩ tôi tán họ.

Cô Wilkinson bỏ cái khăn tay xuống, mặt đầy phấn của cô còn những ngón lệ và tóc cô hơi rối. Cái áo trắng của cô không thích hợp với cô lúc đó. Cô nhìn Philip với cặp mắt thêm khát, say mê.

— Vì anh mới hai mươi tuổi và cô ta cũng vậy. Còn tôi thì già rồi, cô nói với giọng khàn-khàn.

Philip đỏ mặt và nhìn đi nơi khác. Cái giọng buồn thâm của cô làm cậu khó chịu lạ-lùng. Cậu thực lòng ước ao thà đừng vờ-vần với cô Wilkinson bấy nay.

Cậu nói một cách vụng-về :

— Tôi không muốn làm cô khổ. Cô nên xuống tiếp đãi các bạn. Họ đều tự hỏi không biết cô làm sao.

— Được rồi.

Cậu sung-sướng đi ra. Cuộc cãi lộn được giàn hòa ngay, nhưng mấy ngày còn lại thường làm cho Philip khó chịu. Cậu chỉ muốn nói về tương lai và chuyện tương-lai lại luôn luôn làm cho cô Wilkinson trào nước mắt. Lúc đầu những giọt lệ của cô làm cho cậu cảm động và thấy mình tệ bạc nên cậu lại quả quyết yêu thương cô; nhưng giờ đây cái khốc của cô làm cậu bức mình: nếu cô còn là một cô gái thì khốc đã đành, nhưng đàn bà lớn tuổi mà còn khốc nhiều quá thì thật là điên khùng. Cô luôn luôn nhắc cậu là cậu phải chịu ơn cô và không bao giờ trả xong. Cậu muốn biết cái ơn đó, vì cô ta đã nhấn mạnh về điểm này, nhưng thực ra cậu không rõ tại sao cậu lại phải biết ơn cô hơn là cô biết ơn cậu. Cái cách biểu-tô ý-thức trách-nhiệm của cậu thường hơi làm cho cô khó chịu: cậu quen sống cô đơn khá nhiều và đôi khi sự cô đơn còn cần thiết cho cậu nữa; nhưng cô Wilkinson lại cho là không tử tế nếu cậu không luôn ở bên cạnh cô. Hai chị em cô O' Connors mời hai người đến dùng trà, Philip chắc đã muốn đi nhưng cô Wilkinson bảo cô chỉ còn ở đây có năm hôm nữa và muốn rằng

trong thời-gian này cậu phải hoàn-toàn là của cô. Điều này làm cho Philip vừa đắc ý vừa phiền lòng. Cô Wilkinson kể cho cậu nghe những mẩu truyện nói về sự tế-nhị khôn-khéo của những người đàn ông Pháp khi họ giao tiếp với những phụ-nữ kiều-diễm như trường hợp cậu với cô. Cô ca ngợi về lịch thiệp lòng ước muốn hy-sinh và cử chỉ khéo léo của họ. Cô Wilkinson hình như muốn rất nhiều.

Philip lặng nghe cô kể ra những đức tính mà một người tình hoàn toàn phải có, và cậu không thể không cảm thấy hài lòng là cô Wilkinson sống ở Luân-Đôn.

— Anh sẽ viết thư cho tôi chứ ? Hàng ngày viết cho tôi. Tôi muốn biết tất cả mọi việc anh làm. Đừng giấu tôi điều gì, cô Wilkinson dặn Philip.

— Chắc tôi bận lắm, cậu đáp, tôi sẽ cố gắng viết thư luôn cho cô.

Cô say sưa ôm chèoàng lấy cổ cậu. Đôi khi Philip bối rối vì lối bày tỏ tình yêu của cô. Có lẽ cậu muốn cô phải thụ-động hơn. Cậu hơi ngạc nhiên là cô lại tấn công trước cậu: điều này trái hẳn với dự-kiến của cậu cho là đàn bà có tính-chất dè-dặt.

Rốt cục đã đến ngày cô Wilkinson phải về Bá-ling; cô xuống ăn sáng, người trông xanh-xao, yếu-ớt, trong chiếc áo đi đường bằng vải kẻ ô đen trắng. Cô trông ra vẻ một cô giáo có tài. Philip cũng ngồi im lặng vì cậu không biết nói gì cho thích hợp với hoàn cảnh; và cậu rất sợ rằng nếu cậu nói câu gì khinh xuất cô ta có thể làm vỡ lở câu truyện trước mặt bác cậu và gây rắc rối. Đêm hôm trước, mọi người đã chào tạm biệt nhau lần cuối ở ngoài vườn, và Philip thấy dễ chịu là giờ đây cậu và cô ta không có dịp gặp riêng nhau nữa. Ăn điểm tâm xong cậu ngồi nán trong phòng ăn chờ xem cô có đòi hôn cậu ở cầu thang chăng. Cậu không muốn con Mary Ann bắt gặp hai cô cậu tình tự với nhau vì bây giờ nó đã gần đứng tuổi và lắm điều. Mary Ann không ưa cô Wilkinson và vẫn gọi cô là con mèo già. Bà Louisa khó ở nên không thể ra tận ngoài ga, nhưng cha sở và Philip đi tiễn chân cô. Lúc xe lửa sắp chuyễn/bánh, cô thò đầu ra ngoài và hôn ông Carey.

— Tôi phải hôn cả anh nữa, cô nói với Philip.

Cậu đỏ mặt đáp :

— Tốt lắm.

Cậu đứng lên bậc thang xe và cô hôn cậu rất nhanh. Xe lửa chạy, cô Wilkinson ngồi ú-rú xuống xô toa xe và khốc. Khi trở về nhà bác, Philip cảm thấy trong người nhẹ nhõm. Khi về tới nhà bà Carey hỏi :

— Hai bác cháu tiễn cô ta lên xe tử-tế chứ?

Ông vội đáp :

— Cô ta có vẻ muốn khóc. Cô đòi hôn tôi và cả Philip.

— Ồ được, với cái tuổi cô ấy thì chả có gì là nguy hiểm. Bà Carey nói rồi chỉ vào cái tủ chè :

— Philip, có thơ của cháu.

Đó là thơ của Hayward viết như sau :

*Philip thân mến,*

*Tôi trả lời thơ anh ngay. Tôi đánh bạo đọc thơ của anh cho một cô bạn tôi nghe, một thiếu-nữ duyên-dáng đã giúp đỡ tôi nhiều và rất có cảm tình với tôi ; đồng thời cô ta cũng yêu văn-chương và mỹ-thuật, chúng tôi đồng ý là lá thư của anh rất lý thú. Anh viết những lời thành thật và anh không rở mỗi dòng chữ đều lộ vẻ ngây thơ rất khoái. Và vì anh yêu nên viết như một nhà thơ. Bạn ơi, đó là điều có thực : tôi cảm thấy vẻ huy-hoàng của một mối tình son trẻ và vì có sự cảm-hứng chân thành nên lời văn của anh êm đềm như khúc nhạc. Tôi chắc anh sung-sướng lắm. Tôi ước gì đã có mặt kín-dáo ở cái khu vườn thú vị kia trong khi anh và cô ta giắt tay nhau đi thơ thẩn giữa trời hoa như Daphnis và Chloe. Tôi có thể trông thấy anh, ông bạn Daphnis của tôi ơi, với đôi mắt dịu hiền, say-sưa và nồng-nàn, tràn ngập ánh sáng của một mối tình thơ; trong khi Chloe trong cánh tay anh, rất trẻ trung, rất yêu kiều và rất tươi thắm, đang thề là sẽ không bao giờ bằng lòng, nhưng đã bằng lòng. Nào là hoa hồng, hoa tím, nào là hoa-tím ngân. Bạn ơi, tôi thêm muốn cánh của bạn. Sung-sướng biết bao khi nghĩ rằng mối tình đầu của bạn hẳn là một bài thơ. Hãy gìn giữ những giờ phút nên thơ đó vì Thần Phật đã ban cho anh một món quà quý báu nhất và nó sẽ là một kỷ-niệm vui buồn cho tới ngày anh từ bỏ cõi trần gian. Anh sẽ không bao giờ còn được hưởng cái thú say mơ ấy nữa. Mối tình đầu là mối tình quý giá nhất; nàng thì đẹp, anh thì trẻ và cả thế-giới là của anh. Tôi cảm thấy mạch máu tôi chạy nhanh hơn, khi với lời giản-dị quý giá, anh cho tôi hay anh đã úp mặt vào mớ tóc của nàng. Tôi chắc mớ tóc cũ để ấy hình như có mạ vàng. Tôi muốn hai người ngồi kề bên nhau dưới một bóng cây dâm mát và cùng nhau đọc cuốn Romeo và Juliet ; và rồi tôi muốn anh quỳ xuống hôn giùm tôi chỗ đất có vết chân nàng; rồi bảo nàng rằng đó là tất lòng cung kính của một nhà thơ đối với tuổi trẻ-trung-lộng-lẫy của nàng và đối với mối tình của anh yêu nàng.*

*Thân mến,*

*G. Etheridge Hayward*

“Thằng khỉ ! Philip buột miệng nói khi đọc xong bức thơ. Lạ thay cô Wilkinson đã đề-nghị là cô và cậu cùng đọc truyện Romeo và Juliet.

Nhưng cậu đã cương-quyết chối từ. Rồi khi bỏ thơ vào túi, cậu cảm thấy một chút mĩa-mai chua xót và thực-tế hình như khác hẳn với lý-tưởng.

### XXXVI

Mấy hôm sau Philip đi Luân-Đôn. Cha phó đã giới-thiệu mấy căn phòng ở Barnes và Philip đã viết thư thuê trước với giá mười bốn shillings một tuần. Cậu đến Luân-Đôn vào buổi tối ; bà chủ nhà, một bà già nhỏ-nhăn kỳ-quặc, thân mình co quắp và mặt mũi nhăn-nheo đã sửa soạn một tiệc trà long trọng để đón cậu. Trong phòng khách có một cái tủ chè và một cái bàn vuông chiếm gần hết chỗ ; sát một bên tường có chiếc ghế nệm dài phủ vải lông và bên lò sưởi có kê chiếc ghế bành cho hợp với chiếc ghế dài. Lưng ghế có cái áo ghê bằng vải trắng, và vì lò so gãy, nên chỗ ngồi có đặt một chiếc đệm cứng.

Sau khi dùng trà, cậu tháo và xếp lại sách vở rồi cậu ngồi xuống định xem sách, nhưng cậu thấy chán nản. Về tinh-mịch của khu phố làm cho cậu khó chịu và cậu cảm thấy rất cô-đơn.

Hôm sau, cậu dậy sớm. Cậu vận chiếc áo có đuôi dài, và đội chiếc mũ lớn mà cậu vẫn đội khi còn ở nhà trường; nhưng cái mũ này đã tàng ròi và cậu định ngừng lại tiệm tạp-hóa trên đường đến sở làm để mua một cái mũ mới. Khi mua mũ xong cậu thấy còn sớm nên đi dạo chơi dọc đường Strand. Văn-phòng công-ty Herbert Carter ở trên con đường nhỏ bên kia Chancery Lane nên cậu phải hỏi thăm đường hai ba lần. Cậu có cảm-tưởng là người ta liếc nhìn cậu rất nhiều và có lần cậu ngả mũ xuống xem là cái nhãn-hiệu đã bỏ đi chưa. Khi tới văn phòng công ty Herbert Carter, cậu gõ cửa nhưng không có ai trả lời. Cậu nhìn đồng hồ thì thấy mới chín rưỡi; cậu cho là mình đến sớm quá. Cậu đi đàng khác và mười phút sau cậu quay lại thì thấy một người tùy phái mũ dài, mặt đầy mụn nhọt, nói giọng Tô-cách-lan, ra mở cửa. Philip hỏi ông Herbert Carter. Ông này chưa tới.

— Bao giờ ông ấy tới? Philip hỏi người tùy-phái và hắn đáp :

— Khoảng từ mười giờ đến mười rưỡi.

— Vậy tôi nên đợi.

Người tùy-phái hỏi :

— Cậu muốn gì ?

Philip nóng nảy, nhưng cậu cố che giấu sự nóng nảy đó bằng một điệu bộ vui-vẻ.

— À, tôi sẽ làm việc ở đây nếu anh không thấy gì phiền-phức.

— Ô, cậu là một thư-ký tập-sự mới phải không? Vậy mời cậu vào, lát nữa, ông Goodworthy sẽ tới.

Philip đi vào, và khi cậu vào, trông thấy người tùy-phái nhìn xuống chân cậu (hắn trạc tuổi cậu và tự xưng là một người thư-ký mới làm). Cậu đỏ mặt dẫu cái chân cà-nhắc ra đằng sau cái chân kia. Cậu nhìn quanh phòng. Phòng tối-tăm và dơ-dáy, chỉ có cái cửa sổ trên mái chiếu sáng xuống. Trong phòng có ba giầy bàn giấy và sát bàn là những ghế đầu cao. Trên mái lò sưởi có một bức trạm một cuộc đấu võ. Bỗng một người thư-ký đến rồi một người nữa; họ liếc nhìn Philip và hỏi khẽ người tùy-phái xem ai đó (Philip nghe thấy tên người tùy-phái là Macdougall). Một tiếng kèn thổi và Macdougall đứng dậy.

— Ông Goodworthy đã tới. Ông ấy là chánh văn-phòng. Tôi trình ông ấy là cậu đã đến nhé?

— Phải đấy, nhờ anh nói giùm.

Người tùy-phái đi ra và một lát sau trở lại.

— Mời cậu vào lối này.

Philip theo anh ta đi qua hành-lang và vào một căn-phòng nhỏ, đồ đạc sơ-sài, trong phòng, một người nhỏ và gầy đứng quay lưng vào lò sưởi. Ông ta người thấp lè-tè, nhưng cái đầu to, hình như treo lủng lẳng trên tấm thân nhỏ bé, làm cho ông ta có vẻ xấu-xi lạ thường. Điện-mạ thì mỏng mảnh, đôi mắt thì lồi và xanh nhạt; tóc thưa và xẫm, râu-ria lồm-xồm và chỗ sọ đáng lẽ tóc mọc nhiều thì lại chẳng có sợi tóc nào, da mét và vàng phệch. Ông ta chìa tay bắt tay Philip và khi ông cười thì để lộ rõ hai hàm răng đã hư mục. Ông nói với vẻ trịch thượng nhưng đồng thời cũng có vẻ rụt-rè đường như ông ta muốn làm ra bộ quan-trọng mặc dầu không cảm-thấy mình quan-trọng, ông ta nói ông ta hy vọng mọi người sẽ thích công việc. Kề ra công việc thì khó nhọc nhưng khi đã quen rồi thì thấy thích thú vô cùng; người ta làm ra tiền. đó là điều chính phải không? Ông cười cùng với cái vẻ trịch thượng và rụt-rè.

Ông Carter sắp tới. Sáng thứ hai đôi khi ông ấy đến trễ. Tôi sẽ gọi anh khi nào ông ta lại. Trong khi chờ đợi tôi phải có việc gì cho anh làm. Anh có biết gì về giữ sổ sách và kế-toán không?

— Thưa không Philip đáp

— Tôi không chắc là anh biết. Ở nhà trường đâu anh có được học những điều hữu-dụng trong trường. Ông nghĩ-ngợi một lát rồi tiếp:

— Tôi chắc tôi kiếm được việc gì cho anh làm.

Ông ta sang phòng bên cạnh và lát sau trở lại với một cái hộp cát-tông lớn, trong hộp có một số lớn thư từ đề lộn-xộn và báo Philip chọn ra và xếp thứ tự ABC theo tên người viết.

— Tôi sẽ đưa anh sang căn phòng nơi người thư-ký học việc thường ngồi. Có một người lịch-sự ở đó. Tên anh là Watson, con ông Watson Crag và Thompson, nhà làm rượu bia. Anh ta ở đây một năm với chúng tôi để học buôn-bán.

Ông Goodworthy dẫn Philip qua cái phòng giấy tối-tăm đến một căn buồng hẹp ở phía sau. Buồng này được riêng biệt vì có tấm vách kiếng, trong phòng họ thấy Watson đang ngồi ngả người xuống thành ghế đọc tờ *The Sportsman*. Anh là một thanh-niên vạm-võ khỏe mạnh ăn mặc lịch-sự; khi ông Goodworthy vào, anh ngừng mặt lên. Anh tỏ cái địa-vị cao của anh bằng cách gọi ông này một cách sách mé bằng cái tên Goodworthy không. Ông chánh văn-phòng chống lại cái lối thân-mặt đó, và gọi anh là ông Watson một cách rõ-ràng, nhưng Watson không coi đó là một sự phản đối mà còn nhận cái chức 'ông' đó như là đề tôn trọng về qui-phái của anh. Goodworthy vừa ra khỏi thì Watson đã nói với Philip:

— Tôi biết họ đã bỏ không cho con Rigoletto dự cuộc đua.

Philip không biết chút gì về đua ngựa, bèn hỏi lại:

— Thế à?

Cậu ngắm nghĩa với vẻ khâm-phục bộ quần áo đẹp đẽ của Watson. Cái áo dài có đuôi rất hợp với anh mà một cái ghim đất tiền gài rất khéo ở giữa cái cà-vạt lớn tướng của anh. Trên mái lò sưởi anh để một cái mũ lớn hình quả chuông và rất bóng nhoáng. Philip cảm thấy mình bệ-dạ quá. Watson bắt đầu nói đến chuyện săn bắn — anh chỉ có thể đi săn ngày chủ nhật và tỏ ra rất chán-ngán phải phí thì giờ trong cái văn phòng địa-ngục đó: anh có những nơi rất chiến khắp trong nước mời anh đi chơi nhưng anh buộc phải từ chối. Anh coi anh như bị tù hãm nhưng anh không phải chịu đựng lâu; anh chỉ ở đây có một năm và rồi anh sẽ ra buôn bán và anh sẽ đi săn bắn lung-tung mỗi tuần bốn ngày.

— Anh tập-sự năm năm phải không? anh vừa hỏi Philip vừa vẫy tay quanh căn phòng nhỏ xíu.

— Phải có lẽ thế, Philip đáp.

Thấy chàng thanh-niên quý-phái kia chiếu cố đến mình, Philip tỏ vẻ phục-túng. Ở Blackstable cậu thường coi khinh nghề làm rượu bia và cha sở thường chế-nhạo nghề này, giờ đây Philip ngạc-nhiên thấy Watson

là một người lịch-sự quan trọng. Watson đã từng theo học ở Winchester và Oxford, và trong khi nói chuyện anh luôn luôn làm cho người ta có cái ấn-tượng về việc học của anh.

Di nhiên, nếu người ta không theo học một trường công-lập, những trường như Winchester và Oxford là gần bậc nhất rồi, phải không anh ?

Philip hỏi về những người khác trong sở.

—Ồ, tôi không quan tâm đến họ mấy, Carter không phải hạng người xấu, thỉnh thoảng tôi có mời ông ta ăn cơm, còn những người kia chỉ là bọn khoác-lác tầm thường.

Bỗng Watson đề ý đến một việc phải làm còn Philip bắt đầu chọn những lá thư. Lúc đó, Goodworthy vào và cho biết ông Carter đã tới. Ông ta đưa Philip vào một căn phòng rộng sát cạnh phòng ông ta. Trong phòng có một cái bàn giấy lớn và một đôi ghế bành bự. Dưới thềm có trải một tấm thảm len đẹp và trên tường có những bức ảnh về thể-thao. Ông Carter đang ngồi bên bàn, ông đứng dậy bắt tay Philip. Ông mặc chiếc áo dài mỏng. Ông trông có vẻ quân-nhân ; ria ông rất bóng ; tóc hoa râm ngắn và chải gọn ; ông đứng ngồi ngay thẳng ; ông nói chuyện thung-dung, ông cư ngụ tại Enfield. Ông ham-mộ các trò chơi và chơi rất hay. Ông là một nhân viên văn-phòng hội tiêu-diễn-chủ ở Hertforshire và là chủ-tịch hội Bảo-thủ. Khi có người nói với ông rằng một nhà đại-địa chủ địa-phương đã nói trong thành-phố ai cũng biết ông, ông cảm thấy ông đã sống không vô ích. Ông nói chuyện với Philip một cách vui-vẻ, tự-nhiên. Ông bảo rằng Goodworthy sẽ săn-sóc cậu, Watson là người lịch-sự, quý-phái, hào-hiệp hoàn toàn và hỏi Philip đã có đi săn không ? Ông cho đi săn là trò thể-thao của người quý-phái, và đáng thương là Philip không biết săn bắn. Ông cũng cho hay là giờ đây ông ít có dịp đi săn và đề cho con trai ông đi, con ông học ở Cambridge, cậu ta đã được học ở Rugby, một trường rất đẹp với những lớp học trò rất tốt, trong vài năm nữa con ông sẽ về tập-sự ở đây, một điều rất hay cho Philip, Philip sẽ thích con ông, một chàng thanh-niên hào-hiệp. Ông hy-vọng Philip sẽ tiến tới và ham thích công việc, ông bảo cậu không nên vắng mặt trong những buổi diễn-giảng của ông nói rõ những khía cạnh của nghề-nghiệp và cần những người-lịch sự tham-dự.

Ông bảo Philip là nếu cậu cần biết điều gì có thể hỏi ông Goodworthy. Ông này cũng sẽ xem chữ viết tay của cậu có khá không.

Philip cảm thấy thẹn-thùng trước bao về quý-phái : ở East Anglia người ta đều rõ ai quý-phái và ai không phải quý-phái, nhưng những người quý-phái không nói về chuyện đó.

(còn tiếp)

NGUYỄN-HUY-ĐÓN dịch



phụ trương

DƯƠNG-ĐỨC-NHỰ

*Viện Đại-học Huế*

*transformational grammar  
a brief review of  
chomsky's "syntactic structures"*

Transformational grammar is a process of grammatical analysis formulated by Chomsky in his famous book *Syntactic Structures* (Second printing, The Hague, 1962). The process consists of two main stages. The first stage aims at separating the grammatical sequences of the language from sequences which are not grammatical. The second stage which is of more concern to Chomsky aims at working out a finite set of "kernel" structures, which can serve as basic types for all forms of grammatical sentences. This process involves three sub-stages :

(1) **The stage of phrase structure**

Linguistic description is formulated in terms of constituent analysis. The process here is very much like the technique of Immediate Constituent (IC) analysis, which is clearly a deductive method. Successive "derivations" can be obtained from "initial strings" by the technique of rewriting. "Terminated" derivations are arrived at when no further rewriting is possible. Terminated derivations correspond to the ultimate constituents (morphemes) in IC analysis. Any derivation above the terminated may serve as an initial string for lower derivations. Phrase structure only deals with the level above the word. As a result, sentence is represented by a set of strings, and not by a single string as on the level below the word (morphemes, phonemes...). The successive rewriting procedures must follow an order as in the case of IC analysis. One should rewrite the strings one at a time, otherwise constituent structure would not be clear.



Hereafter is an example of the new form for grammars associated with constituent analysis given by Chomsky :

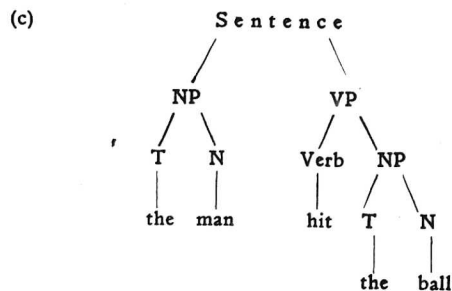
- (a) 1. Sentence = NP + VP (noun-phrase + verb phrase)
2. NP = T + N (NP rewrite as T + N)
3. VP = Verb + NP
4. T = the
5. N = man, ball, etc.
6. Verb = hit, took, etc.

The sentence *The man hit the ball* would be a system of derivations as follows :

- (b) Sentence
- NP + VP (1)
- T + N + VP (2)
- T + N + Verb + NP (3)
- the + N + Verb + NP (4)
- the + man + Verb + NP (5)
- the + man + hit + NP (6)
- the + man + hit + T + N (2)
- the + man + hit + the + N (4)
- the + man + hit + the + ball (5)

The numbers at the right of each line of the derivation refer to the rule of the "grammar" (a).

We can represent the derivation (b) in an obvious way by means of the following binary diagram :



At this stage of phrase structure, the main question arises is that which type of construction is considered to be more basic than others; because of course, different types of construction would result in different phrase structures. It is less complex to choose active statements in English, for example we should choose the sentence "the man hit the ball" rather than "the ball was hit by the man". The reason is that the latter is formally of the same phrase structure like this: "the bridge was built by August" which is semantically quite different. The reason seems to be that of convenience. Is there any other compelling reasons why active sentences are thought to underline passive sentences, declarative sentences more basic than interrogative sentences, main clauses more central than subordinate clauses and the like? No definite criterion is found in Chomsky's book. The analyst must rely on his intuition while working under the direction of the economy principle.

Another question is that the potentiality of possible sentences seems to be infinite, even in a given état-de-langue.

Is that possible for a finite set of phrase-structures to cover the scope of infinite number of sentences?

Chomsky's answer is in the affirmative: "Given a terminal language and its grammar, we can reconstruct the phrase structure of each sentence of the language..."<sup>1</sup>

This point constitutes the main virtue of Chomsky's theory, especially in comparative works in support of the "universal" conception of language; in the sense that languages, though superficially divergent, may prove to be very similar in their kernel phrase-structures. The weak point is that only a limited number of kernels have been investigated so far, and of a very few languages.

## (II) The stage of transformations

The next step of Chomsky's theory is to convert, to transform one constituent structure into another. A more marginal construction may be described as a transformation of some underlying more central structure. The goal is that the terminal strings would provide the basis from which all sentences could be derived by simple transformations.

For example, the four sentences :

<sup>1</sup> *Syntactic Structures*, p. 30.

- “- John ate an apple.  
 - did John eat an apple ?  
 - what did John eat ?  
 - who ate an apple ?”

are all derived from the underlying terminal string :  
 John — C — eat + an + apple (NP — C — V ...)

Chomsky gives plenty of examples of transformations in Chapter 7 of his book, all of them are from English. He tries to form rules for transforming, for example : “If X is a Z in the phrase structure grammar, and a string Y formed by a transformation is of the same structural form as X, then Y is also a Z.”<sup>2</sup>

In Chomsky's theory, all grammatical sentences of the language can be generated by means of these transformations ; in other words, can be said to have a derived structure.

Chomsky's procedure is thus both deductive and inductive. This stage of transformations involves a high degree of abstraction and results in reducing the potentially infinite number of sentences into a finite number of deduced kernels. The latter, according to Chomsky, is not only the requirement, but the aim of grammar.

Grammar in this sense is just as a machine the different part of which are demountable.

### (III) The stage of morphophonemics

The last stage is to state the phonemic realization of the terminated derivations (or morphemes).

- eg : T + N + Verb + T + N (the man hit the ball)  
 T = the /ðə/  
 N = man /maen/  
 Verb = hit /hit/  
 T = the /ðə/  
 N = ball /bɔl/

This process is very much like the process of substitution. Chomsky regards morphology and phonology as two distinct but interdependent levels of representation, related in grammar by morphophonemic rules. He gives up the idea that higher levels are literally constructed out of lower

<sup>2</sup> *Syntactic Structures*, p. 73, (77).

level elements : “The grammar of a language is a complex system with many and varied interconnections between its parts”.<sup>3</sup>

As a whole, transformational grammar proceeds from the sentence level to the phoneme level through a tripartite system of rules : rules of phrase structure, rules of transformations and morphophonemic rules. Order of rules is essential, it would be absurd to state principles of phrase construction in terms of phonemes at the very first stage. Transformational process undergoes many difficulties : ambiguity of phrase structure of certain instances of sentence, discontinuous components, pote-manteau morphemes etc.

Chomsky disclaims any notion of grammaticalness based on probability of occurrence. It seems to me that in refuting this notion, he seems to confuse grammar with lexicon. If grammatical analysis is to be formal, it must deal with sentence types, ie. sequences of form-classes rather than with actual sentences. It is on this basis that potential sentences may be defined in relation to probability of occurrence. A definition of grammaticalness based on probability is tenable. The degree of grammaticalness would reflect stylistic personality. The famous mocking example : “Colorless green ideas sleep furiously” is grammatically and, perhaps potentially, feasible.

In any language, the possible meaningful arrangements of a given set of items are limited, it would always be possible to set up transformational rules to convert one type of arrangement into another.

The scope of implication of Chomsky's theory is very great indeed : the “universal theory” of language, the translation machine which will automatically translate texts written in one language into another etc. These implications give promising light to the future of grammar which so far seems to be regarded as a sort of more or less pedantic or purely scholarship study, at least by a number of laymen.

There are, as a matter of fact, certain unsatisfactory points in Chomsky's transformational grammar. For instance, the primary stage of distinguishing what is grammatical from what is non-grammatical, though based on semantic possibility, is more intuitive than scientific. Moreover, there are degrees of grammaticalness. Linguistic intuition though is of great help in grammatical analysis, may be conditioned by subjective phonemic background in particular, and cultural background in general.

<sup>3</sup> *Syntactic Structures*, p. 60.

Secondly, transformational grammar in reaching its ultimate object stating the morphophonemic rules seems to disregard the prosodic features of speech. If the conception of "intonational morpheme" (Firth) proves to have any validity ..., prosodic features of speech should be treated within the sphere of grammar. Langue and Parole are inseparable in this sense.

I personally think that even in the treatment of a particular language, having nothing to do with any comparative purpose or the like, there is much evidence for an obvious superiority of transformational grammar as compared with other kinds of grammar (traditional proper and formal).

## 10 years to build a world

*In a series of three films for TV screening entitled "The Flags Are Not Enough", the United Nations and Unesco have reported on social and economic development in the world during the present United Nations Development Decade. Since these productions were first distributed last year they have been shown on all the world's major TV networks. The three films — "Generators of Hope", "Life is Short" and "The Widening Gap" — were written and produced by Stephen Hearst and are presented with a commentary by Alistair Cooke. We publish below an adaptation of the English script of "The Widening Gap".*

During the next half-hour another five thousand human beings will join us on this earth. Two in three will inherit a life of want. One in three a life of comfort.

Today there are many reasons why we should take a good look at the small world of ease and comfort and the huge and growing world of poverty.

Between the two there is a widening gap. It is not a gap between the rich and the very poor, but one between *all* those who have a job, a comfortable bed and reasonable health, and the rest — the two thirds of the human race that is usually sick and always close to starvation.

Many people think that the 20th century with its marvel of technology has bridged this gap, and is paving the way for everyone into a land of milk and honey. They are quite wrong. The gap is widening mainly because the rich countries are getting richer faster than the poor countries are emerging from their poverty, and for the first time in history the depressed two-thirds of the human race knows this.

One human being in three accepts clean water as a fact of life... Two others don't know what it looks or tastes like. These are simple contrasts but the two worlds they reflect are so complicated that it is not easy to explain why they grow further and further apart.

In the developed world, one farmer can feed 23 people. In the underdeveloped world, one farmer can barely feed himself. All the power generated in India could not run New York City. Two-thirds of the people on earth earn about one hundred dollars each a year. The privileged third earns one thousand dollars. Here a man strains to turn a water wheel... Elsewhere, a wheel is the symbol of speed and comfort.

Yesterday a camel driver may have thought that his was the common lot of mankind. Today he sees another world and its wealth on the move. He always *knew* he was poor. Now he *feels* poor. For the first time, he begins to wonder about his poverty. Is it his fate to be poor? What brought this about? When did it happen?

Each civilization in turn has believed itself to be the centre of the world—a great improvement on what had gone before. But all these civilizations had one thing in common: They were deeply rooted in agriculture and were thus at the mercy of drought and famine.

They had their doubters, but only among men who had gone to other parts of the world and seen other marvels. When Marco Polo returned from China to his native Venice, he felt that the superior civilization was the one he had left behind.

It was the beginning of self-doubt; and of that curiosity which set men first to roam the physical world, and then to explore and share the world of ideas. One century discovered raw materials; and the next discovered the knowledge of how to transform them. These energies combined to cleave a gap between the old agricultural societies and the new industrial ones, and then to use the old for the profit of the new. So, the gap widened. The people with the new knowledge moved ahead quickly while monuments to the old knowledge were engulfed.

Today, every part of the world is the neighbour of all the others. The flags at U.N. Headquarters proclaim that the aspirations of all men are equal. But the flags are not enough. In over a hundred countries the means are not equal, nor the training, nor the skill, nor the capital.

This is how Paul Hoffmann of the United Nations sees the situation: "Poverty and hunger were just words to me until I saw poverty and hunger in the Far East. Then and only then did I understand Gandhi's

description of the life of an Indian peasant as 'an eternal compulsory fast'; and today, with exploding populations, in order to win the fight against poverty, many countries are going to have to run fast just to stand still.

"And the problem is aggravated as peasants move from poverty in the country to unemployment in the cities. Life is very marginal for these people. They are accused sometimes of being obstinate, of being unwilling to take a chance. This is not the case; they dare not take a chance.

"Even though he doesn't dare take a chance he is determined to achieve a better life for himself and his children. When I say 'he' I am talking about hundreds of millions of people in the less developed countries. What he needs is insurance against disaster as he moves to modernize his agriculture and his industry: help from his own government and help through external aid. If he gets this assistance, progress can come by peaceful evolution.

"If he doesn't get this assistance then he will be tempted to try violence. The bluntest and most accurate answer as to why we should be concerned is that we must be. Morally, we can't escape concern; politically, we can't avoid it and economically, all our interests dictate it".

The size of the job is tremendous, but the earth is tremendously rich. We have only begun to map its buried or unused resources, but we know already that there is hardly a land that could not become a developed country.

Meanwhile, the essential element of fertility and rich crops, water rolls unused into the ocean. The yield of the soil is pitifully low in the very countries whose peoples live off the land.

In Latin America, 57 per cent of the people live off the land. In Asia, 73 per cent. In India, a farmer earns about 18 cents or 15 3d a day. In Africa, three-quarters of the people grow their own crops, exactly as their ancestors did.

In simple terms, a farmer in Latin America, in Asia, in Africa produces one tenth as much as a farmer in West Europe or North America.

While the developed world, to maintain its prosperity is caught up in the momentum of its need to produce and produce for itself—the underdeveloped world, just to stand still, requires a vast work force.

But by 1970, there will be 300 million more people in the underdeveloped world—many more than primitive skills can support or feed.

How can we prevent the "explosion" of these baffled and desperate millions? How can we bring the two worlds into a sensible balance?

The United Nations has surveyed this world problem and decided that what we need is nothing less than a world effort. The U.N. General Assembly has called the 1960's the United Nations Development Decade. It has defined the needs of its economic growth and social change, from now till 1970.

We can no longer hide the contrast between the two worlds. Everywhere the messengers from the developed world are to be seen—automobiles, machinery, etc. and they mock the world still chained to the water wheel.

A man may know how a tractor works, but lack the training to mend it, and there is no magic that can give it him overnight. But there is a talisman for these people, a new word: "education". As Professor Arthur Lewis, an economist of international stature, recently put it:

"Most underdeveloped countries have nibbled at education in one way or another. For prestige reasons, quite a lot of money is going these days into universities, and quite a lot of money is going into primary education in order to wipe out illiteracy.

"Not half enough money, not a quarter enough money is going into the intermediate kinds of education. It is at that secondary level that you really staff up a society."

There is no question of forcing education on unwilling or bewildered people. They want it and will walk miles to get it. All over the underdeveloped world children are hypnotized by the word "school". Mothers start riots when the local politician fails in his promise of a school by the autumn.

Education has become a precious latch-key — the sure escape from the prison of poverty.

And there is a sad irony. In quickly developing places, the means sometimes arrive before the humans who can use them. Thus we find well-equipped laboratories but only a trickle of students. On the one hand, too few high schools to train students for the university; on the other, too few of the university students stay home — they are lured abroad by scholarships. Some buildings could well carry a warning legend: "Built at the wrong time for the wrong students."

For countless bright boys, the primary school is the end of the road. They know too much to go back to the old life, too little to go forward to a new one. As Professor Lewis has pointed out:

"You can't begin to tackle this problem without a very large expenditure of capital. Some of this capital can come, indeed does come, from outside. But the great bulk of it has to be found inside the countries, either from the savings of the people or from the savings of the government.

"The people save very little, partly because they haven't got the savings habit, partly because they are very poor. And therefore, in underdeveloped countries a great deal of reliance has to be placed on savings from the government, on having a level of taxes which is sufficiently high to cover the whole of the government expenditure on current account and also to make capital available for agriculture, for housing, for helping out the small manufactures with loans, and so on.

"Even in the case of countries where there is a general recognition that one should move forwards, and that moving forwards means that the great masses of the people have to be educated and given the incentive to improve themselves, some fall by the wayside because politicians find other things so much more interesting."

There is another side of the problem: the production and pricing of the crop you live by. Something as humble, say, and essential as peanuts. A country is urged to produce more; and it does; only to find that the world market is against it.

Since 1948, the underdeveloped countries have increased their farm exports by 33 per cent; but the value of these exports on the world market has gone up by only 4 per cent. This is yet another simple, sinister way in which the gap between the two worlds widens. For these countries, a fall in the price of a single crop can wipe out the value of all the foreign aid they receive. If coffee fetches less than it used to, people may be drinking it at the grower's expense.

We all know by now that developed nations are giving substantial aid to low-income countries. But it's often unco-ordinated and competitive.

Britain has built an artificial harbour for Ghana... There is vast and diverse French aid to West Equatorial Africa... Yugoslavia puts up a tanning factory in the Sudan in exchange for its products... The United States, Britain and the United Nations all help to construct the Volta Dam; and in Asia the Bahkra Dam is a monument to generous aid.

One of the Soviet Union's widespread commitments is to build a steel mill in India and train its workers. Canada helped with India's first atomic reactor. International financial help builds railways in Pakistan. In Latin America, the United States in particular has helped a whole continent into the industrial age. In the West Indies, American help replaces the slums with decent housing.

These are samples only. But all the aid so given is itself only a sample of the aid that is needed. But other people too are citizens of member states of the United Nations. What has the United Nations done for them? The honest answer is — not much, if we look at their needs. A good deal if we look at the available means. In the words of David Owen, Head of the UN's Technical Assistance Board:

"Agricultural production has been increased in many lands, schools have been started and thousands of young people who would otherwise have had no education have been provided for. Industrial efficiency has been improved, trade for new industries has been increased, and the health and vitality of a vast number of peoples throughout the world has been transformed".

This is not the plus side. But it is hardly a beginning. It is not that we are ignorant about the immensity and the variety of these people's needs. They have been accurately and conscientiously studied. But the helping nations each work independently, often in conflict and without a plan, and the will to combine is weak. So that all the aid given to the underdeveloped world amounts to a bare fifth of what we know to be necessary. Of that fraction, the United Nations has been able to supply only a fraction. The gap is not visibly narrower. Perhaps, it would be good if all the helpers could begin the new decade by admitting their failures.

"We have made many mistakes", says David Owen. "We spread our resources out far too thinly. We have undertaken technical projects which were good in themselves, but were from an economic standpoint somewhat implausible. Then there was the problem of doing things in a hurry. Starting off university work before we were sure we had the high schools producing the students to go to these universities. And undertaking the development of industries before we were sure that the world market justified the development of industries of the kind which we had in mind".

And yet there have been astounding successes.

It is not biased to say that some governments and peoples prefer to get help through the United Nations, since an international team is trusted and its motives are above suspicion. International aid could achieve far more if governments gave more money. But governments depend on public opinion, which at present appears too divided to make its weight felt.

Utopia by next Monday morning. This too is a fact of the 1960's. Over half the world's population is under twenty-one; and the idea that age equals wisdom is mocked by the ferment in the blood of the young people everywhere: the new conviction is that a better life can be had and must be had.

Is there a reasonable way to satisfy this craving? Here is what the economist and writer, Barbara Ward Jackson has to say:

"I know a lot of people will say that this is nonsense, that economic assistance to underdeveloped areas is an essential part of governmental policies these days, and governments are giving considerable sums in economic assistance. But I wonder whether we really do it with a right and central purpose.

"Nations give it for their own national interests; they give to stop the people they don't like, they give it to gain friends for the quarters they do like. I don't think they see it as a potentially international effort to carry the revolution of science and technology in abundance to all mankind, which is now possible. And because of this, I don't think that the positive purposes are put in proper perspective, nor frankly, do I think we do enough.

"I would like to see the one per cent of national income, which is talked of as the contribution of the wealthy nations to the poor (and which isn't reached incidentally) as a minimum, as a starting point. After all, we all grow by three per cent a year, at a minimum, and therefore if we were to devote one per cent to the development of poorer nations we shouldn't exactly be worse off. We might perhaps be slowing down our own rate of wealth-making a little. But that doesn't seem to me to be a tremendous sacrifice to this cause".

The income of the underdeveloped world *can* be raised by a quarter in this decade, if the effort to raise it is not jarred by national jealousy and confused by pulling in different directions. This decade has set a race between education and catastrophe. We could, in only ten years, make the world a more decent place for maybe four humans in ten instead of for three.

The world cost of armaments may well be equal to the income of the whole underdeveloped world. It is a grim piece of arithmetic.

The children themselves will soon learn, for the first time, that men can increase their capacity, that a poor man can — with the right help — change his lot. Rightly given, that help would be part self-interest, part intelligent goodwill, and no part charity.

In ten years from now the flags of the nations could salute a prouder truth than the fact of sovereignty; the fact that millions had learned to take pride in being a member of the human race.

Reprinted from *THE UNESCO COURIER*  
No. 6, 1964.

8



10 Ans pour faire le monde.  
10 Years to Build a World.

## 10 ans pour faire le monde

*Une série de trois films de télévision a été produite par les Nations Unies et l'Unesco sous le titre "Dix ans pour faire le monde". Ces films évoquent les problèmes économiques et sociaux soulevés dans le monde au cours de l'actuelle Décennie des Nations Unies pour le Développement. Distribués pour la première fois l'année dernière et projetés par tous les grands réseaux de télévision, les trois courts métrages, réalisés par Stephen Hearst, sont présentés par Pierre Crenesse. Ils s'intitulent "Toute l'énergie du monde", "La Vie est courte" et "Le Fossé s'élargit". Nous publions ici une adaptation du scénario (version française) de ce dernier film.*

Dans une demi-heure, il y aura sur terre cinq mille êtres humains de plus. Deux sur trois vivront dans la misère. Un sur trois connaîtra la joie de vivre.

Nos responsabilités politiques et humaines nous obligent à regarder avec attention le petit monde du confort, de la vie facile et l'énorme et grandissant univers de la pauvreté. Oui, le fossé s'élargit, le fossé qui sépare les hommes qui ont la santé, du travail, un toit, des deux tiers de l'humanité, souvent malades et dans un état permanent d'inanition, s'élargit. Le fossé s'élargit parce que les pays riches s'enrichissent plus vite que les pays pauvres n'émergent de leur pauvreté.

Un être humain sur trois considère l'eau propre comme une chose naturelle... Les deux autres ne savent pas ce que c'est. Ce sont de simples contrastes, mais les deux mondes qu'ils reflètent sont très compliqués. Il n'est pas facile d'expliquer pourquoi ces contrastes s'accroissent de plus en plus. Dans le monde développé, un fermier peut nourrir 23 personnes...



Dans le monde sous-développé, il peut à peine se nourrir lui-même. Toute l'énergie électrique de l'Inde ne suffirait pas à éclairer New York. Deux hommes sur trois ne gagnent que cinq cents francs par an. Le troisième, lui, en gagne cinq mille. Ici, l'homme s'essouffle sur une roue... Ailleurs, la roue symbolise vitesse et confort. Hier, le chamelier pensait que son sort était celui de toute l'humanité... Aujourd'hui, il voit un autre monde en mouvement. Il n'avait pas conscience de sa pauvreté, maintenant il en souffre. Pour la première fois, il s'interroge. Il se demande la raison de sa misère : est-ce la fatalité ? Est-ce une erreur du passé ?

Chaque civilisation, même la plus vieille, a cru détenir en son temps la vérité, ne pouvant imaginer qu'avant elle d'autres civilisations aient pu être florissantes, et se considérant comme l'aboutissement d'une évolution dont elle avait atteint le sommet. Elles avaient toutes un trait commun : étant des civilisations agricoles, elles étaient vulnérables et condamnées à disparaître en cas de longue sécheresse et de famine.

Seuls les grands voyageurs pouvaient penser autrement. Marco Polo rentrant de Chine dans sa Venise natale savait qu'il avait laissé derrière lui une civilisation supérieure à celle qu'il retrouvait.

Ce fut le commencement du doute et de la curiosité. Cette curiosité poussa les hommes à explorer le monde physique ; un siècle découvrit les matières premières, le suivant découvrit la manière de les transformer.

L'association de ces découvertes creusa un fossé entre les vieilles civilisations agricoles et la nouvelle civilisation industrielle... Cette dernière annexa le reste du monde à son profit... et le fossé commença de s'élargir. D'un côté, le dynamisme d'un nouveau monde, de l'autre, le culte des mausolées et des ruines.

Aujourd'hui, toutes ces civilisations sont plus proches l'une de l'autre. Ces drapeaux symbolisent même leur égalité — mais ces symboles ne traduisent pas l'inégalité qui existe dans les ressources, les capacités et les richesses.

«La pauvreté et la faim, a déclaré M. Philippe de Seynes, sous-secrétaire des Nations Unies, ne sont que des notions abstraites tant qu'on ne les a pas rencontrées en Extrême-Orient ; mais quiconque voyage en Asie, ou dans d'autres parties de ce qu'on appelle aujourd'hui le tiers monde, comprend alors la vérité profonde des paroles de Gandhi lorsqu'il décrivait la vie du paysan hindou : "un jeûne obligatoire et éternel"».

La lutte contre la misère, déjà difficile, est encore compliquée par le problème de la population. L'excédent des naissances sur les décès rend déjà problématique le seul maintien des niveaux de vie actuels. L'exode rural, qui fait s'étendre autour des villes de vastes zones où s'entassent et croupissent toujours plus nombreux des déracinés voués au chômage, est une complication supplémentaire. Cependant, les centaines de millions d'hommes et de femmes qui peuplent le tiers monde aspirent à un sort meilleur pour eux-mêmes et plus encore pour leurs enfants.

Bien sûr, le progrès dépend avant tout de leurs propres efforts et de la volonté et la capacité de leur gouvernement à aider et soutenir ces efforts. Mais nous avons appris que l'aide internationale peut être un élément décisif. Dans la phase critique du développement, où l'économie s'efforce de sortir de son état stationnaire et d'acquiescer un minimum d'élan, elle apporte un complément de ressource indispensable ; elle stimule l'ardeur de chacun à améliorer sa position en tant que producteur et que consommateur. A la limite de l'aide internationale peut dépendre le choix entre la voie du changement pacifique et celle de la révolution sanglante.

Certains demandent encore : «En quoi cela nous concerne-t-il ? En quoi sommes-nous responsables de ces pays ? Pourquoi devons-nous les aider ? » La réponse à cela est simple et brutale : c'est un devoir. Moralement, nous ne pouvons le méconnaître ; politiquement, nous serions mal avisés de nous y dérober ; économiquement, le négliger serait aller contre nos propres intérêts.

La tâche qui nous attend est gigantesque, mais les ressources de la terre inutilisées ou ignorées sont immenses. Nous en commençons seulement l'inventaire, et nous savons déjà qu'il n'y a pas un pays sous-développé inaccessible au progrès.

L'eau, cet élément essentiel à la fertilité, se perd sans être utilisée dans les océans. Le rendement du sol est paradoxalement bas dans les pays où les populations vivent des produits de la terre.

En Amérique Latine, la moitié de la population est rurale. En Asie, ce sont les trois quarts. En Afrique on utilise encore les outils les plus rudimentaires. Au *xx<sup>e</sup>* siècle, telle mine en Bolivie est exploitée comme le faisaient les Incas il y a des siècles. Voilà ce que signifie le sous-développement.

Alors que le système des pays développés les oblige à produire toujours de plus en plus, au risque d'ailleurs d'une surproduction, les moyens

primitifs des pays sous-développés condamnent ces derniers à un immense effort pour maintenir un niveau de vie très bas. La situation sera d'autant plus dramatique dans ces pays qu'en 1970 ils auront 300 millions d'hommes de plus à nourrir.

Comment empêcher la révolte de ces millions d'êtres simples et désespérés ? Comment pouvons-nous amener les deux mondes à un équilibre raisonnable ?

C'est un problème dont les Nations Unies ne pouvaient manquer d'être saisies et qui a motivé la décision de consacrer les années 60 à un effort mondial pour le développement. Les besoins de chaque pays, les conditions nécessaires à son accroissement économique, à son évolution sociale ont été fixés jusqu'en 1970.

Le contraste de deux mondes qui se côtoient de plus en plus devient trop choquant ; l'homme dirigeant ses boeufs enchaînés à la roue ne peut rester plus longtemps insensible à la vue des autos qui le frôlent à toute allure.

Cet homme a appris à conduire un tracteur, mais il n'a aucune idée de son fonctionnement. Un mot surgit en face de ce problème. Ce mot clé, cet espoir, c'est : "l'éducation". L'oeuvre n'est pas sans difficultés...

M. Ballandier, sociologue spécialiste de questions africaines, professeur à la Sorbonne, nous en donne les raisons : « Il est relativement facile, dit-il, de bâtir dans des conditions précaires des écoles primaires et d'envoyer les jeunes garçons qui ont moins de dix ans vers les écoles de brousse plus ou moins rudimentaires. Il est déjà plus difficile d'organiser les lycées parce que le coût est plus élevé et que le personnel enseignant est plus rare ; il est encore beaucoup plus difficile de mettre en place au-delà des lycées, les universités.

Il faut que ces écoles résultent d'un effort national, d'une volonté nationale, d'une sorte d'enthousiasme qu'il convient de provoquer. Cet enthousiasme implique, néanmoins, un sacrifice, car la création d'établissements d'enseignement est onéreuse et ce sacrifice implique que quelques classes ou quelques groupes sociaux, sinon la totalité des paysans qui sont pauvres, sacrifient une partie de leurs revenus pour aider à l'établissement de ces universités et de ces lycées. »

Il ne s'agit d'ailleurs pas d'imposer une instruction à des populations qui seraient peu empressées à la recevoir. Mais, en fait, les enfants l'accueillent avec enthousiasme. La nouvelle école les attire irrésistiblement au

point que des émeutes éclatent si sa construction se fait attendre. L'éducation apparaît comme le moyen le plus sûr de se libérer de la servitude et de la misère.

Dans les pays au développement rapide un problème de temps se pose. Il faut vingt ans pour instruire un homme... Quelques mois pour construire une université. Les moyens matériels existent donc parfois avant les humains qui peuvent les utiliser. Beaucoup de jeunes préfèrent poursuivre leurs études à l'étranger. Par exemple, la France accueille plus de 500 boursiers par an. Mais trop de garçons arrivent au bout de la route dès la sortie de l'école primaire. L'enseignement secondaire et professionnel est insuffisant..., mais là se pose un problème de financement.

« Ce problème de financement, a dit encore Georges Ballandier, exige de la part des autorités un choix. Quels groupes sociaux, quelles classes vont fournir les ressources qui sont nécessaires à la mise en place de tels établissements. Ce choix est politique. Est-ce qu'il faudra sacrifier telle classe de propriétaires fonciers, ou telle classe de commerçants, ou tel groupe de paysans plus aisés, ou de fonctionnaires plus aisés ?

C'est un choix qui relève essentiellement de la politique, qui relève essentiellement du gouvernement. Le choix se manifeste aussi d'une autre manière en ce sens qu'il faut établir des priorités. Va-t-on donner une importance à la mise en place d'une armée nationale qui n'existe pas ? D'une université ? D'un tronçon routier ? Ou d'un nouveau complexe industriel ? Il faut choisir et savoir si c'est l'industrie tout de suite, ou l'enseignement tout de suite, qui sont les plus avantageux et, pourrait-on dire, les plus payants en matière de développement, en matière de progrès économique et social. »

Le progrès économique soulève des problèmes non moins complexes que ceux de l'éducation. En voici un exemple pris dans un pays dont l'économie dépend presque entièrement de la culture des arachides. Ce pays est poussé à produire toujours davantage pour finalement découvrir que le marché mondial est saturé. Depuis 1948, les pays sous-développés ont augmenté leurs exportations de produits agricoles de 33%, alors que leur valeur sur le marché mondial n'a augmenté que de 4%. Pour ces pays, la chute du prix d'une seule récolte peut effacer le bénéfice de toute l'aide étrangère qu'ils reçoivent.

Le résultat est que le fossé s'élargit entre les deux mondes. Des pays développés sont donc amenés à fournir une aide substantielle pour atténuer ce déséquilibre économique.

Ainsi, la Grande-Bretagne a construit un port artificiel au Ghana. Le Canada a participé à la construction du premier réacteur atomique en Inde. En Amérique Latine, les Etats-Unis ont facilité le développement industriel de tout un continent. L'U.R.S.S. a installé des aciéries en Inde et a formé des techniciens. La France a construit une usine hydro-électrique au Cameroun, une ville ultra-moderne à Abidjan et de nombreux lycées comme celui-ci au Sénégal, sans compter ce qui a été fait en Afrique du Nord.

L'aide totale de la France aux pays sous-développés, aide bilatérale et aide multilatérale, se monte pour l'année 1961 à 2,4% de son produit national brut; pour la Grande-Bretagne, 1,3%; pour la République Fédérale Allemande, 1,2%; pour les Etats-Unis, 1%.

Cette aide, qui dans sa totalité atteint près de 4 milliards de dollars par an, ne représente pourtant qu'une faible partie de celle qui est nécessaire.

C'est une grande partie du monde qui vit dans la détresse, dans l'anxiété; elle attend les secours indispensables pour en sortir. Quel est le rôle des Nations Unies dans cette oeuvre d'assistance? C'est de la promouvoir et d'en coordonner tous les éléments.

Le nombre de missions et d'experts déjà au travail est impressionnant. Mais nous ne sommes qu'au début d'un grand effort.

M. Paul-Marc Henri, codirecteur au Bureau des opérations du Fonds Spécial des Nations Unies déclare: « On peut se demander pourquoi, après dix années d'effort en faveur du développement, effort qui a été accepté par les nations occidentales et aussi par les nations orientales, pourquoi après ces dix années d'effort il faut encore un effort plus grand.

« Le fait que les gouvernements ont voté à l'unanimité la résolution des Nations Unies sur la décennie du développement prouve que l'attitude a changé, que l'on est prêt maintenant à regarder en face les énormes problèmes posés par l'accroissement de population, posés par le groupement de plus en plus nombreux de vastes populations au sein des villes qui deviennent gigantesques, posés par l'appauvrissement de vastes zones paysannes et posés par le besoin extraordinaire dans le domaine de l'éducation et de la formation des hommes; puisque les gouvernements sont prêts à regarder en face ces problèmes, je crois qu'ils doivent être prêts également à mesurer leur propre capacité de les satisfaire et de les résoudre ».

Quand on quitte les plans à vaste échelle et le domaine de l'idéologie pour se pencher sur les modestes problèmes humains, on se rend

mieux compte du succès de ces initiatives. Asperger de DDT les Indiens d'un village de Bolivie est une humble tâche, mais pourtant cette désinfection, entreprise par cette mission des Nations Unies, protégera tout un pays d'une terrible épidémie. L'addition de toutes ces petites opérations peut produire de grands effets. Rien ne s'accomplira cependant sans l'aide des gouvernements et sans un appui populaire indispensable à toute action internationale. Qu'en pense l'homme de la rue? Certains disent:

« Moi, je suis pour l'aide aux pays sous-développés, parce qu'il y a un tel écart entre les pays riches et les pays pauvres qu'on ne peut le tolérer ».

« Oui, je suis pour l'aide pour les pays en voie de développement à condition que cette aide n'impose pas d'impératifs politiques. »

« Je suis pour, mais je suis quand même un peu pessimiste parce que je me demande si cette aide ne stimulerait pas ces pays à compter sur les autres et sur cette aide seulement au lieu de compter sur eux-mêmes ».

Ou encore :

« Quand on aura fait tout ce qu'il y a à faire chez nous, alors, à ce moment-là, on verra ce qu'il y a à faire ailleurs ».

« On comprend très mal qu'au xxe siècle certains pays connaissent encore la famine ».

Peut-on évaluer l'impatience de cette jeunesse qui sent le feu de l'espoir brûler ses veines et se refuse à reconnaître que la sagesse est l'apanage de la vieillesse?

La moitié de la population mondiale a moins de 21 ans. Tous ces jeunes ne veulent pas attendre et sont convaincus qu'ils peuvent construire immédiatement une vie meilleure. Est-il un moyen raisonnable de satisfaire cet ardent désir? Comment un chef d'Etat africain l'envisage-t-il?

M. Léopold Senghor, président de la République du Sénégal a déclaré: « Je pense que les pays africains peuvent et doivent éviter les fautes commises par l'Europe et l'Amérique à la suite de leur révolution scientifique et technologique ».

Mais, quelles que soient les erreurs commises dans le passé, une réalité s'impose dans la situation présente des pays en voie de développement. Leurs revenus peuvent être augmentés d'un quart au cours de

la prochaine décennie si l'effort nécessaire s'épanouit sans jalousies nationales et sans contraintes.

Dans dix ans, ou bien ces masses auront acquis une parcelle de l'éducation à laquelle elles aspirent, ou bien, déçues, elles seront prêtes à emporter dans un tourbillon dévastateur tous les efforts des hommes de bonne volonté. Nous pouvons, dans un court délai de dix ans, rendre le monde plus vivable à quatre hommes sur dix, au lieu de trois.

Le monde continue à s'armer fiévreusement dans la peur. La totalité des budgets dépensés dans cette course infernale dépasse probablement le revenu national de tous les pays sous-développés. Il y a un choix à faire pour l'avenir de leurs enfants. Arriverons-nous à changer leur destin qui fut celui de leurs parents, de leurs ancêtres et auquel ils paraissent condamnés ?

L'action intelligente et généreuse de tous les hommes de bonne volonté devrait être mobilisée, pour eux, dans une oeuvre qui est moins l'expression de la charité que celle d'un véritable et humaine solidarité internationale.

Faisons en sorte que dans dix ans les drapeaux qui flottent devant les Nations Unies ne soient pas seulement le symbole de l'égalité de tous les peuples, mais aussi le symbole d'une nouvelle vie dans la reconnaissance de la dignité de la personne humaine.

Reproduit du *COURRIER DE L'UNESCO*  
N<sup>o</sup>. 6, 1964.



# VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG



Tập XIII

Quyển 9 (tháng 9, 1964)

NHA VĂN-HOÁ  
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

SÀI-GÒN - VIỆT-NAM